TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 10 năm 2018

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	27	16.000.000		16.000.000	1.127.800	14.872.200	500.000	416.000		15.788.200
2	HL-00003	Nguyễn Văn Lăng	27	16.000.000		16.000.000	6.477.800	9.522.200	500.000	260.000		10.282.200
3	HL-00004	Phạm Văn Hùng	27	16.000.000		16.000.000	8.823.036	7.176.964	500.000	260.000		7.936.964
4	HL-00005	Hà Mạnh Thường	27	16.000.000		16.000.000	4.907.596	11.092.404	500.000	260.000		11.852.404
5	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	27	16.000.000		16.000.000	6.177.800	9.822.200	500.000	260.000		10.582.200
6	HL-00015	Phạm Văn Họa	27	5.077.000	195.000	5.272.000	605.400	4.666.600		442.000		5.108.600
7	HL-00017	Đào Đức Tuấn	10	7.492.000	3.868.769	11.360.769	4.105.631	7.255.138	500.000	26.000		7.781.138
8	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	31	5.881.567		5.881.567	113.845	5.767.722				5.767.722
9	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương	12	5.282.000	3.275.192	8.557.192	1.426.800	7.130.392		312.000		7.442.392
10	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	27	11.785.056	349.474	12.134.530	635.400	11.499.130		650.000		12.149.130
11	HL-00027	Trần Hoàng Dương	22	12.952.000	2.000.000	14.952.000	4.484.000	10.468.000	400.000	182.000		11.050.000
12	HL-00028	Đặng Thị Miều	23	9.833.000		9.833.000	3.949.500	5.883.500	300.000	208.000		6.391.500
13	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	22	9.131.000	3.217.000	12.348.000	862.200	11.485.800	300.000	156.000		11.941.800
14	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	22	6.437.000	873.385	7.310.385	724.300	6.586.085		156.000		6.742.085
15	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	23	12.952.000		12.952.000	4.738.600	8.213.400	400.000	598.000		9.211.400
16	HL-00032	Vũ Đình Tú	15	9.131.000	2.480.000	11.611.000	1.017.400	10.593.600	300.000	52.000		10.945.600
17	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	23	9.131.000		9.131.000	830.000	8.301.000	300.000	182.000		8.783.000
18	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	23	6.437.000		6.437.000	745.200	5.691.800		598.000		6.289.800
19	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	23	6.437.000	278.000	6.715.000	748.000	5.967.000		234.000		6.201.000
20	HL-00037	Lê Đức Đạo	24	9.131.000	736.100	9.867.100	962.400	8.904.700	300.000	286.000		9.490.700
21	HL-00039	Chu Bích Đào	24	7.816.357		7.816.357	884.100	6.932.257				6.932.257
22	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	24	7.816.357		7.816.357	759.000	7.057.357		52.000		7.109.357
23	HL-00041	Hoàng Thị Loan	24	7.816.357	139.000	7.955.357	2.180.800	5.774.557		624.000		6.398.557
24	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	4.677.600	10.266.400	1.000.000	806.000		12.072.400
25	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	17	6.203.901	1.146.154	7.350.055	1.877.230	5.472.825	1.000.000			6.472.825
26	HL-00048	Trần Công Trung	27	6.767.000		6.767.000	779.900	5.987.100				5.987.100
27	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	21	5.906.610	2.140.538	8.047.148	658.200	7.388.948	200.000	650.000		8.238.948
28	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	23	5.150.200	522.000	5.672.200	655.700	5.016.500		624.000		5.640.500
29	HL-00051	Phạm Thị Lâm	21	6.958.531	1.247.538	8.206.069	704.800	7.501.269	200.000	546.000		8.247.269
30	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	29	16.203.180	274.000	16.477.180	1.318.300	15.158.880	300.000	312.000		15.770.880
31	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	23	6.933.000	175.000	7.108.000	1.135.133	5.972.867		78.000	300.000	6.350.867
32	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	27	13.948.000		13.948.000	4.842.600	9.105.400	400.000	286.000		9.791.400
33	HL-00066	Nguyễn Phúc Thái	24	6.200.187		6.200.187	1.374.700	4.825.487		624.000		5.449.487
34	HL-00068	Hà Trung Kiên	27	9.131.000		9.131.000	830.000	8.301.000	300.000	702.000		9.303.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	27	4.790.313		4.790.313	607.600	4.182.713		702.000		4.884.713
36	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	27	5.893.700		5.893.700	618.600	5.275.100		130.000		5.405.100
37	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	20	6.100.024	1.293.923	7.393.947	633.600	6.760.347		520.000		7.280.347
38	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	18	10.531.512	2.066.308	12.597.820	748.700	11.849.120	200.000	468.000	300.000	12.817.120
39	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	23	13.502.000		13.502.000	1.036.300	12.465.700	300.000	52.000		12.817.700
40	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	22	6.437.000	4.000.000	10.437.000	785.200	9.651.800		572.000		10.223.800
41	HL-00080	Vũ Viết Quý	31	27.446.767	223.560	27.670.327	1.154.900	26.515.427	400.000	26.000		26.941.427
42	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	23	12.501.389	630.615	13.132.004	4.986.701	8.145.303	400.000			8.545.303
43	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	20	10.038.000	1.166.692	11.204.692	975.700	10.228.992	300.000	520.000		11.048.992
44	HL-00085	Phạm Văn Cần	29	17.683.560	98.602	17.782.162	1.041.500	16.740.662	300.000	130.000		17.170.662
45	HL-00086	Lê Văn Phượng	19	6.860.346	1.833.846	8.694.192	824.900	7.869.292				7.869.292
46	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	17	6.295.000	175.000	6.470.000	834.800	5.635.200	300.000	130.000		6.065.200
47	HL-00088	Lê Bá Duy	23	6.437.000		6.437.000	745.200	5.691.800		208.000		5.899.800
48	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	23	13.948.000		13.948.000	4.874.000	9.074.000	400.000	104.000		9.578.000
49	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	23	7.492.000		7.492.000	253.395	7.238.605				7.238.605
50	HL-00093	Hà Duy Minh	23	7.433.000		7.433.000	2.874.100	4.558.900		156.000		4.714.900
51	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	27	7.949.192	175.000	8.124.192	676.800	7.447.392		208.000		7.655.392
52	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	26	6.716.870	175.000	6.891.870	1.911.833	4.980.037		78.000		5.058.037
53	HL-00096	Phạm Văn Lợi	24	7.816.357		7.816.357	700.900	7.115.457		156.000		7.271.457
54	HL-00097	Lê Xuân Phúc	27	9.666.000		9.666.000	1.255.600	8.410.400	300.000			8.710.400
55	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	29	22.125.733	897.052	23.022.785	1.815.200	21.207.585				21.207.585
56	HL-00102	Bùi Văn Bắc	16	5.117.136	2.859.077	7.976.213	652.800	7.323.413				7.323.413
57	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	28	19.098.887	-209.400	18.889.487	741.600	18.147.887				18.147.887
58	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	29	20.041.560	787.910	20.829.470	761.000	20.068.470				20.068.470
59	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	23	18.827.958	497.633	19.325.591	2.218.400	17.107.191				17.107.191
60	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	28	16.542.685	92.243	16.634.928	819.800	15.815.128	300.000	728.000		16.843.128
61	HL-00109	Phạm Hữu Quân	16	12.248.506	303.726	12.552.232	1.501.200	11.051.032				11.051.032
62	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	28	15.942.831	875.307	16.818.138	745.900	16.072.238				16.072.238
63	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	29	21.495.696	1.311.288	22.806.984	2.039.200	20.767.784				20.767.784
64	HL-00115	Triệu Văn Lợi	29	20.930.789	791.810	21.722.599	769.900	20.952.699				20.952.699
65	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	27	17.538.052		17.538.052	898.900	16.639.152	400.000			17.039.152
66	HL-00117	Đỗ Văn Đại	27	13.950.474		13.950.474	4.442.600	9.507.874	400.000	416.000		10.323.874
67	HL-00118	Trần Văn Chắp	13	10.627.000	2.790.000	13.417.000	1.035.500	12.381.500	300.000			12.681.500
68	HL-00119	Dương Hồng Phương	24	6.200.187		6.200.187	713.200	5.486.987		572.000		6.058.987
69	HL-00120	Trịnh Văn Toàn	31	8.951.149		8.951.149	674.500	8.276.649		676.000		8.952.649
70	HL-00121	Dương Thị Bích Hằng	11	4.030.000	2.605.000	6.635.000	2.643.400	3.991.600		312.000		4.303.600
71	HL-00125	Lưu Thị Chiên	21	4.495.465	1.135.923	5.631.388	548.500	5.082.888				5.082.888
72	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	25	4.250.000	676.000	4.926.000	622.300	4.303.700		494.000		4.797.700

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	17	4.030.000	2.100.000	6.130.000	629.900	5.500.100	100.000	130.000	200.000	5.930.100
74	HL-00128	Đỗ Thị Nhiên	30	4.647.356	176.038	4.823.394	583.900	4.239.494		780.000		5.019.494
75	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	27	7.443.655		7.443.655	934.300	6.509.355		130.000		6.639.355
76	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	27	13.951.487		13.951.487	4.713.000	9.238.487	400.000	208.000		9.846.487
77	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	22	5.635.545	924.231	6.559.776	911.950	5.647.826		572.000		6.219.826
78	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	27	9.861.974		9.861.974	2.107.500	7.754.474	300.000	208.000		8.262.474
79	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	23	12.952.000	286.000	13.238.000	4.618.200	8.619.800	400.000	26.000		9.045.800
80	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	23	17.000.000	-8.694.000	8.306.000	4.629.600	3.676.400	500.000	234.000		4.410.400
81	HL-00138	Phạm Thanh Minh	23	6.437.000		6.437.000	609.800	5.827.200				5.827.200
82	HL-00141	Trần Văn Toan	27	11.127.953		11.127.953	1.489.500	9.638.453	400.000	78.000		10.116.453
83	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	27	6.766.959		6.766.959	748.500	6.018.459		260.000		6.278.459
84	HL-00143	Trần Quốc Toàn	27	7.157.300	720.000	7.877.300	674.400	7.202.900		468.000		7.670.900
85	HL-00144	Lưu Đình Long	21	7.087.933	2.244.692	9.332.625	638.700	8.693.925	200.000	650.000		9.543.925
86	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	21	7.087.933	2.180.231	9.268.164	974.300	8.293.864	200.000			8.493.864
87	HL-00146	Phạm Văn Thanh	21	7.892.000	1.419.692	9.311.692	663.000	8.648.692	200.000	234.000		9.082.692
88	HL-00147	Trần Đức Mạnh	23	7.433.000		7.433.000	644.200	6.788.800	300.000	26.000	300.000	7.414.800
89	HL-00148	Trần Việt Hải	23	5.941.846		5.941.846	1.219.300	4.722.546		78.000		4.800.546
90	HL-00149	Phạm Văn Son	26	6.716.870		6.716.870	662.800	6.054.070		52.000		6.106.070
91	HL-00151	Lương Xuân Lương	23	6.437.000		6.437.000	687.100	5.749.900		52.000		5.801.900
92	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	20	9.070.297	1.293.923	10.364.220	663.300	9.700.920		520.000		10.220.920
93	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	15	7.342.000	1.616.538	8.958.538	635.000	8.323.538	200.000		300.000	8.823.538
94	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	27	5.570.757		5.570.757	615.400	4.955.357		702.000		5.657.357
95	HL-00155	Vũ Văn Quyết	24	6.200.187		6.200.187	684.700	5.515.487		546.000		6.061.487
96	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	23	9.131.000		9.131.000	785.800	8.345.200	300.000	26.000	300.000	8.971.200
97	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	23	7.433.000		7.433.000	644.200	6.788.800		130.000		6.918.800
98	HL-00158	Bùi Văn Vượng	27	5.759.140		5.759.140	667.800	5.091.340	200.000	702.000	300.000	6.293.340
99	HL-00159	Cao Văn Khải	27	6.943.262		6.943.262	2.079.600	4.863.662		390.000		5.253.662
100	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	19	7.575.193	1.478.769	9.053.962	650.200	8.403.762	200.000	494.000	300.000	9.397.762
101	HL-00164	Nguyễn Phan Công	13	4.887.000	2.994.769	7.881.769	651.800	7.229.969		364.000		7.593.969
102	HL-00165	Phạm Trường Huy	22	5.683.505	458.462	6.141.967	2.092.200	4.049.767		52.000		4.101.767
103	HL-00166	Mã Thành Trung	22	6.437.000	2.800.000	9.237.000	715.100	8.521.900		156.000		8.677.900
104	HL-00167	Mai Đức Hùng	19	6.931.396	1.663.385	8.594.781	794.400	7.800.381				7.800.381
105	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			8.900.000	8.900.000	716.800	8.183.200				8.183.200
106	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	26	4.030.000	3.985.000	8.015.000	707.300	7.307.700	300.000	728.000	200.000	8.535.700
107	HL-00171	Lê Hồng Minh	27	13.948.000		13.948.000	1.017.700	12.930.300	400.000	572.000		13.902.300
108	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	31	4.802.402		4.802.402	559.200	4.243.202		806.000		5.049.202
109	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	27	6.963.510		6.963.510	781.800	6.181.710		364.000		6.545.710
110	HL-00175	Bùi Văn Ngợi	23	19.000.000	312.000	19.312.000	7.706.500	11.605.500		338.000		11.943.500

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00177	Đặng Gia Hoa	26	15.740.370	402.631	16.143.001	870.300	15.272.701	300.000	676.000		16.248.701
112	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	23	6.437.000	1.386.269	7.823.269	673.800	7.149.469		182.000		7.331.469
113	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	23	6.437.000		6.437.000	745.200	5.691.800		312.000		6.003.800
114	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	27	5.033.621		5.033.621	649.300	4.384.321		702.000		5.086.321
115	HL-00185	Trần Tất Thoan	21	5.230.579	2.100.000	7.330.579	879.200	6.451.379		546.000		6.997.379
116	HL-00186	Trần Văn Niêm	19	8.794.247	260.785	9.055.032	3.438.810	5.616.222				5.616.222
117	HL-00187	Đặng Văn Viết	24	4.136.889	661.038	4.797.927	790.300	4.007.627				4.007.627
118	HL-00189	Trần Anh Quý	18	6.075.371	1.950.000	8.025.371	684.100	7.341.271	200.000	546.000		8.087.271
119	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	23	6.437.000		6.437.000	745.200	5.691.800		208.000		5.899.800
120	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	27	13.448.000	1.072.000	14.520.000	4.679.700	9.840.300	400.000	52.000		10.292.300
121	HL-00196	Bùi Văn Thái	30	25.263.463		25.263.463	1.005.700	24.257.763	400.000	780.000		25.437.763
122	HL-00197	Hoàng Văn Chính	23	6.437.000	248.000	6.685.000	872.800	5.812.200		208.000		6.020.200
123	HL-00199	Vũ Minh Hùng	31	12.507.210	1.102.827	13.610.037	1.499.800	12.110.237	300.000			12.410.237
124	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	27	5.093.283	624.000	5.717.283	634.900	5.082.383		806.000		5.888.383
125	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	21	8.676.345	2.903.115	11.579.460	785.300	10.794.160		390.000		11.184.160
126	HL-00202	Vũ Văn Tiến	31	12.524.689	400.000	12.924.689	820.300	12.104.389				12.104.389
127	HL-00203	Trần Lưu Trung	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	3.050.700	11.893.300	400.000	104.000		12.397.300
128	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	28	15.688.219	-868.000	14.820.219	3.068.000	11.752.219	300.000	572.000		12.624.219
129	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	27	13.954.352	700.000	14.654.352	837.600	13.816.752				13.816.752
130	HL-00209	Đỗ Trung Phong	26	13.899.983	700.000	14.599.983	970.700	13.629.283				13.629.283
131	HL-00210	Lương Viết Đào	30	6.989.737		6.989.737	714.200	6.275.537				6.275.537
132	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	25	16.858.922	787.556	17.646.478	1.787.100	15.859.378	300.000			16.159.378
133	HL-00213	Trần Văn Tường	27	13.740.583	700.000	14.440.583	729.400	13.711.183				13.711.183
134	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	27	4.889.859		4.889.859	666.700	4.223.159				4.223.159
135	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	21	6.045.900	1.417.385	7.463.285	706.300	6.756.985				6.756.985
136	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	30	10.268.367	400.000	10.668.367	684.400	9.983.967				9.983.967
137	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	27	5.705.316		5.705.316	616.800	5.088.516		702.000		5.790.516
138	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	27	4.654.000		4.654.000	640.800	4.013.200				4.013.200
139	HL-00223	Lê Hồng Công	27	7.199.000		7.199.000	877.900	6.321.100		26.000		6.347.100
140	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	27	7.699.000		7.699.000	2.299.700	5.399.300				5.399.300
141	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	13	2.059.065	2.772.692	4.831.757	608.000	4.223.757				4.223.757
142	HL-00228	Vũ Kim Quang	24	7.992.093	2.378.000	10.370.093	676.700	9.693.393		624.000		10.317.393
143	HL-00230	Lưu Văn Tiến	31	10.042.667	1.496.519	11.539.186	758.400	10.780.786				10.780.786
144	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	24	12.065.714	2.609.056	14.674.770	719.700	13.955.070				13.955.070
145	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	27	8.773.270		8.773.270	647.400	8.125.870		702.000		8.827.870
146	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	18	4.563.000	2.300.423	6.863.423	667.600	6.195.823		130.000		6.325.823
147	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	24	5.701.000	994.731	6.695.731	604.100	6.091.631				6.091.631
148	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	44	22.669.290	332.399	23.001.689	750.695	22.250.994				22.250.994

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00245	Lê Thị Nhu	33	4.775.043	278.000	5.053.043	661.800	4.391.243				4.391.243
150	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	28	5.915.298		5.915.298	670.500	5.244.798				5.244.798
151	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	2	501.894		501.894	5.000	496.894				496.894
152	HL-00247	Hoàng Thanh	29	29.279.721	-492.154	28.787.567	4.261.400	24.526.167	400.000	754.000		25.680.167
153	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	31	12.325.770		12.325.770	832.200	11.493.570	300.000	520.000		12.313.570
154	HL-00249	Ngô Thị Thoa	19	2.945.860	970.385	3.916.245	624.100	3.292.145		494.000		3.786.145
155	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	27	17.059.576	891.423	17.950.999	757.200	17.193.799				17.193.799
156	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	21	6.932.076	1.310.077	8.242.153	733.600	7.508.553		78.000		7.586.553
157	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	30	5.708.331		5.708.331	601.300	5.107.031				5.107.031
158	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	24	7.747.563		7.747.563	650.500	7.097.063		156.000		7.253.063
159	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	13	2.543.517	1.940.769	4.484.286	629.700	3.854.586				3.854.586
160	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	2	498.815		498.815	5.000	493.815				493.815
161	HL-00256	Phạm Thị Dinh	30	8.902.615		8.902.615	724.400	8.178.215	300.000			8.478.215
162	HL-00257	Đặng Cao Cường	29	18.957.018		18.957.018	898.500	18.058.518	300.000	754.000		19.112.518
163	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	31	21.594.414		21.594.414	1.939.400	19.655.014	400.000	182.000		20.237.014
164	HL-00259	Phạm Thanh Bình	30	17.252.731	105.932	17.358.663	780.800	16.577.863				16.577.863
165	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn			3.293.076	3.293.076	771.600	2.521.476				2.521.476
166	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	21	7.592.916	2.462.077	10.054.993	751.700	9.303.293	200.000	650.000		10.153.293
167	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	29	15.966.013	978.000	16.944.013	1.238.425	15.705.588				15.705.588
168	HL-00265	Trần Thị Hà	22	6.029.716	924.231	6.953.947	629.200	6.324.747				6.324.747
169	HL-00265	Trần Thị Hà	1	253.513		253.513	2.500	251.013				251.013
170	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	30	9.348.786	175.000	9.523.786	1.107.900	8.415.886		702.000		9.117.886
171	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	23	6.812.754	1.603.808	8.416.562	239.065	8.177.497	300.000			8.477.497
172	HL-00268	Lê Đình Phú	9	3.495.806		3.495.806	1.476.700	2.019.106				2.019.106
173	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	20	14.808.232	2.600.000	17.408.232	865.200	16.543.032				16.543.032
174	HL-00270	Vũ Văn Bình	32	27.882.052	893.859	28.775.911	1.112.500	27.663.411				27.663.411
175	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	31	20.002.084		20.002.084	1.423.500	18.578.584	400.000	104.000		19.082.584
176	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	31	14.197.032	278.000	14.475.032	776.500	13.698.532		390.000		14.088.532
177	HL-00273	Lê Thanh Bình	19	17.319.218	3.445.769	20.764.987	1.540.300	19.224.687				19.224.687
178	HL-00274	Đào Duy Cứ	28	22.379.770	934.539	23.314.309	1.057.800	22.256.509				22.256.509
179	HL-00275	Lữ Văn Em	30	5.171.111	1.508.000	6.679.111	704.800	5.974.311		260.000		6.234.311
180	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	25	17.619.641	1.249.886	18.869.527	1.013.400	17.856.127				17.856.127
181	HL-00277	Lê Hữu Lý	27	13.254.568	1.100.000	14.354.568	968.200	13.386.368				13.386.368
182	HL-00278	Đào Đức Minh	24	11.071.549	2.830.000	13.901.549	1.656.700	12.244.849				12.244.849
183	HL-00279	Cao Văn Trường	16	9.042.388	3.350.077	12.392.465	734.100	11.658.365	200.000	416.000	300.000	12.574.365
184	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	25	23.652.825	1.435.193	25.088.018	1.177.240	23.910.778				23.910.778
185	HL-00281	Mai Xuân Hùng	6	4.540.916	-46.469	4.494.447	736.000	3.758.447				3.758.447
186	HL-00282	Lê Thanh Tân	28	15.879.857	1.100.000	16.979.857	994.500	15.985.357				15.985.357

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	26	13.462.558	700.000	14.162.558	1.374.950	12.787.608				12.787.608
188	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	23	17.915.562	2.405.692	20.321.254	1.027.900	19.293.354				19.293.354
189	HL-00287	Lê Xuân Tới	28	14.648.796	700.000	15.348.796	978.200	14.370.596				14.370.596
190	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	25	19.015.463	1.100.000	20.115.463	1.025.900	19.089.563				19.089.563
191	HL-00290	Trần Đình Quân	9	4.092.953	-30.261	4.062.692	625.600	3.437.092				3.437.092
192	HL-00291	Phạm Văn Chương	29	33.477.534	852.490	34.330.024	651.475	33.678.549				33.678.549
193	HL-00294	Nguyễn Văn Dũng	14	11.468.235	250.000	11.718.235	1.639.300	10.078.935				10.078.935
194	HL-00294	Nguyễn Văn Dũng	3	1.956.646	-20.023	1.936.623	19.400	1.917.223				1.917.223
195	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	26	19.130.893	1.378.000	20.508.893	1.029.800	19.479.093				19.479.093
196	HL-00296	Trần Văn Huyện	27	16.841.945		16.841.945	849.000	15.992.945	300.000	702.000		16.994.945
197	HL-00297	Trần Văn Khiêm	24	17.715.571	1.575.432	19.291.003	884.000	18.407.003				18.407.003
198	HL-00298	Lường Văn Chiến	29	14.653.738	700.000	15.353.738	844.600	14.509.138				14.509.138
199	HL-00300	Vũ Huy Xoa	5	2.464.418	7.578.703	10.043.121	925.100	9.118.021				9.118.021
200	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	31	14.531.899	1.100.000	15.631.899	1.093.300	14.538.599		416.000		14.954.599
201	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	23	7.169.000		7.169.000	722.900	6.446.100		598.000		7.044.100
202	HL-00311	Ngô Văn Khánh	19	5.409.733		5.409.733	714.100	4.695.633		494.000		5.189.633
203	HL-00312	Nguyễn Văn Thư	31	11.084.552	131.958	11.216.510	936.900	10.279.610				10.279.610
204	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	29	13.925.932	978.000	14.903.932	1.823.700	13.080.232				13.080.232
205	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	13	5.077.000	3.101.692	8.178.692	1.342.033	6.836.659		104.000		6.940.659
206	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	17	6.437.000	1.833.846	8.270.846	3.244.754	5.026.092		52.000		5.078.092
207	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	28	14.143.409	700.000	14.843.409	726.100	14.117.309				14.117.309
208	HL-00321	Phạm Thị Thanh	27	6.963.510		6.963.510	692.300	6.271.210		702.000		6.973.210
209	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	27	9.154.807	649.385	9.804.192	743.900	9.060.292				9.060.292
210	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	31	5.343.481	2.583.462	7.926.943	787.200	7.139.743		260.000		7.399.743
211	HL-00324	Phạm Hồng Quân	30	5.223.488		5.223.488	1.411.300	3.812.188				3.812.188
212	HL-00325	Vũ Văn Khả	21	8.351.650	1.148.538	9.500.188	672.700	8.827.488		546.000		9.373.488
213	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	20	12.916.187	2.276.282	15.192.469	976.600	14.215.869				14.215.869
214	HL-00329	Tống Công Báo	27	6.205.729		6.205.729	84.840	6.120.889				6.120.889
215	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	17	10.312.271	2.443.666	12.755.937	952.300	11.803.637				11.803.637
216	HL-00332	Lê Thị Ngát	26	5.860.621		5.860.621	643.500	5.217.121				5.217.121
217	HL-00332	Lê Thị Ngát	2	493.683		493.683	4.900	488.783				488.783
218	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	29	8.801.402		8.801.402	710.700	8.090.702		494.000		8.584.702
219	HL-00334	Đinh Quốc Du	25	21.243.967	1.055.941	22.299.908	1.047.700	21.252.208				21.252.208
220	HL-00335	Lê Văn Tới	26	19.130.893	1.100.000	20.230.893	1.027.000	19.203.893		676.000		19.879.893
221	HL-00336	Ngô Thế Anh	17	7.664.022	1.755.365	9.419.387	1.538.633	7.880.754				7.880.754
222	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	23	13.948.000	-6.805.000	7.143.000	3.131.800	4.011.200	400.000	208.000		4.619.200
223	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	31	8.508.888	171.005	8.679.893	671.800	8.008.093				8.008.093
224	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	23	10.640.302	1.698.538	12.338.840	701.100	11.637.740				11.637.740

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	31	8.985.748		8.985.748	707.700	8.278.048				8.278.048
226	HL-00343	Vũ Thị Huệ	1	265.829		265.829	2.700	263.129				263.129
227	HL-00343	Vũ Thị Huệ	26	4.671.891		4.671.891	582.400	4.089.491				4.089.491
228	HL-00345	Vũ Duy Kiểm	31	6.282.190		6.282.190	611.200	5.670.990				5.670.990
229	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	26	20.510.692	1.067.058	21.577.750	1.040.500	20.537.250				20.537.250
230	HL-00347	Lê Văn Tuấn	31	19.479.176	1.100.000	20.579.176	1.030.500	19.548.676				19.548.676
231	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	22	20.991.563	2.897.479	23.889.042	1.385.000	22.504.042				22.504.042
232	HL-00352	Bùi Văn Thành	24	12.101.676	916.539	13.018.215	462.640	12.555.575				12.555.575
233	HL-00354	Lê Văn Liêu	26	17.531.595	834.221	18.365.816	768.700	17.597.116				17.597.116
234	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	21	13.098.973	700.000	13.798.973	962.700	12.836.273				12.836.273
235	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	18	10.147.588	3.246.163	13.393.751	958.600	12.435.151				12.435.151
236	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	17	3.301.915		3.301.915	87.570	3.214.345				3.214.345
237	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	32	9.152.817	340.148	9.492.965	739.200	8.753.765		832.000		9.585.765
238	HL-00362	Lê Viết Thành	11	8.010.456	5.042.692	13.053.148	1.163.200	11.889.948				11.889.948
239	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	24	22.285.571	1.697.740	23.983.311	2.282.979	21.700.332				21.700.332
240	HL-00364	Lê Văn Bắc	29	15.228.322	700.000	15.928.322	2.027.400	13.900.922				13.900.922
241	HL-00365	Trần Thị Thúy	19	4.896.802	300.000	5.196.802	587.700	4.609.102	100.000		200.000	4.909.102
242	HL-00366	Phạm Văn Nhự	28	15.203.879	379.933	15.583.812	836.400	14.747.412				14.747.412
243	HL-00367	Vũ Quang Huy	28	15.528.925		15.528.925	864.200	14.664.725		650.000		15.314.725
244	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	28	14.354.708	875.000	15.229.708	1.718.100	13.511.608				13.511.608
245	HL-00369	Vũ Văn Khích	24	3.633.652	278.000	3.911.652	863.800	3.047.852				3.047.852
246	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	28	19.282.199	1.100.000	20.382.199	1.028.500	19.353.699				19.353.699
247	HL-00371	Phạm Văn Hùng	23	6.437.000	1.455.462	7.892.462	701.600	7.190.862		468.000		7.658.862
248	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	27	5.453.577		5.453.577	614.200	4.839.377				4.839.377
249	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	2	483.419		483.419	4.800	478.619				478.619
250	HL-00373	Hoàng Đức Quang	26	13.918.518	700.000	14.618.518	723.900	13.894.618				13.894.618
251	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	20	10.573.014	1.731.385	12.304.399	700.700	11.603.699				11.603.699
252	HL-00375	Trần Việt Cường	21	11.147.689	331.001	11.478.690	667.500	10.811.190				10.811.190
253	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	31	15.122.429		15.122.429	831.800	14.290.629	300.000			14.590.629
254	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	30	22.535.020	633.391	23.168.411	809.400	22.359.011				22.359.011
255	HL-00379	Vũ Đình Tài	30	18.018.704	1.100.000	19.118.704	1.015.900	18.102.804				18.102.804
256	HL-00380	Lương Văn Tập	25	17.920.867	1.100.000	19.020.867	1.014.900	18.005.967				18.005.967
257	HL-00381	Phạm Thị Loan	27	4.815.805		4.815.805	562.300	4.253.505		104.000		4.357.505
258	HL-00382	Phạm Văn Minh	31	14.983.660	700.000	15.683.660	760.600	14.923.060				14.923.060
259	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	1	308.937		308.937	3.100	305.837				305.837
260	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	25	5.240.942		5.240.942	588.100	4.652.842				4.652.842
261	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	27	4.603.586	65.239	4.668.825	583.800	4.085.025		702.000		4.787.025
262	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	13	7.615.000	2.821.154	10.436.154	1.091.100	9.345.054				9.345.054

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	32	25.993.877	907.819	26.901.696	1.204.425	25.697.271				25.697.271
264	HL-00387	Vũ Thị Huyền	29	6.214.266		6.214.266	1.387.800	4.826.466		728.000		5.554.466
265	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	26	15.648.076	584.309	16.232.385	740.000	15.492.385				15.492.385
266	HL-00391	Tống Thị Ninh	27	5.779.883		5.779.883	2.305.865	3.474.018				3.474.018
267	HL-00392	Mai Văn Tuyên	22	14.545.928	1.017.792	15.563.720	740.600	14.823.120				14.823.120
268	HL-00393	Phạm Văn Tám	31	10.918.953	278.000	11.196.953	2.685.000	8.511.953				8.511.953
269	HL-00394	Phạm Văn Khánh	29	23.784.253		23.784.253	1.490.900	22.293.353	400.000	754.000		23.447.353
270	HL-00396	Nguyễn Duy Tân	19	12.384.509	450.559	12.835.068	1.285.400	11.549.668				11.549.668
271	HL-00397	Nguyễn Văn Bích	4	2.815.788	-42.687	2.773.101	82.700	2.690.401				2.690.401
272	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	27	20.422.194	1.656.000	22.078.194	1.045.500	21.032.694				21.032.694
273	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	13	9.073.998	268.464	9.342.462	1.074.840	8.267.622				8.267.622
274	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	29	5.492.176	569.308	6.061.484	633.600	5.427.884				5.427.884
275	HL-00401	Lê Văn Trọng	34	11.596.089	500.000	12.096.089	1.597.000	10.499.089				10.499.089
276	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6	3.819.823		3.819.823	38.200	3.781.623				3.781.623
277	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	22	14.078.936	1.100.000	15.178.936	976.500	14.202.436				14.202.436
278	HL-00405	Bùi Đình Thành	30	12.751.637		12.751.637	700.500	12.051.137				12.051.137
279	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	27	7.300.000		7.300.000	2.914.200	4.385.800				4.385.800
280	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	31	7.985.750		7.985.750	652.900	7.332.850				7.332.850
281	HL-00408	Cao Thị Tụ	30	8.242.112		8.242.112	655.400	7.586.712				7.586.712
282	HL-00409	Bùi Văn Năm	24	15.279.204	868.367	16.147.571	986.200	15.161.371				15.161.371
283	HL-00411	Lê Đạt	28	18.288.847		18.288.847	1.269.900	17.018.947	300.000	728.000		18.046.947
284	HL-00412	Phạm Anh Quang	24	10.640.302	2.350.000	12.990.302	1.228.900	11.761.402				11.761.402
285	HL-00413	Bùi Đăng Khương	28	22.999.396	1.381.923	24.381.319	2.068.500	22.312.819				22.312.819
286	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	20	20.019.679	1.646.756	21.666.435	1.041.400	20.625.035				20.625.035
287	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	23	5.120.970	2.353.000	7.473.970	2.123.700	5.350.270	200.000		200.000	5.750.270
288	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	30	14.026.019	278.000	14.304.019	810.500	13.493.519		390.000		13.883.519
289	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	23	15.877.143	2.409.615	18.286.758	1.301.250	16.985.508				16.985.508
290	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	30	11.298.523		11.298.523	766.500	10.532.023	300.000	78.000		10.910.023
291	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	28	28.314.921	-248.225	28.066.696	971.800	27.094.896				27.094.896
292	HL-00422	Bùi Văn Thật	23	16.364.130	1.033.298	17.397.428	998.700	16.398.728				16.398.728
293	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	26	13.509.513	700.000	14.209.513	1.663.525	12.545.988				12.545.988
294	HL-00424	Hán Văn Chính	24	22.048.078	1.694.374	23.742.452	1.062.100	22.680.352				22.680.352
295	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	28	14.354.708	1.117.000	15.471.708	739.700	14.732.008				14.732.008
296	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	30	21.278.919	1.166.000	22.444.919	1.245.825	21.199.094				21.199.094
297	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	24	16.189.885	854.561	17.044.446	755.400	16.289.046				16.289.046
298	HL-00431	Cù Huy Bích	30	29.552.038	881.512	30.433.550	1.895.400	28.538.150				28.538.150
299	HL-00432	Trần Mạnh Công	28	26.826.072	1.457.666	28.283.738	1.807.500	26.476.238				26.476.238
300	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	19	17.651.114	2.600.000	20.251.114	1.027.200	19.223.914				19.223.914

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00435	Lê Văn Tin	27	18.735.324	815.972	19.551.296	886.600	18.664.696				18.664.696
302	HL-00436	Vũ Hoàng Đan	27	16.956.066	1.100.000	18.056.066	765.600	17.290.466				17.290.466
303	HL-00437	Vũ Văn Long	27	9.166.155	400.000	9.566.155	1.385.800	8.180.355				8.180.355
304	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	27	15.207.987	428.944	15.636.931	704.800	14.932.131				14.932.131
305	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	27	5.077.000	195.000	5.272.000	2.163.400	3.108.600		442.000		3.550.600
306	HL-00443	Bùi Văn Đinh	26	23.275.765	1.517.000	24.792.765	1.387.350	23.405.415				23.405.415
307	HL-00444	Vũ Bá Liệu	27	11.699.031	300.000	11.999.031	789.500	11.209.531		416.000		11.625.531
308	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	20	8.543.099	1.559.077	10.102.176	686.000	9.416.176				9.416.176
309	HL-00446	Vũ Văn Tới	21	7.912.090	1.056.231	8.968.321	625.400	8.342.921	200.000	546.000	300.000	9.388.921
310	HL-00447	Nguyễn Văn Long			21.708.077	21.708.077	1.811.500	19.896.577				19.896.577
311	HL-00449	Nguyễn Huy Định	21	6.440.832	2.207.538	8.648.370	709.200	7.939.170		650.000		8.589.170
312	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	30	12.683.551	578.000	13.261.551	1.302.100	11.959.451		390.000		12.349.451
313	HL-00453	Phạm Văn Bảo	26	14.248.440	700.000	14.948.440	702.200	14.246.240				14.246.240
314	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	31	5.869.660	-50.691	5.818.969	1.362.300	4.456.669		780.000		5.236.669
315	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	17	6.437.000	1.746.769	8.183.769	3.188.131	4.995.638		442.000		5.437.638
316	HL-00458	Trần Mạnh Thái	7	2.801.693		2.801.693	622.300	2.179.393				2.179.393
317	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	27	14.706.786	591.268	15.298.054	1.276.700	14.021.354				14.021.354
318	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	27	19.252.392	657.661	19.910.053	802.900	19.107.153				19.107.153
319	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	29	12.945.337	403.749	13.349.086	711.200	12.637.886				12.637.886
320	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	31	9.172.982		9.172.982	727.100	8.445.882	300.000			8.745.882
321	HL-00463	Phạm Văn Chiện	21	4.187.168	1.552.171	5.739.339	633.300	5.106.039				5.106.039
322	HL-00464	Bùi Duy Trung	29	14.662.180		14.662.180	827.200	13.834.980	300.000	676.000		14.810.980
323	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	31	18.429.025	1.395.000	19.824.025	775.900	19.048.125				19.048.125
324	HL-00466	Lê Văn Khánh	23	6.629.149		6.629.149	717.500	5.911.649				5.911.649
325	HL-00467	Bùi Văn Nam	26	24.864.810	1.730.368	26.595.178	3.090.700	23.504.478				23.504.478
326	HL-00469	Phạm Văn Đại	25	9.581.611	278.000	9.859.611	779.200	9.080.411	300.000	130.000		9.510.411
327	HL-00470	Nguyễn Doãn Tình	24	15.919.214	2.216.000	18.135.214	872.500	17.262.714				17.262.714
328	HL-00471	Phạm Anh Thiện	20	7.133.000	2.344.154	9.477.154	761.900	8.715.254				8.715.254
329	HL-00472	Hồ Văn Giang	28	12.377.565	600.000	12.977.565	79.145	12.898.420				12.898.420
330	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	24	11.580.642	600.000	12.180.642	1.987.900	10.192.742				10.192.742
331	HL-00474	Phạm Văn Mười	27	6.269.800	966.000	7.235.800	645.400	6.590.400		208.000		6.798.400
332	HL-00476	Phạm Quốc Trường	27	9.833.000		9.833.000	751.800	9.081.200	300.000	208.000		9.589.200
333	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	27	15.331.810	175.000	15.506.810	808.600	14.698.210	300.000	624.000		15.622.210
334	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	24	17.642.444	2.885.900	20.528.344	896.400	19.631.944				19.631.944
335	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	23	6.437.000		6.437.000	687.100	5.749.900		182.000		5.931.900
336	HL-00481	Ngô Văn Ba	15	5.894.101	2.253.706	8.147.807	1.070.500	7.077.307				7.077.307
337	HL-00482	Phạm Xuân Trường	31	7.707.985		7.707.985	1.089.375	6.618.610				6.618.610
338	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	2	1.201.817	6.184.088	7.385.905	898.600	6.487.305				6.487.305

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	26	17.957.368	827.766	18.785.134	772.900	18.012.234				18.012.234
340	HL-00487	Trần Anh Quán	31	17.243.779	700.000	17.943.779	752.400	17.191.379				17.191.379
341	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	31	10.365.319	341.643	10.706.962	648.400	10.058.562				10.058.562
342	HL-00489	Lê Thị Hợp	27	4.860.195		4.860.195	647.600	4.212.595		702.000		4.914.595
343	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	24	4.474.329	542.192	5.016.521	598.600	4.417.921		624.000		5.041.921
344	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	27	5.012.188	71.030	5.083.218	543.000	4.540.218		702.000		5.242.218
345	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	27	5.347.561	278.000	5.625.561	679.000	4.946.561				4.946.561
346	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	31	8.236.792		8.236.792	630.800	7.605.992		806.000		8.411.992
347	HL-00494	Lê Văn Thạch	6	2.730.968	-41.401	2.689.567	81.900	2.607.667				2.607.667
348	HL-00495	Nguyễn Mạnh Kiên	29	12.797.771	978.000	13.775.771	715.500	13.060.271				13.060.271
349	HL-00496	Hoàng Văn Đại	29	17.834.626	978.000	18.812.626	765.800	18.046.826				18.046.826
350	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	29	16.447.071	400.000	16.847.071	741.500	16.105.571				16.105.571
351	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	19	6.933.000	2.197.385	9.130.385	857.000	8.273.385				8.273.385
352	HL-00503	Bùi Văn Cờ	25	16.940.244	843.186	17.783.430	868.900	16.914.530				16.914.530
353	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	23	7.845.787	1.928.692	9.774.479	2.067.200	7.707.279		156.000		7.863.279
354	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	26	22.341.710	1.100.000	23.441.710	1.059.100	22.382.610				22.382.610
355	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	30	23.842.756	923.723	24.766.479	1.638.800	23.127.679				23.127.679
356	HL-00512	Dương Đăng Tĩnh	22	15.243.723	618.905	15.862.628	1.836.475	14.026.153				14.026.153
357	HL-00513	Lê Văn Thưởng	27	23.458.127	1.204.567	24.662.694	1.427.633	23.235.061				23.235.061
358	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	27	4.510.896	1.332.308	5.843.204	643.300	5.199.904				5.199.904
359	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	15	4.576.111	3.116.154	7.692.265	1.128.100	6.564.165		416.000		6.980.165
360	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	28	14.072.847	486.656	14.559.503	718.600	13.840.903				13.840.903
361	HL-00518	Phạm Minh Huệ	15	11.677.441	163.665	11.841.106	1.616.150	10.224.956				10.224.956
362	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	27	20.899.663	-654.000	20.245.663	837.900	19.407.763	300.000	702.000		20.409.763
363	HL-00520	Ngô Văn Hội	23	21.187.408	1.278.000	22.465.408	1.309.500	21.155.908				21.155.908
364	HL-00521	Bùi Văn Dương	26	15.505.111	1.117.000	16.622.111	1.507.400	15.114.711				15.114.711
365	HL-00522	Lê Thị Như	24	5.550.781	1.054.308	6.605.089	651.000	5.954.089				5.954.089
366	HL-00522	Lê Thị Như	1	242.223		242.223	2.400	239.823				239.823
367	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	21	9.272.634	1.220.077	10.492.711	715.100	9.777.611	200.000	546.000	300.000	10.823.611
368	HL-00527	Lê Văn Sửu	25	24.216.595	2.035.182	26.251.777	2.705.200	23.546.577				23.546.577
369	HL-00528	Vũ Văn Hiên	25	18.147.522	1.100.000	19.247.522	1.806.600	17.440.922				17.440.922
370	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	23	16.751.011	2.290.747	19.041.758	1.015.100	18.026.658				18.026.658
371	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	21	14.131.863	1.895.376	16.027.239	985.000	15.042.239				15.042.239
372	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	27	16.469.876	981.923	17.451.799	229.550	17.222.249				17.222.249
373	HL-00535	Bùi Đức Thông	31	14.523.456	700.000	15.223.456	1.121.200	14.102.256		468.000		14.570.256
374	HL-00537	Vũ Chí Ba	27	14.054.441	700.000	14.754.441	725.200	14.029.241				14.029.241
375	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	28	16.386.768	700.000	17.086.768	1.631.884	15.454.884				15.454.884
376	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	27	20.153.843	700.000	20.853.843	1.059.900	19.793.943				19.793.943

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	27	11.422.477	700.000	12.122.477	673.900	11.448.577				11.448.577
378	HL-00542	Trần Văn Năng	23	18.850.966	1.837.988	20.688.954	1.031.600	19.657.354				19.657.354
379	HL-00543	Phan Văn Hoằng	30	17.725.754	700.000	18.425.754	875.400	17.550.354				17.550.354
380	HL-00546	Trần Tiến Thân	29	17.439.847	-691.447	16.748.400	1.248.100	15.500.300	300.000	468.000		16.268.300
381	HL-00547	Phạm Huy Hưng	30	16.718.256		16.718.256	847.800	15.870.456	300.000	702.000		16.872.456
382	HL-00548	Phan Văn Bích	28	15.245.539	700.000	15.945.539	1.310.200	14.635.339				14.635.339
383	HL-00549	Trương Văn Ngọc	16	10.311.166	3.641.538	13.952.704	1.278.525	12.674.179				12.674.179
384	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	20	16.431.923	1.409.126	17.841.049	1.003.100	16.837.949				16.837.949
385	HL-00551	Vũ Văn Sức	27	14.747.649	875.000	15.622.649	1.852.300	13.770.349				13.770.349
386	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	18	11.380.595	76.422	11.457.017	805.700	10.651.317				10.651.317
387	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	19	15.738.488	2.112.615	17.851.103	1.827.525	16.023.578				16.023.578
388	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	24	17.956.678	916.241	18.872.919	1.715.800	17.157.119				17.157.119
389	HL-00556	Nguyễn Công Quang	20	13.695.696	2.042.373	15.738.069	848.500	14.889.569				14.889.569
390	HL-00557	Trần Đình Tư			12.742.154	12.742.154	712.400	12.029.754				12.029.754
391	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	31	11.084.552	131.958	11.216.510	1.873.200	9.343.310				9.343.310
392	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	27	18.544.777	818.861	19.363.638	778.600	18.585.038				18.585.038
393	HL-00562	Phạm Minh Quang	27	7.105.307	267.000	7.372.307	696.400	6.675.907		364.000		7.039.907
394	HL-00563	Lê Văn Đồng	22	13.051.082	2.469.538	15.520.620	979.900	14.540.720				14.540.720
395	HL-00564	Vũ Huy Lượng	36	6.205.333		6.205.333	630.700	5.574.633		234.000		5.808.633
396	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	14	8.999.343	1.200.312	10.199.655	793.100	9.406.555				9.406.555
397	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	25	24.012.130	1.656.000	25.668.130	1.081.400	24.586.730				24.586.730
398	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	28	21.373.158	1.100.000	22.473.158	1.415.800	21.057.358				21.057.358
399	HL-00571	Doãn Đức Vinh			3.029.000	3.029.000	1.357.500	1.671.500				1.671.500
400	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	23	4.030.000	155.000	4.185.000	556.000	3.629.000		468.000		4.097.000
401	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	28	19.178.264	958.209	20.136.473	3.626.100	16.510.373				16.510.373
402	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	21	9.131.000	2.427.692	11.558.692	846.200	10.712.492	300.000	624.000		11.636.492
403	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	23	6.629.149		6.629.149	661.900	5.967.249		598.000		6.565.249
404	HL-00576	Trần Văn Hoàn	31	12.507.210	1.102.827	13.610.037	789.600	12.820.437	300.000	806.000		13.926.437
405	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	24	10.674.656	1.096.154	11.770.810	771.200	10.999.610	300.000	208.000		11.507.610
406	HL-00578	Đinh Văn Cường	27	13.711.258	700.000	14.411.258	835.200	13.576.058				13.576.058
407	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	30	12.149.861	1.071.319	13.221.180	785.700	12.435.480	300.000	780.000		13.515.480
408	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	1	565.106	23.970	589.076	5.900	583.176				583.176
409	HL-00581	Trần Đức Minh	24	16.255.784	2.032.000	18.287.784	874.000	17.413.784				17.413.784
410	HL-00582	Phạm Văn Khoái	25	20.142.428	-631.000	19.511.428	805.700	18.705.728	300.000	624.000		19.629.728
411	HL-00583	Trần Ích Định	23	10.864.117	1.023.821	11.887.938	696.600	11.191.338				11.191.338
412	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	30	10.520.591	2.006.201	12.526.792	703.000	11.823.792		780.000		12.603.792
413	HL-00585	Lại Văn Ninh	30	16.384.570	100.602	16.485.172	742.600	15.742.572				15.742.572
414	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	26	5.113.361		5.113.361	586.800	4.526.561				4.526.561

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	2	439.286		439.286	4.400	434.886				434.886
416	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	26	8.916.170		8.916.170	662.200	8.253.970		676.000		8.929.970
417	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5	1.083.203		1.083.203	10.800	1.072.403				1.072.403
418	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	28	15.183.273	747.822	15.931.095	737.000	15.194.095				15.194.095
419	HL-00590	Phạm Thành Đồng	27	15.909.978	1.033.074	16.943.052	747.100	16.195.952				16.195.952
420	HL-00591	Châu Văn Duyên	28	16.216.167	1.149.163	17.365.330	751.400	16.613.930				16.613.930
421	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	30	17.361.111	-960.000	16.401.111	774.600	15.626.511	300.000	650.000		16.576.511
422	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	28	6.540.108		6.540.108	638.400	5.901.708				5.901.708
423	HL-00594	Cao Ngọc Kim	30	17.899.638	700.000	18.599.638	738.700	17.860.938				17.860.938
424	HL-00596	Lê Quang Tiến	31	15.807.848	1.575.808	17.383.656	772.800	16.610.856				16.610.856
425	HL-00597	Phạm Văn Hồng	31	12.926.449		12.926.449	728.300	12.198.149				12.198.149
426	HL-00598	Vũ Huy Anh	20	8.895.546	1.973.077	10.868.623	762.200	10.106.423	300.000			10.406.423
427	HL-00599	Võ Đại Thắng	28	16.311.741	1.064.615	17.376.356	726.500	16.649.856				16.649.856
428	HL-00603	Mạc Thị Phượng	20	5.764.478	594.115	6.358.593	144.260	6.214.333		520.000		6.734.333
429	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	22	4.900.726	1.056.231	5.956.957	595.300	5.361.657				5.361.657
430	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	1	245.302		245.302	2.500	242.802				242.802
431	HL-00605	Vũ Thị Quế	27	4.263.244		4.263.244	578.300	3.684.944		702.000		4.386.944
432	HL-00606	Phạm Trung Hoành	29	14.032.050	694.107	14.726.157	720.300	14.005.857				14.005.857
433	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	27	4.668.843	156.000	4.824.843	577.300	4.247.543		286.000		4.533.543
434	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	31	6.249.149		6.249.149	631.100	5.618.049				5.618.049
435	HL-00610	Lê Thị Phương	30	5.786.056	537.577	6.323.633	607.400	5.716.233				5.716.233
436	HL-00611	Bùi Anh Tài	29	9.919.742	1.907.501	11.827.243	756.300	11.070.943		754.000		11.824.943
437	HL-00612	Vũ Văn Hiếu	21	13.512.877	2.731.247	16.244.124	932.500	15.311.624	300.000			15.611.624
438	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	29	17.403.421	700.000	18.103.421	758.700	17.344.721				17.344.721
439	HL-00615	Lê Văn Lương	22	9.821.674	882.846	10.704.520	728.700	9.975.820				9.975.820
440	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	31	12.507.210	1.102.827	13.610.037	789.600	12.820.437	300.000	806.000		13.926.437
441	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	25	9.377.682	1.518.154	10.895.836	682.000	10.213.836				10.213.836
442	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	20	3.447.407	402.000	3.849.407	642.300	3.207.107				3.207.107
443	HL-00623	Nguyễn Từ Điền	28	13.195.655	700.000	13.895.655	1.481.025	12.414.630				12.414.630
444	HL-00624	Trần Thị Nhài	17	2.546.555		2.546.555	561.200	1.985.355				1.985.355
445	HL-00624	Trần Thị Nhài	2	375.651		375.651	3.800	371.851				371.851
446	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	26	12.888.317	363.517	13.251.834	657.500	12.594.334				12.594.334
447	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	21	5.906.610	2.140.538	8.047.148	944.200	7.102.948	200.000			7.302.948
448	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	23	15.966.003	110.000	16.076.003	1.262.200	14.813.803	400.000	598.000		15.811.803
449	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	26	21.077.015	-4.017.681	17.059.334	781.200	16.278.134	300.000			16.578.134
450	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	29	9.919.742	1.629.501	11.549.243	693.200	10.856.043		754.000		11.610.043
451	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	24	7.747.200	3.532.457	11.279.657	755.800	10.523.857				10.523.857
452	HL-00642	Nguyễn Hữu An	30	10.520.591	1.728.201	12.248.792	760.500	11.488.292		780.000		12.268.292

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00644	Dương Văn Quang	28	22.915.452	930.579	23.846.031	929.600	22.916.431				22.916.431
454	HL-00647	Bùi Văn An	27	25.058.181	914.737	25.972.918	1.084.400	24.888.518				24.888.518
455	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	20	6.933.231	1.455.462	8.388.693	706.600	7.682.093		52.000		7.734.093
456	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	30	17.043.320	279.646	17.322.966	1.550.900	15.772.066				15.772.066
457	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	28	13.349.688	81.967	13.431.655	712.000	12.719.655				12.719.655
458	HL-00653	Trần Thị Bé	26	8.273.601		8.273.601	631.100	7.642.501				7.642.501
459	HL-00654	Phạm Duy Hậu	24	12.961.273	504.173	13.465.446	1.387.400	12.078.046				12.078.046
460	HL-00655	Đinh Thị Hòa	21	5.551.794	838.269	6.390.063	576.600	5.813.463				5.813.463
461	HL-00655	Đinh Thị Hòa	1	253.513		253.513	2.500	251.013				251.013
462	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	13	2.247.961	2.796.615	5.044.576	620.300	4.424.276		364.000		4.788.276
463	HL-00658	Trần Văn Đức	31	6.316.002		6.316.002	636.200	5.679.802				5.679.802
464	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	27	4.860.195	507.000	5.367.195	597.900	4.769.295		780.000		5.549.295
465	HL-00661	Nguyễn Đình Long	27	6.942.526	1.386.269	8.328.795	678.900	7.649.895		702.000		8.351.895
466	HL-00663	Phan Đăng Tiền	22	18.824.406	835.825	19.660.231	749.300	18.910.931				18.910.931
467	HL-00664	Lê Văn Diễm	25	23.863.735	1.487.414	25.351.149	1.078.200	24.272.949				24.272.949
468	HL-00668	Vũ Văn Phúc	27	13.295.966	1.176.120	14.472.086	835.800	13.636.286				13.636.286
469	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	10	6.592.908	4.323.462	10.916.370	933.900	9.982.470				9.982.470
470	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	25	12.932.458	875.000	13.807.458	1.167.500	12.639.958				12.639.958
471	HL-00672	Hoàng Văn Tiến	7	1.081.458		1.081.458	621.000	460.458	200.000	182.000	300.000	1.142.458
472	HL-00673	Lê Đình Trường	28	16.369.920	700.000	17.069.920	2.325.675	14.744.245				14.744.245
473	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	29	19.769.075	786.714	20.555.789	758.300	19.797.489		754.000		20.551.489
474	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	21	13.464.870	727.399	14.192.269	833.000	13.359.269				13.359.269
475	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	23	16.940.244	743.186	17.683.430	867.900	16.815.530				16.815.530
476	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	28	16.824.800	1.117.000	17.941.800	870.500	17.071.300				17.071.300
477	HL-00680	Tạ Đình Long	30	18.563.030	700.000	19.263.030	745.300	18.517.730				18.517.730
478	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	27	14.022.119	86.096	14.108.215	196.100	13.912.115				13.912.115
479	HL-00682	Lê Thanh Vượng	31	13.373.903		13.373.903	732.700	12.641.203				12.641.203
480	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	29	11.834.860	175.000	12.009.860	693.100	11.316.760				11.316.760
481	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	25	6.383.095		6.383.095	623.500	5.759.595				5.759.595
482	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	1	284.304		284.304	2.800	281.504				281.504
483	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	31	5.881.567		5.881.567	603.000	5.278.567				5.278.567
484	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	30	14.403.958	427.135	14.831.093	721.300	14.109.793				14.109.793
485	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	29	5.486.643		5.486.643	547.100	4.939.543		702.000		5.641.543
486	HL-00694	Bùi Thị Hợi	29	7.037.371		7.037.371	562.600	6.474.771		494.000		6.968.771
487	HL-00704	Tô Thanh Đạt	24	9.658.955		9.658.955	698.000	8.960.955				8.960.955
488	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	28	6.472.394		6.472.394	119.660	6.352.734				6.352.734
489	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	24	4.136.889	1.128.692	5.265.581	621.300	4.644.281		26.000		4.670.281
490	HL-00709	Lã Tuấn Anh	26	6.716.870		6.716.870	662.800	6.054.070		676.000		6.730.070

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00711	Trần Văn Trường	27	18.442.575	1.358.648	19.801.223	750.700	19.050.523				19.050.523
492	HL-00713	Trần Văn Đam	26	21.392.195	1.403.157	22.795.352	1.823.600	20.971.752				20.971.752
493	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	18	6.893.501	1.518.154	8.411.655	657.100	7.754.555				7.754.555
494	HL-00717	Nguyễn Thị Hiền	27	4.860.195	338.000	5.198.195	2.210.459	2.987.736		598.000		3.585.736
495	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	22	7.543.298	880.192	8.423.490	619.900	7.803.590		572.000		8.375.590
496	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	27	5.543.845		5.543.845	591.100	4.952.745		702.000		5.654.745
497	HL-00722	Phạm Văn Hà	20	13.801.781	290.765	14.092.546	832.000	13.260.546				13.260.546
498	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	21	11.897.693	2.863.846	14.761.539	1.878.175	12.883.364				12.883.364
499	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	24	19.453.302	1.517.000	20.970.302	1.034.400	19.935.902				19.935.902
500	HL-00726	Lê Tiến Tuân	27	19.304.142	1.549.278	20.853.420	2.039.533	18.813.887				18.813.887
501	HL-00728	Quách Văn Bình			8.020.385	8.020.385	904.900	7.115.485				7.115.485
502	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	23	6.837.000		6.837.000	664.000	6.173.000		26.000		6.199.000
503	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	23	16.453.697	678.353	17.132.050	1.628.000	15.504.050				15.504.050
504	HL-00736	Bùi Công Thái	25	6.187.006	597.808	6.784.814	666.800	6.118.014		650.000		6.768.014
505	HL-00737	Vũ Thị Thơm	27	5.459.212		5.459.212	567.300	4.891.912				4.891.912
506	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	17	3.973.865	375.000	4.348.865	616.500	3.732.365		364.000		4.096.365
507	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	19	6.767.000	1.508.923	8.275.923	153.685	8.122.238		494.000		8.616.238
508	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	29	19.133.547	978.000	20.111.547	753.800	19.357.747				19.357.747
509	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	27	8.666.947	700.000	9.366.947	678.700	8.688.247				8.688.247
510	HL-00746	Nguyễn Thị Thùy Nguyên	27	4.860.195	676.000	5.536.195	654.400	4.881.795		806.000		5.687.795
511	HL-00748	Lê Thị Chung	31	7.643.285		7.643.285	649.400	6.993.885				6.993.885
512	HL-00749	Lê Đình Khuyến	30	23.996.246	-442.590	23.553.656	1.623.200	21.930.456				21.930.456
513	HL-00750	Trần Văn Tiến	26	16.978.190	674.475	17.652.665	1.737.200	15.915.465				15.915.465
514	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	27	11.902.219	717.000	12.619.219	651.200	11.968.019		364.000		12.332.019
515	HL-00752	Cao Đức Kiên	30	20.877.621	823.645	21.701.266	1.794.700	19.906.566				19.906.566
516	HL-00753	Phan Quang Lành	28	12.265.452	724.958	12.990.410	707.600	12.282.810				12.282.810
517	HL-00755	Mạc Đình Sơn	31	11.787.135	278.000	12.065.135	693.700	11.371.435				11.371.435
518	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	29	12.603.742	-368.000	12.235.742	718.000	11.517.742		754.000		12.271.742
519	HL-00758	Bùi Thị Thu	30	6.771.565	1.084.385	7.855.950	627.000	7.228.950				7.228.950
520	HL-00759	Trần Thị Chi	19	4.390.582		4.390.582	616.900	3.773.682				3.773.682
521	HL-00760	Hà Thị Lan	31	6.382.766		6.382.766	623.500	5.759.266		780.000		6.539.266
522	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	27	21.510.617	1.517.000	23.027.617	1.055.000	21.972.617				21.972.617
523	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	23	10.793.580	550.000	11.343.580	1.365.000	9.978.580				9.978.580
524	HL-00764	Lê Trọng Luân	24	16.973.036	840.531	17.813.567	1.304.940	16.508.627				16.508.627
525	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	27	14.150.823	700.000	14.850.823	726.200	14.124.623				14.124.623
526	HL-00766	Lê Văn Hào	24	12.336.902	959.896	13.296.798	685.700	12.611.098				12.611.098
527	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	25	16.294.958	930.922	17.225.880	1.501.400	15.724.480				15.724.480
528	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	30	14.307.752	700.000	15.007.752	727.800	14.279.952				14.279.952

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	25	14.322.645	700.000	15.022.645	727.900	14.294.745				14.294.745
530	HL-00773	Lê Thị Hoa	29	6.436.107	175.000	6.611.107	658.300	5.952.807		702.000		6.654.807
531	HL-00774	Đỗ Tiến Quân			6.291.000	6.291.000	1.162.650	5.128.350				5.128.350
532	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	30	13.385.947	700.000	14.085.947	718.600	13.367.347				13.367.347
533	HL-00776	Đỗ Văn Minh	27	14.226.198	700.000	14.926.198	840.400	14.085.798				14.085.798
534	HL-00778	Lê Văn Chùng	25	21.462.256	1.358.323	22.820.579	1.619.300	21.201.279				21.201.279
535	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	31	8.175.135	175.000	8.350.135	656.500	7.693.635				7.693.635
536	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	20	9.720.968	1.950.000	11.670.968	829.800	10.841.168				10.841.168
537	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	28	14.658.681	978.000	15.636.681	847.500	14.789.181				14.789.181
538	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	30	16.953.176	718.954	17.672.130	830.200	16.841.930	300.000			17.141.930
539	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	22	12.351.461	1.297.221	13.648.682	709.500	12.939.182				12.939.182
540	HL-00789	Trịnh Kim Giang	31	6.371.777	39.123	6.410.900	586.100	5.824.800				5.824.800
541	HL-00790	Trần Anh Đức	26	12.110.875	963.322	13.074.197	683.400	12.390.797				12.390.797
542	HL-00791	Vũ Văn Thăng	27	26.033.039	907.529	26.940.568	960.500	25.980.068				25.980.068
543	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	27	7.548.024	175.000	7.723.024	583.700	7.139.324		234.000		7.373.324
544	HL-00793	Nguyễn Công Quang	27	9.320.677	1.707.923	11.028.600	683.300	10.345.300		260.000		10.605.300
545	HL-00796	Phạm Văn Vóc	29	5.797.297		5.797.297	606.400	5.190.897				5.190.897
546	HL-00799	Phạm Phú Dị	26	12.901.567	700.000	13.601.567	1.487.800	12.113.767				12.113.767
547	HL-00800	Hà Văn Huy	22	9.845.758	1.172.731	11.018.489	720.400	10.298.089	200.000	572.000	300.000	11.370.089
548	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	29	15.361.501	700.000	16.061.501	738.300	15.323.201				15.323.201
549	HL-00803	Hà Hải Đăng	31	6.197.110		6.197.110	635.000	5.562.110				5.562.110
550	HL-00804	Bùi Thị Hương	31	5.179.177		5.179.177	587.500	4.591.677				4.591.677
551	HL-00805	Phạm Đình Khương	30	17.971.205	1.100.000	19.071.205	1.015.400	18.055.805				18.055.805
552	HL-00806	Đoàn Thế Văn	22	13.427.255	850.462	14.277.717	778.200	13.499.517	300.000	572.000		14.371.517
553	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	24	16.601.534	775.532	17.377.066	827.300	16.549.766	300.000	104.000		16.953.766
554	HL-00809	Đỗ Thanh Hào	26	17.512.492	1.100.000	18.612.492	877.200	17.735.292				17.735.292
555	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	29	7.037.371		7.037.371	584.500	6.452.871		494.000		6.946.871
556	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	31	11.170.406	278.000	11.448.406	687.500	10.760.906				10.760.906
557	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	24	6.028.703	278.000	6.306.703	598.800	5.707.903				5.707.903
558	HL-00813	Cù Thị Huyền	27	5.935.017	85.025	6.020.042	552.400	5.467.642		702.000		6.169.642
559	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	28	7.952.733		7.952.733	697.300	7.255.433				7.255.433
560	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	28	11.303.853	700.000	12.003.853	1.172.700	10.831.153				10.831.153
561	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	31	14.612.020	278.000	14.890.020	721.900	14.168.120		234.000		14.402.120
562	HL-00819	Phạm Ngọc Chi			5.126.000	5.126.000	742.400	4.383.600				4.383.600
563	HL-00820	Đào Quang Khải	19	6.961.281	200.000	7.161.281	649.300	6.511.981				6.511.981
564	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	31	14.616.668	700.000	15.316.668	705.900	14.610.768				14.610.768
565	HL-00823	Trần Văn Hào	31	18.264.346	700.000	18.964.346	742.300	18.222.046				18.222.046
566	HL-00824	Phan Anh Huy	31	7.255.723	219.550	7.475.273	957.200	6.518.073				6.518.073

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	31	12.069.877		12.069.877	693.700	11.376.177		286.000		11.662.177
568	HL-00827	Nguyễn Văn Thắng	27	13.676.328	1.064.615	14.740.943	700.100	14.040.843				14.040.843
569	HL-00829	Vũ Văn Khôi	23	7.808.064	577.627	8.385.691	662.500	7.723.191				7.723.191
570	HL-00830	Nguyễn Văn Tuân			20.211.923	20.211.923	1.026.800	19.185.123				19.185.123
571	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	31	12.784.098	300.000	13.084.098	800.300	12.283.798		806.000		13.089.798
572	HL-00836	Lê Văn Công	30	12.716.019	578.000	13.294.019	681.300	12.612.719		208.000		12.820.719
573	HL-00837	Đặng Văn Tới	31	12.288.893		12.288.893	695.900	11.592.993		104.000		11.696.993
574	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	29	8.256.961	1.243.000	9.499.961	690.600	8.809.361		416.000		9.225.361
575	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	27	9.545.333	-2.950.640	6.594.693	746.700	5.847.993		650.000		6.497.993
576	HL-00843	Phạm Văn Đông	25	10.896.084	700.000	11.596.084	715.700	10.880.384				10.880.384
577	HL-00844	Trần Văn Mạnh	26	17.372.747	1.399.000	18.771.747	878.800	17.892.947				17.892.947
578	HL-00845	Ngô Văn Hạ	28	11.835.188	1.099.846	12.935.034	707.100	12.227.934		312.000		12.539.934
579	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	26	11.748.692	700.000	12.448.692	815.600	11.633.092				11.633.092
580	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	23	6.837.000		6.837.000	664.000	6.173.000		416.000		6.589.000
581	HL-00855	Điệp Tiến Anh	28	13.652.756	83.828	13.736.584	741.200	12.995.384				12.995.384
582	HL-00857	Vũ Đức Quang	31	13.038.714		13.038.714	2.978.800	10.059.914				10.059.914
583	HL-00858	Hoàng Đức Duy	16	7.232.004	929.231	8.161.235	656.300	7.504.935				7.504.935
584	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	23	12.514.308	410.283	12.924.591	1.181.900	11.742.691				11.742.691
585	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	30	17.118.745	1.012.834	18.131.579	734.000	17.397.579				17.397.579
586	HL-00863	Phạm Văn Tiến	24	17.032.232	541.791	17.574.023	704.800	16.869.223				16.869.223
587	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	27	12.477.761	818.113	13.295.874	1.027.400	12.268.474				12.268.474
588	HL-00865	Đào Trọng Quyết	24	12.235.159	833.000	13.068.159	613.930	12.454.229				12.454.229
589	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	26	14.634.655	600.000	15.234.655	1.458.400	13.776.255				13.776.255
590	HL-00869	Lê Văn Phương	23	17.020.833	-260.453	16.760.380	720.300	16.040.080				16.040.080
591	HL-00870	Lê Văn Huy	28	14.815.610	700.000	15.515.610	1.065.900	14.449.710				14.449.710
592	HL-00871	Lê Bá Thắng	28	14.123.638	700.000	14.823.638	700.900	14.122.738				14.122.738
593	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	27	9.575.821	342.360	9.918.181	651.900	9.266.281		702.000		9.968.281
594	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	28	15.616.320	700.000	16.316.320	854.300	15.462.020				15.462.020
595	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	27	4.764.032		4.764.032	583.300	4.180.732				4.180.732
596	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	1	230.933		230.933	2.300	228.633				228.633
597	HL-00877	Đậu Anh Tú	27	7.548.024	175.000	7.723.024	762.800	6.960.224		156.000		7.116.224
598	HL-00879	Lương Kim Dung	12	2.592.120	2.100.000	4.692.120	1.672.600	3.019.520				3.019.520
599	HL-00879	Lương Kim Dung	1	165.000		165.000	1.700	163.300				163.300
600	HL-00879	Lương Kim Dung	9	1.996.286		1.996.286	20.000	1.976.286				1.976.286
601	HL-00884	Cao Hải Hưng	30	14.845.225	440.221	15.285.446	725.900	14.559.546				14.559.546
602	HL-00885	Phạm Châu Ninh	23	6.437.000		6.437.000	634.300	5.802.700		598.000		6.400.700
603	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	31	22.718.242	632.037	23.350.279	811.200	22.539.079				22.539.079
604	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	27	14.704.400	400.000	15.104.400	736.000	14.368.400				14.368.400

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	27	20.716.692	1.378.000	22.094.692	1.045.600	21.049.092				21.049.092
606	HL-00893	Vũ Thị Thinh	16	2.982.886	1.084.385	4.067.271	589.100	3.478.171		156.000		3.634.171
607	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	30	11.669.848		11.669.848	665.100	11.004.748		364.000		11.368.748
608	HL-00895	Phan Mạnh Hà	24	7.816.357	175.000	7.991.357	675.500	7.315.857		26.000		7.341.857
609	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	29	18.462.475		18.462.475	846.300	17.616.175	300.000	754.000		18.670.175
610	HL-00897	Phạm Văn Xuân	31	12.926.449		12.926.449	677.700	12.248.749				12.248.749
611	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	31	6.371.777	39.123	6.410.900	705.100	5.705.800		806.000		6.511.800
612	HL-00899	Bùi Văn Tân	29	17.033.849	104.588	17.138.437	775.200	16.363.237				16.363.237
613	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	23	14.769.719	1.641.000	16.410.719	1.142.200	15.268.519				15.268.519
614	HL-00901	Bùi Văn Hữu	27	19.142.414	1.100.000	20.242.414	2.277.500	17.964.914				17.964.914
615	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	20	6.933.000	1.386.269	8.319.269	850.400	7.468.869				7.468.869
616	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	20	8.064.478	565.846	8.630.324	656.200	7.974.124		520.000		8.494.124
617	HL-00904	Bùi Văn Ánh	19	12.793.728	2.600.000	15.393.728	978.600	14.415.128				14.415.128
618	HL-00905	Trần Tự Do	29	13.463.220	727.396	14.190.616	694.600	13.496.016				13.496.016
619	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	28	8.424.756	542.192	8.966.948	638.100	8.328.848		260.000		8.588.848
620	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	24	21.466.452	941.292	22.407.744	915.200	21.492.544				21.492.544
621	HL-00908	Đinh Bá Thi	26	9.873.666	305.000	10.178.666	1.453.000	8.725.666	200.000	676.000	300.000	9.901.666
622	HL-00909	Lê Thanh Hóa	23	20.072.910	1.417.000	21.489.910	906.000	20.583.910				20.583.910
623	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	28	16.395.215	700.000	17.095.215	1.874.875	15.220.340				15.220.340
624	HL-00911	Nguyễn Quang San	25	23.680.570	1.852.586	25.533.156	1.308.400	24.224.756				24.224.756
625	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	20	11.893.265	1.950.000	13.843.265	1.607.500	12.235.765				12.235.765
626	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	25	21.489.916	1.100.000	22.589.916	917.000	21.672.916				21.672.916
627	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	2	995.893	5.592.000	6.587.893	1.083.000	5.504.893				5.504.893
628	HL-00918	Trần Đình Tiến	18	14.041.794	2.448.991	16.490.785	1.078.794	15.411.991				15.411.991
629	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	1	245.302		245.302	2.500	242.802				242.802
630	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	29	5.450.539		5.450.539	567.200	4.883.339				4.883.339
631	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	18	2.627.559		2.627.559	586.000	2.041.559				2.041.559
632	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	4	883.703		883.703	8.800	874.903				874.903
633	HL-00921	Đinh Văn Tiến	28	15.925.645	700.000	16.625.645	1.840.400	14.785.245				14.785.245
634	HL-00922	Ngô Thị Liên	26	5.565.814		5.565.814	615.400	4.950.414				4.950.414
635	HL-00922	Ngô Thị Liên	1	367.796		367.796	3.700	364.096				364.096
636	HL-00926	Phạm Tế Độ	27	6.739.000		6.739.000	663.000	6.076.000		286.000		6.362.000
637	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	29	15.212.258	875.000	16.087.258	2.138.600	13.948.658				13.948.658
638	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	12	9.155.738	2.350.000	11.505.738	806.200	10.699.538				10.699.538
639	HL-00932	Đinh Trung Kiên	22	6.249.534	880.192	7.129.726	607.000	6.522.726		572.000		7.094.726
640	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	29	18.121.847	1.275.000	19.396.847	1.178.750	18.218.097				18.218.097
641	HL-00934	Đỗ Phương Anh	15	3.720.000	1.500.000	5.220.000	622.100	4.597.900	100.000	390.000	200.000	5.287.900
642	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	20	4.057.275	2.100.000	6.157.275	621.300	5.535.975				5.535.975

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	2	496.762		496.762	5.000	491.762				491.762
644	HL-00936	Nguyễn Thị Lương	27	5.121.208	752.462	5.873.670	627.300	5.246.370				5.246.370
645	HL-00938	Trương Mậu Dũng	20	6.599.467	2.419.235	9.018.702	705.100	8.313.602				8.313.602
646	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	31	10.116.380	700.000	10.816.380	693.200	10.123.180				10.123.180
647	HL-00943	Đàm Văn Hội	19	15.015.572	2.000.000	17.015.572	861.300	16.154.272				16.154.272
648	HL-00947	Trần Văn Tiền	25	19.056.582	959.109	20.015.691	1.691.300	18.324.391				18.324.391
649	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	20	12.618.749	525.677	13.144.426	716.400	12.428.026				12.428.026
650	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	21	5.052.000	1.628.923	6.680.923	580.900	6.100.023		650.000		6.750.023
651	HL-00952	Phạm Thị Hiền	31	7.584.483		7.584.483	624.200	6.960.283				6.960.283
652	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	29	6.563.091		6.563.091	578.300	5.984.791				5.984.791
653	HL-00954	Phạm Văn Khanh	30	15.220.983	730.972	15.951.955	737.200	15.214.755				15.214.755
654	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	27	15.029.454	423.908	15.453.362	702.900	14.750.462				14.750.462
655	HL-00956	Cao Văn Lập	31	15.334.589	978.000	16.312.589	740.800	15.571.789				15.571.789
656	HL-00957	Từ Minh Hùng	27	8.528.845	1.401.020	9.929.865	677.000	9.252.865				9.252.865
657	HL-00962	Trương Văn Họa	26	13.518.163	700.000	14.218.163	833.300	13.384.863				13.384.863
658	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	30	11.895.865		11.895.865	667.400	11.228.465		286.000		11.514.465
659	HL-00965	Vũ Thị Thúy	22	4.867.191		4.867.191	103.705	4.763.486				4.763.486
660	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	26	18.747.487	1.517.000	20.264.487	893.700	19.370.787				19.370.787
661	HL-00967	Nguyễn Xuân Nam	21	9.336.901	588.308	9.925.209	684.300	9.240.909				9.240.909
662	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	25	4.837.916	895.962	5.733.878	601.500	5.132.378				5.132.378
663	HL-00971	Vũ Minh Phương	27	7.342.000		7.342.000	2.956.800	4.385.200	200.000	702.000	300.000	5.587.200
664	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	26	8.862.976	175.000	9.037.976	603.100	8.434.876	200.000	676.000	300.000	9.610.876
665	HL-00973	Đinh Văn Cường	29	15.795.272	96.983	15.892.255	711.600	15.180.655				15.180.655
666	HL-00974	Phạm Văn Dũng	29	19.890.196	1.100.000	20.990.196	794.900	20.195.296				20.195.296
667	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	31	16.037.053		16.037.053	788.200	15.248.853	300.000	806.000		16.354.853
668	HL-00976	Trần Việt Cường	14	4.030.000	2.729.500	6.759.500	663.200	6.096.300		26.000		6.122.300
669	HL-00977	Lê Ngọc Cương	20	6.911.928	1.386.269	8.298.197	678.600	7.619.597		104.000		7.723.597
670	HL-00978	Chu Quang Nam	27	7.203.487	1.068.000	8.271.487	678.300	7.593.187		104.000		7.697.187
671	HL-00979	Trần Đình Tú	20	6.008.489	2.263.159	8.271.648	635.400	7.636.248		520.000		8.156.248
672	HL-00982	Hoàng Văn Toán	21	17.217.105	572.708	17.789.813	2.269.000	15.520.813				15.520.813
673	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	31	9.517.830	111.780	9.629.610	956.200	8.673.410		806.000		9.479.410
674	HL-00984	Tô Ích Hoàng	26	12.791.506	360.787	13.152.293	679.900	12.472.393				12.472.393
675	HL-00985	Nguyễn Hà An	30	12.726.493	717.000	13.443.493	712.100	12.731.393		312.000		13.043.393
676	HL-00986	Hà Thanh Tùng	24	7.816.357		7.816.357	673.800	7.142.557		286.000		7.428.557
677	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	23	4.042.881	-145.449	3.897.432	553.100	3.344.332		598.000		3.942.332
678	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	21	15.298.438	2.050.076	17.348.514	864.600	16.483.914				16.483.914
679	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	24	17.066.399	841.273	17.907.672	870.200	17.037.472				17.037.472
680	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	29	14.654.974	700.000	15.354.974	706.200	14.648.774				14.648.774

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-00992	Nguyễn Công Triệu	30	13.319.221	700.000	14.019.221	1.217.900	12.801.321				12.801.321
682	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	22	5.450.683	1.194.577	6.645.260	587.500	6.057.760				6.057.760
683	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	27	6.522.142		6.522.142	610.600	5.911.542		338.000		6.249.542
684	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	23	5.785.048		5.785.048	610.600	5.174.448		78.000		5.252.448
685	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	29	8.851.937		8.851.937	1.544.500	7.307.437				7.307.437
686	HL-01001	Phan Thị Quyên	27	5.580.707		5.580.707	1.517.300	4.063.407		338.000		4.401.407
687	HL-01002	Trần Văn Uy	19	4.994.868	1.243.846	6.238.714	615.100	5.623.614		208.000		5.831.614
688	HL-01003	Phạm Thị Hoa	27	5.859.608	278.000	6.137.608	597.100	5.540.508				5.540.508
689	HL-01003	Phạm Thị Hoa	2	449.549		449.549	4.500	445.049				445.049
690	HL-01005	Bùi Văn Hùng	25	18.794.987	1.566.000	20.360.987	1.769.025	18.591.962				18.591.962
691	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	28	17.475.850	978.000	18.453.850	762.200	17.691.650				17.691.650
692	HL-01010	Nguyễn Công Vân	29	18.106.183	700.000	18.806.183	879.200	17.926.983				17.926.983
693	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	27	6.189.730		6.189.730	639.600	5.550.130		338.000		5.888.130
694	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	2	462.892		462.892	4.600	458.292				458.292
695	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	23	4.032.974		4.032.974	553.000	3.479.974				3.479.974
696	HL-01013	Bùi Thị Hường	26	4.534.887		4.534.887	593.700	3.941.187		650.000		4.591.187
697	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	24	16.120.605	1.307.803	17.428.408	1.365.400	16.063.008				16.063.008
698	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	30	6.696.256		6.696.256	615.400	6.080.856				6.080.856
699	HL-01017	Phạm Văn Thanh	31	17.201.753	439.221	17.640.974	729.100	16.911.874				16.911.874
700	HL-01021	Phạm Đức Độ	15	6.437.000	1.663.385	8.100.385	732.300	7.368.085				7.368.085
701	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	28	22.495.857	933.681	23.429.538	2.525.400	20.904.138				20.904.138
702	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	27	7.057.510	-515.000	6.542.510	610.800	5.931.710		702.000		6.633.710
703	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	18	11.074.751	168.121	11.242.872	803.500	10.439.372				10.439.372
704	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	26	7.265.348		7.265.348	621.100	6.644.248		676.000		7.320.248
705	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5	1.058.444		1.058.444	10.600	1.047.844				1.047.844
706	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	30	15.935.122	700.000	16.635.122	714.800	15.920.322				15.920.322
707	HL-01029	Lương Quang Tuệ	30	6.237.750		6.237.750	635.400	5.602.350				5.602.350
708	HL-01030	Vũ Hương Duyên	21	6.440.832	1.851.692	8.292.524	652.800	7.639.724		624.000		8.263.724
709	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	27	16.352.213	700.000	17.052.213	1.497.700	15.554.513				15.554.513
710	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	28	15.786.542	583.285	16.369.827	736.700	15.633.127				15.633.127
711	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	24	7.816.357		7.816.357	700.900	7.115.457		624.000		7.739.457
712	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	18	9.778.706	269.898	10.048.604	791.600	9.257.004				9.257.004
713	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	31	7.896.032		7.896.032	927.400	6.968.632				6.968.632
714	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	26	10.956.721	67.274	11.023.995	632.200	10.391.795		286.000		10.677.795
715	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	27	4.860.195	513.000	5.373.195	626.700	4.746.495		754.000		5.500.495
716	HL-01041	Lưu Cung Thăng	28	14.612.039	690.135	15.302.174	994.325	14.307.849				14.307.849
717	HL-01042	Trần Hồng Sơn	27	17.042.276	700.000	17.742.276	868.500	16.873.776				16.873.776
718	HL-01043	Đỗ Xuân Bình	30	12.507.594	300.000	12.807.594	705.800	12.101.794		390.000		12.491.794

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	19	3.948.932	1.109.077	5.058.009	104.870	4.953.139				4.953.139
720	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	1	208.255		208.255	2.100	206.155				206.155
721	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	1	219.643		219.643	2.200	217.443				217.443
722	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	24	20.939.136	1.100.000	22.039.136	805.400	21.233.736				21.233.736
723	HL-01047	Ninh Văn Hòa	29	11.893.840	300.000	12.193.840	2.289.600	9.904.240		338.000		10.242.240
724	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	28	11.358.422	616.024	11.974.446	672.400	11.302.046				11.302.046
725	HL-01050	Lê Văn Nam	22	17.928.827	2.950.000	20.878.827	1.759.550	19.119.277				19.119.277
726	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	28	21.904.356	938.054	22.842.410	813.400	22.029.010				22.029.010
727	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	26	13.990.187	700.000	14.690.187	838.000	13.852.187				13.852.187
728	HL-01053	Nguyễn Văn Đoàn	27	13.761.589	700.000	14.461.589	729.600	13.731.989				13.731.989
729	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	24	11.386.840	1.422.051	12.808.891	676.500	12.132.391				12.132.391
730	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	9	2.247.667		2.247.667	22.500	2.225.167				2.225.167
731	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	20	7.389.180		7.389.180	598.900	6.790.280		520.000		7.310.280
732	HL-01059	Lê Phương Mai	18	4.527.429	1.131.692	5.659.121	626.500	5.032.621		468.000		5.500.621
733	HL-01060	Phạm Quốc Việt	22	9.734.591	825.337	10.559.928	634.700	9.925.228				9.925.228
734	HL-01061	Dương Thị Hường	28	5.631.343	537.577	6.168.920	605.900	5.563.020				5.563.020
735	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	29	5.997.203		5.997.203	608.400	5.388.803				5.388.803
736	HL-01063	Nông Thanh Chương	22	14.524.662	850.000	15.374.662	1.738.700	13.635.962				13.635.962
737	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	31	6.424.770		6.424.770	608.400	5.816.370				5.816.370
738	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	31	6.412.225		6.412.225	632.700	5.779.525				5.779.525
739	HL-01066	Lê Quang Phúc	28	14.615.433	700.000	15.315.433	230.155	15.085.278				15.085.278
740	HL-01067	Vũ Việt Kiên	31	10.697.380		10.697.380	3.889.214	6.808.166				6.808.166
741	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	24	18.796.544	1.100.000	19.896.544	1.284.000	18.612.544				18.612.544
742	HL-01071	Phạm Thị Thư	21	3.214.836		3.214.836	544.800	2.670.036				2.670.036
743	HL-01071	Phạm Thị Thư	6	1.482.076		1.482.076	14.800	1.467.276				1.467.276
744	HL-01071	Phạm Thị Thư	1	214.070		214.070	2.100	211.970				211.970
745	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	25	22.275.370	1.517.000	23.792.370	1.062.600	22.729.770				22.729.770
746	HL-01073	Phạm Thành La			6.058.385	6.058.385	116.660	5.941.725		104.000		6.045.725
747	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	28	8.054.057		8.054.057	640.200	7.413.857		728.000		8.141.857
748	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	30	5.681.561		5.681.561	605.200	5.076.361				5.076.361
749	HL-01076	Phùng Thị Duyên	19	2.467.576		2.467.576	560.400	1.907.176				1.907.176
750	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5	1.011.999		1.011.999	10.100	1.001.899				1.001.899
751	HL-01078	Lê Thế Anh	17	4.545.249	180.731	4.725.980	595.700	4.130.280				4.130.280
752	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	19	3.135.000	600.000	3.735.000	529.600	3.205.400				3.205.400
753	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	28	5.302.790	1.265.115	6.567.905	614.100	5.953.805				5.953.805
754	HL-01083	Trần Văn Nga	24	21.093.663	1.787.234	22.880.897	1.313.800	21.567.097				21.567.097
755	HL-01086	Trần Văn Luận	25	17.413.421	1.799.000	19.212.421	2.383.200	16.829.221				16.829.221
756	HL-01087	Hoàng Minh Phước	31	9.698.264	175.000	9.873.264	671.700	9.201.564				9.201.564

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01090	Vũ Thị Thương	31	7.746.914		7.746.914	625.900	7.121.014				7.121.014
758	HL-01091	Hoàng Thị Sim	25	4.874.400		4.874.400	561.400	4.313.000				4.313.000
759	HL-01091	Hoàng Thị Sim	3	658.928		658.928	6.600	652.328				652.328
760	HL-01092	Trần Thị Thủy	1	232.986		232.986	2.300	230.686				230.686
761	HL-01092	Trần Thị Thủy	28	5.442.439		5.442.439	614.100	4.828.339				4.828.339
762	HL-01093	Trần Thị Hương	27	4.860.195	676.000	5.536.195	628.400	4.907.795		806.000		5.713.795
763	HL-01094	Trịnh Thị Thương	26	5.233.062		5.233.062	620.900	4.612.162				4.612.162
764	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	31	17.887.062	978.000	18.865.062	741.400	18.123.662				18.123.662
765	HL-01097	Trần Văn Văn	23	10.551.021	2.069.662	12.620.683	711.200	11.909.483				11.909.483
766	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	29	6.628.169		6.628.169	614.700	6.013.469				6.013.469
767	HL-01099	Trần Xuân Hải	15	5.639.121	899.000	6.538.121	822.500	5.715.621				5.715.621
768	HL-01100	Vũ Trung Thành	44	22.495.857	333.681	22.829.538	641.530	22.188.008				22.188.008
769	HL-01102	Lê Duy Nam	27	16.837.995	1.727.269	18.565.264	763.400	17.801.864				17.801.864
770	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	30	11.373.807	615.910	11.989.717	672.600	11.317.117				11.317.117
771	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	24	15.258.288	1.876.615	17.134.903	756.300	16.378.603				16.378.603
772	HL-01107	Trần Văn Bắc	23	15.858.143	1.466.000	17.324.143	864.300	16.459.843				16.459.843
773	HL-01109	Trần Văn Vàng	27	15.442.843	700.000	16.142.843	1.775.400	14.367.443				14.367.443
774	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	7	2.413.086		2.413.086	680.600	1.732.486				1.732.486
775	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	32	10.408.904	345.657	10.754.561	692.500	10.062.061				10.062.061
776	HL-01114	Phạm Văn Kết	18	14.270.407	2.144.494	16.414.901	855.200	15.559.701				15.559.701
777	HL-01116	Đỗ Văn Tuyến	8	1.235.953	911.538	2.147.491	574.200	1.573.291		208.000		1.781.291
778	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	30	23.859.539	923.599	24.783.138	938.900	23.844.238				23.844.238
779	HL-01119	Trần Đức Tân	23	16.983.785	874.433	17.858.218	763.600	17.094.618				17.094.618
780	HL-01121	Nguyễn Phú Trọng			6.291.000	6.291.000	754.000	5.537.000				5.537.000
781	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	31	7.762.274	175.000	7.937.274	627.800	7.309.474				7.309.474
782	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	23	6.629.149		6.629.149	636.200	5.992.949		78.000		6.070.949
783	HL-01124	Vũ Quang Khánh	26	13.536.698	1.117.000	14.653.698	837.600	13.816.098				13.816.098
784	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	17	8.592.015	267.483	8.859.498	1.345.700	7.513.798				7.513.798
785	HL-01127	Vũ Văn Toản	28	20.842.906	1.275.000	22.117.906	912.300	21.205.606				21.205.606
786	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	24	11.937.675	668.175	12.605.850	1.361.200	11.244.650				11.244.650
787	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	17	12.310.110	2.347.000	14.657.110	837.700	13.819.410				13.819.410
788	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	19	18.067.925	1.139.689	19.207.614	883.200	18.324.414				18.324.414
789	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	24	21.551.625	73.812	21.625.437	2.003.400	19.622.037				19.622.037
790	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	23	5.891.989	1.554.154	7.446.143	985.200	6.460.943				6.460.943
791	HL-01141	Nông Văn Học	24	19.531.582	1.100.000	20.631.582	791.300	19.840.282				19.840.282
792	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	31	19.043.343	978.000	20.021.343	1.752.900	18.268.443				18.268.443
793	HL-01144	Lê Chí Cầu	27	6.933.231	175.000	7.108.231	641.000	6.467.231		312.000		6.779.231
794	HL-01145	Lê Trọng Đạt	25	23.380.581	1.100.000	24.480.581	1.250.650	23.229.931				23.229.931

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01148	Phan Văn Liêm	26	14.060.620	700.000	14.760.620	838.700	13.921.920				13.921.920
796	HL-01150	Nguyễn Văn Như	27	13.866.620	1.166.000	15.032.620	1.341.400	13.691.220				13.691.220
797	HL-01153	Trần Văn Nam	30	23.825.039	923.854	24.748.893	938.600	23.810.293				23.810.293
798	HL-01155	Phạm Văn Hưng	7	5.693.469	3.057.168	8.750.637	1.418.100	7.332.537				7.332.537
799	HL-01156	Trần Văn Tính	25	20.654.824	1.275.000	21.929.824	1.836.625	20.093.199				20.093.199
800	HL-01157	Phan Văn Thắng	25	18.823.369	814.638	19.638.007	781.400	18.856.607				18.856.607
801	HL-01161	Lê Văn Thức	26	19.774.839	1.566.000	21.340.839	904.500	20.436.339				20.436.339
802	HL-01162	Phạm Văn Mùi	25	18.582.042	939.522	19.521.564	2.006.625	17.514.939				17.514.939
803	HL-01165	Bùi Văn Học	26	24.468.516	1.446.752	25.915.268	950.300	24.964.968				24.964.968
804	HL-01166	Lê Văn Mạnh	25	16.431.301	1.194.070	17.625.371	1.807.400	15.817.971				15.817.971
805	HL-01169	Đống Văn Hiệu	24	18.596.028	818.084	19.414.112	779.100	18.635.012				18.635.012
806	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	22	19.771.506	491.035	20.262.541	1.616.100	18.646.441				18.646.441
807	HL-01174	Đỗ Văn Hà	26	18.556.841	898.387	19.455.228	1.879.700	17.575.528				17.575.528
808	HL-01176	Trần Văn Doanh	24	16.580.177	848.645	17.428.822	1.259.300	16.169.522				16.169.522
809	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	28	15.226.198		15.226.198	891.000	14.335.198	300.000	650.000		15.285.198
810	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	25	16.688.931	936.505	17.625.436	1.779.540	15.845.896				15.845.896
811	HL-01183	Trần Văn Hoài	27	19.518.341	1.517.000	21.035.341	1.901.500	19.133.841				19.133.841
812	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	25	20.164.640	139.854	20.304.494	894.100	19.410.394				19.410.394
813	HL-01187	Phạm Văn Dương	20	17.467.444	1.912.461	19.379.905	3.226.080	16.153.825				16.153.825
814	HL-01188	Trần Đình Trình	25	24.181.228	1.254.820	25.436.048	1.883.820	23.552.228				23.552.228
815	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	18	14.892.806	2.489.893	17.382.699	864.900	16.517.799				16.517.799
816	HL-01191	Dương Văn Vinh	28	22.523.830	933.474	23.457.304	1.367.800	22.089.504				22.089.504
817	HL-01194	Trần Văn Ân	23	22.607.749	832.854	23.440.603	925.500	22.515.103				22.515.103
818	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	27	14.217.549	1.299.308	15.516.857	707.900	14.808.957				14.808.957
819	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	34	14.179.495	595.166	14.774.661	700.400	14.074.261				14.074.261
820	HL-01197	Tống Đăng Nam	27	13.737.427		13.737.427	706.000	13.031.427		650.000		13.681.427
821	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	31	19.381.567	119.003	19.500.570	1.240.400	18.260.170				18.260.170
822	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	6	4.282.661	4.065.337	8.347.998	774.600	7.573.398				7.573.398
823	HL-01208	Vũ Văn Chính	26	20.264.197	1.100.000	21.364.197	904.700	20.459.497				20.459.497
824	HL-01212	Vũ Văn Kiên	25	20.622.391	1.065.365	21.687.756	908.000	20.779.756				20.779.756
825	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	14	10.972.852	83.652	11.056.504	801.700	10.254.804				10.254.804
826	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	14	9.840.325	489.129	10.329.454	688.300	9.641.154				9.641.154
827	HL-01215	Trần Minh Tiến			5.242.154	5.242.154	637.400	4.604.754				4.604.754
828	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	8	5.101.631	31.324	5.132.955	573.300	4.559.655				4.559.655
829	HL-01218	Phạm Đăng Công	24	9.288.474	618.901	9.907.375	1.530.800	8.376.575				8.376.575
830	HL-01221	Vũ Văn Chung	27	4.244.403		4.244.403	1.911.321	2.333.082		702.000		3.035.082
831	HL-01223	Trần Văn Thiện	30	24.014.789	922.451	24.937.240	940.500	23.996.740				23.996.740
832	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	21	15.806.462	460.374	16.266.836	704.000	15.562.836				15.562.836

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	26	6.716.870	175.000	6.891.870	638.800	6.253.070		78.000		6.331.070
834	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	27	22.388.147	1.517.000	23.905.147	368.520	23.536.627				23.536.627
835	HL-01234	Đỗ Văn Vĩ	24	18.511.285	1.100.000	19.611.285	3.287.200	16.324.085				16.324.085
836	HL-01235	Phạm Văn Lĩnh	25	21.151.585	1.100.000	22.251.585	1.307.500	20.944.085				20.944.085
837	HL-01236	Phạm Hữu Đông	26	21.903.871	1.100.000	23.003.871	921.100	22.082.771				22.082.771
838	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	26	19.523.621	1.100.000	20.623.621	897.300	19.726.321				19.726.321
839	HL-01240	Bùi Đình Sỹ	24	18.987.601	1.100.000	20.087.601	892.000	19.195.601				19.195.601
840	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	25	14.264.120	86.000	14.350.120	1.271.300	13.078.820	300.000	130.000		13.508.820
841	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	21	6.440.832	1.908.231	8.349.063	679.100	7.669.963		234.000		7.903.963
842	HL-01244	Vũ Thu Hằng	23	6.629.149		6.629.149	636.200	5.992.949		598.000		6.590.949
843	HL-01246	Trần Văn Thương	24	19.248.977	1.100.000	20.348.977	744.800	19.604.177				19.604.177
844	HL-01249	Lương Thị Đào	28	5.565.070		5.565.070	615.400	4.949.670				4.949.670
845	HL-01250	Đào Thế Dương	20	4.922.305	1.922.385	6.844.690	641.400	6.203.290		546.000		6.749.290
846	HL-01251	Phạm Thế Hiển	16	6.824.609	3.015.692	9.840.301	676.100	9.164.201		182.000		9.346.201
847	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	26	20.255.223	1.542.247	21.797.470	909.100	20.888.370				20.888.370
848	HL-01256	Nguyễn Văn Công	26	17.015.780	1.100.000	18.115.780	872.300	17.243.480				17.243.480
849	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	25	18.119.884	1.100.000	19.219.884	883.300	18.336.584				18.336.584
850	HL-01260	Lê Hoàng Việt	27	6.933.231	175.000	7.108.231	616.500	6.491.731		234.000		6.725.731
851	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	28	14.229.905	933.000	15.162.905	842.700	14.320.205				14.320.205
852	HL-01264	Phạm Văn Tuyến	23	12.739.235	2.997.933	15.737.168	732.400	15.004.768				15.004.768
853	HL-01265	Đào Thị Hiền	30	6.345.322		6.345.322	632.100	5.713.222				5.713.222
854	HL-01266	Phạm Thị Duyên	24	5.080.960	670.615	5.751.575	570.200	5.181.375				5.181.375
855	HL-01266	Phạm Thị Duyên	3	636.348		636.348	6.400	629.948				629.948
856	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	31	6.815.489	278.000	7.093.489	619.300	6.474.189				6.474.189
857	HL-01268	Bùi Công Thuy	21	15.654.841	700.000	16.354.841	854.600	15.500.241				15.500.241
858	HL-01269	Lê Minh Thuấn	31	15.047.053	700.000	15.747.053	1.205.900	14.541.153				14.541.153
859	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	2	483.419		483.419	4.800	478.619				478.619
860	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	22	3.718.072	278.000	3.996.072	552.700	3.443.372				3.443.372
861	HL-01271	Trịnh Văn Công	25	5.138.160	1.807.308	6.945.468	617.900	6.327.568				6.327.568
862	HL-01272	Lã Văn Anh	22	17.560.506	1.360.398	18.920.904	774.200	18.146.704				18.146.704
863	HL-01273	Phạm Văn Đệ	10	5.900.372	160.550	6.060.922	645.600	5.415.322				5.415.322
864	HL-01275	Phạm Văn Duyền	25	17.356.818	836.871	18.193.689	766.900	17.426.789				17.426.789
865	HL-01277	Trần Văn Lanh	20	11.146.076	506.025	11.652.101	1.954.825	9.697.276				9.697.276
866	HL-01281	Phạm Văn Tuất	13	7.525.095	135.920	7.661.015	767.700	6.893.315				6.893.315
867	HL-01284	Phạm Văn Quang	31	7.348.687		7.348.687	598.500	6.750.187				6.750.187
868	HL-01293	Trần Văn Thái	27	19.306.627	1.100.000	20.406.627	895.200	19.511.427				19.511.427
869	HL-01297	Trần Văn Thiện			11.126.000	11.126.000	802.400	10.323.600				10.323.600
870	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	25	23.101.472	929.203	24.030.675	1.625.300	22.405.375				22.405.375

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	18	5.322.617	1.572.373	6.894.990	100.543	6.794.447		234.000		7.028.447
872	HL-01301	Từ Thị Choong	29	5.833.097		5.833.097	602.500	5.230.597				5.230.597
873	HL-01302	Hoàng Văn Quân	20	10.970.996	1.745.465	12.716.461	1.675.600	11.040.861				11.040.861
874	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	26	12.656.905	1.422.923	14.079.828	733.200	13.346.628				13.346.628
875	HL-01308	Trần Văn Thành	29	28.273.673	1.168.964	29.442.637	1.685.500	27.757.137				27.757.137
876	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	25	21.428.882	1.100.000	22.528.882	916.400	21.612.482				21.612.482
877	HL-01315	Vũ Năng Vượng	23	10.152.215	2.285.000	12.437.215	694.800	11.742.415				11.742.415
878	HL-01316	Trần Hữu Dương	27	7.443.655	267.000	7.710.655	606.200	7.104.455		598.000		7.702.455
879	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	31	14.523.456	1.100.000	15.623.456	1.243.300	14.380.156		468.000		14.848.156
880	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	16	6.200.276	2.527.385	8.727.661	768.100	7.959.561	200.000			8.159.561
881	HL-01320	Vũ Xuân Thà	24	11.390.350	600.000	11.990.350	811.000	11.179.350				11.179.350
882	HL-01322	Tô Duy Sỹ	31	7.836.796	1.094.950	8.931.746	3.034.700	5.897.046		806.000		6.703.046
883	HL-01323	Phạm Văn Hải	29	16.423.358	700.000	17.123.358	1.223.900	15.899.458				15.899.458
884	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	21	13.773.091	1.291.334	15.064.425	1.274.100	13.790.325				13.790.325
885	HL-01327	Mai Văn Đức	22	19.907.103	1.908.726	21.815.829	1.404.840	20.410.989				20.410.989
886	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	23	19.992.277	852.191	20.844.468	899.500	19.944.968				19.944.968
887	HL-01330	Nguyễn Danh Hùng	31	6.338.633		6.338.633	588.400	5.750.233		52.000		5.802.233
888	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	25	6.049.810	1.265.115	7.314.925	621.500	6.693.425				6.693.425
889	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	27	7.433.000	267.000	7.700.000	646.900	7.053.100		52.000		7.105.100
890	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	28	5.466.176	537.577	6.003.753	604.200	5.399.553				5.399.553
891	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	31	18.933.202	700.000	19.633.202	1.749.000	17.884.202				17.884.202
892	HL-01338	Phạm Đình Quân	28	16.920.199	103.890	17.024.089	715.600	16.308.489				16.308.489
893	HL-01339	Phạm Văn Đông	23	14.947.083	1.085.573	16.032.656	2.155.400	13.877.256				13.877.256
894	HL-01341	Bùi Bá Đính	22	16.453.697	978.353	17.432.050	865.400	16.566.650				16.566.650
895	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	26	22.102.554	1.100.000	23.202.554	1.923.100	21.279.454				21.279.454
896	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	16	12.715.969	1.744.525	14.460.494	729.600	13.730.894				13.730.894
897	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	29	11.272.819		11.272.819	637.700	10.635.119		156.000		10.791.119
898	HL-01349	Đào Đức Trung	26	18.602.273	1.517.000	20.119.273	892.300	19.226.973				19.226.973
899	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	23	19.659.399	1.029.652	20.689.051	1.791.900	18.897.151				18.897.151
900	HL-01354	Bùi Văn Hiên	27	20.066.624	1.100.000	21.166.624	902.800	20.263.824				20.263.824
901	HL-01358	Võ Thành Chung	26	17.785.219	830.376	18.615.595	771.200	17.844.395				17.844.395
902	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	25	20.647.407	1.100.000	21.747.407	908.600	20.838.807				20.838.807
903	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	24	20.210.895	1.100.000	21.310.895	1.231.100	20.079.795				20.079.795
904	HL-01363	Phạm Văn Luân	24	20.839.858	1.362.924	22.202.782	913.100	21.289.682				21.289.682
905	HL-01366	Vũ Thị Hiền	28	5.484.993		5.484.993	599.000	4.885.993				4.885.993
906	HL-01367	Đoàn Văn Ninh	25	15.358.716	1.333.000	16.691.716	1.098.830	15.592.886				15.592.886
907	HL-01369	Vi Thị Hường	29	5.643.887		5.643.887	600.600	5.043.287				5.043.287
908	HL-01372	Bùi Văn Giới	13	8.216.265	2.813.000	11.029.265	801.400	10.227.865				10.227.865

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01376	Lê Văn Tú	28	16.765.596	576.047	17.341.643	726.100	16.615.543				16.615.543
910	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	22	16.493.445	1.182.421	17.675.866	761.800	16.914.066				16.914.066
911	HL-01381	Trần Văn Bình	20	18.092.022	2.250.000	20.342.022	1.288.400	19.053.622				19.053.622
912	HL-01384	Lê Thanh Nam			1.445.846	1.445.846	69.500	1.376.346				1.376.346
913	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	24	7.816.357	1.923.000	9.739.357	667.300	9.072.057	100.000	650.000	200.000	10.022.057
914	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	31	8.715.347	-388.380	8.326.967	653.200	7.673.767		780.000		8.453.767
915	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	30	13.342.015	565.846	13.907.861	709.000	13.198.861		208.000		13.406.861
916	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	23	4.449.043	940.577	5.389.620	622.500	4.767.120				4.767.120
917	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	27	7.548.024		7.548.024	2.962.607	4.585.417		208.000		4.793.417
918	HL-01394	Phạm Thị Bích	26	4.290.000		4.290.000	557.000	3.733.000				3.733.000
919	HL-01395	Cù Như Quyền	27	13.993.655	278.000	14.271.655	1.676.233	12.595.422	400.000	468.000		13.463.422
920	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	23	9.131.000	850.450	9.981.450	4.034.935	5.946.515	300.000			6.246.515
921	HL-01397	Lê Duy Dũng	26	13.525.577	700.000	14.225.577	2.060.650	12.164.927				12.164.927
922	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	21	9.131.000	2.368.385	11.499.385	1.318.500	10.180.885	300.000	624.000		11.104.885
923	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	27	14.706.786	-108.732	14.598.054	660.100	13.937.954		702.000		14.639.954
924	HL-01405	Bùi Trung Kiên	24	11.386.840	2.437.666	13.824.506	686.600	13.137.906				13.137.906
925	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	31	12.832.370	700.000	13.532.370	1.188.000	12.344.370				12.344.370
926	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	26	23.016.310	4.070	23.020.380	1.941.400	21.078.980				21.078.980
927	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	22	16.139.001	1.895.602	18.034.603	765.300	17.269.303				17.269.303
928	HL-01417	Đào Văn Kỳ	26	16.793.014	373.660	17.166.674	749.400	16.417.274				16.417.274
929	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	26	17.373.589	1.100.000	18.473.589	1.095.700	17.377.889				17.377.889
930	HL-01419	Lường Huy Tới	25	23.057.981	1.426.763	24.484.744	4.037.894	20.446.850				20.446.850
931	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	26	20.521.046	-642.000	19.879.046	852.300	19.026.746	300.000	650.000		19.976.746
932	HL-01427	Trần Quang Tiến	28	16.162.367	-894.000	15.268.367	861.600	14.406.767	300.000	572.000		15.278.767
933	HL-01428	Hà Văn Mậu	25	15.926.272	219.231	16.145.503	815.000	15.330.503	300.000	650.000		16.280.503
934	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	22	15.571.982	2.042.822	17.614.804	829.600	16.785.204	300.000			17.085.204
935	HL-01430	Phó Đức Châm	27	7.395.564		7.395.564	1.359.600	6.035.964				6.035.964
936	HL-01431	Lê Việt Hùng	9	2.465.188	4.126.154	6.591.342	1.136.700	5.454.642				5.454.642
937	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	22	20.294.619	1.137.602	21.432.221	905.400	20.526.821				20.526.821
938	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường			233.000	233.000	2.300	230.700				230.700
939	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	17	15.855.483	3.290.694	19.146.177	1.003.754	18.142.423				18.142.423
940	HL-01434	Nguyễn Đình Thạch	28	26.021.104	1.746.755	27.767.859	1.602.400	26.165.459				26.165.459
941	HL-01435	Trương Văn Phúc	25	17.885.278	1.231.459	19.116.737	1.369.140	17.747.597				17.747.597
942	HL-01436	Phạm Văn Lập	31	17.909.241	800.000	18.709.241	825.100	17.884.141				17.884.141
943	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	28	18.227.091	958.303	19.185.394	1.244.600	17.940.794				17.940.794
944	HL-01438	Dương Văn Quân	28	18.649.036	978.000	19.627.036	774.000	18.853.036				18.853.036
945	HL-01439	Phạm Văn Long	24	14.876.226	2.250.000	17.126.226	1.204.000	15.922.226				15.922.226
946	HL-01441	Điệp Minh Vân	28	18.330.301	1.376.765	19.707.066	726.200	18.980.866				18.980.866

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	24	22.802.731	2.400.146	25.202.877	2.443.100	22.759.777				22.759.777
948	HL-01446	Bùi Văn Phất	24	21.685.178	1.873.309	23.558.487	1.426.700	22.131.787				22.131.787
949	HL-01447	Nguyễn Văn Chung			6.291.000	6.291.000	754.000	5.537.000				5.537.000
950	HL-01448	Vũ Như Giang	23	17.943.890	1.995.490	19.939.380	890.500	19.048.880				19.048.880
951	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	26	23.665.616	1.536.619	25.202.235	1.223.200	23.979.035				23.979.035
952	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	26	26.433.944	1.752.605	28.186.549	1.208.240	26.978.309				26.978.309
953	HL-01455	Triệu Duy Dũng	24	18.836.347	1.100.000	19.936.347	890.500	19.045.847				19.045.847
954	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	9	5.268.537		5.268.537	1.137.700	4.130.837				4.130.837
955	HL-01458	Trần Đình Tiến	30	20.695.522	890.778	21.586.300	1.040.600	20.545.700				20.545.700
956	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	22	15.202.985	619.523	15.822.508	849.300	14.973.208				14.973.208
957	HL-01460	Đào Văn Tới	28	15.843.776	600.000	16.443.776	693.500	15.750.276				15.750.276
958	HL-01461	Ôn Vi Hiền	25	16.412.595	932.589	17.345.184	800.340	16.544.844				16.544.844
959	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	25	16.781.043	937.810	17.718.853	1.780.440	15.938.413				15.938.413
960	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	24	22.843.793	2.167.728	25.011.521	941.200	24.070.321				24.070.321
961	HL-01464	Ngô Quang Khải	11	7.535.451	135.069	7.670.520	1.095.675	6.574.845				6.574.845
962	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	24	23.091.274	2.408.081	25.499.355	1.579.700	23.919.655				23.919.655
963	HL-01466	Trần Tất Kiên	18	11.253.155	1.417.509	12.670.664	1.000.900	11.669.764				11.669.764
964	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	16	11.014.796	2.203.725	13.218.521	1.151.175	12.067.346				12.067.346
965	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	27	25.250.914	1.874.840	27.125.754	1.462.400	25.663.354				25.663.354
966	HL-01473	Đặng Văn Tiến	24	16.366.899	1.133.304	17.500.203	999.700	16.500.503				16.500.503
967	HL-01474	Bùi Văn Hiền	21	9.738.991	1.906.719	11.645.710	1.075.600	10.570.110				10.570.110
968	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh			4.922.308	4.922.308	1.601.900	3.320.408				3.320.408
969	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	27	5.246.653	564.346	5.810.999	626.700	5.184.299				5.184.299
970	HL-01478	Trần Thị Liên	31	9.054.457	419.254	9.473.711	667.700	8.806.011		806.000		9.612.011
971	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	28	11.219.429		11.219.429	685.200	10.534.229		286.000		10.820.229
972	HL-01480	Phạm Trung Kiên	18	6.171.789	1.663.615	7.835.404	638.100	7.197.304		468.000		7.665.304
973	HL-01481	Đỗ Văn Cương	20	4.784.332	1.276.154	6.060.486	613.300	5.447.186		520.000		5.967.186
974	HL-01483	Trần Thanh Xuân	23	4.465.555	639.235	5.104.790	-34.240	5.139.030		156.000		5.295.030
975	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	30	12.521.707		12.521.707	816.300	11.705.407		780.000		12.485.407
976	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	21	5.052.000	1.679.462	6.731.462	122.345	6.609.117		650.000		7.259.117
977	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	31	10.042.666	1.496.518	11.539.184	672.400	10.866.784				10.866.784
978	HL-01488	Phạm Văn Đô	14	6.748.972	1.364.923	8.113.895	666.100	7.447.795				7.447.795
979	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	26	11.519.145	922.708	12.441.853	723.400	11.718.453				11.718.453
980	HL-01490	Trương Văn Thành	24	9.526.366	268.693	9.795.059	671.000	9.124.059				9.124.059
981	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	31	8.181.448		8.181.448	1.420.200	6.761.248				6.761.248
982	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	27	14.422.669	700.000	15.122.669	1.203.900	13.918.769				13.918.769
983	HL-01494	Phạm Xuân Trường	31	13.073.324	875.000	13.948.324	1.719.300	12.229.024				12.229.024
984	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	29	14.526.545	409.724	14.936.269	722.400	14.213.869				14.213.869

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01498	Phạm Văn Ngân	30	13.085.681	700.000	13.785.681	690.600	13.095.081				13.095.081
986	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	31	9.637.611		9.637.611	644.800	8.992.811				8.992.811
987	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	28	13.560.958	660.489	14.221.447	715.200	13.506.247				13.506.247
988	HL-01503	Trần Văn Cường	27	6.660.866	202.269	6.863.135	675.800	6.187.335		364.000		6.551.335
989	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	28	12.996.442	644.567	13.641.009	709.400	12.931.609				12.931.609
990	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	22	7.616.266		7.616.266	649.200	6.967.066		208.000		7.175.066
991	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	28	12.362.776	348.694	12.711.470	700.100	12.011.370				12.011.370
992	HL-01510	Vũ Văn Chính	31	13.526.401		13.526.401	1.437.625	12.088.776		806.000		12.894.776
993	HL-01512	Phạm Đức Cường	31	15.198.666	700.000	15.898.666	711.700	15.186.966				15.186.966
994	HL-01515	Trương Minh Hải	29	5.824.871		5.824.871	583.200	5.241.671				5.241.671
995	HL-01517	Phạm Văn Trọng	27	6.933.000	267.000	7.200.000	723.200	6.476.800		26.000		6.502.800
996	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	31	7.766.048		7.766.048	650.700	7.115.348				7.115.348
997	HL-01520	Nguyễn Bá Nghiêm	31	13.346.406	700.000	14.046.406	693.200	13.353.206				13.353.206
998	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	26	6.196.482		6.196.482	587.000	5.609.482				5.609.482
999	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	23	8.774.580	278.000	9.052.580	663.500	8.389.080		598.000		8.987.080
1000	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	6	1.835.462		1.835.462	18.400	1.817.062				1.817.062
1001	HL-01523	Lê Văn Chuyền	16	7.653.702	2.475.000	10.128.702	1.549.150	8.579.552				8.579.552
1002	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	24	17.619.687	600.000	18.219.687	1.234.900	16.984.787				16.984.787
1003	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	27	6.943.262		6.943.262	647.100	6.296.162		702.000		6.998.162
1004	HL-01535	Dương Văn Tiến	25	19.976.892	952.304	20.929.196	900.400	20.028.796				20.028.796
1005	HL-01538	Nguyễn Thành Chung	31	16.273.024	99.917	16.372.941	663.500	15.709.441		416.000		16.125.441
1006	HL-01546	Đoàn Duy Hải	27	6.933.231	3.493.538	10.426.769	755.500	9.671.269		234.000		9.905.269
1007	HL-01552	Trần Văn Đạt	16	6.991.611	200.000	7.191.611	601.000	6.590.611				6.590.611
1008	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	31	14.408.870	700.000	15.108.870	680.200	14.428.670				14.428.670
1009	HL-01555	Phạm Văn Phú	31	17.013.688	700.000	17.713.688	1.729.800	15.983.888				15.983.888
1010	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	9	5.441.586	2.413.792	7.855.378	1.163.600	6.691.778				6.691.778
1011	HL-01561	Bùi Quang Dũng	6	1.835.462		1.835.462	18.400	1.817.062				1.817.062
1012	HL-01561	Bùi Quang Dũng	26	9.510.159		9.510.159	643.500	8.866.659		676.000		9.542.659
1013	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	27	6.578.282	496.000	7.074.282	914.100	6.160.182		598.000		6.758.182
1014	HL-01564	Mai Quốc Hưng	29	12.042.612	700.000	12.742.612	1.674.400	11.068.212				11.068.212
1015	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	17	10.174.543	286.000	10.460.543	1.394.700	9.065.843				9.065.843
1016	HL-01567	Vũ Xuân Trường	4	3.173.486	5.212.293	8.385.779	1.008.900	7.376.879				7.376.879
1017	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	26	17.346.305	837.030	18.183.335	723.100	17.460.235				17.460.235
1018	HL-01569	Trần Văn Nhật	28	20.192.676	793.879	20.986.555	751.200	20.235.355				20.235.355
1019	HL-01570	Cù Quốc Sơn	23	20.588.712	1.469.885	22.058.597	1.248.200	20.810.397				20.810.397
1020	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	25	13.027.604	700.000	13.727.604	678.600	13.049.004				13.049.004
1021	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	19	16.167.697	2.600.000	18.767.697	772.700	17.994.997				17.994.997
1022	HL-01581	Nguyễn Văn Định	26	20.837.400	-652.000	20.185.400	1.244.500	18.940.900	300.000	676.000		19.916.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01584	Trần Công Hậu	22	3.960.159	2.257.000	6.217.159	1.551.200	4.665.959		650.000		5.315.959
1024	HL-01585	Trần Anh Cường	31	6.512.753		6.512.753	638.100	5.874.653				5.874.653
1025	HL-01586	Vũ Hải Biên	26	14.344.642	1.010.459	15.355.101	1.694.900	13.660.201				13.660.201
1026	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	22	14.892.269	1.131.015	16.023.284	1.537.900	14.485.384				14.485.384
1027	HL-01590	Từ Trung Thùy	27	4.668.843	468.000	5.136.843	557.900	4.578.943		390.000		4.968.943
1028	HL-01591	Kiều Đức An	30	7.508.078	1.416.615	8.924.693	662.200	8.262.493				8.262.493
1029	HL-01592	Nguyễn Đình Giang	27	14.409.077	700.000	15.109.077	1.203.800	13.905.277				13.905.277
1030	HL-01594	Lê Văn Đường	25	22.457.489	137.889	22.595.378	771.400	21.823.978				21.823.978
1031	HL-01594	Lê Văn Đường	3	621.919	3.819	625.738	6.300	619.438				619.438
1032	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	15	2.871.525		2.871.525	577.100	2.294.425				2.294.425
1033	HL-01599	Hoàng Văn Linh	20	4.380.476	538.846	4.919.322	594.600	4.324.722				4.324.722
1034	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	26	18.224.872	958.271	19.183.143	818.640	18.364.503				18.364.503
1035	HL-01608	Trần Văn Đạt	29	19.188.556	1.117.000	20.305.556	1.222.133	19.083.423				19.083.423
1036	HL-01609	Phạm Xuân Chính	29	15.552.787	700.000	16.252.787	1.181.533	15.071.254				15.071.254
1037	HL-01610	Thân Văn Diện	25	12.383.824	875.000	13.258.824	1.150.033	12.108.791				12.108.791
1038	HL-01612	Nguyễn Văn Quân	23	12.610.238	1.053.444	13.663.682	1.165.700	12.497.982				12.497.982
1039	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	29	16.237.586	700.000	16.937.586	722.100	16.215.486				16.215.486
1040	HL-01620	Hoàng Văn Huy	31	10.150.434		10.150.434	156.505	9.993.929				9.993.929
1041	HL-01623	Phạm Anh Hùng					-398.580	398.580				398.580
1042	HL-01625	Phùng Văn Lợi	9	5.184.822	18.345	5.203.167	1.611.300	3.591.867				3.591.867
1043	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	5	4.762.680		4.762.680	102.600	4.660.080				4.660.080
1044	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	28	11.567.063	475.000	12.042.063	1.198.100	10.843.963		442.000		11.285.963
1045	HL-01635	Lê Xuân Trường	27	7.687.515	1.068.000	8.755.515	633.000	8.122.515		702.000		8.824.515
1046	HL-01638	Đặng Công Vinh	18	11.208.155	272.807	11.480.962	699.800	10.781.162				10.781.162
1047	HL-01640	Lê Tuấn Anh	21	7.592.916	2.174.077	9.766.993	2.638.900	7.128.093	200.000			7.328.093
1048	HL-01645	Trần Văn Tuấn	25	22.618.938	932.771	23.551.709	1.658.500	21.893.209				21.893.209
1049	HL-01648	Vũ Công Định	22	8.618.587	1.541.923	10.160.510	2.730.700	7.429.810				7.429.810
1050	HL-01649	Trần Văn Thụ	25	21.215.316	89.825	21.305.141	2.108.100	19.197.041				19.197.041
1051	HL-01662	Mai Văn Chung	25	14.245.210	365.466	14.610.676	668.100	13.942.576				13.942.576
1052	HL-01663	Lê Mai Sinh	26	7.895.013	300.000	8.195.013	659.700	7.535.313		676.000		8.211.313
1053	HL-01664	Trần Huy Thanh	27	4.860.195	338.000	5.198.195	651.000	4.547.195		754.000		5.301.195
1054	HL-01671	Mai Văn Quỳnh	2	1.070.245	182.120	1.252.365	767.634	484.731				484.731
1055	HL-01672	Bùi Quang Tân	26	23.328.768	1.430.600	24.759.368	1.248.600	23.510.768				23.510.768
1056	HL-01673	Lê Văn Quang	22	19.299.585	561.077	19.860.662	1.074.600	18.786.062				18.786.062
1057	HL-01676	Cao Văn Dương	25	19.979.090	148.689	20.127.779	2.179.250	17.948.529				17.948.529
1058	HL-01681	Trần Văn Hải	21	17.210.366	2.672.758	19.883.124	783.800	19.099.324				19.099.324
1059	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	25	23.655.337	925.109	24.580.446	830.800	23.749.646				23.749.646
1060	HL-01686	Lê Đức Khoản	28	21.676.872	67.848	21.744.720	802.400	20.942.320				20.942.320

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01687	Nguyễn Bá Lương			3.918.538	3.918.538	580.500	3.338.038				3.338.038
1062	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	27	15.783.067	700.000	16.483.067	855.900	15.627.167				15.627.167
1063	HL-01698	Phạm Văn Khánh	27	17.326.565	1.100.000	18.426.565	769.300	17.657.265				17.657.265
1064	HL-01700	Lê Thị Thùy	27	7.375.687	877.275	8.252.962	714.200	7.538.762		702.000		8.240.762
1065	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	6	1.440.668		1.440.668	14.400	1.426.268				1.426.268
1066	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	1	366.578		366.578	3.700	362.878				362.878
1067	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	13	1.669.324	1.056.231	2.725.555	563.000	2.162.555				2.162.555
1068	HL-01702	Trung Thị Lương	1	211.715		211.715	2.100	209.615				209.615
1069	HL-01702	Trung Thị Lương	15	1.807.822		1.807.822	577.800	1.230.022				1.230.022
1070	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	24	4.845.497	606.004	5.451.501	568.600	4.882.901		624.000		5.506.901
1071	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	3	559.291		559.291	60.600	498.691		52.000		550.691
1072	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	25	5.101.450	504.462	5.605.912	570.200	5.035.712				5.035.712
1073	HL-01716	Lường Huy Tý	24	17.601.776	947.988	18.549.764	1.789.825	16.759.939				16.759.939
1074	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	23	21.118.079	1.833.618	22.951.697	2.932.800	20.018.897				20.018.897
1075	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	27	23.833.720	1.437.756	25.271.476	837.700	24.433.776				24.433.776
1076	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	21	17.878.619	3.053.364	20.931.983	2.524.050	18.407.933				18.407.933
1077	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	22	17.996.025	-6.887	17.989.138	814.400	17.174.738				17.174.738
1078	HL-01726	Trương Văn Lanh	14	7.334.707	606.231	7.940.938	1.120.700	6.820.238				6.820.238
1079	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	27	11.976.055	700.000	12.676.055	690.100	11.985.955				11.985.955
1080	HL-01734	Bùi Hồng Quang	24	19.569.885	955.314	20.525.199	790.300	19.734.899				19.734.899
1081	HL-01735	Vũ Văn Linh	23	15.403.034	1.054.500	16.457.534	755.400	15.702.134				15.702.134
1082	HL-01741	Lê Đình Nhân	24	16.565.283	1.275.000	17.840.283	1.833.400	16.006.883				16.006.883
1083	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	26	17.227.150	972.634	18.199.784	723.300	17.476.484				17.476.484
1084	HL-01746	Cao Văn Được	27	20.213.195	1.100.000	21.313.195	904.200	20.408.995				20.408.995
1085	HL-01747	Hoàng Trung Anh	27	15.559.202	773.654	16.332.856	692.400	15.640.456				15.640.456
1086	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	24	12.375.174	600.000	12.975.174	682.500	12.292.674				12.292.674
1087	HL-01761	Phan Văn Hùng	21	14.822.478	2.266.737	17.089.215	225.900	16.863.315				16.863.315
1088	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh			5.242.154	5.242.154	637.400	4.604.754				4.604.754
1089	HL-01767	Phạm Văn Bách	29	11.314.176	875.000	12.189.176	1.174.600	11.014.576				11.014.576
1090	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	23	6.437.000		6.437.000	715.600	5.721.400		208.000		5.929.400
1091	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	23	6.437.000		6.437.000	2.707.700	3.729.300		208.000		3.937.300
1092	HL-01772	Dương Duy Đức	28	23.046.386	780.412	23.826.798	3.941.400	19.885.398	400.000			20.285.398
1093	HL-01775	Ngô Văn Hạ	23	9.131.000		9.131.000	1.032.000	8.099.000	300.000	598.000		8.997.000
1094	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	24	7.816.357		7.816.357	759.000	7.057.357		624.000		7.681.357
1095	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	28	7.647.661		7.647.661	683.700	6.963.961		728.000		7.691.961
1096	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	31	17.221.161	105.738	17.326.899	1.417.200	15.909.699		312.000		16.221.699
1097	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	27	5.705.316		5.705.316	616.800	5.088.516		702.000		5.790.516
1098	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	18	4.790.313	1.663.615	6.453.928	624.200	5.829.728		468.000		6.297.728

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	28	15.203.879	379.933	15.583.812	783.600	14.800.212		572.000		15.372.212
1100	HL-01798	Bùi Văn Tần	31	19.469.962	119.546	19.589.508	773.600	18.815.908				18.815.908
1101	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	28	7.419.980	-2.111.720	5.308.260	1.365.800	3.942.460		728.000		4.670.460
1102	HL-01801	Hoàng Thế Lương	27	5.093.283	468.000	5.561.283	678.300	4.882.983		416.000		5.298.983
1103	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	26	7.047.000		7.047.000	607.600	6.439.400		416.000		6.855.400
1104	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	21	5.906.610	1.871.385	7.777.995	758.600	7.019.395	200.000	598.000		7.817.395
1105	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	24	4.312.587	661.038	4.973.625	706.200	4.267.425		26.000		4.293.425
1106	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	27	9.833.000	378.000	10.211.000	965.800	9.245.200	300.000	26.000		9.571.200
1107	HL-01807	Phạm Tiến Trung	29	13.859.848		13.859.848	843.800	13.016.048				13.016.048
1108	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	19	6.135.000	1.833.846	7.968.846	903.500	7.065.346				7.065.346
1109	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	26	13.504.208	700.000	14.204.208	719.700	13.484.508				13.484.508
1110	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	26	16.784.162	904.615	17.688.777	3.905.100	13.783.677	400.000			14.183.677
1111	HL-01811	Trần Văn Hiên	23	9.168.798	1.270.154	10.438.952	3.137.300	7.301.652				7.301.652
1112	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	27	7.104.734		7.104.734	2.876.520	4.228.214				4.228.214
1113	HL-01815	Trần Anh Quý	26	11.441.777		11.441.777	687.400	10.754.377				10.754.377
1114	HL-01817	Trần Thị Thúy	29	6.958.765	353.154	7.311.919	610.200	6.701.719				6.701.719
1115	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	26	5.419.618	1.084.385	6.504.003	613.400	5.890.603		676.000		6.566.603
1116	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	28	22.676.371	139.233	22.815.604	750.200	22.065.404				22.065.404
1117	HL-01822	Nguyễn Thắng	23	12.854.370	1.358.906	14.213.276	741.100	13.472.176				13.472.176
1118	HL-01823	Bùi Huy Phượng	28	5.225.873	1.316.808	6.542.681	634.000	5.908.681		676.000		6.584.681
1119	HL-01824	Trần Quốc Đạt	24	15.215.159	2.750.223	17.965.382	732.400	17.232.982				17.232.982
1120	HL-01826	Lê Văn Hạng	4	2.916.655	1.691.538	4.608.193	870.800	3.737.393				3.737.393
1121	HL-01826	Lê Văn Hạng	1	470.591		470.591	4.700	465.891				465.891
1122	HL-01827	Trần Văn Phú	20	3.545.232		3.545.232	620.500	2.924.732				2.924.732
1123	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	25	12.941.802		12.941.802	782.900	12.158.902	300.000	650.000		13.108.902
1124	HL-01830	Đỗ Văn Lục	26	22.031.178	1.100.000	23.131.178	1.556.000	21.575.178				21.575.178
1125	HL-01831	Nguyễn Văn Vinh	6	2.599.900	3.462.096	6.061.996	1.273.258	4.788.738				4.788.738
1126	HL-01834	Nguyễn Văn Quỳnh			6.602.307	6.602.307	735.500	5.866.807				5.866.807
1127	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	12	9.072.701	4.747.308	13.820.009	962.900	12.857.109				12.857.109
1128	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	22	19.477.132	1.128.000	20.605.132	477.820	20.127.312				20.127.312
1129	HL-01838	Dương Văn Chín	18	6.961.204	1.584.346	8.545.550	850.000	7.695.550				7.695.550
1130	HL-01839	Trần Đức Trụ	12	1.853.929	1.830.115	3.684.044	647.000	3.037.044	200.000	78.000	300.000	3.615.044
1131	HL-01841	Phạm Đình Chúc	27	26.021.704	-1.363.880	24.657.824	4.220.100	20.437.724	400.000			20.837.724
1132	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	12	9.133.019	4.353.594	13.486.613	975.165	12.511.448				12.511.448
1133	HL-01843	Nguyễn Quốc Tuấn	24	5.167.062		5.167.062	624.700	4.542.362				4.542.362
1134	HL-01844	Đỗ Quang Khương	26	17.037.322	487.054	17.524.376	1.499.900	16.024.476				16.024.476
1135	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	25	5.237.968	1.128.692	6.366.660	632.300	5.734.360				5.734.360
1136	HL-01846	Bùi Văn Quyền	30	4.706.292		4.706.292	624.800	4.081.492		130.000		4.211.492

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	24	18.288.264	1.127.192	19.415.456	1.642.900	17.772.556				17.772.556
1138	HL-01848	Vũ Văn Quân	27	15.952.040	-883.000	15.069.040	1.403.300	13.665.740	300.000	546.000		14.511.740
1139	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	26	24.238.782	1.015.136	25.253.918	1.077.200	24.176.718				24.176.718
1140	HL-01850	Nguyễn Văn Tân			3.106.462	3.106.462	616.100	2.490.362				2.490.362
1141	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	27	19.705.274	386.435	20.091.709	870.400	19.221.309				19.221.309
1142	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	30	29.597.931	-5.656.434	23.941.497	2.112.900	21.828.597	400.000	780.000		23.008.597
1143	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	29	13.159.348	882.308	14.041.656	1.585.100	12.456.556				12.456.556
1144	HL-01854	Vũ Trọng Minh	27	15.610.033	368.471	15.978.504	867.700	15.110.804				15.110.804
1145	HL-01855	Đoàn Minh Chung	12	3.255.000	4.273.385	7.528.385	589.400	6.938.985				6.938.985
1146	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	19	5.567.767	1.478.769	7.046.536	630.200	6.416.336		494.000		6.910.336
1147	HL-01859	Vũ Thị Phương	30	4.131.865		4.131.865	626.200	3.505.665				3.505.665
1148	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	20	4.410.000	155.000	4.565.000	1.952.300	2.612.700		546.000		3.158.700
1149	HL-01861	Phạm Thị Hà	21	4.679.212	1.293.923	5.973.135	619.400	5.353.735				5.353.735
1150	HL-01864	Phan Văn Tiến	27	6.131.788		6.131.788	622.500	5.509.288				5.509.288
1151	HL-01865	Lương Văn Khiền	31	8.464.571		8.464.571	657.600	7.806.971				7.806.971
1152	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	28	12.200.588	344.120	12.544.708	698.400	11.846.308				11.846.308
1153	HL-01867	Ngô Văn Điều	21	14.818.760	3.273.157	18.091.917	1.879.350	16.212.567				16.212.567
1154	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	19	4.194.313	1.612.731	5.807.044	816.300	4.990.744				4.990.744
1155	HL-01870	Đinh Thị Bình	27	7.396.020		7.396.020	673.000	6.723.020		416.000		7.139.020
1156	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	29	15.202.297	889.415	16.091.712	709.300	15.382.412				15.382.412
1157	HL-01873	Trần Công Thành	23	11.012.533	572.409	11.584.942	1.206.900	10.378.042				10.378.042
1158	HL-01875	Bùi Văn Huy	19	6.495.728	1.531.385	8.027.113	658.000	7.369.113		494.000		7.863.113
1159	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	31	18.783.528	537.782	19.321.310	770.900	18.550.410		650.000		19.200.410
1160	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	16	9.326.184	2.268.977	11.595.161	1.408.700	10.186.461				10.186.461
1161	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	28	5.514.662	278.000	5.792.662	642.800	5.149.862				5.149.862
1162	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	1	270.367		270.367	2.700	267.667				267.667
1163	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	29	13.151.171	700.000	13.851.171	851.600	12.999.571				12.999.571
1164	HL-01882	Đỗ Đại Long	23	15.858.018	1.346.366	17.204.384	996.700	16.207.684				16.207.684
1165	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	22	17.352.076	3.263.309	20.615.385	1.030.900	19.584.485				19.584.485
1166	HL-01885	Hồ Sỹ Long	23	12.952.000		12.952.000	838.400	12.113.600	400.000	598.000		13.111.600
1167	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	29	12.122.300	700.000	12.822.300	952.900	11.869.400		52.000		11.921.400
1168	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	28	15.203.879	379.933	15.583.812	864.700	14.719.112				14.719.112
1169	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	27	10.868.810		10.868.810	677.300	10.191.510				10.191.510
1170	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	10	7.888.742	451.194	8.339.936	1.677.800	6.662.136				6.662.136
1171	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	27	7.492.000	576.000	8.068.000	650.600	7.417.400	200.000			7.617.400
1172	HL-01891	Vũ Đình Hậu	28	18.758.544	842.742	19.601.286	781.000	18.820.286				18.820.286
1173	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	24	20.844.253	1.065.953	21.910.206	1.043.800	20.866.406				20.866.406
1174	HL-01893	Đào Văn Hùng	23	7.433.000		7.433.000	725.500	6.707.500		390.000		7.097.500

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	28	26.200.897	985.762	27.186.659	1.096.600	26.090.059				26.090.059
1176	HL-01895	Lê Văn Lực	22	19.319.463	977.780	20.297.243	1.456.114	18.841.129				18.841.129
1177	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	27	24.030.644	740.252	24.770.896	1.072.400	23.698.496				23.698.496
1178	HL-01897	Trần Văn Sứ	25	19.387.284	809.765	20.197.049	1.526.700	18.670.349				18.670.349
1179	HL-01899	Phạm Minh Hùng	20	6.882.500	2.100.000	8.982.500	688.800	8.293.700		286.000		8.579.700
1180	HL-01900	Bùi Văn Quyên	24	17.729.076	856.860	18.585.936	1.010.600	17.575.336				17.575.336
1181	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	26	22.034.747	1.100.000	23.134.747	1.422.400	21.712.347				21.712.347
1182	HL-01902	Đinh Văn Long	20	14.926.361	500.000	15.426.361	1.979.000	13.447.361				13.447.361
1183	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	19	3.707.333	2.087.462	5.794.795	630.900	5.163.895		442.000		5.605.895
1184	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	22	19.791.183	1.128.000	20.919.183	1.621.900	19.297.283				19.297.283
1185	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	29	17.415.998	-3.680.857	13.735.141	4.276.100	9.459.041	300.000	468.000		10.227.041
1186	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	16	3.237.398	1.936.423	5.173.821	587.400	4.586.421		416.000		5.002.421
1187	HL-01913	Đinh Văn Lợi	17	6.360.059		6.360.059	1.596.400	4.763.659		728.000		5.491.659
1188	HL-01913	Đinh Văn Lợi	11	5.093.653		5.093.653	50.900	5.042.753				5.042.753
1189	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	19	7.792.756	1.992.692	9.785.448	696.900	9.088.548				9.088.548
1190	HL-01915	Ngô Duy Phê	27	4.668.843	624.000	5.292.843	630.600	4.662.243		806.000		5.468.243
1191	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	31	7.213.879		7.213.879	671.100	6.542.779				6.542.779
1192	HL-01917	Bùi Văn Vương	31	9.680.191		9.680.191	633.900	9.046.291				9.046.291
1193	HL-01918	Phan Văn Nhân	25	17.986.441	1.247.736	19.234.177	464.020	18.770.157				18.770.157
1194	HL-01919	Bùi Công Duẩn	28	7.309.228	32.061	7.341.289	633.100	6.708.189				6.708.189
1195	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	18	13.506.733	1.227.168	14.733.901	972.000	13.761.901				13.761.901
1196	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	26	22.642.627	1.100.000	23.742.627	2.342.100	21.400.527				21.400.527
1197	HL-01923	Trần Trung Dũng	22	6.437.000	831.692	7.268.692	695.400	6.573.292		156.000		6.729.292
1198	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	26	14.002.726	886.429	14.889.155	973.600	13.915.555				13.915.555
1199	HL-01925	Diệp Thành Trung	30	21.883.753	-1.030.000	20.853.753	7.659.626	13.194.127	400.000	650.000		14.244.127
1200	HL-01926	Trần Văn Thanh	28	11.449.832		11.449.832	639.500	10.810.332				10.810.332
1201	HL-01928	Trần Văn Quyền	27	7.492.000	288.000	7.780.000	899.000	6.881.000	200.000	702.000		7.783.000
1202	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	28	13.314.962	81.754	13.396.716	711.700	12.685.016				12.685.016
1203	HL-01930	Lê Văn Lừng	30	19.797.435	244.846	20.042.281	923.900	19.118.381	400.000	104.000		19.622.381
1204	HL-01932	Lê Đình Thường	27	12.904.351	377.596	13.281.947	705.800	12.576.147				12.576.147
1205	HL-01933	Vũ Văn Kiên	6	3.000.302	10.616	3.010.918	854.800	2.156.118				2.156.118
1206	HL-01934	Vũ Văn Trình	17	12.844.421	3.440.791	16.285.212	1.829.600	14.455.612				14.455.612
1207	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	23	6.291.543	1.079.692	7.371.235	696.400	6.674.835		78.000		6.752.835
1208	HL-01936	Trần Văn Điểm	22	19.061.535	588.587	19.650.122	1.021.200	18.628.922				18.628.922
1209	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	26	20.975.217	785.993	21.761.210	1.286.300	20.474.910				20.474.910
1210	HL-01938	Vũ Xuân Quang	25	18.457.011	999.825	19.456.836	1.019.300	18.437.536				18.437.536
1211	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	25	20.846.628	350.008	21.196.636	1.407.610	19.789.026				19.789.026
1212	HL-01939	Nguyễn Thế Đức			281.923	281.923	2.800	279.123				279.123

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-01941	Vũ Quang Đức	26	6.716.870		6.716.870	1.008.400	5.708.470		156.000		5.864.470
1214	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	31	12.038.283	700.000	12.738.283	712.400	12.025.883		364.000		12.389.883
1215	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	31	16.832.866	420.640	17.253.506	6.029.152	11.224.354				11.224.354
1216	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	15	5.077.000	2.187.692	7.264.692	625.300	6.639.392		104.000		6.743.392
1217	HL-01946	Phạm Thị Tám	14	6.437.000	436.692	6.873.692	805.700	6.067.992				6.067.992
1218	HL-01947	Đào Ngọc Minh	27	7.839.374		7.839.374	790.600	7.048.774		52.000		7.100.774
1219	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	23	6.724.000	1.353.385	8.077.385	732.000	7.345.385		650.000		7.995.385
1220	HL-01949	Trần Ý Thơ	27	6.816.975		6.816.975	2.712.293	4.104.682		702.000		4.806.682
1221	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	23	6.437.000		6.437.000	715.600	5.721.400		156.000		5.877.400
1222	HL-01952	Ngô Đông Sơ	31	18.072.485	388.965	18.461.450	822.600	17.638.850				17.638.850
1223	HL-01953	Trần Thị Vân	24	7.816.357		7.816.357	2.150.900	5.665.457		624.000		6.289.457
1224	HL-01954	Lại Văn Nhật	27	6.800.000	1.068.000	7.868.000	701.400	7.166.600		104.000		7.270.600
1225	HL-01955	Trần Anh Đức	23	17.388.303	708.027	18.096.330	1.500.700	16.595.630				16.595.630
1226	HL-01956	Vũ Văn Định	28	15.013.996	1.246.923	16.260.919	1.102.458	15.158.461				15.158.461
1227	HL-01957	Bùi Thế Văn	27	14.838.957	166.144	15.005.101	1.672.800	13.332.301				13.332.301
1228	HL-01958	Phạm Văn Tâm	31	24.321.898	-776.760	23.545.138	1.459.000	22.086.138	400.000	780.000		23.266.138
1229	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	20	5.663.499	1.746.692	7.410.191	659.000	6.751.191				6.751.191
1230	HL-01960	Phạm Trúc Định	30	6.405.410	1.416.615	7.822.025	651.200	7.170.825				7.170.825
1231	HL-01961	Trần Văn Hùng	29	18.415.789	-1.087.784	17.328.005	853.900	16.474.105	300.000	624.000		17.398.105
1232	HL-01963	Trương Thị Hảo	27	4.860.195	676.000	5.536.195	628.400	4.907.795		806.000		5.713.795
1233	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	27	20.246.732	796.898	21.043.630	1.035.100	20.008.530				20.008.530
1234	HL-01965	Vũ Văn Thoại	29	12.042.566	300.000	12.342.566	676.100	11.666.466		312.000		11.978.466
1235	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	28	16.439.650	-971.057	15.468.593	1.458.200	14.010.393	300.000	624.000		14.934.393
1236	HL-01967	Lê Văn Uấn	27	20.689.002	355.679	21.044.681	901.500	20.143.181				20.143.181
1237	HL-01968	Trần Văn Động	27	8.687.342		8.687.342	681.200	8.006.142				8.006.142
1238	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	29	15.814.682	732.180	16.546.862	856.600	15.690.262				15.690.262
1239	HL-01970	Trần Thị Viết	25	6.388.115		6.388.115	623.600	5.764.515				5.764.515
1240	HL-01971	Vũ Thị Hường	18	2.392.243	554.538	2.946.781	589.200	2.357.581				2.357.581
1241	HL-01972	Phạm Thị Dung	2	449.549		449.549	4.500	445.049				445.049
1242	HL-01972	Phạm Thị Dung	27	5.705.701		5.705.701	592.800	5.112.901				5.112.901
1243	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	27	4.860.195	338.000	5.198.195	600.400	4.597.795		754.000		5.351.795
1244	HL-01974	Trương Thị Hằng	30	6.115.266	175.000	6.290.266	1.890.000	4.400.266		702.000		5.102.266
1245	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	29	13.350.852	500.132	13.850.984	691.200	13.159.784				13.159.784
1246	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	27	9.631.000	351.000	9.982.000	869.900	9.112.100	300.000	728.000		10.140.100
1247	HL-01978	Phạm Duy Hưng	29	10.015.143	-681.940	9.333.203	3.416.000	5.917.203		728.000		6.645.203
1248	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	31	6.576.850		6.576.850	614.200	5.962.650		676.000		6.638.650
1249	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	31	5.881.567		5.881.567	627.400	5.254.167				5.254.167
1250	HL-01981	Bùi Văn Truyền	30	28.120.565	644.317	28.764.882	1.112.300	27.652.582				27.652.582

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	20	15.308.306	1.412.917	16.721.223	2.039.900	14.681.323				14.681.323
1252	HL-01985	Hoàng Văn Đại	24	18.561.952	216.166	18.778.118	1.312.500	17.465.618				17.465.618
1253	HL-01986	Phạm Văn Ninh	29	28.734.509	1.378.000	30.112.509	1.893.800	28.218.709				28.218.709
1254	HL-01987	Nguyễn Văn Hòa	27	13.358.283	900.021	14.258.304	1.218.300	13.040.004				13.040.004
1255	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	31	19.782.367	886.773	20.669.140	857.900	19.811.240				19.811.240
1256	HL-01990	Trần Văn Dịnh	31	6.539.171	13.306	6.552.477	650.500	5.901.977				5.901.977
1257	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	31	6.371.777	39.123	6.410.900	1.208.905	5.201.995		806.000		6.007.995
1258	HL-01992	Đỗ Như Văn	28	18.696.603	427.359	19.123.962	1.276.200	17.847.762				17.847.762
1259	HL-01993	Ngô Anh Thắng	28	9.830.915	239.538	10.070.453	809.600	9.260.853	300.000	260.000		9.820.853
1260	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	21	6.028.259	1.109.077	7.137.336	631.100	6.506.236		546.000		7.052.236
1261	HL-01995	Trần Ngọc Tân	27	16.859.474	373.952	17.233.426	745.300	16.488.126				16.488.126
1262	HL-01996	Đặng Thành Thủy	27	11.691.672	522.754	12.214.426	699.800	11.514.626				11.514.626
1263	HL-01997	Cao Văn Vẻ	29	5.492.176		5.492.176	603.300	4.888.876				4.888.876
1264	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	20	16.897.617	833.600	17.731.217	1.502.000	16.229.217				16.229.217
1265	HL-01999	Phạm Viết Quảng	31	8.154.821		8.154.821	650.100	7.504.721				7.504.721
1266	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	31	23.689.702	-4.223.440	19.466.262	889.700	18.576.562	400.000	806.000		19.782.562
1267	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	24	16.858.247	2.145.625	19.003.872	881.100	18.122.772				18.122.772
1268	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	27	20.643.885	-1.204.548	19.439.337	847.900	18.591.437	300.000	234.000		19.125.437
1269	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	4.508.300	10.435.700	400.000	26.000		10.861.700
1270	HL-02004	Tô Quang Hân	28	16.218.220	99.000	16.317.220	4.316.700	12.000.520	300.000	468.000		12.768.520
1271	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	29	8.430.082		8.430.082	2.537.035	5.893.047	300.000			6.193.047
1272	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	26	22.906.929	757.074	23.664.003	1.061.300	22.602.703				22.602.703
1273	HL-02007	Trần Văn Hùng	12	3.416.674	3.264.577	6.681.251	718.000	5.963.251		104.000		6.067.251
1274	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	27	4.790.313		4.790.313	583.600	4.206.713		702.000		4.908.713
1275	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	7	2.089.861		2.089.861	20.900	2.068.961				2.068.961
1276	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	18	5.119.524	278.000	5.397.524	638.900	4.758.624				4.758.624
1277	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	24	16.346.159	1.133.262	17.479.421	999.500	16.479.921				16.479.921
1278	HL-02011	Phạm Thị Hương	7	1.885.366		1.885.366	18.900	1.866.466				1.866.466
1279	HL-02011	Phạm Thị Hương	23	4.545.249		4.545.249	644.500	3.900.749				3.900.749
1280	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	14	7.911.482	2.966.282	10.877.764	2.962.300	7.915.464	300.000			8.215.464
1281	HL-02014	Bùi Thị Thành	27	6.716.134	55.000	6.771.134	28.060	6.743.074		702.000		7.445.074
1282	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	13	2.247.961	2.552.308	4.800.269	600.700	4.199.569		338.000		4.537.569
1283	HL-02016	Vũ Văn Hải	31	24.953.279	-1.162.760	23.790.519	3.882.900	19.907.619	400.000	676.000		20.983.619
1284	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	26	19.332.002	1.378.000	20.710.002	792.100	19.917.902				19.917.902
1285	HL-02018	Nguyễn Văn Đồng	1	693.206	4.194.000	4.887.206	740.000	4.147.206				4.147.206
1286	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	23	18.012.504	351.971	18.364.475	1.366.050	16.998.425				16.998.425
1287	HL-02020	Vũ Sóng Biển	12	5.358.222		5.358.222	-35.932	5.394.154				5.394.154
1288	HL-02022	Lê Xuân Hậu	27	12.148.282		12.148.282	646.500	11.501.782				11.501.782

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	31	8.668.420		8.668.420	659.700	8.008.720				8.008.720
1290	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	25	13.507.247	1.274.269	14.781.516	725.500	14.056.016				14.056.016
1291	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	24	18.358.231	1.371.532	19.729.763	888.400	18.841.363				18.841.363
1292	HL-02028	Nguyễn Mạnh Hùng	28	10.056.990	61.750	10.118.740	708.400	9.410.340		234.000		9.644.340
1293	HL-02029	Phạm Văn Bằng	26	22.046.643	1.100.000	23.146.643	1.676.600	21.470.043				21.470.043
1294	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	27	5.839.876		5.839.876	594.100	5.245.776	200.000	702.000	300.000	6.447.776
1295	HL-02032	Vũ Thị Tâm	27	4.668.843	468.000	5.136.843	604.100	4.532.743		780.000		5.312.743
1296	HL-02033	Phạm Đăng Dư	30	13.411.524		13.411.524	843.000	12.568.524	300.000			12.868.524
1297	HL-02034	Đỗ Thị Lan Anh			2.100.000	2.100.000	589.600	1.510.400				1.510.400
1298	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	25	6.483.337	860.231	7.343.568	658.300	6.685.268				6.685.268
1299	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	26	6.188.313	948.846	7.137.159	644.400	6.492.759				6.492.759
1300	HL-02038	Phạm Văn Dũng	27	7.858.266		7.858.266	2.555.610	5.302.656	200.000	702.000	300.000	6.504.656
1301	HL-02039	La Thùy Thức	30	7.573.570		7.573.570	611.400	6.962.170				6.962.170
1302	HL-02040	Trần Thị Tuyền	28	7.158.918	647.692	7.806.610	637.800	7.168.810				7.168.810
1303	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	24	4.320.174	766.808	5.086.982	949.900	4.137.082		650.000		4.787.082
1304	HL-02042	Ngô Hùng Cường	21	9.486.443	1.617.285	11.103.728	710.000	10.393.728				10.393.728
1305	HL-02043	Trần Thế Cường	29	22.173.062	-1.293.774	20.879.288	862.300	20.016.988	300.000	754.000		21.070.988
1306	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	29	15.671.883		15.671.883	1.009.300	14.662.583	300.000	390.000		15.352.583
1307	HL-02045	Nguyễn Công Minh	30	17.206.324		17.206.324	825.600	16.380.724	300.000	416.000		17.096.724
1308	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	20	7.874.214	1.423.423	9.297.637	703.200	8.594.437		156.000		8.750.437
1309	HL-02048	Lùng Thị Liên	17	3.105.193	6.319	3.111.512	568.200	2.543.312		442.000		2.985.312
1310	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	27	7.157.300	480.000	7.637.300	672.000	6.965.300		52.000		7.017.300
1311	HL-02050	Trần Hùng Việt	31	11.659.847		11.659.847	715.600	10.944.247		104.000		11.048.247
1312	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	27	7.133.000	801.000	7.934.000	632.000	7.302.000		78.000		7.380.000
1313	HL-02052	Dương Văn Chính	9	1.820.508	11.178	1.831.686	18.300	1.813.386				1.813.386
1314	HL-02052	Dương Văn Chính	22	5.182.659	31.822	5.214.481	574.100	4.640.381				4.640.381
1315	HL-02053	Trần Xuân Hùng	30	19.547.734	977.018	20.524.752	757.900	19.766.852				19.766.852
1316	HL-02054	Lê Văn Huyền	31	24.263.726	-4.347.129	19.916.597	908.100	19.008.497	600.000			19.608.497
1317	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	28	12.072.140	1.064.615	13.136.755	684.100	12.452.655				12.452.655
1318	HL-02056	Phạm Viết Chinh	31	6.494.866		6.494.866	637.900	5.856.966				5.856.966
1319	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	24	20.528.538	792.679	21.321.217	1.466.314	19.854.903				19.854.903
1320	HL-02059	Đào Đức Biên	27	4.931.777	10.035	4.941.812	874.100	4.067.712				4.067.712
1321	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	29	12.284.938		12.284.938	695.800	11.589.138				11.589.138
1322	HL-02062	Trần Phương Hoa	27	4.244.403		4.244.403	612.300	3.632.103		104.000		3.736.103
1323	HL-02063	Phạm Thị Tám	27	7.584.860		7.584.860	588.500	6.996.360				6.996.360
1324	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	9	5.908.986	4.338.540	10.247.526	1.044.600	9.202.926				9.202.926
1325	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	17	13.091.519	2.154.015	15.245.534	1.741.600	13.503.934				13.503.934
1326	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	25	22.718.669	1.176.892	23.895.561	2.007.700	21.887.861				21.887.861

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	14	9.104.731	113.698	9.218.429	1.294.300	7.924.129				7.924.129
1328	HL-02069	Vũ Duy Trại	25	22.742.552	1.100.000	23.842.552	3.553.500	20.289.052				20.289.052
1329	HL-02070	Nguyễn Đức Chiều			10.256.538	10.256.538	1.752.300	8.504.238				8.504.238
1330	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	27	15.045.726	1.275.000	16.320.726	1.104.300	15.216.426		702.000		15.918.426
1331	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	19	16.982.565	2.600.000	19.582.565	1.462.500	18.120.065				18.120.065
1332	HL-02073	Vũ Văn Phú	27	16.195.047	857.554	17.052.601	1.955.500	15.097.101				15.097.101
1333	HL-02075	Lùng Văn Sen	21	10.959.071	2.100.000	13.059.071	699.200	12.359.871		494.000		12.853.871
1334	HL-02076	Lương Văn Hạnh	27	19.856.611	1.100.000	20.956.611	1.294.600	19.662.011				19.662.011
1335	HL-02078	Đào Đức Bình	29	7.565.773		7.565.773	698.400	6.867.373		702.000		7.569.373
1336	HL-02079	Trần Minh Ngạn	27	9.833.000		9.833.000	1.587.000	8.246.000	300.000	260.000		8.806.000
1337	HL-02080	Phạm Quang Nam	27	15.207.987	706.944	15.914.931	732.100	15.182.831				15.182.831
1338	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	27	7.105.307	267.000	7.372.307	669.300	6.703.007		364.000		7.067.007
1339	HL-02082	Vũ Hữu Đức	17	14.227.367	321.747	14.549.114	2.636.600	11.912.514				11.912.514
1340	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	23	15.373.945	1.031.284	16.405.229	1.560.800	14.844.429				14.844.429
1341	HL-02084	Trần Văn Trình	23	19.473.563	1.000.000	20.473.563	1.400.295	19.073.268				19.073.268
1342	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	20	3.674.211	3.408.869	7.083.080	648.500	6.434.580		546.000		6.980.580
1343	HL-02086	Đỗ Đình Quang	30	18.658.695	700.000	19.358.695	746.300	18.612.395				18.612.395
1344	HL-02088	Vũ Đức Hùng	30	16.521.343	100.000	16.621.343	819.700	15.801.643	300.000	650.000		16.751.643
1345	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	26	11.737.326	700.000	12.437.326	1.567.400	10.869.926		572.000		11.441.926
1346	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	27	6.316.969	-46.703	6.270.266	576.800	5.693.466		702.000		6.395.466
1347	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8	4.303.984	-59.026	4.244.958	1.302.705	2.942.253				2.942.253
1348	HL-02092	Lê Hữu Nam	16	11.817.973	2.170.080	13.988.053	1.082.000	12.906.053				12.906.053
1349	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	20	4.784.332	1.339.962	6.124.294	638.900	5.485.394		520.000		6.005.394
1350	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	17	10.580.463	1.034.350	11.614.813	1.164.950	10.449.863				10.449.863
1351	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	12	4.030.000	2.648.654	6.678.654	603.900	6.074.754		312.000		6.386.754
1352	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	33	14.685.458	480.153	15.165.611	2.924.700	12.240.911				12.240.911
1353	HL-02098	Lưu Thành Chung	3	1.322.762	8.122	1.330.884	68.300	1.262.584				1.262.584
1354	HL-02099	Nguyễn Công Thành	27	10.522.541		10.522.541	715.400	9.807.141	200.000	702.000	300.000	11.009.141
1355	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	19	12.326.516	2.500.000	14.826.516	701.000	14.125.516				14.125.516
1356	HL-02101	Trần Hải Yến	27	4.244.403	600.000	4.844.403	601.100	4.243.303	100.000	702.000	200.000	5.245.303
1357	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	27	5.580.707		5.580.707	548.000	5.032.707		338.000		5.370.707
1358	HL-02104	Phạm Thị Bến	31	8.429.737	796.053	9.225.790	665.300	8.560.490		806.000		9.366.490
1359	HL-02106	Giang Văn Hải	27	9.953.863	61.117	10.014.980	1.060.800	8.954.180				8.954.180
1360	HL-02109	Kiều Chí Công	25	19.328.375	214.040	19.542.415	1.390.400	18.152.015	400.000	494.000		19.046.015
1361	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	23	12.324.893	550.000	12.874.893	657.800	12.217.093				12.217.093
1362	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	25	21.145.937	783.437	21.929.374	910.400	21.018.974				21.018.974
1363	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	31	5.695.026	734.600	6.429.626	642.000	5.787.626		832.000		6.619.626
1364	HL-02113	Trần Anh Hạnh	27	25.088.885	1.455.544	26.544.429	1.267.500	25.276.929				25.276.929

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02114	Bùi Quang Vinh	13	9.286.588	1.779.900	11.066.488	1.471.550	9.594.938				9.594.938
1366	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	27	8.531.063		8.531.063	638.000	7.893.063	200.000	702.000	300.000	9.095.063
1367	HL-02116	Vũ Kim Sơn	25	18.249.995	1.142.426	19.392.421	885.000	18.507.421				18.507.421
1368	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng			6.291.000	6.291.000	754.000	5.537.000				5.537.000
1369	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	27	18.745.675	842.919	19.588.594	1.020.600	18.567.994				18.567.994
1370	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	29	15.826.712	463.068	16.289.780	1.015.600	15.274.180				15.274.180
1371	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	18	2.829.602	1.697.538	4.527.140	615.200	3.911.940		468.000		4.379.940
1372	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	27	5.854.968	11.914	5.866.882	619.900	5.246.982		702.000		5.948.982
1373	HL-02124	Phạm Huy Lưu	27	15.970.225	978.000	16.948.225	1.222.200	15.726.025				15.726.025
1374	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	22	5.013.119	776.308	5.789.427	642.800	5.146.627				5.146.627
1375	Hl-02125	Nguyễn Thị Oanh	2	436.206		436.206	4.400	431.806				431.806
1376	HL-02126	Lê Văn Thăng	24	21.162.779	1.433.600	22.596.379	1.541.100	21.055.279				21.055.279
1377	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	24	19.460.951	808.662	20.269.613	2.109.150	18.160.463				18.160.463
1378	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	20	19.334.352	2.263.881	21.598.233	2.923.114	18.675.119				18.675.119
1379	HL-02131	Phạm Năng Tiền	27	12.540.265	725.517	13.265.782	1.153.400	12.112.382				12.112.382
1380	HL-02132	Trần Xuân Du	23	7.433.000		7.433.000	697.000	6.736.000		78.000		6.814.000
1381	HL-02133	Lê Văn Tuấn	20	13.446.893	315.587	13.762.480	1.556.700	12.205.780				12.205.780
1382	HL-02134	Triệu Quý Liên	22	18.639.662	1.128.000	19.767.662	888.800	18.878.862				18.878.862
1383	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	27	5.839.876		5.839.876	594.100	5.245.776		702.000		5.947.776
1384	HL-02136	Lê Khắc Sơn	22	19.491.938	558.198	20.050.136	1.269.200	18.780.936				18.780.936
1385	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	14	8.825.158	4.064.807	12.889.965	1.197.600	11.692.365				11.692.365
1386	HL-02138	Bùi Văn Cường	24	22.305.900	2.306.841	24.612.741	1.070.800	23.541.941				23.541.941
1387	HL-02139	Bùi Đức Huấn	27	9.499.890		9.499.890	654.700	8.845.190		702.000		9.547.190
1388	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	22	9.319.481	1.016.731	10.336.212	713.600	9.622.612	200.000	572.000	300.000	10.694.612
1389	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	19	12.463.961	275.362	12.739.323	952.100	11.787.223				11.787.223
1390	HL-02145	Phạm Thị Hường	23	5.639.893		5.639.893	641.300	4.998.593				4.998.593
1391	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	23	11.857.061	967.000	12.824.061	1.252.900	11.571.161				11.571.161
1392	HL-02148	Phạm Văn Trung	25	11.609.062	1.282.462	12.891.524	713.900	12.177.624				12.177.624
1393	HL-02149	Phạm Đức Huấn	26	11.876.060	175.000	12.051.060	1.168.900	10.882.160				10.882.160
1394	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	29	14.076.076		14.076.076	689.200	13.386.876				13.386.876
1395	HL-02152	Đào Văn Bình	27	8.127.385		8.127.385	659.000	7.468.385	200.000	702.000	300.000	8.670.385
1396	HL-02153	Hà Đức Huy	30	12.588.864	77.296	12.666.160	702.600	11.963.560		26.000		11.989.560
1397	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	19	7.958.671	1.766.135	9.724.806	673.100	9.051.706				9.051.706
1398	HL-02155	Lý Văn Đào	6	2.258.271	13.866	2.272.137	22.700	2.249.437				2.249.437
1399	HL-02155	Lý Văn Đào	24	5.597.272	34.367	5.631.639	632.200	4.999.439		780.000		5.779.439
1400	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	16	3.881.724		3.881.724	574.500	3.307.224				3.307.224
1401	HL-02158	Phạm Quang Đạo	25	15.307.487	768.071	16.075.558	1.842.500	14.233.058				14.233.058
1402	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	30	19.379.099	687.887	20.066.986	778.400	19.288.586				19.288.586

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	31	16.796.079	800.000	17.596.079	753.700	16.842.379				16.842.379
1404	HL-02161	Bùi Văn Quân	25	18.776.494	83.951	18.860.445	741.300	18.119.145				18.119.145
1405	HL-02162	Vũ Duy Cường	26	14.286.721	486.122	14.772.843	700.400	14.072.443				14.072.443
1406	HL-02166	Trần Văn Lương	28	21.713.982	-333.919	21.380.063	766.500	20.613.563				20.613.563
1407	HL-02168	Trần Văn Chiến	29	13.513.626	278.000	13.791.626	662.900	13.128.726				13.128.726
1408	HL-02170	Trần Quốc Huy	31	16.477.578	700.000	17.177.578	226.760	16.950.818				16.950.818
1409	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	22	4.932.638	1.128.692	6.061.330	629.200	5.432.130				5.432.130
1410	HL-02172	Vũ Thị Nhung	27	4.668.843	468.000	5.136.843	604.100	4.532.743		780.000		5.312.743
1411	HL-02173	Vũ Thị Thủy	20	5.400.924	776.308	6.177.232	646.700	5.530.532				5.530.532
1412	HL-02173	Vũ Thị Thủy	3	699.983		699.983	7.000	692.983				692.983
1413	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	25	22.593.854	1.100.000	23.693.854	1.549.500	22.144.354				22.144.354
1414	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	26	6.030.045	499.765	6.529.810	650.300	5.879.510				5.879.510
1415	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	27	24.501.953	1.517.000	26.018.953	2.653.300	23.365.653				23.365.653
1416	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	13	8.815.046	3.315.941	12.130.987	1.337.000	10.793.987				10.793.987
1417	HL-02178	Tống Văn Ngoan	24	18.692.435	2.021.036	20.713.471	1.470.200	19.243.271				19.243.271
1418	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	14	6.465.552	483.391	6.948.943	948.405	6.000.538				6.000.538
1419	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	27	14.769.826		14.769.826	1.639.500	13.130.326	300.000	364.000		13.794.326
1420	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	27	7.426.601		7.426.601	622.700	6.803.901				6.803.901
1421	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	27	6.126.616		6.126.616	629.900	5.496.716				5.496.716
1422	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	30	6.454.632	-96.628	6.358.004	577.700	5.780.304		780.000		6.560.304
1423	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	27	6.308.965		6.308.965	633.000	5.675.965		650.000		6.325.965
1424	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	28	16.006.787	460.372	16.467.159	713.100	15.754.059				15.754.059
1425	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	27	5.077.000	780.000	5.857.000	565.100	5.291.900		286.000		5.577.900
1426	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	27	5.051.000	310.000	5.361.000	567.700	4.793.300		754.000		5.547.300
1427	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	28	24.796.546	728.786	25.525.332	1.526.333	23.998.999				23.998.999
1428	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	14	7.582.312	909.214	8.491.526	1.469.333	7.022.193				7.022.193
1429	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	25	16.716.896	1.134.016	17.850.912	869.600	16.981.312				16.981.312
1430	HL-02200	Nguyễn Thành Công	26	21.625.303	321.994	21.947.297	849.920	21.097.377				21.097.377
1431	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	27	6.297.681		6.297.681	636.000	5.661.681				5.661.681
1432	HL-02204	Cao Kim Hạnh	28	8.649.873		8.649.873	772.100	7.877.773		130.000		8.007.773
1433	HL-02205	Lê Thị Phẩm	24	5.203.997	10.589	5.214.586	638.600	4.575.986		624.000		5.199.986
1434	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	1	238.935		238.935	2.400	236.535				236.535
1435	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	10	1.650.000		1.650.000	16.500	1.633.500				1.633.500
1436	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	1	206.300		206.300	2.100	204.200				204.200
1437	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	12	1.500.398	1.056.231	2.556.629	1.956.859	599.770				599.770
1438	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	28	16.706.526	1.428.995	18.135.521	863.100	17.272.421				17.272.421
1439	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	31	22.986.804	141.139	23.127.943	807.200	22.320.743				22.320.743
1440	HL-02210	Lý Văn Quyền	29	12.721.166		12.721.166	700.200	12.020.966				12.020.966

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02211	Nguyễn Văn Dĩnh	10	6.691.189	2.800.924	9.492.113	615.580	8.876.533				8.876.533
1442	HL-02214	Tạ Văn Hùng	26	25.149.598	882.803	26.032.401	1.085.000	24.947.401				24.947.401
1443	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	26	6.716.870		6.716.870	637.100	6.079.770		156.000		6.235.770
1444	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	17	5.056.091	2.222.852	7.278.943	621.200	6.657.743		312.000		6.969.743
1445	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	26	12.212.587		12.212.587	670.500	11.542.087		130.000		11.672.087
1446	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	22	15.779.891	850.000	16.629.891	991.000	15.638.891				15.638.891
1447	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	14	12.864.858	250.000	13.114.858	1.316.200	11.798.658				11.798.658
1448	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	27	27.656.742	1.100.000	28.756.742	2.242.700	26.514.042				26.514.042
1449	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	31	7.027.176	278.000	7.305.176	128.230	7.176.946				7.176.946
1450	HL-02229	Bàng Thanh Bình	31	15.972.061	829.069	16.801.130	775.200	16.025.930				16.025.930
1451	HL-02230	Phạm Văn Hà	21	14.062.947	780.511	14.843.458	241.215	14.602.243				14.602.243
1452	HL-02231	Trần Công Quyết	30	22.759.840	1.180.531	23.940.371	930.500	23.009.871				23.009.871
1453	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	26	24.963.514	1.100.000	26.063.514	2.183.300	23.880.214				23.880.214
1454	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	26	21.080.988	892.469	21.973.457	910.800	21.062.657				21.062.657
1455	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	27	14.244.158	87.459	14.331.617	2.918.100	11.413.517		234.000		11.647.517
1456	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	18	5.077.000	1.835.769	6.912.769	2.695.631	4.217.138		208.000		4.425.138
1457	HL-02237	Vũ Công Phê	19	6.022.278	1.458.462	7.480.740	627.500	6.853.240		494.000		7.347.240
1458	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	27	8.208.120	130.000	8.338.120	612.500	7.725.620		702.000		8.427.620
1459	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	31	15.932.091	597.808	16.529.899	1.864.300	14.665.599				14.665.599
1460	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	28	13.515.745		13.515.745	708.200	12.807.545				12.807.545
1461	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	28	13.564.469		13.564.469	684.000	12.880.469				12.880.469
1462	HL-02244	Đào Anh Dương	22	17.671.337	850.000	18.521.337	1.376.300	17.145.037				17.145.037
1463	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy			2.472.077	2.472.077	1.303.423	1.168.654				1.168.654
1464	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	31	15.515.701	141.797	15.657.498	1.805.400	13.852.098				13.852.098
1465	HL-02247	Lê Quý Trường	27	6.766.959		6.766.959	637.600	6.129.359		130.000		6.259.359
1466	HL-02248	Phan Thanh Quang	27	7.787.838	-581.380	7.206.458	2.829.637	4.376.821		702.000		5.078.821
1467	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	30	14.777.285		14.777.285	746.800	14.030.485				14.030.485
1468	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	11	7.014.163	2.243.020	9.257.183	677.600	8.579.583				8.579.583
1469	HL-02252	Tô Văn Báo	28	15.512.647	731.566	16.244.213	1.503.500	14.740.713				14.740.713
1470	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	15	10.032.070	520.414	10.552.484	690.500	9.861.984				9.861.984
1471	HL-02254	Lê Thanh Tùng	23	16.421.343	1.033.415	17.454.758	1.437.600	16.017.158				16.017.158
1472	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	26	19.879.297	-1.159.935	18.719.362	1.525.800	17.193.562	300.000	156.000		17.649.562
1473	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	26	25.064.035	1.034.268	26.098.303	1.085.700	25.012.603				25.012.603
1474	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	29	30.659.427	957.531	31.616.958	1.140.900	30.476.058				30.476.058
1475	HL-02258	Bùi Văn Mão	24	22.378.060	1.210.103	23.588.163	1.060.600	22.527.563				22.527.563
1476	HL-02259	Trần Hoài Nam	21	16.513.602	1.736.299	18.249.901	1.631.200	16.618.701				16.618.701
1477	HL-02260	Trần Văn Tình	26	20.358.899	820.795	21.179.694	1.764.500	19.415.194				19.415.194
1478	HL-02261	Lã Xuân Quyến			7.952.308	7.952.308	904.200	7.048.108				7.048.108

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	24	15.515.720	1.819.215	17.334.935	1.488.400	15.846.535				15.846.535
1480	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	26	23.475.379	1.195.055	24.670.434	1.071.400	23.599.034				23.599.034
1481	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	28	22.390.928	1.070.927	23.461.855	1.813.300	21.648.555				21.648.555
1482	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	29	16.418.844	874.829	17.293.673	757.900	16.535.773				16.535.773
1483	HL-02269	Đào Tiến Luật	18	18.131.504	1.166.341	19.297.845	884.100	18.413.745				18.413.745
1484	HL-02272	Trần Văn Thiêm	26	22.170.996	1.212.943	23.383.939	1.058.500	22.325.439				22.325.439
1485	HL-02274	Vũ Văn Tuân	26	21.031.562	811.570	21.843.132	2.337.500	19.505.632				19.505.632
1486	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	28	19.304.864	835.250	20.140.114	1.436.400	18.703.714				18.703.714
1487	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	28	19.203.087	1.261.569	20.464.656	1.381.300	19.083.356				19.083.356
1488	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	28	7.238.519		7.238.519	620.800	6.617.719		728.000		7.345.719
1489	HL-02282	Trương Thị Hường	22	6.454.558	1.265.115	7.719.673	625.600	7.094.073				7.094.073
1490	HL-02283	Phạm Thị Gái	18	3.384.643	1.395.177	4.779.820	596.200	4.183.620		468.000		4.651.620
1491	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	26	17.716.208	977.999	18.694.207	716.000	17.978.207				17.978.207
1492	HL-02285	Lại Thế Cường	32	14.304.054	600.000	14.904.054	701.700	14.202.354				14.202.354
1493	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	18	2.829.056		2.829.056	588.000	2.241.056				2.241.056
1494	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	30	8.464.458		8.464.458	644.300	7.820.158				7.820.158
1495	HL-02289	Dương Thị Vạn	26	3.407.220		3.407.220	593.800	2.813.420				2.813.420
1496	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	2	574.766		574.766	5.700	569.066				569.066
1497	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	26	6.743.561		6.743.561	603.100	6.140.461				6.140.461
1498	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	21	17.931.566	1.119.083	19.050.649	1.531.600	17.519.049				17.519.049
1499	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	26	21.672.640	802.778	22.475.418	915.900	21.559.518				21.559.518
1500	HL-02298	Lại Quang Hanh	27	22.645.955	789.430	23.435.385	925.500	22.509.885				22.509.885
1501	HL-02299	Trần Đức Huệ	22	5.569.760	868.269	6.438.029	593.500	5.844.529		572.000		6.416.529
1502	HL-02300	Đồng Minh Bằng	25	18.065.033	1.728.759	19.793.792	1.922.933	17.870.859				17.870.859
1503	HL-02302	Phạm Văn Khiển	24	16.870.199	1.100.000	17.970.199	870.800	17.099.399				17.099.399
1504	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	25	20.556.603	1.562.083	22.118.686	1.562.300	20.556.386				20.556.386
1505	HL-02304	Phạm Trung Kiên	22	16.451.600	624.380	17.075.980	755.800	16.320.180				16.320.180
1506	HL-02306	Dương Văn Thi	29	28.157.118	713.848	28.870.966	1.681.800	27.189.166				27.189.166
1507	HL-02310	Trần Khắc Luyện	25	17.102.637	1.100.000	18.202.637	873.100	17.329.537				17.329.537
1508	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	20	17.910.498	500.000	18.410.498	1.836.675	16.573.823				16.573.823
1509	HL-02312	Tống Văn Đảng	27	6.873.253	330.149	7.203.402	649.700	6.553.702				6.553.702
1510	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	20	16.390.555	1.906.217	18.296.772	1.446.100	16.850.672				16.850.672
1511	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	25	20.239.574	822.431	21.062.005	1.577.700	19.484.305				19.484.305
1512	HL-02315	Vũ Văn Phượng	30	29.811.286	691.163	30.502.449	996.100	29.506.349				29.506.349
1513	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	22	18.306.982	598.935	18.905.917	880.200	18.025.717				18.025.717
1514	HL-02317	Vũ Hữu Chí	23	17.457.671	1.343.045	18.800.716	773.000	18.027.716				18.027.716
1515	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	25	6.130.713	903.654	7.034.367	618.700	6.415.667				6.415.667
1516	HL-02320	Bùi Văn Đại	28	18.692.435	1.016.036	19.708.471	1.321.800	18.386.671				18.386.671

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	21	14.965.909	730.453	15.696.362	848.100	14.848.262				14.848.262
1518	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	27	18.308.956	1.153.000	19.461.956	1.291.300	18.170.656				18.170.656
1519	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	30	5.012.106		5.012.106	585.800	4.426.306				4.426.306
1520	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	25	11.358.098	398.538	11.756.636	716.600	11.040.036				11.040.036
1521	HL-02325	Hoàng Văn Minh	10	5.931.909	2.773.653	8.705.562	1.109.100	7.596.462				7.596.462
1522	HL-02326	Phạm Quang Táu	6	2.958.831	1.750.000	4.708.831	738.200	3.970.631				3.970.631
1523	HL-02327	Lê Danh Quốc	29	13.393.576	700.000	14.093.576	693.600	13.399.976				13.399.976
1524	HL-02328	Lê Văn Thành	28	16.621.848	626.164	17.248.012	1.623.200	15.624.812				15.624.812
1525	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	9	4.925.978	278.000	5.203.978	604.700	4.599.278				4.599.278
1526	HL-02330	Bùi Hữu Bầy	25	4.592.763	1.930.369	6.523.132	773.100	5.750.032		676.000		6.426.032
1527	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	23	8.090.501		8.090.501	665.900	7.424.601		520.000		7.944.601
1528	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	31	7.182.172		7.182.172	620.200	6.561.972				6.561.972
1529	HL-02335	Trần Văn Diên	27	9.311.507	130.000	9.441.507	647.100	8.794.407	200.000	702.000	300.000	9.996.407
1530	HL-02336	Bùi Công Phóng	21	5.107.275	1.056.231	6.163.506	625.900	5.537.606	200.000		300.000	6.037.606
1531	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	19	7.044.989		7.044.989	664.700	6.380.289		624.000		7.004.289
1532	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	5	2.315.297	2.100.000	4.415.297	44.200	4.371.097				4.371.097
1533	HL-02340	Phí Trường Làn			2.329.500	2.329.500	567.500	1.762.000				1.762.000
1534	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	26	18.342.428	348.449	18.690.877	867.700	17.823.177		624.000		18.447.177
1535	HL-02345	Vũ Đình Bân	25	17.753.994	856.519	18.610.513	1.238.800	17.371.713				17.371.713
1536	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	29	16.846.147	-995.068	15.851.079	5.567.324	10.283.755	300.000	650.000		11.233.755
1537	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	20	5.314.534	1.408.308	6.722.842	992.900	5.729.942				5.729.942
1538	HL-02349	Trần Thị Thơm	10	1.606.007		1.606.007	452.845	1.153.162				1.153.162
1539	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	28	7.191.761	278.000	7.469.761	634.400	6.835.361				6.835.361
1540	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	19	3.517.587	2.100.000	5.617.587	591.900	5.025.687				5.025.687
1541	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	1	275.067		275.067	2.800	272.267				272.267
1542	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	1	208.255		208.255	2.100	206.155				206.155
1543	HL-02353	Lại Thị Hạnh	28	8.832.160	566.104	9.398.264	693.000	8.705.264				8.705.264
1544	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	31	6.302.324		6.302.324	636.000	5.666.324				5.666.324
1545	HL-02356	Phạm Văn Đức	16	7.831.862	2.300.000	10.131.862	270.205	9.861.657				9.861.657
1546	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	23	17.335.743	740.477	18.076.220	1.325.500	16.750.720				16.750.720
1547	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	5.573.300	9.370.700	400.000	182.000		9.952.700
1548	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	27	9.661.361		9.661.361	609.300	9.052.061		702.000		9.754.061
1549	HL-02363	Bùi Văn Bình	19	10.542.335	271.452	10.813.787	799.200	10.014.587				10.014.587
1550	HL-02366	Hoàng Văn Nghĩa	23	14.296.731	1.611.554	15.908.285	1.264.100	14.644.185				14.644.185
1551	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	24	20.491.120	793.240	21.284.360	1.037.500	20.246.860				20.246.860
1552	HL-02371	Ma Văn Dự	26	24.797.309	759.925	25.557.234	946.700	24.610.534				24.610.534
1553	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	24	24.762.214	2.436.407	27.198.621	1.763.100	25.435.521				25.435.521
1554	HL-02373	Đặng Văn Tới	23	19.692.084	2.479.939	22.172.023	1.380.800	20.791.223				20.791.223

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	22	18.476.688	1.517.000	19.993.688	1.391.000	18.602.688				18.602.688
1556	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	7	4.612.445		4.612.445	46.100	4.566.345				4.566.345
1557	HL-02377	Đặng Thanh Lam	27	15.000.000		15.000.000	888.700	14.111.300	500.000	182.000		14.793.300
1558	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	27	9.309.930		9.309.930	931.500	8.378.430				8.378.430
1559	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	24	17.825.220	1.831.271	19.656.491	1.433.700	18.222.791				18.222.791
1560	HL-02381	Trần Bùi Thắng	29	25.363.153	187.519	25.550.672	2.897.533	22.653.139				22.653.139
1561	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	24	12.736.206	956.257	13.692.463	691.900	13.000.563				13.000.563
1562	HL-02383	Lê Văn Thành	24	15.975.421	1.132.507	17.107.928	1.486.200	15.621.728				15.621.728
1563	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	25	18.716.985	1.100.000	19.816.985	938.800	18.878.185				18.878.185
1564	HL-02385	Vũ Văn Thắng	24	15.188.576	1.130.906	16.319.482	2.030.300	14.289.182				14.289.182
1565	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	18	10.649.574	271.670	10.921.244	990.300	9.930.944				9.930.944
1566	HL-02389	Nguyễn Công Khánh	23	17.996.330	1.906.620	19.902.950	1.477.700	18.425.250				18.425.250
1567	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	17	9.119.368	268.556	9.387.924	785.000	8.602.924				8.602.924
1568	HL-02394	Vũ Văn Hán	13	7.068.739	142.838	7.211.577	1.101.200	6.110.377				6.110.377
1569	HL-02395	Nghiên Thu Hà	24	6.015.075	565.846	6.580.921	635.700	5.945.221		624.000		6.569.221
1570	HL-02396	Dương Viết Tuyến	27	6.639.208	744.000	7.383.208	646.800	6.736.408		754.000		7.490.408
1571	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	23	19.411.840	709.397	20.121.237	1.810.300	18.310.937				18.310.937
1572	HL-02400	Nguyễn Ngọc Tuấn	22	13.494.684	877.460	14.372.144	1.906.800	12.465.344				12.465.344
1573	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	29	19.028.303	693.139	19.721.442	1.015.900	18.705.542				18.705.542
1574	HL-02403	Tô Quang Huy	25	19.114.709	-1.115.322	17.999.387	1.477.800	16.521.587	300.000	130.000		16.951.587
1575	HL-02404	Chu Anh Thắng	27	4.654.000	716.000	5.370.000	686.600	4.683.400		104.000		4.787.400
1576	HL-02405	Ngô Đình Quang Vịnh	27	11.172.208	682.846	11.855.054	696.300	11.158.754		702.000		11.860.754
1577	HL-02406	Bùi Văn Thanh	27	25.033.918	725.232	25.759.150	1.082.300	24.676.850				24.676.850
1578	HL-02407	Trần Văn Chính	24	4.214.943	564.346	4.779.289	616.400	4.162.889		26.000		4.188.889
1579	HL-02409	Phạm Văn Nhất	29	17.283.363	1.332.973	18.616.336	1.102.900	17.513.436				17.513.436
1580	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	27	7.892.000	576.000	8.468.000	1.130.100	7.337.900		26.000		7.363.900
1581	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	21	13.750.493	1.309.607	15.060.100	1.228.300	13.831.800		546.000		14.377.800
1582	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	26	7.529.874	1.117.414	8.647.288	634.900	8.012.388		676.000		8.688.388
1583	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	28	15.930.781	461.510	16.392.291	1.216.600	15.175.691				15.175.691
1584	HL-02417	Lý Văn Lâm	22	5.832.899	868.269	6.701.168	596.100	6.105.068	200.000	572.000	300.000	7.177.068
1585	HL-02418	Phạm Việt Dũng	27	6.766.959		6.766.959	637.600	6.129.359		182.000		6.311.359
1586	HL-02419	Giang Đình Thanh	17	13.137.382	250.000	13.387.382	825.000	12.562.382				12.562.382
1587	HL-02420	Vũ Đức Hùng	26	19.054.941	414.467	19.469.408	863.605	18.605.803				18.605.803
1588	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	27	5.812.964		5.812.964	587.200	5.225.764	200.000	130.000	300.000	5.855.764
1589	HL-02426	Trần Thị Lệ	24	6.592.483	480.462	7.072.945	562.900	6.510.045		624.000		7.134.045
1590	HL-02427	Nguyễn Như Bình	25	14.577.217	700.000	15.277.217	1.205.500	14.071.717				14.071.717
1591	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	25	5.843.919	300.000	6.143.919	609.800	5.534.119		286.000		5.820.119
1592	HL-02430	Nguyễn Thị Định	28	6.505.636		6.505.636	613.500	5.892.136				5.892.136

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02431	Hà Quang Chung	27	4.860.195	851.000	5.711.195	625.700	5.085.495		806.000		5.891.495
1594	HL-02432	Nguyễn Văn Điều	27	16.669.703	700.000	17.369.703	702.800	16.666.903				16.666.903
1595	HL-02435	Nình A Long	26	21.473.982	327.438	21.801.420	1.455.100	20.346.320				20.346.320
1596	HL-02436	Dương Kim Long	18	12.412.522	275.258	12.687.780	711.900	11.975.880				11.975.880
1597	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	14	6.692.535	1.011.348	7.703.883	993.700	6.710.183				6.710.183
1598	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	26	15.715.361	134.614	15.849.975	1.187.600	14.662.375				14.662.375
1599	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	22	11.222.259	331.998	11.554.257	644.600	10.909.657				10.909.657
1600	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	30	25.372.610	240.179	25.612.789	5.645.800	19.966.989				19.966.989
1601	HL-02447	Bùi Văn Thạch	23	15.879.722	-21.299	15.858.423	711.300	15.147.123				15.147.123
1602	HL-02448	Đoàn Văn Thưởng	27	15.564.575	700.000	16.264.575	1.237.700	15.026.875				15.026.875
1603	HL-02449	Lương Quốc Toản	23	12.115.024	574.652	12.689.676	704.600	11.985.076				11.985.076
1604	HL-02450	Bùi Đình Văn	27	17.203.813	364.064	17.567.877	988.400	16.579.477				16.579.477
1605	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	30	21.483.222	1.245.467	22.728.689	1.280.000	21.448.689				21.448.689
1606	HL-02455	Hồ Xuân Sang	26	18.209.634	1.002.394	19.212.028	2.695.200	16.516.828		676.000		17.192.828
1607	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	30	7.599.229		7.599.229	611.700	6.987.529				6.987.529
1608	HL-02457	Nguyễn Xuân Sang	22	16.033.754	1.299.626	17.333.380	1.436.400	15.896.980				15.896.980
1609	HL-02458	Phạm Duy	8	3.349.616	3.588.701	6.938.317	1.078.100	5.860.217				5.860.217
1610	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	28	9.526.481	390.149	9.916.630	721.900	9.194.730		728.000		9.922.730
1611	HL-02461	Phạm Văn Hồng	11	6.972.942	2.455.586	9.428.528	1.172.000	8.256.528				8.256.528
1612	HL-02462	Vũ Đình Huy	27	5.077.000	780.000	5.857.000	565.100	5.291.900		104.000		5.395.900
1613	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	27	12.112.268	700.000	12.812.268	680.800	12.131.468				12.131.468
1614	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	27	5.077.000	780.000	5.857.000	543.600	5.313.400		286.000		5.599.400
1615	HL-02466	Lưu Thế Minh	23	14.963.551	1.765.556	16.729.107	752.300	15.976.807				15.976.807
1616	HL-02468	Phạm Văn Duyên	22	18.848.257	684.720	19.532.977	5.968.800	13.564.177	400.000			13.964.177
1617	HL-02469	Trần Đăng Định	28	15.628.758	863.068	16.491.826	749.900	15.741.926				15.741.926
1618	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	9	6.180.374	-92.523	6.087.851	2.826.005	3.261.846				3.261.846
1619	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	21	18.955.859	416.223	19.372.082	884.800	18.487.282				18.487.282
1620	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	22	19.071.754	163.862	19.235.616	883.500	18.352.116				18.352.116
1621	HL-02479	Lê Xuân Sang	28	17.721.491	1.275.000	18.996.491	1.275.000	17.721.491				17.721.491
1622	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	11	4.875.520	3.017.846	7.893.366	763.200	7.130.166				7.130.166
1623	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	29	12.522.189		12.522.189	1.473.600	11.048.589				11.048.589
1624	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	23	6.629.149		6.629.149	636.200	5.992.949		598.000		6.590.949
1625	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	24	11.520.775	341.637	11.862.412	691.600	11.170.812				11.170.812
1626	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	3	1.442.190	42.767	1.484.957	14.800	1.470.157				1.470.157
1627	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	26	14.692.753	623.094	15.315.847	726.200	14.589.647				14.589.647
1628	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	28	11.386.209		11.386.209	2.598.900	8.787.309		676.000		9.463.309
1629	HL-02488	Trần Đức Thuyết	25	12.390.845	847.308	13.238.153	705.400	12.532.753				12.532.753
1630	HL-02491	Nguyễn Văn Thắng	7	2.805.953		2.805.953	28.100	2.777.853				2.777.853

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02491	Nguyễn Văn Thắng	19	6.732.454		6.732.454	635.900	6.096.554		494.000		6.590.554
1632	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	23	18.827.181	718.149	19.545.330	1.601.800	17.943.530				17.943.530
1633	HL-02494	Trần Văn Phông	19	14.953.127	2.600.000	17.553.127	1.702.500	15.850.627				15.850.627
1634	HL-02495	Nguyễn Văn Thức	24	17.105.626	484.597	17.590.223	1.260.900	16.329.323				16.329.323
1635	HL-02498	Hoàng Văn Tuyển	25	16.324.122	1.133.217	17.457.339	1.357.600	16.099.739				16.099.739
1636	HL-02500	Trần Xuân Quang	25	21.450.659	1.100.000	22.550.659	1.614.000	20.936.659				20.936.659
1637	HL-02501	Vũ Văn Thậm	19	15.836.991	2.250.000	18.086.991	2.809.400	15.277.591				15.277.591
1638	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	27	16.141.259	858.359	16.999.618	861.100	16.138.518				16.138.518
1639	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	17	8.095.677	1.723.846	9.819.523	646.600	9.172.923				9.172.923
1640	HL-02506	Lăng Văn Hải	25	21.250.808	1.100.000	22.350.808	2.164.000	20.186.808				20.186.808
1641	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	17	13.464.952	2.600.000	16.064.952	1.341.100	14.723.852				14.723.852
1642	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	28	13.611.075		13.611.075	1.384.500	12.226.575				12.226.575
1643	HL-02512	Nguyễn Văn An	25	16.436.245	-82.618	16.353.627	1.335.200	15.018.427				15.018.427
1644	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	28	23.142.721	267.403	23.410.124	775.400	22.634.724				22.634.724
1645	HL-02517	Trần Quang Điềm	19	13.938.230	86.849	14.025.079	1.375.300	12.649.779				12.649.779
1646	HL-02521	Phạm Văn Hòa	23	17.359.403	761.930	18.121.333	1.260.200	16.861.133				16.861.133
1647	HL-02523	Phùng Văn Huấn			5.556.923	5.556.923	584.700	4.972.223				4.972.223
1648	HL-02524	Ma Văn Hiệu	6	2.810.528	-101.113	2.709.415	447.100	2.262.315				2.262.315
1649	HL-02530	Phạm Văn Đông	22	14.135.070	500.000	14.635.070	1.175.500	13.459.570				13.459.570
1650	HL-02534	Lưu Đức Ánh	23	13.841.665	2.310.173	16.151.838	216.500	15.935.338				15.935.338
1651	HL-02549	Hòa Văn Tiến	27	6.766.959	1.068.000	7.834.959	623.700	7.211.259		312.000		7.523.259
1652	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	27	4.860.195	676.000	5.536.195	628.400	4.907.795		806.000		5.713.795
1653	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	21	16.610.966	1.500.393	18.111.359	1.872.200	16.239.159				16.239.159
1654	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	27	7.165.500	966.000	8.131.500	654.300	7.477.200				7.477.200
1655	HL-02554	Hồ Văn Đức	23	12.332.842	550.000	12.882.842	1.181.500	11.701.342				11.701.342
1656	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	26	20.187.097	972.791	21.159.888	2.345.933	18.813.955				18.813.955
1657	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	24	22.029.416	51.062	22.080.478	1.411.900	20.668.578				20.668.578
1658	HL-02562	Lương Thanh Hội	28	20.894.967	348.269	21.243.236	1.208.500	20.034.736				20.034.736
1659	HL-02564	Vũ Văn Cuông	22	16.631.203	2.701.024	19.332.227	1.471.300	17.860.927				17.860.927
1660	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	21	9.537.596	2.519.407	12.057.003	175.600	11.881.403				11.881.403
1661	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	27	11.835.810	175.000	12.010.810	668.500	11.342.310		702.000		12.044.310
1662	HL-02568	Chu Văn Quý	27	6.639.207	744.000	7.383.207	646.800	6.736.407		728.000		7.464.407
1663	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	27	14.392.831	700.000	15.092.831	1.219.300	13.873.531				13.873.531
1664	HL-02572	Phạm Văn Khánh	25	21.093.783	1.100.000	22.193.783	1.641.000	20.552.783				20.552.783
1665	HL-02577	Nguyễn Công Minh	28	15.429.066	700.000	16.129.066	1.528.400	14.600.666				14.600.666
1666	HL-02579	Trần Văn Tráng	25	14.631.173	1.129.772	15.760.945	1.342.700	14.418.245				14.418.245
1667	HL-02580	Vũ Văn Thắng	24	17.460.779	1.100.000	18.560.779	876.700	17.684.079				17.684.079
1668	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	25	21.794.450	1.692.000	23.486.450	3.094.000	20.392.450				20.392.450

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	25	22.295.267	1.378.000	23.673.267	1.321.700	22.351.567				22.351.567
1670	HL-02584	Vũ Văn Hương	29	11.788.857		11.788.857	666.300	11.122.557				11.122.557
1671	HL-02585	Phạm Đình Hải	29	13.858.934		13.858.934	1.387.000	12.471.934				12.471.934
1672	HL-02586	Vũ Thị Nhung	23	2.979.811		2.979.811	565.500	2.414.311				2.414.311
1673	HL-02586	Vũ Thị Nhung	4	1.070.671		1.070.671	10.700	1.059.971				1.059.971
1674	HL-02586	Vũ Thị Nhung	1	206.300		206.300	2.100	204.200				204.200
1675	HL-02590	Phùng Duy Đông	24	22.413.036	1.100.000	23.513.036	1.545.600	21.967.436				21.967.436
1676	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	24	16.220.816	516.430	16.737.246	1.826.400	14.910.846				14.910.846
1677	HL-02592	Vũ Quang Trường	24	20.676.237	1.100.000	21.776.237	1.606.300	20.169.937				20.169.937
1678	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	16	9.797.711	2.200.324	11.998.035	1.164.850	10.833.185				10.833.185
1679	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	27	7.318.038	175.000	7.493.038	1.457.100	6.035.938		702.000		6.737.938
1680	HL-02598	Trương Thị Hiếu	11	5.093.652		5.093.652	50.900	5.042.752				5.042.752
1681	HL-02598	Trương Thị Hiếu	19	6.992.036		6.992.036	614.100	6.377.936		780.000		7.157.936
1682	HL-02602	Ngô Văn Thức	25	13.842.938	1.148.980	14.991.918	1.092.900	13.899.018				13.899.018
1683	HL-02604	Lục Văn Lanh	21	15.983.527	700.000	16.683.527	1.425.300	15.258.227				15.258.227
1684	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	17	11.230.620	250.000	11.480.620	1.563.400	9.917.220				9.917.220
1685	HL-02606	Tống Văn Thuận	25	20.867.645	524.252	21.391.897	321.495	21.070.402				21.070.402
1686	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	23	14.462.302	1.029.428	15.491.730	846.000	14.645.730				14.645.730
1687	HL-02612	Đào Đình Quận	26	19.763.445	828.961	20.592.406	1.362.900	19.229.506				19.229.506
1688	HL-02614	Vũ Văn Điệp	23	17.669.929	364.295	18.034.224	1.652.458	16.381.766				16.381.766
1689	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	27	13.925.994	1.545.337	15.471.331	845.800	14.625.531				14.625.531
1690	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	24	20.433.561	1.100.000	21.533.561	1.553.900	19.979.661				19.979.661
1691	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	24	21.117.574	1.275.000	22.392.574	3.426.900	18.965.674				18.965.674
1692	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	25	12.224.932	532.345	12.757.277	1.108.300	11.648.977				11.648.977
1693	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	29	22.658.282	284.831	22.943.113	1.314.400	21.628.713				21.628.713
1694	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	22	6.437.000	2.800.000	9.237.000	2.252.300	6.984.700		156.000		7.140.700
1695	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	20	14.570.248	2.279.648	16.849.896	1.223.600	15.626.296				15.626.296
1696	HL-02630	Hoàng Văn Ương	16	10.291.577	-120.256	10.171.321	686.700	9.484.621				9.484.621
1697	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	30	7.771.424	475.000	8.246.424	630.900	7.615.524		676.000		8.291.524
1698	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	27	7.443.655		7.443.655	619.800	6.823.855		208.000		7.031.855
1699	HL-02636	Lê Văn Thụy	24	14.132.103	1.128.757	15.260.860	1.499.900	13.760.960				13.760.960
1700	HL-02639	Lương Văn Tân	16	6.718.294	263.671	6.981.965	1.096.800	5.885.165				5.885.165
1701	HL-02640	Đoàn Quốc Hội	18	8.728.714	267.762	8.996.476	631.300	8.365.176				8.365.176
1702	HL-02643	Hoàng Văn Nam	16	12.853.437	1.146.654	14.000.091	1.521.100	12.478.991				12.478.991
1703	HL-02644	Đặng Văn Nhu	30	27.191.620	121.737	27.313.357	3.148.200	24.165.157				24.165.157
1704	HL-02649	Lê Văn Hải	27	23.988.943	771.012	24.759.955	1.562.700	23.197.255				23.197.255
1705	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	25	19.912.521	1.100.000	21.012.521	2.676.600	18.335.921				18.335.921
1706	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	27	7.687.515	1.243.000	8.930.515	634.700	8.295.815		286.000		8.581.815

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	22	6.437.000	4.175.000	10.612.000	676.000	9.936.000		156.000		10.092.000
1708	HL-02663	Vũ Thị Phương	17	2.939.642	2.296.615	5.236.257	558.900	4.677.357		442.000		5.119.357
1709	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	19	8.415.564	1.205.077	9.620.641	621.200	8.999.441				8.999.441
1710	HL-02668	Tạ Văn Bao	14	5.077.000	2.540.000	7.617.000	897.300	6.719.700				6.719.700
1711	HL-02672	Nguyễn Văn Long	13	7.269.613	638.308	7.907.921	664.100	7.243.821				7.243.821
1712	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	26	22.370.668	906.803	23.277.471	1.041.800	22.235.671				22.235.671
1713	HL-02674	Trần Văn Hùng	27	21.786.082	316.210	22.102.292	2.202.200	19.900.092				19.900.092
1714	HL-02676	Lê Văn Dũng	21	11.795.018	724.001	12.519.019	1.466.300	11.052.719				11.052.719
1715	HL-02680	Lê Văn Doãn	26	20.070.736	1.100.000	21.170.736	1.502.800	19.667.936				19.667.936
1716	HL-02681	Bùi Văn Lực	27	14.690.976	898.525	15.589.501	1.497.000	14.092.501				14.092.501
1717	HL-02682	Đoàn Văn Mong	28	24.590.246	1.215.765	25.806.011	2.099.200	23.706.811				23.706.811
1718	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	29	17.800.437	630.882	18.431.319	977.300	17.454.019				17.454.019
1719	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	27	22.708.399	1.421.809	24.130.208	932.400	23.197.808				23.197.808
1720	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	5	3.376.612	-46.307	3.330.305	854.400	2.475.905				2.475.905
1721	HL-02694	Trần Văn Dương	22	9.029.202	1.804.528	10.833.730	1.193.300	9.640.430		572.000		10.212.430
1722	HL-02698	Triệu Tiến Linh	25	15.421.907	1.131.381	16.553.288	706.800	15.846.488				15.846.488
1723	HL-02699	Lý Văn Đức	2	1.198.695	-57.076	1.141.619	331.800	809.819				809.819
1724	HL-02700	Trương Thế Dương	30	23.749.057	245.589	23.994.646	2.324.900	21.669.746				21.669.746
1725	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	22	6.437.000	2.800.000	9.237.000	688.000	8.549.000		156.000		8.705.000
1726	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	25	20.113.430	798.894	20.912.324	2.033.800	18.878.524				18.878.524
1727	HL-02705	Hoàng Văn Trường	14	7.950.107	191.982	8.142.089	659.100	7.482.989				7.482.989
1728	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	25	16.615.396	-431.213	16.184.183	748.800	15.435.383	300.000	390.000		16.125.383
1729	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	24	15.341.537	1.131.218	16.472.755	855.800	15.616.955				15.616.955
1730	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	24	19.004.865	1.100.000	20.104.865	1.436.000	18.668.865				18.668.865
1731	HL-02718	Trắng Văn Hùng	23	15.396.721	1.000.000	16.396.721	1.688.500	14.708.221				14.708.221
1732	HL-02721	Đinh Thế Động	24	16.792.081	1.134.169	17.926.250	764.300	17.161.950				17.161.950
1733	HL-02726	Đoàn Văn Giảng	30	21.767.398	801.478	22.568.876	1.261.000	21.307.876				21.307.876
1734	HL-02727	Nguyễn Duy Định	19	14.612.596	2.149.600	16.762.196	752.600	16.009.596				16.009.596
1735	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	23	4.455.000		4.455.000	622.300	3.832.700		598.000		4.430.700
1736	HL-02733	Trần Thị Đức	16	4.376.725		4.376.725	695.000	3.681.725		416.000		4.097.725
1737	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	23	6.437.000		6.437.000	593.500	5.843.500		598.000		6.441.500
1738	HL-02735	Lê Thị Quynh	24	6.648.961	1.857.020	8.505.981	707.800	7.798.181		624.000		8.422.181
1739	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	27	6.050.368		6.050.368	711.700	5.338.668				5.338.668
1740	HL-02738	Phạm Thị Vân	23	6.048.387		6.048.387	645.400	5.402.987				5.402.987
1741	HL-02740	Lại Thị Thủy	29	5.531.800	278.000	5.809.800	112.870	5.696.930				5.696.930
1742	HL-02741	Đinh Thị Mão	13	1.946.766		1.946.766	604.400	1.342.366				1.342.366
1743	HL-02742	Phạm Thị Nụ	23	4.213.121	2.100.000	6.313.121	2.541.936	3.771.185				3.771.185
1744	HL-02744	Ngô Thị Hạt	31	5.518.000		5.518.000	614.900	4.903.100				4.903.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	31	5.881.568		5.881.568	627.400	5.254.168				5.254.168
1746	HL-02747	Vũ Thị Thắm	6	1.284.419		1.284.419	12.800	1.271.619				1.271.619
1747	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	472.533		472.533	4.700	467.833				467.833
1748	HL-02747	Vũ Thị Thắm	7	856.171	3.170.092	4.026.263	600.000	3.426.263				3.426.263
1749	HL-02748	Vũ Thị Thoa	30	7.850.912		7.850.912	626.900	7.224.012		780.000		8.004.012
1750	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	29	4.785.000		4.785.000	632.800	4.152.200				4.152.200
1751	HL-02750	Cao Thị Thanh	23	6.629.149		6.629.149	2.706.245	3.922.904		598.000		4.520.904
1752	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	24	12.769.119	550.000	13.319.119	1.313.975	12.005.144				12.005.144
1753	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi			4.922.308	4.922.308	922.900	3.999.408				3.999.408
1754	HL-02754	Phạm Văn Đông	23	13.690.498	2.176.337	15.866.835	5.572.251	10.294.584	300.000			10.594.584
1755	HL-02755	Bùi Văn Nhiếp	25	9.294.326		9.294.326	1.190.000	8.104.326		650.000		8.754.326
1756	HL-02756	Lại Khắc Chí	27	17.676.605	-643.516	17.033.089	1.223.800	15.809.289	300.000			16.109.289
1757	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	31	8.930.745		8.930.745	626.400	8.304.345		806.000		9.110.345
1758	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	25	11.764.892	879.538	12.644.430	699.400	11.945.030				11.945.030
1759	HL-02762	Ngô Đình Quảng Ninh	30	13.810.603	84.797	13.895.400	193.805	13.701.595		104.000		13.805.595
1760	HL-02764	Vũ Đình Diện	27	7.835.820		7.835.820	3.199.246	4.636.574	300.000	78.000		5.014.574
1761	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	27	4.244.403		4.244.403	923.200	3.321.203		702.000		4.023.203
1762	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	31	13.027.534		13.027.534	4.823.060	8.204.474	400.000			8.604.474
1763	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	27	4.564.332		4.564.332	668.300	3.896.032		702.000		4.598.032
1764	HL-02770	Đặng Thị Vinh	24	7.816.357		7.816.357	729.400	7.086.957		624.000		7.710.957
1765	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	29	8.932.137	-358.433	8.573.704	681.300	7.892.404		754.000		8.646.404
1766	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	28	13.261.925	592.539	13.854.464	737.500	13.116.964				13.116.964
1767	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	30	7.411.553	400.000	7.811.553	677.100	7.134.453				7.134.453
1768	HL-02777	Lê Văn Chinh	23	6.629.149		6.629.149	2.767.245	3.861.904				3.861.904
1769	HL-02778	Đào Thị Ngọc	23	6.629.149		6.629.149	717.500	5.911.649		598.000		6.509.649
1770	HL-02780	Trần Duy Huynh	26	4.671.969	564.346	5.236.315	621.000	4.615.315		52.000		4.667.315
1771	HL-02783	Lê Tiến Hưng	30	4.706.292		4.706.292	755.000	3.951.292		104.000		4.055.292
1772	HL-02787	Lê Quang Chất	27	6.739.000		6.739.000	718.600	6.020.400		286.000		6.306.400
1773	HL-02789	Vũ Việt Trung	27	4.860.195	338.000	5.198.195	651.000	4.547.195		754.000		5.301.195
1774	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	27	4.860.195	676.000	5.536.195	603.800	4.932.395	200.000	806.000		5.938.395
1775	HL-02791	Phạm Thị Vân	27	6.766.959		6.766.959	2.140.400	4.626.559		702.000		5.328.559
1776	HL-02792	Kim Đình Thái	27	7.443.655	545.000	7.988.655	702.600	7.286.055		156.000		7.442.055
1777	HL-02794	Phạm Huyền Thương	19	4.945.924	2.121.695	7.067.619	657.200	6.410.419		494.000		6.904.419
1778	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	27	9.831.763		9.831.763	807.200	9.024.563	300.000	208.000		9.532.563
1779	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	26	5.822.000	522.000	6.344.000	695.100	5.648.900		286.000		5.934.900
1780	HL-02797	Nguyễn Như Thường	21	13.120.060	1.628.503	14.748.563	809.200	13.939.363	300.000			14.239.363
1781	HL-02798	Phan Văn Viết	28	22.339.515	1.596.043	23.935.558	1.064.100	22.871.458				22.871.458
1782	HL-02799	Ngô Văn Đăng	20	18.878.487	570.638	19.449.125	885.600	18.563.525				18.563.525

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02799	Ngô Văn Đăng	6	3.632.393	37.637	3.670.030	36.700	3.633.330				3.633.330
1784	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	27	7.157.300	480.000	7.637.300	699.100	6.938.200		52.000		6.990.200
1785	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	29	4.549.416		4.549.416	100.540	4.448.876		78.000		4.526.876
1786	HL-02803	Lê Đình Điệp	27	7.492.000	864.000	8.356.000	734.800	7.621.200	200.000	780.000		8.601.200
1787	HL-02804	Lê Khắc Đạo	20	9.150.036	1.293.923	10.443.959	664.100	9.779.859		520.000		10.299.859
1788	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	27	7.562.236		7.562.236	635.300	6.926.936	200.000	702.000	300.000	8.128.936
1789	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	27	9.131.000		9.131.000	771.900	8.359.100	300.000	702.000		9.361.100
1790	HL-02809	Tô Duy Phơn	27	13.145.976		13.145.976	916.000	12.229.976	400.000			12.629.976
1791	HL-02810	Đào Thị Điệp	24	7.114.332	2.500.000	9.614.332	657.300	8.957.032				8.957.032
1792	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	27	13.735.889	84.339	13.820.228	1.036.900	12.783.328				12.783.328
1793	HL-02812	Lê Thế Khải	27	9.077.283	333.735	9.411.018	732.100	8.678.918				8.678.918
1794	HL-02813	An Thành Luân	13	5.697.242	3.380.981	9.078.223	728.800	8.349.423				8.349.423
1795	HL-02814	Vũ Viết Hoàn	21	6.440.832	1.855.385	8.296.217	763.800	7.532.417		78.000		7.610.417
1796	HL-02815	Chu Thế Giang	31	12.730.160	1.138.615	13.868.775	711.700	13.157.075				13.157.075
1797	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	27	15.881.188	1.426.123	17.307.311	721.500	16.585.811				16.585.811
1798	HL-02817	Đào Văn Công	31	13.480.590	361.462	13.842.052	686.800	13.155.252		806.000		13.961.252
1799	HL-02818	Phạm Hùng Việt	26	6.892.215	850.000	7.742.215	673.000	7.069.215		728.000		7.797.215
1800	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	22	11.709.414	500.000	12.209.414	670.500	11.538.914				11.538.914
1801	HL-02821	Lê Thị Thúy	29	4.965.096		4.965.096	645.300	4.319.796		312.000		4.631.796
1802	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	28	15.414.018	700.000	16.114.018	746.100	15.367.918				15.367.918
1803	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	29	14.310.454	87.866	14.398.320	721.700	13.676.620				13.676.620
1804	HL-02825	Ngô Văn Trung	27	6.766.959		6.766.959	663.300	6.103.659		130.000		6.233.659
1805	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	27	6.566.496		6.566.496	675.900	5.890.596	200.000	702.000	300.000	7.092.596
1806	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	27	6.862.527		6.862.527	678.800	6.183.727		702.000		6.885.727
1807	HL-02828	Tạ Văn Hồng	27	8.019.737		8.019.737	639.900	7.379.837		702.000		8.081.837
1808	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	23	7.483.000		7.483.000	787.000	6.696.000		26.000		6.722.000
1809	HL-02832	Nguyễn Văn Trung			250.000	250.000	57.500	192.500				192.500
1810	HL-02834	Trần Thị Tính	27	4.654.000		4.654.000	615.100	4.038.900		702.000		4.740.900
1811	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	22	3.960.159	2.257.000	6.217.159	117.230	6.099.929		650.000		6.749.929
1812	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	31	7.241.309		7.241.309	671.400	6.569.909		806.000		7.375.909
1813	HL-02839	Lưu Thị Hoài	10	1.978.588	2.172.923	4.151.511	635.800	3.515.711				3.515.711
1814	HL-02841	Đặng Thị Nhung	13	3.261.316	2.846.538	6.107.854	634.100	5.473.754		338.000		5.811.754
1815	HL-02843	Hoàng Minh Chính	21	4.597.511	2.444.308	7.041.819	595.400	6.446.419				6.446.419
1816	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	29	11.566.327		11.566.327	796.500	10.769.827		312.000		11.081.827
1817	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	9	1.617.220	3.733.615	5.350.835	903.500	4.447.335				4.447.335
1818	HL-02854	Tẩy Đức Minh	27	5.077.000	780.000	5.857.000	587.700	5.269.300		104.000		5.373.300
1819	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	11	2.694.983	2.884.547	5.579.530	696.800	4.882.730				4.882.730
1820	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	27	7.615.000	780.000	8.395.000	139.000	8.256.000				8.256.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-02864	Trần Tiến Sơn	27	4.915.371	30.180	4.945.551	624.300	4.321.251				4.321.251
1822	HL-02867	Hoàng Văn Đích	23	7.104.000	1.167.692	8.271.692	763.500	7.508.192		234.000		7.742.192
1823	HL-02868	Hoàng Hà	13	6.048.341	3.178.000	9.226.341	800.200	8.426.141				8.426.141
1824	HL-02869	Trần Xuân Định	28	14.980.826	1.256.000	16.236.826	1.500.400	14.736.426				14.736.426
1825	HL-02870	Ngô Viết Hải	26	17.021.916	-619.682	16.402.234	872.900	15.529.334	300.000			15.829.334
1826	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	28	17.759.057		17.759.057	1.159.525	16.599.532	300.000			16.899.532
1827	HL-02872	Nguyễn Tuấn	29	18.957.018	175.000	19.132.018	844.800	18.287.218	300.000	754.000		19.341.218
1828	HL-02873	Lê Văn Du	26	8.394.379		8.394.379	682.900	7.711.479				7.711.479
1829	HL-02874	Trương Thanh Cường	31	14.160.243		14.160.243	714.600	13.445.643				13.445.643
1830	HL-02875	Vũ Viết Tùng	29	15.763.853	459.569	16.223.422	800.200	15.423.222				15.423.222
1831	HL-02876	Phạm Gia Long	24	13.789.789	864.615	14.654.404	699.200	13.955.204				13.955.204
1832	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	25	11.328.705	1.413.538	12.742.243	952.100	11.790.143				11.790.143
1833	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	25	18.860.253	1.170.569	20.030.822	1.482.715	18.548.107				18.548.107
1834	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	29	14.190.456	862.245	15.052.701	975.200	14.077.501				14.077.501
1835	HL-02882	Trương Tiến Thủy	21	11.209.344	529.034	11.738.378	1.702.400	10.035.978				10.035.978
1836	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	27	6.028.259		6.028.259	670.500	5.357.759		702.000		6.059.759
1837	HL-02885	Thân Văn Hiệu	28	17.584.632		17.584.632	753.500	16.831.132				16.831.132
1838	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	29	16.047.723	630.239	16.677.962	1.034.500	15.643.462				15.643.462
1839	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	27	5.133.713		5.133.713	624.300	4.509.413		546.000		5.055.413
1840	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	27	6.950.725		6.950.725	642.500	6.308.225				6.308.225
1841	HL-02890	Vũ Thị Quyên	26	8.380.527	847.308	9.227.835	665.300	8.562.535		676.000		9.238.535
1842	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	31	7.955.215	604.202	8.559.417	658.600	7.900.817		806.000		8.706.817
1843	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	27	6.243.554		6.243.554	672.600	5.570.954		702.000		6.272.954
1844	HL-02893	Vũ Thế Vinh	29	20.647.845	-3.935.873	16.711.972	876.000	15.835.972	300.000			16.135.972
1845	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	27	16.865.764	1.100.000	17.965.764	1.004.400	16.961.364				16.961.364
1846	HL-02895	Trần Văn Phiên	26	18.567.018	909.995	19.477.013	1.384.600	18.092.413				18.092.413
1847	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	11	7.090.191	2.114.000	9.204.191	1.407.100	7.797.091				7.797.091
1848	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	19	11.464.430	290.564	11.754.994	1.277.525	10.477.469				10.477.469
1849	HL-02898	Vũ Văn Pha	25	21.977.226	1.182.232	23.159.458	843.195	22.316.263				22.316.263
1850	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	28	12.200.545	699.000	12.899.545	820.100	12.079.445				12.079.445
1851	HL-02902	Lương Cao Dũng	27	14.554.885	700.000	15.254.885	843.600	14.411.285				14.411.285
1852	HL-02903	Trịnh Đình Duân	25	16.074.563	876.923	16.951.486	1.323.000	15.628.486	300.000			15.928.486
1853	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	24	7.546.307	-446.359	7.099.948	2.472.200	4.627.748		598.000		5.225.748
1854	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	28	16.138.467	700.000	16.838.467	772.200	16.066.267				16.066.267
1855	HL-02907	Đào Văn Hùng	29	18.321.460	700.000	19.021.460	794.000	18.227.460				18.227.460
1856	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	29	16.895.701	1.082.846	17.978.547	757.500	17.221.047				17.221.047
1857	HL-02909	Trần Thị Thoa	31	10.054.923	400.000	10.454.923	677.500	9.777.423				9.777.423
1858	HL-02910	Vũ Văn Cấp	12	8.395.159	2.663.335	11.058.494	1.311.040	9.747.454				9.747.454

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	30	17.193.421	1.254.765	18.448.186	1.769.500	16.678.686				16.678.686
1860	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	23	24.840.498	662.980	25.503.478	1.079.700	24.423.778				24.423.778
1861	HL-02913	Hoàng Kim Thắng	18	2.780.893	1.663.615	4.444.508	604.100	3.840.408		468.000		4.308.408
1862	HL-02914	Trần Văn Chung			6.936.115	6.936.115	102.255	6.833.860				6.833.860
1863	HL-02916	Trần Văn Quý	27	8.456.267	1.068.000	9.524.267	1.019.225	8.505.042		104.000		8.609.042
1864	HL-02917	Đinh Văn Thao	21	9.693.212	1.831.000	11.524.212	1.249.400	10.274.812				10.274.812
1865	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	15	7.560.445	2.383.163	9.943.608	1.233.600	8.710.008				8.710.008
1866	HL-02920	Trần Văn Hậu	16	11.776.566	2.479.485	14.256.051	833.700	13.422.351				13.422.351
1867	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	10	5.624.556	2.369.901	7.994.457	1.499.925	6.494.532				6.494.532
1868	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	27	5.866.788		5.866.788	618.400	5.248.388		338.000		5.586.388
1869	HL-02923	Ngô Hồng Phong	16	10.238.228	3.231.995	13.470.223	1.554.725	11.915.498				11.915.498
1870	HL-02924	Vũ Đình Vượng	30	5.390.734		5.390.734	626.900	4.763.834		104.000		4.867.834
1871	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	26	16.266.761	611.886	16.878.647	822.300	16.056.347	300.000	494.000		16.850.347
1872	HL-02926	Đặng Văn Hòa	21	7.892.000	2.308.846	10.200.846	945.400	9.255.446	200.000			9.455.446
1873	HL-02927	Đặng Văn Tới	28	23.791.343	-892.719	22.898.624	1.452.500	21.446.124	400.000	182.000		22.028.124
1874	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	27	8.369.538	98.980	8.468.518	707.400	7.761.118		702.000		8.463.118
1875	HL-02929	Phạm Duy Đức	31	15.449.620	800.000	16.249.620	766.300	15.483.320				15.483.320
1876	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	23	12.568.998	829.231	13.398.229	1.021.800	12.376.429				12.376.429
1877	HL-02931	Cao Văn Phương	19	10.632.003	239.782	10.871.785	2.434.680	8.437.105				8.437.105
1878	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	31	10.073.465	37.692	10.111.157	674.100	9.437.057		806.000		10.243.057
1879	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	28	8.059.365	657.538	8.716.903	660.200	8.056.703		728.000		8.784.703
1880	HL-02935	Hoàng Văn Biên	20	12.901.824	584.854	13.486.678	1.312.075	12.174.603				12.174.603
1881	HL-02937	Đào Văn Đính	8	4.278.059	5.780.137	10.058.196	522.195	9.536.001				9.536.001
1882	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	27	11.118.609	1.347.418	12.466.027	949.400	11.516.627				11.516.627
1883	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	22	17.679.857	669.073	18.348.930	1.431.190	16.917.740				16.917.740
1884	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	22	12.969.382	672.136	13.641.518	1.451.750	12.189.768				12.189.768
1885	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	15	10.555.412	3.498.623	14.054.035	1.451.275	12.602.760				12.602.760
1886	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	21	5.567.767	1.093.846	6.661.613	619.300	6.042.313		546.000		6.588.313
1887	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	24	18.383.874	1.168.787	19.552.661	1.154.925	18.397.736				18.397.736
1888	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	5	4.059.839	458.454	4.518.293	736.300	3.781.993				3.781.993
1889	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	27	15.441.606	1.108.000	16.549.606	1.342.675	15.206.931				15.206.931
1890	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	7	3.943.783	1.640.769	5.584.552	876.825	4.707.727				4.707.727
1891	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	12	9.544.412	4.099.250	13.643.662	961.100	12.682.562				12.682.562
1892	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	21	20.932.782	917.708	21.850.490	1.543.200	20.307.290				20.307.290
1893	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	27	11.202.581	874.269	12.076.850	1.198.500	10.878.350		702.000		11.580.350
1894	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	29	17.868.330	378.377	18.246.707	852.000	17.394.707				17.394.707
1895	HL-02957	Mạc Như Thiếu	25	17.659.647	877.462	18.537.109	1.340.200	17.196.909				17.196.909
1896	HL-02958	Phạm Văn Báu	27	17.854.245	-649.983	17.204.262	925.500	16.278.762	300.000			16.578.762

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-02959	Bùi Đình Đệ	23	13.924.173	1.207.352	15.131.525	1.086.700	14.044.825	300.000	598.000		14.942.825
1898	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	22	12.549.623	2.169.976	14.719.599	856.100	13.863.499	300.000			14.163.499
1899	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	20	6.911.928	1.604.615	8.516.543	823.200	7.693.343				7.693.343
1900	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	30	17.637.858	-3.727.747	13.910.111	848.000	13.062.111	300.000	520.000		13.882.111
1901	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	29	18.564.296	1.547.308	20.111.604	774.100	19.337.504				19.337.504
1902	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	22	14.395.588	900.936	15.296.524	893.600	14.402.924				14.402.924
1903	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	26	10.275.132	1.348.846	11.623.978	689.200	10.934.778				10.934.778
1904	HL-02966	Lê Kim Hợp	28	6.291.506		6.291.506	622.600	5.668.906				5.668.906
1905	HL-02967	Phạm Văn Ý	25	14.609.360	700.000	15.309.360	701.500	14.607.860				14.607.860
1906	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	28	17.090.839	1.117.000	18.207.839	1.327.800	16.880.039				16.880.039
1907	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	15	7.912.185	2.960.457	10.872.642	1.142.200	9.730.442				9.730.442
1908	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	27	16.979.810	1.160.079	18.139.889	1.339.425	16.800.464				16.800.464
1909	HL-02972	Bùi Hữu Bình			6.291.000	6.291.000	754.000	5.537.000				5.537.000
1910	HL-02973	Bùi Hữu Truật	23	18.171.069	722.854	18.893.923	1.310.925	17.582.998				17.582.998
1911	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	13	6.886.138	274.365	7.160.503	1.109.525	6.050.978				6.050.978
1912	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	27	17.875.341	687.346	18.562.687	866.200	17.696.487	300.000			17.996.487
1913	HL-02977	Đào Thị Bích	28	4.925.405		4.925.405	586.400	4.339.005		676.000		5.015.005
1914	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	13	4.016.846	3.663.615	7.680.461	636.500	7.043.961	200.000	26.000	300.000	7.569.961
1915	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	28	21.438.412		21.438.412	1.937.900	19.500.512	400.000	494.000		20.394.512
1916	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	30	17.627.102	700.000	18.327.102	787.100	17.540.002				17.540.002
1917	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	30	17.444.975	700.000	18.144.975	759.100	17.385.875				17.385.875
1918	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	21	5.168.503	1.131.692	6.300.195	2.282.900	4.017.295		546.000		4.563.295
1919	HL-02986	Uông Sỹ Duẩn	19	6.933.000	1.775.923	8.708.923	742.800	7.966.123				7.966.123
1920	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	28	10.113.594		10.113.594	645.300	9.468.294		728.000		10.196.294
1921	HL-02990	Bùi Thế Đông	13	10.512.856	853.182	11.366.038	1.180.708	10.185.330				10.185.330
1922	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	32	19.627.321	209.251	19.836.572	851.900	18.984.672	300.000	572.000		19.856.672
1923	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	27	5.139.070	168.154	5.307.224	567.200	4.740.024		520.000		5.260.024
1924	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	31	7.144.354		7.144.354	644.400	6.499.954		806.000		7.305.954
1925	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	26	17.073.473	2.927.891	20.001.364	777.700	19.223.664				19.223.664
1926	HL-02995	Lê Thị Hằng	31	9.955.006	400.000	10.355.006	676.600	9.678.406				9.678.406
1927	HL-02996	Phạm Văn Diễn	31	10.723.118		10.723.118	717.800	10.005.318	300.000	806.000		11.111.318
1928	HL-02998	Tống Văn Hùng	27	4.887.000	676.000	5.563.000	628.600	4.934.400		650.000		5.584.400
1929	HL-02999	Tô Đạo Quang	31	14.316.582		14.316.582	1.216.200	13.100.382				13.100.382
1930	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	28	5.900.962	140.857	6.041.819	597.500	5.444.319		728.000		6.172.319
1931	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	27	6.253.380	-85.760	6.167.620	598.800	5.568.820		702.000		6.270.820
1932	HL-03003	Đặng Văn Chiến	29	18.025.876		18.025.876	919.000	17.106.876	300.000	494.000		17.900.876
1933	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	18	3.390.896	1.584.346	4.975.242	104.600	4.870.642		130.000		5.000.642
1934	HL-03005	Phan Văn Thuận	25	12.848.800	600.000	13.448.800	303.405	13.145.395				13.145.395

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	23	6.629.149		6.629.149	661.900	5.967.249				5.967.249
1936	HL-03007	Lê Thị Hữu	22	4.305.048	1.690.960	5.996.008	597.100	5.398.908		572.000		5.970.908
1937	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	27	13.931.218	727.126	14.658.344	837.700	13.820.644				13.820.644
1938	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	27	16.281.436	209.808	16.491.244	792.700	15.698.544	300.000	702.000		16.700.544
1939	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	30	8.043.609		8.043.609	628.800	7.414.809		780.000		8.194.809
1940	HL-03011	Lê Kim Cương	29	23.230.837		23.230.837	1.985.400	21.245.437	400.000			21.645.437
1941	HL-03012	Bùi Thị Chung	30	7.510.962		7.510.962	634.800	6.876.162				6.876.162
1942	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	31	12.951.944	569.308	13.521.252	708.200	12.813.052		806.000		13.619.052
1943	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	24	11.190.686	969.308	12.159.994	2.594.600	9.565.394				9.565.394
1944	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	16.076.311	278.000	16.354.311	736.500	15.617.811				15.617.811
1945	HL-03018	Bùi Văn Vinh	25	10.048.149		10.048.149	673.500	9.374.649				9.374.649
1946	HL-03019	Hoàng Văn Cương	31	18.730.744	1.117.000	19.847.744	776.200	19.071.544				19.071.544
1947	HL-03020	Đào Quang Sơn	26	15.795.714	700.000	16.495.714	713.400	15.782.314				15.782.314
1948	HL-03022	Vũ Đại Dương	28	15.305.120	466.565	15.771.685	1.235.400	14.536.285				14.536.285
1949	HL-03023	Phạm Xuân Đoan	31	16.237.499	847.308	17.084.807	743.800	16.341.007				16.341.007
1950	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	23	5.150.200	869.308	6.019.508	115.830	5.903.678		390.000		6.293.678
1951	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	28	16.386.674	100.615	16.487.289	717.600	15.769.689				15.769.689
1952	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	31	7.255.723	44.550	7.300.273	647.800	6.652.473				6.652.473
1953	HL-03030	Hoàng Thị Hường	31	8.048.457		8.048.457	628.900	7.419.557		806.000		8.225.557
1954	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	17	13.370.574	2.396.071	15.766.645	288.120	15.478.525				15.478.525
1955	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	27	15.597.100	700.000	16.297.100	1.354.100	14.943.000				14.943.000
1956	HL-03033	Hoàng Văn An	25	18.073.991	1.862.951	19.936.942	940.000	18.996.942				18.996.942
1957	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	29	18.106.822	193.041	18.299.863	810.800	17.489.063	300.000	546.000		18.335.063
1958	HL-03035	Mạc Văn Ngân	32	14.510.791	863.650	15.374.441	1.142.125	14.232.316		312.000		14.544.316
1959	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	24	21.043.843	1.595.740	22.639.583	600.835	22.038.748				22.038.748
1960	HL-03037	Trần Đình Phú	19	15.453.028	1.938.821	17.391.849	1.665.000	15.726.849				15.726.849
1961	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	25	14.963.805	1.152.946	16.116.751	1.254.225	14.862.526				14.862.526
1962	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	21	16.368.975	532.488	16.901.463	1.062.000	15.839.463				15.839.463
1963	HL-03042	Tạ Văn Danh	20	11.156.480	1.921.539	13.078.019	655.800	12.422.219				12.422.219
1964	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	26	14.073.402	955.980	15.029.382	280.720	14.748.662				14.748.662
1965	HL-03044	Đàm Văn Lượng	31	15.292.190	948.846	16.241.036	735.400	15.505.636				15.505.636
1966	HL-03045	Phạm Văn Thao	29	16.812.590	700.000	17.512.590	1.309.300	16.203.290				16.203.290
1967	HL-03046	Trần Quang Đạo	27	17.808.408	-636.172	17.172.236	1.267.300	15.904.936		702.000		16.606.936
1968	HL-03047	Trần Văn Dũng	32	23.294.699	1.357.423	24.652.122	1.437.600	23.214.522				23.214.522
1969	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	31	9.947.417	400.000	10.347.417	676.500	9.670.917				9.670.917
1970	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	28	6.357.487	453.000	6.810.487	603.800	6.206.687				6.206.687
1971	HL-03051	Dương Thị Được	28	6.108.471		6.108.471	646.000	5.462.471				5.462.471
1972	HL-03052	Lại Thị Tuyết	27	12.643.620	400.000	13.043.620	5.103.400	7.940.220				7.940.220

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	28	9.722.583		9.722.583	1.617.100	8.105.483		702.000		8.807.483
1974	HL-03054	Diệp Thị Đào	23	6.629.282		6.629.282	634.900	5.994.382		598.000		6.592.382
1975	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	30	6.613.504	379.538	6.993.042	642.900	6.350.142				6.350.142
1976	HL-03056	Tô Thị Lan	24	4.503.549		4.503.549	618.000	3.885.549		624.000		4.509.549
1977	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	29	16.882.300	442.510	17.324.810	750.900	16.573.910				16.573.910
1978	HL-03058	Phạm Tuấn	31	15.165.664	130.000	15.295.664	1.226.000	14.069.664		806.000		14.875.664
1979	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	26	12.448.051	747.613	13.195.664	709.700	12.485.964				12.485.964
1980	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	27	5.460.221		5.460.221	614.300	4.845.921				4.845.921
1981	HL-03064	Lê Xuân Sang	27	16.562.165	1.082.846	17.645.011	754.200	16.890.811				16.890.811
1982	HL-03065	Phan Đăng Khoa	26	9.989.976		9.989.976	648.300	9.341.676		676.000		10.017.676
1983	HL-03066	Lưu Thị Thu	23	5.404.016	1.328.385	6.732.401	123.030	6.609.371		598.000		7.207.371
1984	HL-03069	Phạm Văn Chinh	26	15.007.763	982.846	15.990.609	737.600	15.253.009				15.253.009
1985	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5	2.065.565	1.285.214	3.350.779	586.200	2.764.579		130.000		2.894.579
1986	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	29	13.661.895	1.356.000	15.017.895	723.200	14.294.695				14.294.695
1987	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	28	16.110.642	2.683.600	18.794.242	1.260.900	17.533.342				17.533.342
1988	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	23	6.629.149		6.629.149	2.650.645	3.978.504		598.000		4.576.504
1989	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	27	5.660.490	759.077	6.419.567	637.200	5.782.367				5.782.367
1990	HL-03078	Phạm Thị Tâm	29	6.474.434		6.474.434	600.400	5.874.034				5.874.034
1991	HL-03079	Phạm Thị Én	14	4.009.079		4.009.079	613.100	3.395.979		364.000		3.759.979
1992	HL-03080	Lý Văn Sơn	31	7.255.723	44.550	7.300.273	595.000	6.705.273				6.705.273
1993	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	16	9.977.420	2.385.303	12.362.723	864.200	11.498.523				11.498.523
1994	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	25	19.057.878	809.328	19.867.206	783.700	19.083.506				19.083.506
1995	HL-03088	Vũ Đình Còi	2	1.111.205	387.720	1.498.925	15.000	1.483.925				1.483.925
1996	HL-03088	Vũ Đình Còi	23	17.665.781	730.560	18.396.341	761.700	17.634.641				17.634.641
1997	HL-03089	Lại Thị Hằng	29	5.392.906	-55.188	5.337.718	545.600	4.792.118		754.000		5.546.118
1998	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	26	14.948.343	894.996	15.843.339	1.280.700	14.562.639				14.562.639
1999	HL-03094	Nguyễn Văn Tuấn	27	6.933.000	267.000	7.200.000	641.900	6.558.100		52.000		6.610.100
2000	HL-03095	Phạm Quốc Quân	28	16.862.916		16.862.916	822.100	16.040.816	300.000	728.000		17.068.816
2001	HL-03096	Trần Kim Cương	26	22.346.225	759.174	23.105.399	912.470	22.192.929				22.192.929
2002	HL-03097	Đoàn Thị Thư	30	5.560.999		5.560.999	628.600	4.932.399				4.932.399
2003	HL-03098	Vi Thị Tính	28	13.075.194	400.000	13.475.194	707.800	12.767.394				12.767.394
2004	HL-03100	Lê Văn Cường	27	14.379.172	500.000	14.879.172	1.221.800	13.657.372				13.657.372
2005	HL-03101	Ngô Thị Dung	29	6.262.350		6.262.350	2.208.200	4.054.150		754.000		4.808.150
2006	HL-03102	Phạm Văn Sơn	17	9.389.086	283.221	9.672.307	787.800	8.884.507				8.884.507
2007	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	28	5.641.690	278.000	5.919.690	644.100	5.275.590				5.275.590
2008	HL-03105	Lại Thị Lậm	21	3.810.863		3.810.863	597.800	3.213.063				3.213.063
2009	HL-03107	Lê Huy Đại			6.291.000	6.291.000	754.000	5.537.000				5.537.000
2010	HL-03108	Trần Thị Lan	26	6.439.658	722.923	7.162.581	620.000	6.542.581				6.542.581

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03109	Trần Đình Quảng	19	5.476.254	1.155.231	6.631.485	909.700	5.721.785		104.000		5.825.785
2012	HL-03110	Phạm Văn Hùng	27	9.953.863	61.117	10.014.980	738.100	9.276.880				9.276.880
2013	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	22	7.324.016	911.538	8.235.554	778.100	7.457.454				7.457.454
2014	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	20	6.100.024	1.293.923	7.393.947	963.700	6.430.247		520.000		6.950.247
2015	HL-03115	Đỗ Văn Quang	27	16.983.088	652.494	17.635.582	1.176.000	16.459.582				16.459.582
2016	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	30	9.626.010	1.230.531	10.856.541	1.193.600	9.662.941				9.662.941
2017	HL-03117	Nông Văn Toàn	18	11.087.867	291.487	11.379.354	941.108	10.438.246				10.438.246
2018	HL-03118	Phạm Văn Dự	28	19.145.443		19.145.443	794.700	18.350.743	300.000	728.000		19.378.743
2019	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	27	23.352.170	1.553.000	24.905.170	2.041.200	22.863.970				22.863.970
2020	HL-03120	Lê Chí Thanh	23	17.343.305	735.479	18.078.784	1.265.800	16.812.984				16.812.984
2021	HL-03121	Trần Văn Hoan	26	22.711.551	867.582	23.579.133	926.900	22.652.233				22.652.233
2022	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	23	17.505.195	1.065.499	18.570.694	1.332.954	17.237.740				17.237.740
2023	HL-03123	Nguyễn Quý Thực			3.495.000	3.495.000	726.100	2.768.900				2.768.900
2024	HL-03124	Lương Thị Phương	29	4.240.985		4.240.985	602.100	3.638.885				3.638.885
2025	HL-03124	Lương Thị Phương	1	208.255		208.255	2.100	206.155				206.155
2026	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	25	5.148.698	924.231	6.072.929	115.470	5.957.459				5.957.459
2027	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5	1.319.688		1.319.688	13.200	1.306.488				1.306.488
2028	HL-03126	Vũ Thị Thủy	22	2.607.335		2.607.335	80.415	2.526.920				2.526.920
2029	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	23	2.732.193		2.732.193	563.000	2.169.193				2.169.193
2030	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	1	267.882		267.882	2.700	265.182				265.182
2031	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4	1.081.761		1.081.761	10.800	1.070.961				1.070.961
2032	HL-03128	Tạ Thị Xuân	24	4.430.884		4.430.884	1.909.265	2.521.619				2.521.619
2033	HL-03129	Lê Ngọc Anh	27	4.668.843	468.000	5.136.843	604.100	4.532.743		780.000		5.312.743
2034	HL-03130	Phạm Văn Vượng	24	15.581.968	2.528.000	18.109.968	1.258.800	16.851.168				16.851.168
2035	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	23	15.903.422	2.172.271	18.075.693	713.305	17.362.388				17.362.388
2036	HL-03132	Phạm Vân Anh	29	8.480.445	377.231	8.857.676	1.158.500	7.699.176		754.000		8.453.176
2037	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	23	6.437.000		6.437.000	1.969.380	4.467.620		208.000		4.675.620
2038	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	17	3.305.772	2.804.154	6.109.926	596.800	5.513.126				5.513.126
2039	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	29	6.923.496	361.462	7.284.958	621.200	6.663.758				6.663.758
2040	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	31	10.266.068	38.413	10.304.481	676.000	9.628.481		806.000		10.434.481
2041	HL-03139	Phạm Thị Gấm	27	5.068.783		5.068.783	623.700	4.445.083				4.445.083
2042	HL-03140	Lý Thị Xuân	29	5.467.278		5.467.278	614.400	4.852.878				4.852.878
2043	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	28	26.292.437	1.108.937	27.401.374	1.098.700	26.302.674				26.302.674
2044	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	25	5.940.107		5.940.107	114.015	5.826.092				5.826.092
2045	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	27	5.953.000	155.000	6.108.000	598.200	5.509.800		728.000		6.237.800
2046	HL-03146	Trần Thị Hòa	27	5.779.883	175.000	5.954.883	551.700	5.403.183				5.403.183
2047	HL-03147	Hà Thị Trang	24	7.816.357		7.816.357	838.100	6.978.257		624.000		7.602.257
2048	HL-03148	Đặng Thị Hường	30	7.058.307	379.538	7.437.845	647.400	6.790.445		780.000		7.570.445

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	27	7.497.407		7.497.407	670.600	6.826.807		702.000		7.528.807
2050	HL-03150	Trương Văn Dũng			2.100.000	2.100.000	907.325	1.192.675				1.192.675
2051	HL-03151	Phạm Văn Quyết	25	16.501.154	1.618.973	18.120.127	733.900	17.386.227				17.386.227
2052	HL-03153	Đới Thị Thoi	27	5.938.091	806.115	6.744.206	603.100	6.141.106				6.141.106
2053	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	27	13.710.108	700.000	14.410.108	1.780.100	12.630.008				12.630.008
2054	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	27	7.443.655	1.068.000	8.511.655	637.800	7.873.855		234.000		8.107.855
2055	HL-03157	Nguyễn Như Phong	26	16.266.760	173.424	16.440.184	1.122.200	15.317.984	300.000	494.000		16.111.984
2056	HL-03158	Vũ Hồng Quân	21	12.291.559	2.487.528	14.779.087	725.500	14.053.587				14.053.587
2057	HL-03159	Hà Văn Huân	25	15.084.555	1.012.442	16.096.997	812.840	15.284.157				15.284.157
2058	HL-03159	Hà Văn Huân	5	3.026.994	31.364	3.058.358	30.600	3.027.758				3.027.758
2059	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	25	11.675.093	250.000	11.925.093	643.800	11.281.293				11.281.293
2060	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	28	5.916.489	504.462	6.420.951	578.300	5.842.651		728.000		6.570.651
2061	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	23	11.915.392	741.423	12.656.815	1.647.300	11.009.515				11.009.515
2062	HL-03164	Phan Văn Hân	11	5.373.857	851.476	6.225.333	746.300	5.479.033				5.479.033
2063	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	17	12.851.350	2.153.990	15.005.340	841.200	14.164.140				14.164.140
2064	HL-03167	Lê Thị Mến	27	4.030.000		4.030.000	577.400	3.452.600		702.000		4.154.600
2065	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	27	4.244.403		4.244.403	548.900	3.695.503		702.000		4.397.503
2066	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	29	18.135.667	1.070.409	19.206.076	769.800	18.436.276				18.436.276
2067	HL-03170	Nguyễn Như Thích	27	21.057.409	197.960	21.255.369	2.176.600	19.078.769	400.000			19.478.769
2068	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	21	15.030.721	2.800.000	17.830.721	763.300	17.067.421				17.067.421
2069	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	3	1.339.507		1.339.507	412.400	927.107				927.107
2070	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	24	19.592.688	801.171	20.393.859	1.230.000	19.163.859				19.163.859
2071	HL-03177	Vũ Văn Sinh	23	15.295.173	1.054.119	16.349.292	1.353.025	14.996.267				14.996.267
2072	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	26	10.117.735	2.100.000	12.217.735	670.600	11.547.135		364.000		11.911.135
2073	HL-03179	Trần Văn Huynh	26	22.082.312	874.021	22.956.333	1.147.925	21.808.408				21.808.408
2074	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	30	7.395.224	722.923	8.118.147	629.600	7.488.547		780.000		8.268.547
2075	HL-03181	Đoàn Thị Hải	25	6.692.050	361.462	7.053.512	618.900	6.434.612				6.434.612
2076	HL-03182	Lê Công Hoàng	9	4.076.893	14.425	4.091.318	593.600	3.497.718				3.497.718
2077	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	28	15.994.603	1.034.593	17.029.196	774.100	16.255.096				16.255.096
2078	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	31	23.500.985	700.000	24.200.985	771.100	23.429.885				23.429.885
2079	HL-03186	Vũ Doãn Thành	31	17.918.573	800.000	18.718.573	891.000	17.827.573				17.827.573
2080	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	23	10.233.053	1.279.231	11.512.284	567.910	10.944.374				10.944.374
2081	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	28	17.113.938	716.977	17.830.915	1.256.000	16.574.915				16.574.915
2082	HL-03190	Phạm Hoài Phương	31	13.626.992	542.192	14.169.184	1.690.100	12.479.084				12.479.084
2083	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	25	9.829.153	2.905.654	12.734.807	1.205.000	11.529.807				11.529.807
2084	HL-03193	Vũ Thị Loan	27	4.455.000		4.455.000	580.300	3.874.700				3.874.700
2085	HL-03195	Ngô Văn Công	4	2.594.283	3.110.861	5.705.144	983.440	4.721.704				4.721.704
2086	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	26	23.103.211	1.186.445	24.289.656	1.478.000	22.811.656				22.811.656

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03197	Phạm Văn Tân	26	19.985.564	795.179	20.780.743	1.836.800	18.943.943				18.943.943
2088	HL-03198	Bùi Văn Hằng	26	20.029.545	1.174.944	21.204.489	898.640	20.305.849				20.305.849
2089	HL-03201	Phạm Văn Sơn	23	14.522.909	554.340	15.077.249	802.640	14.274.609				14.274.609
2090	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	17.149.358	800.000	17.949.358	757.200	17.192.158				17.192.158
2091	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	25	19.247.398	903.032	20.150.430	786.500	19.363.930				19.363.930
2092	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	23	6.437.000		6.437.000	660.000	5.777.000		182.000		5.959.000
2093	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	23	11.546.716	1.320.086	12.866.802	681.400	12.185.402				12.185.402
2094	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	10	5.051.900	3.568.563	8.620.463	1.163.900	7.456.563				7.456.563
2095	HL-03210	Lương Văn Hữu	28	15.198.743	250.000	15.448.743	727.500	14.721.243				14.721.243
2096	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	7	5.104.732	-243.064	4.861.668	789.200	4.072.468				4.072.468
2097	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	29	19.390.770	1.100.000	20.490.770	1.789.900	18.700.870				18.700.870
2098	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	10	6.540.619	2.024.473	8.565.092	878.440	7.686.652				7.686.652
2099	HL-03220	Tô Văn Yến	21	11.976.948	742.378	12.719.326	811.200	11.908.126				11.908.126
2100	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	21	16.758.717	2.512.706	19.271.423	883.800	18.387.623				18.387.623
2101	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	23	19.406.375	801.405	20.207.780	1.061.200	19.146.580				19.146.580
2102	HL-03226	Trịnh Văn Trung	15	9.131.000	2.480.000	11.611.000	1.017.400	10.593.600	300.000	104.000		10.997.600
2103	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	26	14.646.038	700.000	15.346.038	738.500	14.607.538				14.607.538
2104	HL-03228	Phạm Văn Thạch	14	12.583.025	61.627	12.644.652	548.450	12.096.202				12.096.202
2105	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	26	12.745.624	855.907	13.601.531	827.100	12.774.431				12.774.431
2106	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	17	13.976.610	2.386.828	16.363.438	988.300	15.375.138				15.375.138
2107	HL-03232	Lê Văn Mẫn	23	16.121.768	1.932.000	18.053.768	871.600	17.182.168				17.182.168
2108	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	30	6.022.777		6.022.777	595.900	5.426.877				5.426.877
2109	HL-03234	Phạm Văn Viên	30	17.961.005	1.399.058	19.360.063	771.300	18.588.763				18.588.763
2110	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	19	5.036.618	2.248.423	7.285.041	552.148	6.732.893		468.000		7.200.893
2111	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	22	19.178.470	653.737	19.832.207	1.576.250	18.255.957				18.255.957
2112	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	7	6.213.313	4.877.416	11.090.729	802.000	10.288.729				10.288.729
2113	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	18	11.992.414	70.469	12.062.883	811.700	11.251.183				11.251.183
2114	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	26	13.431.859	700.000	14.131.859	1.153.400	12.978.459				12.978.459
2115	HL-03242	Trần Văn Chung	24	14.982.798	946.674	15.929.472	850.400	15.079.072				15.079.072
2116	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	9	4.406.441	2.115.591	6.522.032	939.400	5.582.632				5.582.632
2117	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	26	15.015.038	946.344	15.961.382	744.600	15.216.782				15.216.782
2118	HL-03246	Trần Văn Mạnh	27	15.909.981	537.185	16.447.166	2.616.275	13.830.891				13.830.891
2119	HL-03250	Ngô Văn Ban	18	6.994.074	1.807.308	8.801.382	1.417.050	7.384.332		468.000		7.852.332
2120	HL-03251	Mạc Văn Tuân	27	18.880.170	1.166.803	20.046.973	1.285.500	18.761.473				18.761.473
2121	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	23	17.848.593	1.569.618	19.418.211	1.018.900	18.399.311				18.399.311
2122	HL-03254	Lâm Thanh Du	20	14.917.251	1.437.404	16.354.655	748.500	15.606.155				15.606.155
2123	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	27	14.685.451	700.000	15.385.451	845.000	14.540.451				14.540.451
2124	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	25	4.500.181	338.000	4.838.181	647.400	4.190.781		702.000		4.892.781

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03259	Đới Thị Thức	26	5.247.498		5.247.498	588.200	4.659.298				4.659.298
2126	HL-03260	Lã Văn Bình	24	23.640.958	858.071	24.499.029	936.100	23.562.929				23.562.929
2127	HL-03262	Mạc Văn Giản	26	13.402.769	700.000	14.102.769	1.607.100	12.495.669				12.495.669
2128	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	25	20.350.235	891.746	21.241.981	1.103.500	20.138.481				20.138.481
2129	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	24	18.127.921	823.512	18.951.433	774.500	18.176.933				18.176.933
2130	HL-03266	Hoàng Văn Tình	23	16.567.500	1.582.462	18.149.962	1.766.500	16.383.462				16.383.462
2131	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	17.479.732	278.000	17.757.732	1.226.000	16.531.732				16.531.732
2132	HL-03270	Trần Văn Thoản	25	23.516.270	1.378.000	24.894.270	1.073.600	23.820.670				23.820.670
2133	HL-03270	Trần Văn Thoản	1	581.480		581.480	5.800	575.680				575.680
2134	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	25	18.411.970	880.762	19.292.732	777.900	18.514.832		650.000		19.164.832
2135	HL-03273	Triệu Quang Khánh	24	19.134.001	904.192	20.038.193	1.025.100	19.013.093				19.013.093
2136	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	23	11.310.991	550.000	11.860.991	696.300	11.164.691				11.164.691
2137	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	22	19.645.397	648.959	20.294.356	1.287.900	19.006.456				19.006.456
2138	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	28	21.039.239	1.275.000	22.314.239	1.308.100	21.006.139				21.006.139
2139	HL-03279	Nguyễn Văn Toản	22	16.175.630	1.238.824	17.414.454	759.100	16.655.354				16.655.354
2140	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	24	19.929.343	1.517.000	21.446.343	905.600	20.540.743				20.540.743
2141	HL-03282	Trần Văn Thương	18	11.307.305	77.540	11.384.845	935.189	10.449.656				10.449.656
2142	HL-03283	Lê Văn Chiến	31	15.192.811		15.192.811	2.100.300	13.092.511				13.092.511
2143	HL-03291	Trần Đức Tùng	31	17.814.288	700.000	18.514.288	1.762.800	16.751.488				16.751.488
2144	HL-03292	Vũ Văn Khải	27	16.534.340	700.000	17.234.340	750.000	16.484.340				16.484.340
2145	HL-03293	Lý Văn Tuyền	28	16.341.812	728.754	17.070.566	1.223.400	15.847.166				15.847.166
2146	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	29	16.948.158	441.506	17.389.664	726.600	16.663.064				16.663.064
2147	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	27	15.895.575	1.395.000	17.290.575	750.600	16.539.975				16.539.975
2148	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	24	14.304.550	500.000	14.804.550	725.700	14.078.850				14.078.850
2149	HL-03298	Phạm Thị Phương	29	5.902.805		5.902.805	594.700	5.308.105				5.308.105
2150	HL-03299	Lê Xuân Dân	26	15.160.675	544.853	15.705.528	734.800	14.970.728				14.970.728
2151	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	25	14.804.753	1.249.553	16.054.306	814.000	15.240.306	300.000	650.000		16.190.306
2152	HL-03303	Phạm Văn Điện	28	18.458.056	878.000	19.336.056	771.100	18.564.956				18.564.956
2153	HL-03304	Đinh Văn Lượng	30	16.774.430	444.155	17.218.585	724.900	16.493.685				16.493.685
2154	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	24	14.254.614	2.554.126	16.808.740	745.800	16.062.940				16.062.940
2155	HL-03307	Hoàng Xuân Định	29	17.962.266	1.311.600	19.273.866	1.270.400	18.003.466				18.003.466
2156	HL-03309	Phạm Quang Lưu	28	16.433.159	700.000	17.133.159	1.408.000	15.725.159				15.725.159
2157	HL-03311	Nguyễn Văn Hiệu	26	19.683.527	799.786	20.483.313	895.900	19.587.413				19.587.413
2158	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	24	18.643.249	881.776	19.525.025	1.156.400	18.368.625				18.368.625
2159	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	18	8.413.631	1.553.231	9.966.862	684.700	9.282.162		416.000		9.698.162
2160	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	22	16.882.300	592.510	17.474.810	759.700	16.715.110				16.715.110
2161	HL-03317	Nguyễn Văn Vinh	16	10.649.819	-133.145	10.516.674	1.190.200	9.326.474				9.326.474
2162	HL-03322	Trần Hữu Trãi	27	14.210.957	700.000	14.910.957	726.800	14.184.157				14.184.157

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	29	19.093.087		19.093.087	760.800	18.332.287	300.000			18.632.287
2164	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	32	13.046.021	357.225	13.403.246	711.700	12.691.546		312.000		13.003.546
2165	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	26	14.704.452	650.727	15.355.179	706.300	14.648.879				14.648.879
2166	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	22	15.707.064	2.746.897	18.453.961	762.200	17.691.761				17.691.761
2167	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	27	5.580.707		5.580.707	569.900	5.010.807		338.000		5.348.807
2168	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	16	7.145.230	2.143.872	9.289.102	645.600	8.643.502				8.643.502
2169	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	28	17.036.454	700.000	17.736.454	755.100	16.981.354				16.981.354
2170	HL-03337	Tô Văn Sinh	27	16.106.848	600.000	16.706.848	1.719.800	14.987.048				14.987.048
2171	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	24	18.841.619	422.142	19.263.761	883.700	18.380.061				18.380.061
2172	HL-03340	Vũ Bá Dần	24	20.928.335	885.830	21.814.165	1.409.200	20.404.965				20.404.965
2173	HL-03342	Lê Văn Phòng	28	15.748.918	722.400	16.471.318	713.100	15.758.218				15.758.218
2174	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	29	16.830.296	1.153.000	17.983.296	1.257.500	16.725.796				16.725.796
2175	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	24	22.493.492	1.974.687	24.468.179	1.069.400	23.398.779				23.398.779
2176	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	26	14.232.631	1.088.308	15.320.939	2.062.200	13.258.739				13.258.739
2177	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	24	21.860.102	59.124	21.919.226	2.613.900	19.305.326				19.305.326
2178	HL-03353	Trần Văn Tuân	27	20.466.967	890.552	21.357.519	798.600	20.558.919				20.558.919
2179	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	27	6.920.023	25.893	6.945.916	598.600	6.347.316		702.000		7.049.316
2180	HL-03356	Lương Ngọc Thành	23	20.285.247	34.111	20.319.358	2.054.400	18.264.958				18.264.958
2181	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	29	17.343.003	856.121	18.199.124	734.700	17.464.424				17.464.424
2182	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	25	16.489.267	-751.085	15.738.182	744.400	14.993.782	300.000	650.000		15.943.782
2183	HL-03360	Nguyễn Văn Hải			10.096.000	10.096.000	1.216.000	8.880.000				8.880.000
2184	HL-03362	Nguyễn Viết Song	26	15.296.130	1.146.923	16.443.053	717.100	15.725.953				15.725.953
2185	HL-03363	Trần Đắc Thu	26	15.674.296	914.615	16.588.911	718.600	15.870.311				15.870.311
2186	HL-03364	Vũ Xuân Hải	6	2.375.689		2.375.689	568.000	1.807.689				1.807.689
2187	HL-03365	Dương Văn Hùng	30	15.712.240	400.000	16.112.240	734.100	15.378.140				15.378.140
2188	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	30	6.274.818	278.000	6.552.818	1.191.200	5.361.618				5.361.618
2189	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	29	7.171.247	400.000	7.571.247	624.100	6.947.147		494.000		7.441.147
2190	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	27	4.860.195	676.000	5.536.195	603.800	4.932.395		806.000		5.738.395
2191	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	20	7.492.000	565.846	8.057.846	650.500	7.407.346	200.000			7.607.346
2192	HL-03372	Lăng Hải Sáng	17	11.800.519	1.505.778	13.306.297	710.800	12.595.497				12.595.497
2193	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	28	24.076.757	853.611	24.930.368	1.074.000	23.856.368				23.856.368
2194	HL-03375	Phạm Văn Dương	26	20.683.754	888.333	21.572.087	906.800	20.665.287				20.665.287
2195	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	24	18.957.848	936.276	19.894.124	890.000	19.004.124				19.004.124
2196	HL-03377	Lương Thị Duyên	26	11.480.319	779.538	12.259.857	695.600	11.564.257				11.564.257
2197	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	13	5.382.392	150.000	5.532.392	603.700	4.928.692				4.928.692
2198	HL-03379	Bùi Văn Lượng	27	4.668.843	624.000	5.292.843	559.400	4.733.443		494.000		5.227.443
2199	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	28	16.936.537	600.000	17.536.537	728.100	16.808.437				16.808.437
2200	HL-03382	Mai Văn Doanh	26	22.291.317	1.566.882	23.858.199	929.700	22.928.499				22.928.499

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	28	16.583.666	700.000	17.283.666	1.363.900	15.919.766				15.919.766
2202	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	30	19.158.738	700.000	19.858.738	1.276.300	18.582.438				18.582.438
2203	HL-03387	Trần Quang Điệp	25	19.486.937	1.566.000	21.052.937	1.001.600	20.051.337				20.051.337
2204	HL-03388	Phạm Văn Vụ	18	11.951.793	1.815.095	13.766.888	1.222.700	12.544.188				12.544.188
2205	HL-03389	Phan Văn Hà	20	10.522.230	1.842.321	12.364.551	676.300	11.688.251				11.688.251
2206	HL-03390	Đồng Văn Huấn	27	6.766.000		6.766.000	637.600	6.128.400				6.128.400
2207	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	28	16.882.152	700.000	17.582.152	728.500	16.853.652				16.853.652
2208	HL-03392	Hoàng Văn Thành	24	18.658.189	815.424	19.473.613	1.279.700	18.193.913				18.193.913
2209	HL-03393	Hoàng Minh Công	22	17.481.263	915.410	18.396.673	991.794	17.404.879				17.404.879
2210	HL-03398	Trương Văn Bình	15	8.517.365	2.443.792	10.961.157	638.700	10.322.457				10.322.457
2211	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	22	11.103.969	736.368	11.840.337	1.174.600	10.665.737				10.665.737
2212	HL-03401	Lê Văn Bình	19	11.127.678	564.615	11.692.293	669.600	11.022.693				11.022.693
2213	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	16	8.932.391	891.423	9.823.814	675.900	9.147.914				9.147.914
2214	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	9	3.120.597	11.042	3.131.639	31.300	3.100.339				3.100.339
2215	HL-03404	Phạm Văn Nam	25	16.473.629	531.417	17.005.046	747.800	16.257.246				16.257.246
2216	HL-03405	Vũ Thị Che	27	5.779.883		5.779.883	571.900	5.207.983				5.207.983
2217	HL-03407	Đặng Văn Phúc	21	13.587.869	750.842	14.338.711	931.680	13.407.031				13.407.031
2218	HL-03408	Lê Đình Tám	27	9.833.000		9.833.000	778.900	9.054.100	300.000	468.000		9.822.100
2219	HL-03410	Vũ Văn Thắng	15	8.859.025	3.758.462	12.617.487	1.178.900	11.438.587				11.438.587
2220	HL-03411	Ngô Văn Quản	26	15.976.576	1.646.231	17.622.807	1.228.900	16.393.907				16.393.907
2221	HL-03412	Đỗ Văn Bình	24	17.200.202	481.194	17.681.396	761.800	16.919.596				16.919.596
2222	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	27	4.668.843		4.668.843	697.900	3.970.943		702.000		4.672.943
2223	HL-03420	Vũ Thành Long	27	22.675.976	1.284.946	23.960.922	930.700	23.030.222				23.030.222
2224	HL-03426	Phạm Văn Duy	24	16.070.217	2.445.707	18.515.924	737.900	17.778.024				17.778.024
2225	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	18	6.933.000	1.782.346	8.715.346	911.600	7.803.746				7.803.746
2226	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	22	12.393.514	920.954	13.314.468	718.100	12.596.368				12.596.368
2227	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	27	8.984.062		8.984.062	659.700	8.324.362		104.000		8.428.362
2228	HL-03433	Phùng Gia Lượng	14	7.135.603	373.654	7.509.257	604.200	6.905.057				6.905.057
2229	HL-03434	Lý Văn Tuấn	29	17.031.048	440.241	17.471.289	727.400	16.743.889				16.743.889
2230	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	31	8.863.904		8.863.904	692.400	8.171.504	500.000	208.000		8.879.504
2231	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	26	21.690.982	878.026	22.569.008	1.050.400	21.518.608				21.518.608
2232	HL-03439	Bùi Đức Thường	17	4.905.000	175.000	5.080.000	2.362.800	2.717.200		130.000		2.847.200
2233	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	16	11.652.962	829.750	12.482.712	815.900	11.666.812				11.666.812
2234	HL-03444	Nguyễn Hoài An	23	9.131.000		9.131.000	955.000	8.176.000	300.000	208.000		8.684.000
2235	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	14	3.806.700	842.192	4.648.892	594.900	4.053.992		52.000		4.105.992
2236	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	27	12.445.189	744.035	13.189.224	684.600	12.504.624				12.504.624
2237	HL-03452	Phạm Văn Truyền	16	10.928.623	2.180.316	13.108.939	822.200	12.286.739				12.286.739
2238	HL-03457	Ngô Văn Thạch	28	16.025.903	1.088.308	17.114.211	1.629.175	15.485.036				15.485.036

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03458	Triệu Đình Toàn	18	13.581.309	1.043.016	14.624.325	1.837.300	12.787.025				12.787.025
2240	HL-03459	Bùi Văn Thìn	21	17.921.507	516.601	18.438.108	1.269.400	17.168.708				17.168.708
2241	HL-03462	Phan Thanh Thủy	25	19.527.576	673.066	20.200.642	893.100	19.307.542				19.307.542
2242	HL-03468	Phạm Văn Thức	26	22.694.875	867.752	23.562.627	1.219.600	22.343.027				22.343.027
2243	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	11	8.478.043	281.722	8.759.765	672.600	8.087.165				8.087.165
2244	HL-03472	Trần Đức Tâm	17	9.255.649	671.057	9.926.706	1.776.300	8.150.406				8.150.406
2245	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	25	21.716.243	1.181.256	22.897.499	935.154	21.962.345				21.962.345
2246	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	23	19.299.022	2.363.211	21.662.233	1.528.854	20.133.379				20.133.379
2247	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	27	4.860.195	507.000	5.367.195	622.300	4.744.895		676.000		5.420.895
2248	HL-03476	Trần Văn Khánh	25	18.889.827	811.891	19.701.718	782.000	18.919.718				18.919.718
2249	HL-03479	Chu Văn Trung	24	16.311.154	851.221	17.162.375	1.256.600	15.905.775				15.905.775
2250	HL-03483	Phạm Quý Dân	23	13.948.000	-6.454.000	7.494.000	994.500	6.499.500	400.000	208.000		7.107.500
2251	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	19	14.598.038	100.611	14.698.649	732.000	13.966.649				13.966.649
2252	HL-03485	Nguyễn Đình Thái			5.919.231	5.919.231	712.700	5.206.531				5.206.531
2253	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	23	6.437.000		6.437.000	2.646.700	3.790.300		156.000		3.946.300
2254	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	26	22.037.374	763.884	22.801.258	2.037.350	20.763.908				20.763.908
2255	HL-03489	Ngô Anh Dũng	30	17.337.627	435.565	17.773.192	730.400	17.042.792				17.042.792
2256	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	27	17.808.408	-811.172	16.997.236	878.900	16.118.336	300.000	156.000		16.574.336
2257	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	26	15.740.370	413.516	16.153.886	900.200	15.253.686	300.000	520.000		16.073.686
2258	HL-03493	Trương Thanh Hải	25	20.938.231	780.649	21.718.880	1.041.900	20.676.980				20.676.980
2259	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	26	15.259.452	700.000	15.959.452	744.600	15.214.852				15.214.852
2260	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	30	24.969.870	-716.866	24.253.004	1.495.600	22.757.404	400.000			23.157.404
2261	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	22	6.150.242	1.091.731	7.241.973	2.173.600	5.068.373		286.000		5.354.373
2262	HL-03498	Nguyễn Văn Mộng	13	5.077.000	1.743.231	6.820.231	652.000	6.168.231		52.000		6.220.231
2263	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	25	19.040.331	814.959	19.855.290	889.700	18.965.590				18.965.590
2264	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	28	12.106.135	800.000	12.906.135	591.530	12.314.605				12.314.605
2265	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	23	17.853.693	1.000.000	18.853.693	1.803.600	17.050.093				17.050.093
2266	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	28	18.046.534	1.045.525	19.092.059	743.600	18.348.459				18.348.459
2267	HL-03508	Vũ Văn Đội	26	20.259.214	791.005	21.050.219	795.500	20.254.719				20.254.719
2268	HL-03509	Bùi Duy Thắng	24	14.670.858	2.204.894	16.875.752	1.495.640	15.380.112				15.380.112
2269	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	13	10.119.155	287.863	10.407.018	790.740	9.616.278				9.616.278
2270	HL-03511	Lê Minh Khuê	26	22.146.873	768.452	22.915.325	920.300	21.995.025				21.995.025
2271	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	24	17.681.831	1.799.000	19.480.831	1.200.000	18.280.831				18.280.831
2272	HL-03517	Hà Văn Toàn	26	20.560.116	1.064.416	21.624.532	801.200	20.823.332				20.823.332
2273	HL-03518	Phạm Thị Tình	15	6.437.000	207.923	6.644.923	746.300	5.898.623				5.898.623
2274	HL-03521	Lương Văn Mạnh	27	23.275.300	1.187.089	24.462.389	829.600	23.632.789				23.632.789
2275	HL-03523	Đinh Việt Hà	23	6.437.000		6.437.000	745.200	5.691.800		182.000		5.873.800
2276	HL-03524	Linh Du Long	13	9.743.957	2.625.385	12.369.342	1.208.700	11.160.642				11.160.642

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	27	4.860.195	507.000	5.367.195	626.700	4.740.495				4.740.495
2278	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	22	3.960.159	2.257.000	6.217.159	661.200	5.555.959				5.555.959
2279	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	30	13.467.915	1.311.586	14.779.501	732.800	14.046.701				14.046.701
2280	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	25	16.213.503	852.711	17.066.214	755.700	16.310.514				16.310.514
2281	HL-03532	Chìu A Nhì	21	18.151.957	2.450.000	20.601.957	791.000	19.810.957				19.810.957
2282	HL-03534	Vi Huy Tùng	17	6.749.000	1.225.577	7.974.577	861.000	7.113.577				7.113.577
2283	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	31	15.652.134	305.000	15.957.134	708.000	15.249.134				15.249.134
2284	HL-03537	Hoàng Huy Du	27	16.204.419	1.269.849	17.474.268	1.259.700	16.214.568				16.214.568
2285	HL-03538	Phan Văn Cảnh	20	18.048.814	2.667.533	20.716.347	1.031.900	19.684.447				19.684.447
2286	HL-03539	Giang Văn Thuấn	26	22.487.024	1.035.026	23.522.050	1.059.900	22.462.150				22.462.150
2287	HL-03541	Đồng Văn Hướng	31	18.790.690	1.117.000	19.907.690	1.751.800	18.155.890				18.155.890
2288	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	31	18.520.720		18.520.720	3.138.300	15.382.420	400.000	806.000		16.588.420
2289	HL-03544	Phạm Hải Bình	29	5.093.057		5.093.057	707.400	4.385.657		78.000		4.463.657
2290	HL-03545	Nguyễn Văn An	24	4.136.889	564.346	4.701.235	701.400	3.999.835				3.999.835
2291	HL-03546	Đỗ Văn Châu	23	12.148.115	1.274.686	13.422.801	1.761.040	11.661.761				11.661.761
2292	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	31	6.743.712	-102.856	6.640.856	558.600	6.082.256		780.000		6.862.256
2293	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	16.101.762	175.000	16.276.762	687.800	15.588.962				15.588.962
2294	HL-03550	Vũ Thị Hoài	27	5.779.883		5.779.883	571.900	5.207.983				5.207.983
2295	HL-03553	Ngô Văn Hòe	21	5.870.685	2.450.000	8.320.685	734.400	7.586.285		130.000		7.716.285
2296	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	25	16.584.611	935.027	17.519.638	1.302.040	16.217.598				16.217.598
2297	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	27	14.382.244	750.888	15.133.132	704.000	14.429.132				14.429.132
2298	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	28	15.328.985	700.000	16.028.985	1.213.000	14.815.985				14.815.985
2299	HL-03561	Trần Lê Tùng	31	15.480.040	519.308	15.999.348	685.000	15.314.348				15.314.348
2300	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	23	6.724.000	1.396.923	8.120.923	762.000	7.358.923				7.358.923
2301	HL-03564	Trương Văn Chung	22	17.276.124	914.642	18.190.766	1.407.480	16.783.286				16.783.286
2302	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	19	13.744.314	301.427	14.045.741	1.102.500	12.943.241				12.943.241
2303	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	27	22.180.182	1.100.000	23.280.182	1.827.800	21.452.382				21.452.382
2304	HL-03573	Lê Minh Thắng	28	12.985.379		12.985.379	810.500	12.174.879	300.000			12.474.879
2305	HL-03574	Đàm Đức Tú	27	11.198.093	929.206	12.127.299	662.600	11.464.699				11.464.699
2306	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	31	6.920.146		6.920.146	617.600	6.302.546		806.000		7.108.546
2307	HL-03580	Phạm Văn Đức	26	14.831.373	82.699	14.914.072	1.829.700	13.084.372	300.000	676.000		14.060.372
2308	HL-03581	Vương Thế Việt	22	14.759.350	664.740	15.424.090	1.269.200	14.154.890				14.154.890
2309	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	22	11.825.313	682.462	12.507.775	1.510.100	10.997.675				10.997.675
2310	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	31	14.840.433		14.840.433	1.701.900	13.138.533	300.000	806.000		14.244.533
2311	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	27	9.862.195		9.862.195	807.500	9.054.695	300.000	650.000		10.004.695
2312	HL-03589	Tô Huy Ngọ	23	12.906.084	1.459.926	14.366.010	1.334.800	13.031.210				13.031.210
2313	HL-03592	Phạm Văn Sửu	25	15.657.676	1.155.401	16.813.077	758.900	16.054.177				16.054.177
2314	HL-03594	Trần Thanh Tùng			6.177.231	6.177.231	646.800	5.530.431				5.530.431

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	24	22.388.644	1.183.771	23.572.415	820.700	22.751.715				22.751.715
2316	HL-03601	Lê Văn Cấp			5.242.154	5.242.154	863.400	4.378.754				4.378.754
2317	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	21	12.488.758	744.189	13.232.947	766.800	12.466.147				12.466.147
2318	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	27	7.443.655	534.000	7.977.655	625.200	7.352.455		234.000		7.586.455
2319	HL-03606	Đồng Bá Toàn	20	15.403.285	1.225.371	16.628.656	1.603.400	15.025.256				15.025.256
2320	HL-03607	Trần Văn Vui	23	6.933.000	175.000	7.108.000	3.214.733	3.893.267	300.000	52.000	300.000	4.545.267
2321	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	27	4.244.403		4.244.403	548.900	3.695.503		702.000		4.397.503
2322	HL-03613	Nguyễn Đình Long	27	12.632.009	616.407	13.248.416	677.900	12.570.516				12.570.516
2323	HL-03616	Cao Văn Lâm	15	9.698.336	150.752	9.849.088	153.460	9.695.628				9.695.628
2324	HL-03618	Nguyễn Đức Út	26	20.234.552	1.727.595	21.962.147	2.011.625	19.950.522				19.950.522
2325	HL-03619	Phạm Văn Thự	27	23.096.768	2.583.492	25.680.260	1.081.500	24.598.760				24.598.760
2326	HL-03624	Trần Văn Huế	25	14.367.789	600.000	14.967.789	1.964.700	13.003.089				13.003.089
2327	HL-03627	Ngô Văn Thành	23	20.910.547	786.012	21.696.559	1.802.000	19.894.559				19.894.559
2328	HL-03630	Nông Văn Liền	21	16.761.567	2.778.471	19.540.038	1.761.400	17.778.638				17.778.638
2329	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	15	7.980.700	200.000	8.180.700	2.470.800	5.709.900				5.709.900
2330	HL-03635	Bùi Văn Hưng	27	22.938.344	865.261	23.803.605	2.079.000	21.724.605				21.724.605
2331	HL-03637	Bùi Văn Đàn	22	18.211.785	918.143	19.129.928	1.953.454	17.176.474				17.176.474
2332	HL-03639	Phạm Văn Quá	25	18.463.523	823.594	19.287.117	884.000	18.403.117				18.403.117
2333	HL-03640	Vũ Văn Lực	22	16.454.960	908.222	17.363.182	1.414.200	15.948.982				15.948.982
2334	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	26	10.417.884	175.000	10.592.884	641.600	9.951.284	200.000	676.000	300.000	11.127.284
2335	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	20	12.998.951	545.994	13.544.945	1.584.000	11.960.945				11.960.945
2336	HL-03644	Lê Thị Ngọc	27	4.860.195	676.000	5.536.195	654.400	4.881.795		806.000		5.687.795
2337	HL-03645	Trịnh Văn Chân	27	6.311.432	300.000	6.611.432	733.600	5.877.832		702.000		6.579.832
2338	HL-03657	Vũ Trí Dũng	29	5.211.042		5.211.042	646.400	4.564.642		234.000		4.798.642
2339	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	28	21.218.428	-4.044.637	17.173.791	889.500	16.284.291	300.000			16.584.291
2340	HL-03678	Phạm Khắc Phan	27	9.831.763		9.831.763	868.400	8.963.363	300.000	416.000		9.679.363
2341	HL-03682	Cao Văn Hóa	31	18.958.713	2.189.900	21.148.613	4.377.300	16.771.313	400.000	806.000		17.977.313
2342	HL-03683	Ngô Quang Tiến	20	9.638.971	1.478.615	11.117.586	742.900	10.374.686				10.374.686
2343	HL-03684	Vũ Văn Sinh	24	13.311.591	-812.971	12.498.620	2.163.700	10.334.920	300.000	390.000		11.024.920
2344	HL-03690	Trần Văn Nham	27	6.766.959	801.000	7.567.959	674.700	6.893.259		286.000		7.179.259
2345	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	27	10.627.000		10.627.000	4.249.500	6.377.500	400.000	260.000		7.037.500
2346	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	31	15.059.491		15.059.491	1.014.300	14.045.191	300.000			14.345.191
2347	HL-03715	Lê Ngọc Hưng	14	9.131.000	3.246.535	12.377.535	841.600	11.535.935	300.000	156.000		11.991.935
2348	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	15	7.422.008	2.970.615	10.392.623	1.171.400	9.221.223				9.221.223
2349	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	30	13.204.171	775.595	13.979.766	847.700	13.132.066				13.132.066
2350	HL-03726	Trịnh Văn Cư	13	5.151.931		5.151.931	1.305.200	3.846.731	300.000			4.146.731
2351	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	20	5.312.348	1.346.308	6.658.656	734.100	5.924.556		494.000		6.418.556
2352	HL-03732	Trần Văn Hoa	23	14.753.680	-2.146.947	12.606.733	843.900	11.762.833	300.000	338.000		12.400.833

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-03736	Lê Công Lý	28	14.545.004	700.000	15.245.004	759.400	14.485.604				14.485.604
2354	HL-03737	Bùi Văn Biếc	27	14.919.947	700.000	15.619.947	1.895.425	13.724.522		52.000		13.776.522
2355	HL-03739	Bùi Văn Tiên	22	8.749.697	533.495	9.283.192	1.283.900	7.999.292				7.999.292
2356	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	29	12.413.758	250.953	12.664.711	764.600	11.900.111				11.900.111
2357	HL-03743	Lê Hồng Tâm	6	1.078.147	6.037.308	7.115.455	779.100	6.336.355		156.000		6.492.355
2358	HL-03746	Tô Văn Việt	20	8.416.623	797.077	9.213.700	691.100	8.522.600				8.522.600
2359	HL-03747	Trần Quang Phục	28	10.370.822	-1.568.477	8.802.345	1.028.700	7.773.645	300.000	364.000		8.437.645
2360	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	30	11.018.791	700.000	11.718.791	755.200	10.963.591				10.963.591
2361	HL-03750	Đồng Đình Đề	22	4.168.131	1.195.615	5.363.746	652.600	4.711.146				4.711.146
2362	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	19	8.805.359	897.538	9.702.897	764.500	8.938.397				8.938.397
2363	HL-03752	Vũ Văn Hùng	24	6.339.539	1.399.923	7.739.462	934.900	6.804.562				6.804.562
2364	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	29	16.721.387	281.976	17.003.363	887.800	16.115.563	300.000	390.000		16.805.563
2365	HL-03757	Đỗ Văn Thư	31	23.026.906	319.480	23.346.386	3.915.900	19.430.486	400.000	468.000		20.298.486
2366	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	27	18.624.843	1.206.629	19.831.472	1.023.000	18.808.472				18.808.472
2367	HL-03759	Ngô Văn Hải	23	12.952.000		12.952.000	1.050.400	11.901.600	300.000			12.201.600
2368	HL-03760	Đặng Văn Dương	25	10.485.012	1.290.082	11.775.094	808.900	10.966.194				10.966.194
2369	HL-03761	Trần Văn Hùng	27	6.766.959		6.766.959	698.900	6.068.059		130.000		6.198.059
2370	HL-03767	Phạm Văn Hảo	20	9.453.928	433.000	9.886.928	790.000	9.096.928				9.096.928
2371	HL-03768	Trần Minh Chanh	19	8.246.050	3.142.978	11.389.028	938.600	10.450.428				10.450.428
2372	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	24	17.472.371	471.403	17.943.774	1.004.100	16.939.674		130.000		17.069.674
2373	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	5	2.939.643	-621.291	2.318.352	23.200	2.295.152				2.295.152
2374	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	29	11.731.588	175.630	11.907.218	704.100	11.203.118		130.000		11.333.118
2375	HL-03776	Dương Ngọc Sang	26	12.799.396	700.000	13.499.396	959.700	12.539.696				12.539.696
2376	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	27	6.766.959	267.000	7.033.959	701.500	6.332.459		728.000		7.060.459
2377	HL-03783	Đào Duy Vạn	24	14.783.262	600.000	15.383.262	425.565	14.957.697				14.957.697
2378	HL-03784	Đỗ Đình Quảng	15	6.288.977	2.497.077	8.786.054	665.600	8.120.454				8.120.454
2379	HL-03785	Tạ Minh Châu	29	21.930.992	700.000	22.630.992	917.400	21.713.592				21.713.592
2380	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	29	20.861.612	-15.333	20.846.279	846.500	19.999.779				19.999.779
2381	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	19	5.647.641	3.419.385	9.067.026	2.958.200	6.108.826		442.000		6.550.826
2382	HL-03791	Nguyễn Văn Hùng	8	3.627.598	-49.749	3.577.849	35.800	3.542.049				3.542.049
2383	HL-03791	Nguyễn Văn Hùng			3.688.923	3.688.923	621.900	3.067.023				3.067.023
2384	HL-03792	Nguyễn Văn Tuấn	25	18.287.106	507.253	18.794.359	1.084.100	17.710.259				17.710.259
2385	HL-03793	Đặng Thị Hằng	23	5.237.569	1.163.227	6.400.796	601.100	5.799.696		598.000		6.397.696
2386	HL-03795	Lê Xuân Tư	12	3.729.800	3.898.961	7.628.761	3.077.128	4.551.633	200.000	156.000		4.907.633
2387	HL-03799	Lê Văn Tân	25	16.582.823	778.145	17.360.968	998.300	16.362.668				16.362.668
2388	HL-03802	Vũ Văn Hùng	18	8.862.976	1.663.615	10.526.591	665.000	9.861.591	200.000	468.000	300.000	10.829.591
2389	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	26	16.076.078	879.530	16.955.608	860.700	16.094.908				16.094.908
2390	HL-03806	Nguyễn Văn Cường			6.058.385	6.058.385	728.100	5.330.285				5.330.285

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-03807	Nguyễn Thành Trung	15	9.195.817	250.000	9.445.817	679.500	8.766.317				8.766.317
2392	HL-03808	Trịnh Văn Minh	18	5.525.904	1.663.615	7.189.519	2.845.656	4.343.863				4.343.863
2393	HL-03809	Hoàng Duy Tân	31	19.928.191	400.051	20.328.242	1.307.100	19.021.142				19.021.142
2394	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	21	11.683.803	2.300.000	13.983.803	964.500	13.019.303				13.019.303
2395	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	29	16.921.311	700.000	17.621.311	867.300	16.754.011				16.754.011
2396	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	27	8.687.342		8.687.342	714.800	7.972.542				7.972.542
2397	HL-03813	Bùi Đình Lượng	27	12.258.441		12.258.441	721.600	11.536.841				11.536.841
2398	HL-03814	Dương Văn Phong	30	21.180.525	-308.518	20.872.007	846.700	20.025.307		52.000		20.077.307
2399	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	31	15.671.910		15.671.910	926.800	14.745.110	300.000	754.000		15.799.110
2400	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	30	10.579.895	700.000	11.279.895	803.900	10.475.995				10.475.995
2401	HL-03818	Lục Thanh Sơn	26	12.439.342	650.028	13.089.370	955.600	12.133.770				12.133.770
2402	HL-03819	Vũ Văn Viên	31	7.255.723	44.550	7.300.273	128.095	7.172.178		806.000		7.978.178
2403	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	27	20.850.236	814.056	21.664.292	1.041.300	20.622.992				20.622.992
2404	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	1	580.901		580.901	5.800	575.101				575.101
2405	HL-03825	Tô Văn Lãm	27	18.236.334	860.918	19.097.252	1.015.700	18.081.552				18.081.552
2406	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	24	14.732.822	1.268.963	16.001.785	851.100	15.150.685				15.150.685
2407	HL-03827	Phạm Văn Luyến	24	14.918.757	560.339	15.479.096	979.500	14.499.596				14.499.596
2408	HL-03829	Kiều Chí Dũng	31	15.455.793		15.455.793	1.866.800	13.588.993				13.588.993
2409	HL-03830	Nguyễn Văn Long	30	16.898.594	700.000	17.598.594	814.000	16.784.594				16.784.594
2410	HL-03831	Đào Như Thú	26	16.402.160	700.000	17.102.160	862.100	16.240.060				16.240.060
2411	HL-03833	Trần Đăng Phương	30	31.676.854	-130.305	31.546.549	1.640.200	29.906.349				29.906.349
2412	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh			5.242.154	5.242.154	637.400	4.604.754				4.604.754
2413	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	18	10.883.616	3.019.231	13.902.847	963.700	12.939.147				12.939.147
2414	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	20	8.098.224	2.296.363	10.394.587	928.600	9.465.987				9.465.987
2415	HL-03839	Trần Đức Thọ	38	6.828.263	1.758.000	8.586.263	689.700	7.896.563		546.000		8.442.563
2416	HL-03842	Phạm Văn Vy	28	15.276.079	700.000	15.976.079	744.800	15.231.279				15.231.279
2417	HL-03843	Trần Hưng Đạo	27	9.780.840	746.195	10.527.035	930.000	9.597.035				9.597.035
2418	HL-03845	Trần Thành Mấp	27	16.157.908	515.515	16.673.423	991.400	15.682.023				15.682.023
2419	HL-03848	Trần Trung Nguyên	21	10.129.394	1.195.615	11.325.009	4.109.803	7.215.206				7.215.206
2420	HL-03849	Lê Sơn Hà	31	14.965.090	700.000	15.665.090	763.600	14.901.490				14.901.490
2421	HL-03851	Nguyễn Như Dương	17	9.965.228	307.052	10.272.280	927.400	9.344.880				9.344.880
2422	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	28	7.180.077	597.808	7.777.885	676.800	7.101.085				7.101.085
2423	HL-03854	Tạ Văn Thọ	27	16.775.849	700.000	17.475.849	865.900	16.609.949				16.609.949
2424	HL-03857	Trần Quang Tuấn	29	16.025.964	978.000	17.003.964	1.196.225	15.807.739				15.807.739
2425	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	21	16.039.632	1.686.267	17.725.899	1.311.100	16.414.799				16.414.799
2426	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	24	10.092.297	734.928	10.827.225	933.000	9.894.225				9.894.225
2427	HL-03869	Đặng Văn Lâm	26	11.324.162	764.832	12.088.994	325.845	11.763.149				11.763.149
2428	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	28	12.043.348	542.352	12.585.700	873.800	11.711.900				11.711.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-03871	Bùi Văn Hồng	29	10.937.296	-1.654.150	9.283.146	1.310.600	7.972.546	300.000			8.272.546
2430	HL-03873	Lê Văn Đàn	30	18.744.108	699.964	19.444.072	1.019.100	18.424.972				18.424.972
2431	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	26	15.756.344	533.140	16.289.484	747.900	15.541.584				15.541.584
2432	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	26	23.265.643	-7.802	23.257.841	2.027.300	21.230.541				21.230.541
2433	HL-03882	Đặng Văn Seo	19	15.847.767	2.029.851	17.877.618	2.003.500	15.874.118				15.874.118
2434	HL-03883	Võ Đại Thắng	20	12.182.947	1.045.769	13.228.716	2.057.000	11.171.716				11.171.716
2435	HL-03884	Vũ Quang Kỗn	26	10.795.298	709.498	11.504.796	806.100	10.698.696				10.698.696
2436	HL-03885	Phạm Văn Quyến	25	10.878.724	706.481	11.585.205	428.580	11.156.625				11.156.625
2437	HL-03886	Phạm Văn Tùy	31	7.264.351	700.000	7.964.351	717.600	7.246.751				7.246.751
2438	HL-03887	Bùi Đăng Phóng	4	2.128.359		2.128.359	479.400	1.648.959		52.000		1.700.959
2439	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	27	13.408.194	614.981	14.023.175	964.900	13.058.275				13.058.275
2440	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	31	19.967.247	700.000	20.667.247	897.800	19.769.447				19.769.447
2441	HL-03892	Lê Văn Thiều	27	13.994.504	700.000	14.694.504	186.470	14.508.034				14.508.034
2442	HL-03893	Nguyễn Trung Thủy	21	12.392.220	2.630.051	15.022.271	1.665.300	13.356.971				13.356.971
2443	HL-03895	Trương Văn Quang	24	11.011.093	701.692	11.712.785	941.800	10.770.985				10.770.985
2444	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	28	16.281.435		16.281.435	851.800	15.429.635	300.000	546.000		16.275.635
2445	HL-03897	Trần Đức Vịnh	16	8.613.286	2.105.338	10.718.624	931.900	9.786.724				9.786.724
2446	HL-03898	Đỗ Văn Sửu	24	18.929.573	198.662	19.128.235	246.350	18.881.885				18.881.885
2447	HL-03899	Phạm Tùng Dương	27	15.972.247	840.329	16.812.576	1.106.800	15.705.776	300.000	702.000		16.707.776
2448	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo	18	8.440.668	278.273	8.718.941	911.900	7.807.041				7.807.041
2449	HL-03901	Phạm Văn Lân	25	21.325.486	84.579	21.410.065	1.038.800	20.371.265				20.371.265
2450	HL-03902	Lê Văn Hào	3	967.851		967.851	355.100	612.751		52.000		664.751
2451	HL-03904	Lê Văn Đập	26	14.367.034	580.297	14.947.331	974.200	13.973.131				13.973.131
2452	HL-03905	Nguyễn Đắc Toàn	20	15.405.333	269.376	15.674.709	847.800	14.826.909				14.826.909
2453	HL-03906	Phạm Văn Hưng	29	15.774.130	232.231	16.006.361	849.100	15.157.261	300.000	364.000		15.821.261
2454	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	24	15.954.443	1.191.340	17.145.783	996.200	16.149.583				16.149.583
2455	HL-03909	Đặng Đình Nam	23	14.416.580	1.082.536	15.499.116	979.700	14.519.416				14.519.416
2456	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	2	1.008.986	3.106.931	4.115.917	236.495	3.879.422				3.879.422
2457	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	28	16.144.788	272.253	16.417.041	882.000	15.535.041	300.000	572.000		16.407.041
2458	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	23	13.924.724	2.599.035	16.523.759	989.900	15.533.859				15.533.859
2459	HL-03913	Đặng Xuân Nam	32	7.625.500	700.000	8.325.500	687.100	7.638.400				7.638.400
2460	HL-03914	Vũ Trường Long	23	13.901.605	755.867	14.657.472	784.600	13.872.872				13.872.872
2461	HL-03914	Vũ Trường Long	7	3.882.548	-820.573	3.061.975	30.600	3.031.375				3.031.375
2462	HL-03915	Vũ Đình Bảo	28	15.194.618	550.361	15.744.979	848.500	14.896.479				14.896.479
2463	HL-03918	Phạm Mạnh Cường	22	10.409.315	473.461	10.882.776	933.500	9.949.276				9.949.276
2464	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	27	9.823.991		9.823.991	807.100	9.016.891	300.000	156.000		9.472.891
2465	HL-03922	Ngô Quốc Vượng	15	6.359.998		6.359.998	662.600	5.697.398		78.000		5.775.398
2466	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	25	19.546.526	169.285	19.715.811	1.021.900	18.693.911				18.693.911

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-03932	Lê Văn Lục	12	5.463.935	4.407.736	9.871.671	923.400	8.948.271				8.948.271
2468	HL-03933	Vũ Văn Tăng	20	11.454.144	87.918	11.542.062	806.500	10.735.562				10.735.562
2469	HL-03934	Trần Huy Toàn	27	6.485.761		6.485.761	653.200	5.832.561				5.832.561
2470	HL-03935	Bùi Công Thìn	29	8.256.961	1.068.000	9.324.961	753.200	8.571.761		442.000		9.013.761
2471	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	20	11.845.128	2.667.814	14.512.942	969.800	13.543.142				13.543.142
2472	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	27	8.697.844		8.697.844	681.300	8.016.544				8.016.544
2473	HL-03938	Phạm Văn Giáp	21	7.723.707	1.056.231	8.779.938	909.500	7.870.438				7.870.438
2474	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	23	7.581.712	1.964.256	9.545.968	786.600	8.759.368				8.759.368
2475	HL-03942	Phạm Đức Tân	25	16.967.709	700.000	17.667.709	867.800	16.799.909				16.799.909
2476	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	31	7.429.327		7.429.327	673.300	6.756.027				6.756.027
2477	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	31	14.458.479	700.000	15.158.479	750.600	14.407.879				14.407.879
2478	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	37	6.648.571	1.758.000	8.406.571	722.100	7.684.471		494.000		8.178.471
2479	HL-03950	Đinh Văn Quang	24	15.862.200	344.716	16.206.916	484.395	15.722.521				15.722.521
2480	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	30	12.399.474	1.170.988	13.570.462	826.800	12.743.662				12.743.662
2481	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	27	16.664.960	1.195.408	17.860.368	1.003.300	16.857.068				16.857.068
2482	HL-03953	Lê Văn Thưởng	17	6.645.749	9.601	6.655.350	891.300	5.764.050				5.764.050
2483	HL-03954	Trần Đăng Điệp			7.611.923	7.611.923	900.800	6.711.123				6.711.123
2484	HL-03955	Phạm Văn Hơn	28	10.503.726	-1.588.577	8.915.149	827.900	8.087.249	300.000			8.387.249
2485	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	24	5.525.904	574.269	6.100.173	638.700	5.461.473		78.000		5.539.473
2486	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu			5.638.462	5.638.462	881.100	4.757.362				4.757.362
2487	HL-03958	Trương Thanh Lâm	22	10.215.098	2.600.000	12.815.098	952.900	11.862.198		208.000		12.070.198
2488	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp			6.321.000	6.321.000	141.255	6.179.745				6.179.745
2489	HL-03960	Đinh Văn Chính	23	12.510.532	547.453	13.057.985	955.300	12.102.685				12.102.685
2490	HL-03961	Vũ Công Cường	26	17.600.706	1.100.000	18.700.706	1.011.700	17.689.006				17.689.006
2491	HL-03962	Vũ Văn Chung	27	15.568.188	262.529	15.830.717	1.283.700	14.547.017	300.000	390.000		15.237.017
2492	HL-03964	Lê Văn Hạnh	19	9.262.410	1.598.000	10.860.410	799.700	10.060.710				10.060.710
2493	HL-03965	Trần Văn Thanh	23	6.437.000		6.437.000	2.646.700	3.790.300		182.000		3.972.300
2494	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	27	12.052.247	664.030	12.716.277	951.900	11.764.377				11.764.377
2495	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	26	15.509.774	1.188.795	16.698.569	858.100	15.840.469				15.840.469
2496	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	11	5.059.271	666.000	5.725.271	748.400	4.976.871				4.976.871
2497	HL-03970	Phạm Văn Tự	27	22.259.034	40.128	22.299.162	1.047.700	21.251.462				21.251.462
2498	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	15	6.625.469	2.590.500	9.215.969	691.200	8.524.769				8.524.769
2499	HL-03976	Phạm Văn Cường	24	5.857.885	1.059.462	6.917.347	606.300	6.311.047		182.000		6.493.047
2500	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	30	16.557.655	1.117.000	17.674.655	780.500	16.894.155		52.000		16.946.155
2501	HL-03978	Trần Văn Thân	27	24.114.534	-48.222	24.066.312	1.065.400	23.000.912				23.000.912
2502	HL-03979	Trần Văn Ka	27	16.157.633	978.000	17.135.633	775.200	16.360.433		312.000		16.672.433
2503	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	26	12.463.385	700.000	13.163.385	956.300	12.207.085				12.207.085
2504	HL-03983	Nguyễn Văn Sử	27	5.543.845		5.543.845	615.100	4.928.745		156.000		5.084.745

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-03984	Hoàng Minh	25	10.447.937	1.159.815	11.607.752	940.800	10.666.952				10.666.952
2506	HL-03985	Trương Thanh Hồng	30	14.123.638	700.000	14.823.638	972.900	13.850.738				13.850.738
2507	HL-03986	Lương Văn Lợi	28	15.694.707	884.760	16.579.467	856.900	15.722.567				15.722.567
2508	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	24	11.143.070	2.389.427	13.532.497	713.000	12.819.497				12.819.497
2509	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	24	15.665.971	536.391	16.202.362	747.000	15.455.362				15.455.362
2510	HL-03991	Nguyễn Ngọc Tâm	25	16.424.148	1.472.029	17.896.177	1.003.700	16.892.477				16.892.477
2511	HL-03992	Nguyễn Thành Công	31	11.283.382	700.000	11.983.382	697.500	11.285.882				11.285.882
2512	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	11	3.383.000	1.533.615	4.916.615	648.200	4.268.415		26.000		4.294.415
2513	HL-03994	Dương Văn Toàn	29	26.032.656	-261.554	25.771.102	835.400	24.935.702				24.935.702
2514	HL-03995	Phạm Văn Tề	18	6.831.000	2.450.000	9.281.000	3.883.800	5.397.200	300.000			5.697.200
2515	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	31	8.302.963		8.302.963	714.700	7.588.263		806.000		8.394.263
2516	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	27	10.483.842	320.765	10.804.607	775.500	10.029.107				10.029.107
2517	HL-04000	Vũ Hữu Thái	25	16.367.227	155.421	16.522.648	903.900	15.618.748	300.000			15.918.748
2518	HL-04001	Vũ Thị Hằng	28	12.975.012	222.400	13.197.412	731.000	12.466.412		260.000		12.726.412
2519	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	27	10.513.434		10.513.434	704.100	9.809.334		312.000		10.121.334
2520	HL-04003	Lưu Thị Hồng	28	14.062.611	396.638	14.459.249	743.600	13.715.649				13.715.649
2521	HL-04004	Đỗ Lan Hương	27	4.244.403		4.244.403	595.100	3.649.303		104.000		3.753.303
2522	HL-04005	Phạm Thị Tươi	12	2.075.041	4.402.769	6.477.810	617.500	5.860.310		364.000		6.224.310
2523	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	28	19.375.893	1.627.928	21.003.821	901.100	20.102.721				20.102.721
2524	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	24	5.719.829	376.231	6.096.060	629.600	5.466.460				5.466.460
2525	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	26	5.053.073	940.577	5.993.650	628.500	5.365.150		624.000		5.989.150
2526	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	29	6.623.503	-239.594	6.383.909	625.000	5.758.909		442.000		6.200.909
2527	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	16	7.718.555	2.320.794	10.039.349	1.425.100	8.614.249				8.614.249
2528	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	27	6.766.959		6.766.959	690.400	6.076.559		702.000		6.778.559
2529	HL-04012	Vũ Văn Ca	30	17.809.134	981.923	18.791.057	1.012.600	17.778.457		520.000		18.298.457
2530	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	23	4.406.000		4.406.000	536.300	3.869.700		312.000		4.181.700
2531	HL-04014	Phạm Thị Thơm	28	7.024.034	569.308	7.593.342	648.900	6.944.442				6.944.442
2532	HL-04015	Võ Minh Thanh	27	4.860.195	676.000	5.536.195	628.400	4.907.795		806.000		5.713.795
2533	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	25	12.982.166	630.392	13.612.558	960.800	12.651.758				12.651.758
2534	HL-04017	Vũ Trung Đông	22	17.595.933	12.163	17.608.096	916.700	16.691.396				16.691.396
2535	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	26	23.314.341	1.430.396	24.744.737	1.072.100	23.672.637				23.672.637
2536	HL-04026	Vũ Đình Chiến	15	6.441.837	191.978	6.633.815	891.000	5.742.815				5.742.815
2537	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	23	20.272.490	451.718	20.724.208	1.081.400	19.642.808				19.642.808
2538	HL-04028	Trần Văn Thủy	29	17.054.234	700.000	17.754.234	781.300	16.972.934		52.000		17.024.934
2539	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	26	21.785.882	62.658	21.848.540	909.600	20.938.940				20.938.940
2540	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5	1.794.211	-64.903	1.729.308	17.300	1.712.008				1.712.008
2541	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	18	11.760.501	338.714	12.099.215	1.915.600	10.183.615				10.183.615
2542	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	23	13.718.538	1.435.755	15.154.293	842.600	14.311.693				14.311.693

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	27	28.428.570	-253.636	28.174.934	1.472.800	26.702.134				26.702.134
2544	HL-04035	Phạm Đức Thuận	23	10.939.276		10.939.276	682.400	10.256.876		234.000		10.490.876
2545	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	15	11.104.531	2.051.254	13.155.785	1.322.700	11.833.085				11.833.085
2546	HL-04037	Bùi Huy Luật	20	13.187.462	1.717.097	14.904.559	973.700	13.930.859				13.930.859
2547	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	19	14.127.602	2.399.987	16.527.589	1.287.325	15.240.264				15.240.264
2548	HL-04039	Hoàng Văn Bình	24	22.252.076	40.460	22.292.536	914.000	21.378.536				21.378.536
2549	HL-04041	Triệu Quang Khảm	27	17.694.972	1.201.305	18.896.277	1.295.700	17.600.577				17.600.577
2550	HL-04043	Trần Danh Phương	25	12.678.496	641.377	13.319.873	957.900	12.361.973				12.361.973
2551	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	25	23.387.410	-13.600	23.373.810	1.058.400	22.315.410				22.315.410
2552	HL-04048	Dương Văn Hiệp	24	15.627.796	1.467.470	17.095.266	862.100	16.233.166				16.233.166
2553	HL-04050	Trần Văn Tâm	26	14.222.729	700.000	14.922.729	1.226.900	13.695.829		52.000		13.747.829
2554	HL-04051	Trần Thị Thúy	18	4.822.674	1.793.423	6.616.097	665.200	5.950.897				5.950.897
2555	HL-04052	Dương Đình Anh	27	6.766.000		6.766.000	719.000	6.047.000				6.047.000
2556	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	31	6.719.349	38.469	6.757.818	1.094.700	5.663.118		702.000		6.365.118
2557	HL-04057	Phạm Thị Thúy	31	7.629.356		7.629.356	644.900	6.984.456				6.984.456
2558	HL-04059	Nguyễn Văn Khương			582.462	582.462	60.800	521.662				521.662
2559	HL-04060	Trần Văn Cư	29	17.276.926	475.037	17.751.963	1.502.200	16.249.763				16.249.763
2560	HL-04062	Phạm Văn Hiền	28	15.956.995	700.000	16.656.995	1.270.400	15.386.595				15.386.595
2561	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	23	12.192.409	1.920.358	14.112.767	2.359.900	11.752.867				11.752.867
2562	HL-04064	Trần Thị Hiền	27	12.457.115		12.457.115	723.600	11.733.515		208.000		11.941.515
2563	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	25	22.496.452	290.653	22.787.105	919.000	21.868.105				21.868.105
2564	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	26	21.504.729	914.281	22.419.010	1.548.900	20.870.110				20.870.110
2565	HL-04068	Đỗ Văn Quang	29	13.603.538	1.177.881	14.781.419	838.900	13.942.519				13.942.519
2566	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	27	9.666.000		9.666.000	777.300	8.888.700	300.000			9.188.700
2567	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	28	5.994.288		5.994.288	632.900	5.361.388				5.361.388
2568	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	16	3.329.159	1.138.615	4.467.774	617.700	3.850.074				3.850.074
2569	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	21	5.784.611		5.784.611	112.800	5.671.811				5.671.811
2570	HL-04075	Vũ Văn Phan	28	14.393.587	88.377	14.481.964	666.800	13.815.164		338.000		14.153.164
2571	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	31	7.367.538		7.367.538	646.700	6.720.838				6.720.838
2572	HL-04077	Phạm Đình Minh	30	16.075.310	700.000	16.775.310	745.500	16.029.810				16.029.810
2573	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	20	5.301.191	1.663.615	6.964.806	629.300	6.335.506				6.335.506
2574	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	30	13.855.311	1.117.000	14.972.311	1.535.400	13.436.911				13.436.911
2575	HL-04080	Đỗ Như Thật	22	11.605.084	847.206	12.452.290	1.249.200	11.203.090				11.203.090
2576	HL-04082	Bùi Thế Lữ	30	13.811.818	600.000	14.411.818	729.100	13.682.718				13.682.718
2577	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	24	18.318.418	227.762	18.546.180	770.500	17.775.680				17.775.680
2578	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	17	3.206.882	2.250.346	5.457.228	650.200	4.807.028		520.000		5.327.028
2579	HL-04086	Trần Văn Điệp	25	11.270.269	692.317	11.962.586	810.700	11.151.886				11.151.886
2580	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	12	5.077.000	2.480.769	7.557.769	582.100	6.975.669		26.000		7.001.669

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04088	Đào Văn Thủy	26	15.345.897	544.888	15.890.785	850.000	15.040.785				15.040.785
2582	HL-04090	Phạm Văn Thắng	30	14.352.546	88.125	14.440.671	1.166.400	13.274.271				13.274.271
2583	HL-04091	Đinh Văn Quyền	26	16.301.357	1.193.326	17.494.683	999.600	16.495.083				16.495.083
2584	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	28	24.454.304	1.100.000	25.554.304	1.080.200	24.474.104				24.474.104
2585	HL-04093	Trần Xuân Duật	25	13.632.101	700.000	14.332.101	834.400	13.497.701				13.497.701
2586	HL-04094	Hà Văn Trưởng	20	14.886.952	1.963.300	16.850.252	859.600	15.990.652				15.990.652
2587	HL-04095	Phạm Quang Trung	27	20.776.433	788.968	21.565.401	1.040.400	20.525.001				20.525.001
2588	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	28	17.977.826	453.218	18.431.044	769.300	17.661.744				17.661.744
2589	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	27	16.087.409	978.000	17.065.409	774.500	16.290.909		52.000		16.342.909
2590	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	30	13.894.185	700.000	14.594.185	718.900	13.875.285				13.875.285
2591	HL-04103	Đào Thị Thu	18	3.911.550	2.633.615	6.545.165	634.100	5.911.065				5.911.065
2592	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	31	18.824.435	104.964	18.929.399	1.787.800	17.141.599	300.000	806.000		18.247.599
2593	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	26	18.728.128	426.225	19.154.353	1.382.600	17.771.753				17.771.753
2594	HL-04107	Đỗ Văn Ngọc	26	14.302.518	860.631	15.163.149	976.300	14.186.849				14.186.849
2595	HL-04108	Đỗ Văn Thực	13	9.256.239	4.384.061	13.640.300	1.218.000	12.422.300				12.422.300
2596	HL-04113	Phạm Văn Bình	22	18.197.452	195.317	18.392.769	852.805	17.539.964				17.539.964
2597	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	24	5.026.892	940.577	5.967.469	628.300	5.339.169		572.000		5.911.169
2598	HL-04116	Đinh Thị Loan	27	5.477.217	564.346	6.041.563	629.000	5.412.563		650.000		6.062.563
2599	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	25	6.871.891	1.878.823	8.750.714	158.473	8.592.241		650.000		9.242.241
2600	HL-04120	Lê Thị Là	24	3.141.393		3.141.393	591.100	2.550.293				2.550.293
2601	HL-04120	Lê Thị Là	4	1.115.662		1.115.662	11.200	1.104.462				1.104.462
2602	HL-04121	Trương Thị Kẽm	28	6.841.770		6.841.770	628.100	6.213.670				6.213.670
2603	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	19	4.888.591	1.146.631	6.035.222	620.100	5.415.122				5.415.122
2604	HL-04123	Lê Huy Chiện	21	15.597.857	837.841	16.435.698	855.500	15.580.198				15.580.198
2605	HL-04128	Ngô Văn Nam	29	17.163.331	700.000	17.863.331	751.600	17.111.731				17.111.731
2606	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	25	6.170.510	569.308	6.739.818	640.400	6.099.418				6.099.418
2607	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	27	15.329.943	432.384	15.762.327	730.600	15.031.727				15.031.727
2608	HL-04131	Nguyễn Đình Long	28	15.575.644	700.000	16.275.644	1.653.900	14.621.744				14.621.744
2609	HL-04132	Vũ Văn Luyện	13	13.014.852	-369.707	12.645.145	1.261.000	11.384.145				11.384.145
2610	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	25	23.081.253	978	23.082.231	921.900	22.160.331				22.160.331
2611	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	27	17.327.391	-686.988	16.640.403	847.000	15.793.403	300.000	520.000		16.613.403
2612	HL-04136	Đỗ Văn Minh	27	11.512.760	283.546	11.796.306	1.195.700	10.600.606				10.600.606
2613	HL-04137	Phạm Văn Khương	27	10.362.596	325.151	10.687.747	1.501.350	9.186.397				9.186.397
2614	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	26	5.580.000	640.000	6.220.000	861.300	5.358.700		754.000		6.112.700
2615	HL-04139	Đào Thị Xuyến	21	4.775.378	3.036.308	7.811.686	651.100	7.160.586				7.160.586
2616	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	17	5.427.336	-58.424	5.368.912	626.700	4.742.212		390.000		5.132.212
2617	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	27	7.687.515	1.068.000	8.755.515	683.200	8.072.315		806.000		8.878.315
2618	HL-04145	Trần Quang Duy	27	7.687.515	1.068.000	8.755.515	683.200	8.072.315		364.000		8.436.315

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	22	13.073.378	377.093	13.450.471	825.600	12.624.871				12.624.871
2620	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	27	18.752.141	624.110	19.376.251	778.800	18.597.451				18.597.451
2621	HL-04151	Bùi Văn Thoan	24	13.716.313	603.836	14.320.149	834.300	13.485.849				13.485.849
2622	HL-04156	Phạm Văn Hướng	30	14.872.295	700.000	15.572.295	846.800	14.725.495				14.725.495
2623	HL-04157	Bùi Quang Trung	31	16.276.181	99.936	16.376.117	685.800	15.690.317		572.000		16.262.317
2624	HL-04158	Ma Long San	23	16.245.326	1.510.006	17.755.332	868.700	16.886.632				16.886.632
2625	HL-04159	Dương Thị Thương	9	4.805.000	2.905.923	7.710.923	900.300	6.810.623		286.000		7.096.623
2626	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	24	7.816.357		7.816.357	133.110	7.683.247		624.000		8.307.247
2627	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	28	20.868.455	1.811.473	22.679.928	1.551.500	21.128.428				21.128.428
2628	HL-04162	Vũ Đình Bầy	28	15.826.069	700.000	16.526.069	743.000	15.783.069				15.783.069
2629	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	29	18.893.834	978.000	19.871.834	802.500	19.069.334		52.000		19.121.334
2630	HL-04164	Đoàn Công Phượng	31	17.874.586	301.422	18.176.008	1.268.800	16.907.208	300.000	312.000		17.519.208
2631	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	29	14.126.919		14.126.919	1.414.300	12.712.619				12.712.619
2632	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	26	18.618.841	30.157	18.648.998	1.239.200	17.409.798				17.409.798
2633	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	31	8.357.208	278.000	8.635.208	634.800	8.000.408				8.000.408
2634	HL-04168	Phạm Đình Hưng	30	15.085.473	978.000	16.063.473	738.300	15.325.173				15.325.173
2635	HL-04169	Trần Xuân Quyên	21	4.508.494	379.538	4.888.032	621.900	4.266.132				4.266.132
2636	HL-04171	Lê Văn Thành	32	22.958.326	-115.169	22.843.157	806.100	22.037.057				22.037.057
2637	HL-04172	Đào Mạnh Cường	19	7.199.000	1.508.923	8.707.923	657.000	8.050.923		26.000		8.076.923
2638	HL-04174	Vũ Văn Quảng	28	7.647.661		7.647.661	683.700	6.963.961		728.000		7.691.961
2639	HL-04175	Trịnh Văn Bình	27	6.936.534		6.936.534	2.720.260	4.216.274		156.000		4.372.274
2640	HL-04176	Nguyễn Duy Chinh	21	5.458.556	663.846	6.122.402	1.428.900	4.693.502		572.000		5.265.502
2641	HL-04178	Lê Thị Thơm	27	4.030.000		4.030.000	577.400	3.452.600		702.000		4.154.600
2642	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	28	9.932.816	635.257	10.568.073	683.400	9.884.673		572.000		10.456.673
2643	HL-04180	Đào Ngọc Thư	28	14.453.569	88.745	14.542.314	935.100	13.607.214		78.000		13.685.214
2644	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	31	12.170.042	74.724	12.244.766	700.100	11.544.666		598.000		12.142.666
2645	HL-04183	Lê Quang Hợp	24	18.658.558	1.100.000	19.758.558	888.700	18.869.858				18.869.858
2646	HL-04185	Phạm Mai Trang	23	12.952.000		12.952.000	4.674.500	8.277.500	400.000	598.000		9.275.500
2647	HL-04186	Phan Văn Tạo	29	19.431.923	1.211.249	20.643.172	1.498.305	19.144.867				19.144.867
2648	HL-04188	Đặng Quang Hồi	28	7.647.661		7.647.661	621.900	7.025.761		286.000		7.311.761
2649	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	27	6.485.659	2.452.000	8.937.659	659.300	8.278.359		702.000		8.980.359
2650	HL-04192	Phùng Đình Sơn	28	17.589.687	1.117.000	18.706.687	1.878.200	16.828.487		52.000		16.880.487
2651	HL-04198	Phạm Văn Lập	28	24.905.440	-85.881	24.819.559	939.300	23.880.259				23.880.259
2652	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	23	17.617.469	1.313.852	18.931.321	1.380.400	17.550.921				17.550.921
2653	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	27	5.409.286		5.409.286	606.800	4.802.486		702.000		5.504.486
2654	HL-04210	Lê Văn Thìn	27	20.734.188	771.054	21.505.242	906.200	20.599.042				20.599.042
2655	HL-04211	Tạ Đình Tới	27	20.729.407	112.962	20.842.369	793.400	20.048.969				20.048.969
2656	HL-04213	Trần Văn Tiến	22	10.523.237	500.000	11.023.237	695.200	10.328.037				10.328.037

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04214	Đào Đức Thường	24	14.754.890	569.169	15.324.059	844.300	14.479.759				14.479.759
2658	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	18	6.028.259	1.640.769	7.669.028	629.400	7.039.628		468.000		7.507.628
2659	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	24	7.816.357		7.816.357	759.000	7.057.357		52.000		7.109.357
2660	HL-04219	Lương Văn Tâm	20	9.698.000	2.960.846	12.658.846	704.300	11.954.546				11.954.546
2661	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	31	8.236.792	175.000	8.411.792	555.600	7.856.192		806.000		8.662.192
2662	HL-04226	Đặng Văn Chung	24	11.285.206	1.174.269	12.459.475	1.202.300	11.257.175				11.257.175
2663	HL-04227	Phạm Xuân Khang	28	13.066.553	875.000	13.941.553	1.217.100	12.724.453				12.724.453
2664	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	26	11.611.253	897.923	12.509.176	2.208.600	10.300.576				10.300.576
2665	HL-04230	Nguyễn Văn Duy	25	18.035.454	416.236	18.451.690	1.769.500	16.682.190				16.682.190
2666	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	23	11.691.847	577.067	12.268.914	813.800	11.455.114				11.455.114
2667	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	27	6.766.959	267.000	7.033.959	640.200	6.393.759		104.000		6.497.759
2668	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	29	7.219.473		7.219.473	631.900	6.587.573				6.587.573
2669	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	25	17.798.132	634.683	18.432.815	1.546.400	16.886.415				16.886.415
2670	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	30	13.319.809	776.257	14.096.066	1.646.700	12.449.366				12.449.366
2671	HL-04241	Vi Văn Thiết	28	21.842.707	-340.048	21.502.659	2.220.700	19.281.959				19.281.959
2672	HL-04242	Nguyễn Hữu Tâm	25	10.974.385	303.020	11.277.405	1.190.500	10.086.905				10.086.905
2673	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài			739.385	739.385	62.400	676.985				676.985
2674	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	14	1.672.472	175.000	1.847.472	578.200	1.269.272				1.269.272
2675	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	1	165.000		165.000	1.700	163.300				163.300
2676	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	29	16.234.121	209.808	16.443.929	792.200	15.651.729	300.000	364.000		16.315.729
2677	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	14	4.859.768	2.452.000	7.311.768	2.293.000	5.018.768				5.018.768
2678	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	24	20.052.150	145.210	20.197.360	893.100	19.304.260				19.304.260
2679	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	23	16.303.741	1.510.340	17.814.081	869.200	16.944.881				16.944.881
2680	HL-04251	Đặng Vương An	28	14.203.369	700.000	14.903.369	726.700	14.176.669				14.176.669
2681	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	31	9.395.478		9.395.478	662.600	8.732.878				8.732.878
2682	HL-04254	Nguyễn Đức Tiến	7	2.413.086		2.413.086	592.700	1.820.386				1.820.386
2683	HL-04255	Phạm Thị Ánh Tuyết	27	4.321.660	564.346	4.886.006	617.500	4.268.506		702.000		4.970.506
2684	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	14	3.515.311	1.293.923	4.809.234	607.800	4.201.434				4.201.434
2685	HL-04257	Hoàng Thị Mận	27	6.449.871	188.615	6.638.486	1.121.380	5.517.106				5.517.106
2686	HL-04258	Đặng Văn Tâm	31	15.381.412	1.145.469	16.526.881	1.250.300	15.276.581		806.000		16.082.581
2687	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	20	2.588.449	1.293.923	3.882.372	598.500	3.283.872				3.283.872
2688	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	1	262.123		262.123	2.600	259.523				259.523
2689	HL-04260	Đặng Hữu Thông	31	15.251.209	-2.252.920	12.998.289	2.764.500	10.233.789	400.000	286.000		10.919.789
2690	HL-04261	Trần Văn Quyết	31	13.878.715	197.961	14.076.676	718.500	13.358.176				13.358.176
2691	HL-04262	Vũ Văn Được	26	12.184.615	659.242	12.843.857	819.500	12.024.357				12.024.357
2692	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	20	6.911.928	1.320.308	8.232.236	652.200	7.580.036		156.000		7.736.036
2693	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	28	12.163.481	538.007	12.701.488	704.700	11.996.788				11.996.788
2694	HL-04271	Lê Văn Kháng	31	16.099.392	98.851	16.198.243	684.000	15.514.243		78.000		15.592.243

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04272	Trần Thanh Sơn	24	12.778.136	600.000	13.378.136	1.211.500	12.166.636		312.000		12.478.636
2696	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	11	5.150.000	3.497.654	8.647.654	623.600	8.024.054				8.024.054
2697	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	27	10.890.792		10.890.792	681.900	10.208.892		234.000		10.442.892
2698	HL-04277	Lê Văn Cường	26	11.749.866	1.274.269	13.024.135	685.000	12.339.135				12.339.135
2699	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	20	7.017.021	1.449.923	8.466.944	644.400	7.822.544	200.000	520.000	300.000	8.842.544
2700	HL-04279	Trần Văn Tấn	23	11.603.972	580.246	12.184.218	706.800	11.477.418				11.477.418
2701	HL-04280	Trần Thanh Hòa	25	7.169.181		7.169.181	631.400	6.537.781				6.537.781
2702	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	24	16.841.865	494.086	17.335.951	864.500	16.471.451				16.471.451
2703	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	27	16.874.914	1.064.615	17.939.529	1.014.100	16.925.429				16.925.429
2704	HL-04285	Lê Văn Tuân	32	15.683.625	700.000	16.383.625	741.500	15.642.125				15.642.125
2705	HL-04286	Vũ Thị Lan	27	4.455.000		4.455.000	581.700	3.873.300				3.873.300
2706	HL-04287	Trần Thị Thương	22	3.960.159	1.410.654	5.370.813	602.100	4.768.713		650.000		5.418.713
2707	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	21	7.464.419	1.195.615	8.660.034	685.600	7.974.434		312.000		8.286.434
2708	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	30	27.655.729	1.036.160	28.691.889	1.541.925	27.149.964				27.149.964
2709	HL-04293	Lê Văn Huân	27	15.551.681	815.444	16.367.125	1.354.800	15.012.325				15.012.325
2710	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	30	12.844.235	930.382	13.774.617	1.215.400	12.559.217				12.559.217
2711	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	29	16.388.070	694.989	17.083.059	879.700	16.203.359	300.000			16.503.359
2712	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	25	13.434.890	614.016	14.048.906	1.993.825	12.055.081				12.055.081
2713	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	13	10.907.466	3.527.586	14.435.052	1.765.825	12.669.227				12.669.227
2714	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	13	5.077.000	2.452.500	7.529.500	604.400	6.925.100		78.000		7.003.100
2715	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	29	10.953.999	-1.656.676	9.297.323	784.100	8.513.223				8.513.223
2716	HL-04314	Phạm Văn Hoan	27	19.003.944	1.208.799	20.212.743	893.200	19.319.543				19.319.543
2717	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	31	22.676.371	139.233	22.815.604	750.200	22.065.404				22.065.404
2718	HL-04321	Trần Văn Nhàn	23	15.677.866	1.089.757	16.767.623	752.700	16.014.923				16.014.923
2719	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	22	12.580.600	397.392	12.977.992	714.800	12.263.192				12.263.192
2720	HL-04323	Bùi Văn Dự	22	15.484.175	292.931	15.777.106	1.348.900	14.428.206				14.428.206
2721	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	25	26.589.306	250.941	26.840.247	959.500	25.880.747				25.880.747
2722	HL-04331	Trần Việt Cường	29	32.427.171	-166.031	32.261.140	907.600	31.353.540				31.353.540
2723	HL-04332	Lộc Văn Trường	25	24.491.432	350.832	24.842.264	833.400	24.008.864				24.008.864
2724	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	20	10.053.847	1.245.296	11.299.143	1.252.600	10.046.543				10.046.543
2725	HL-04338	Vũ Duy Toàn	21	15.385.833	-32.602	15.353.231	283.520	15.069.711				15.069.711
2726	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	27	6.639.207	744.000	7.383.207	646.800	6.736.407		754.000		7.490.407
2727	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	31	6.510.090	198.034	6.708.124	581.200	6.126.924		806.000		6.932.924
2728	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	19	11.546.636	250.000	11.796.636	703.000	11.093.636				11.093.636
2729	HL-04347	Phạm Văn Tùng	27	6.766.959	442.000	7.208.959	955.000	6.253.959		286.000		6.539.959
2730	HL-04348	Lê Quang Vũ	31	13.487.771	175.000	13.662.771	685.000	12.977.771				12.977.771
2731	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	31	18.851.200	115.747	18.966.947	735.100	18.231.847				18.231.847
2732	HL-04356	Trần Quang Khoát	27	19.422.736	965.081	20.387.817	1.028.600	19.359.217				19.359.217

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04360	Đồng Quốc Cường	26	16.517.135	1.611.562	18.128.697	1.506.000	16.622.697				16.622.697
2734	HL-04361	Nguyễn Văn Tuấn	7	5.231.289	-188.204	5.043.085	2.246.500	2.796.585				2.796.585
2735	HL-04362	Vi Văn Hiện	15	12.656.034	618.147	13.274.181	1.717.700	11.556.481				11.556.481
2736	HL-04363	Vi Văn Luân	26	24.821.943	-81.906	24.740.037	832.400	23.907.637				23.907.637
2737	HL-04364	Đàm Văn Long	23	15.367.014	443.294	15.810.308	1.398.700	14.411.608				14.411.608
2738	HL-04369	Đinh Như Thành	27	21.321.609	332.920	21.654.529	385.405	21.269.124				21.269.124
2739	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	28	26.799.655	691.838	27.491.493	1.923.100	25.568.393				25.568.393
2740	HL-04379	Lê Xuân Hoài	28	7.647.661		7.647.661	598.500	7.049.161		364.000		7.413.161
2741	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	7.400.962		7.400.962	619.400	6.781.562		442.000		7.223.562
2742	HL-04384	Lại Văn Lương	27	7.400.962		7.400.962	619.400	6.781.562		702.000		7.483.562
2743	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	26	6.414.167		6.414.167	586.100	5.828.067		442.000		6.270.067
2744	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	18	8.723.705	53.564	8.777.269	609.800	8.167.469				8.167.469
2745	HL-04391	Cù Quốc Huấn	27	21.147.722	-4.031.159	17.116.563	1.824.700	15.291.863	300.000	702.000		16.293.863
2746	HL-04392	Lương Thị Thắm	29	8.315.634		8.315.634	642.900	7.672.734				7.672.734
2747	HL-04393	Vũ Văn Trường	27	23.614.549	667.428	24.281.977	1.567.500	22.714.477				22.714.477
2748	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	16	4.555.565	3.765.692	8.321.257	653.100	7.668.157		182.000		7.850.157
2749	HL-04395	Thân Trung Kiên	26	15.805.262	2.105.692	17.910.954	1.503.800	16.407.154		208.000		16.615.154
2750	HL-04398	Lê Văn Khá	27	9.780.840	746.195	10.527.035	1.082.400	9.444.635				9.444.635
2751	HL-04399	Trần Gia Khắc	27	7.400.962		7.400.962	619.400	6.781.562		338.000		7.119.562
2752	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	27	12.311.423	654.655	12.966.078	820.800	12.145.278				12.145.278
2753	HL-04401	Bùi Thị Nga	29	7.057.863	278.000	7.335.863	617.600	6.718.263				6.718.263
2754	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	27	6.890.292	1.243.000	8.133.292	651.200	7.482.092		260.000		7.742.092
2755	HL-04403	Lê Văn Thuấn	25	15.483.124	142.969	15.626.093	1.185.400	14.440.693				14.440.693
2756	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	29	25.492.406	182.869	25.675.275	1.338.400	24.336.875				24.336.875
2757	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	22	2.616.778	554.538	3.171.316	591.400	2.579.916				2.579.916
2758	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	3	794.434		794.434	7.900	786.534				786.534
2759	HL-04411	Ngô Văn Sang	18	9.041.081	1.392.954	10.434.035	1.585.400	8.848.635				8.848.635
2760	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	4	1.473.856	481.032	1.954.888	19.500	1.935.388				1.935.388
2761	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	10	8.952.383	483.456	9.435.839	1.382.350	8.053.489				8.053.489
2762	HL-04414	Điệp Văn Dương	28	28.922.597	-277.160	28.645.437	1.871.500	26.773.937				26.773.937
2763	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	30	7.528.410		7.528.410	660.200	6.868.210				6.868.210
2764	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	26	20.968.526	345.623	21.314.149	1.502.200	19.811.949				19.811.949
2765	HL-04417	Tạ Thị Sáu	28	7.021.384		7.021.384	629.900	6.391.484				6.391.484
2766	HL-04418	Ban Thị Vân	29	7.321.084		7.321.084	632.900	6.688.184				6.688.184
2767	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	27	18.359.237	435.886	18.795.123	879.100	17.916.023				17.916.023
2768	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	30	7.501.724		7.501.724	634.700	6.867.024				6.867.024
2769	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	25	6.430.196		6.430.196	624.000	5.806.196				5.806.196
2770	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	29	5.676.199	361.462	6.037.661	115.405	5.922.256		702.000		6.624.256

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04429	Dương Lệ Thủy	29	7.402.167		7.402.167	633.700	6.768.467				6.768.467
2772	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	33	5.929.807		5.929.807	1.693.500	4.236.307		858.000		5.094.307
2773	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	30	12.756.818	875.000	13.631.818	1.589.000	12.042.818		416.000		12.458.818
2774	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	21	9.369.048	2.831.638	12.200.686	1.174.700	11.025.986				11.025.986
2775	HL-04442	Vũ Văn Sỹ	27	21.420.389	329.366	21.749.755	1.408.600	20.341.155				20.341.155
2776	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	25	10.101.861	744.310	10.846.171	1.186.200	9.659.971		650.000		10.309.971
2777	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	27	5.051.000	465.000	5.516.000	569.300	4.946.700		312.000		5.258.700
2778	HL-04449	Đinh Văn Thuân	27	21.393.908	98.322	21.492.230	767.600	20.724.630				20.724.630
2779	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	26	11.495.798	361.462	11.857.260	667.000	11.190.260				11.190.260
2780	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	29	4.840.443	-1.126.460	3.713.983	1.197.000	2.516.983		442.000		2.958.983
2781	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	24	20.304.029	796.040	21.100.069	902.100	20.197.969				20.197.969
2782	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	19	14.273.604	2.086.484	16.360.088	1.279.533	15.080.555				15.080.555
2783	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	25	23.162.431	-2.887	23.159.544	2.125.700	21.033.844				21.033.844
2784	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	20	14.579.369	281.741	14.861.110	1.523.600	13.337.510				13.337.510
2785	HL-04462	Đặng Văn Luật	25	23.620.507	-24.699	23.595.808	1.258.100	22.337.708				22.337.708
2786	HL-04463	Hoàng Kim Việt	19	13.468.163	1.424.372	14.892.535	733.900	14.158.635				14.158.635
2787	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	24	17.659.715	259.126	17.918.841	919.800	16.999.041				16.999.041
2788	HL-04468	Hà Đình Cường	18	6.799.000	1.964.538	8.763.538	914.900	7.848.638				7.848.638
2789	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	25	5.863.660	722.923	6.586.583	614.300	5.972.283				5.972.283
2790	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	31	8.081.811	203.596	8.285.407	631.300	7.654.107		806.000		8.460.107
2791	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	28	7.373.448		7.373.448	622.100	6.751.348		520.000		7.271.348
2792	HL-04477	Bùi Đình Dương	24	23.381.981	403.659	23.785.640	1.753.000	22.032.640				22.032.640
2793	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	19	10.430.556	976.615	11.407.171	1.699.100	9.708.071				9.708.071
2794	HL-04480	Thân Văn Đức	26	18.876.227	201.202	19.077.429	2.687.275	16.390.154				16.390.154
2795	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	22	16.152.118	628.487	16.780.605	222.810	16.557.795				16.557.795
2796	HL-04486	Lê Văn Hân	29	15.485.495	700.000	16.185.495	853.000	15.332.495		78.000		15.410.495
2797	HL-04492	Tống Văn Toàn	17	8.134.961	1.365.000	9.499.961	786.100	8.713.861				8.713.861
2798	HL-04497	Quách Văn Thành	23	20.288.726	33.945	20.322.671	1.337.700	18.984.971				18.984.971
2799	HL-04504	Tạ Quang Trung	25	10.991.605	361.462	11.353.067	1.161.900	10.191.167				10.191.167
2800	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6	3.276.965	-118.539	3.158.426	31.600	3.126.826				3.126.826
2801	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	21	20.408.032	820.121	21.228.153	903.400	20.324.753				20.324.753
2802	HL-04508	Vũ Văn Cường	25	13.971.040	594.621	14.565.661	836.800	13.728.861				13.728.861
2803	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	22	11.787.509	423.607	12.211.116	1.359.200	10.851.916				10.851.916
2804	HL-04510	Bùi Văn Thoại	25	18.708.162	426.943	19.135.105	2.980.500	16.154.605				16.154.605
2805	HL-04513	Vũ Văn Phục	24	18.174.334	446.149	18.620.483	877.300	17.743.183				17.743.183
2806	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	28	14.366.938	700.000	15.066.938	703.400	14.363.538				14.363.538
2807	HL-04521	La Công Quân	28	12.554.066	800.000	13.354.066	686.200	12.667.866				12.667.866
2808	HL-04526	Phan Hữu Dương	31	20.895.242	-294.934	20.600.308	1.258.700	19.341.608				19.341.608

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04528	Bùi Thị Bình	23	3.795.000	1.232.269	5.027.269	586.000	4.441.269				4.441.269
2810	HL-04529	Nguyễn Thành Công	23	6.315.048		6.315.048	569.700	5.745.348		598.000		6.343.348
2811	HL-04530	Vũ Thế Lực	28	21.056.814	1.498.552	22.555.366	4.466.700	18.088.666				18.088.666
2812	HL-04531	Phạm Văn Tư	12	5.536.136	2.767.894	8.304.030	668.000	7.636.030				7.636.030
2813	HL-04533	Hà Văn Tuấn	22	11.264.707	908.518	12.173.225	812.800	11.360.425				11.360.425
2814	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	25	19.906.029	152.167	20.058.196	2.335.100	17.723.096				17.723.096
2815	HL-04537	Dương Văn Thái	26	21.765.008	63.652	21.828.660	909.400	20.919.260				20.919.260
2816	HL-04542	Bùi Văn Chương	21	21.034.721	280.886	21.315.607	847.700	20.467.907				20.467.907
2817	HL-04543	Phan Ngọc Ba	19	5.607.000		5.607.000	626.000	4.981.000		156.000		5.137.000
2818	HL-04543	Phan Ngọc Ba	6	1.603.333		1.603.333	16.000	1.587.333				1.587.333
2819	HL-04546	Nguyễn Thái Học	23	6.629.149		6.629.149	636.200	5.992.949		78.000		6.070.949
2820	HL-04547	Lê Chí Phùng	26	14.034.443	592.328	14.626.771	731.300	13.895.471				13.895.471
2821	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	18	8.454.825	-55.839	8.398.986	775.100	7.623.886				7.623.886
2822	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	23	12.238.008	557.311	12.795.319	1.087.100	11.708.219				11.708.219
2823	HL-04556	Mễ Văn Đức	23	11.097.855	773.554	11.871.409	1.660.800	10.210.609				10.210.609
2824	HL-04557	Hoàng Trung Dương	19	10.388.483	844.983	11.233.466	1.197.300	10.036.166				10.036.166
2825	HL-04559	Đỗ Minh Hải	23	12.682.946	541.216	13.224.162	717.200	12.506.962				12.506.962
2826	HL-04560	Lục A Hồ	24	14.301.406	582.671	14.884.077	1.233.800	13.650.277				13.650.277
2827	HL-04563	Phạm Văn Phương	31	19.150.729		19.150.729	3.265.000	15.885.729	400.000	364.000		16.649.729
2828	HL-04564	Đinh Văn Quảng	24	10.352.386	1.084.385	11.436.771	662.800	10.773.971				10.773.971
2829	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	28	8.075.681	361.462	8.437.143	632.800	7.804.343		468.000		8.272.343
2830	HL-04569	Hứa Văn Chiều	23	12.312.535	554.615	12.867.150	819.800	12.047.350				12.047.350
2831	HL-04574	Hoàng Kim Học	22	11.721.880	425.981	12.147.861	812.600	11.335.261				11.335.261
2832	HL-04575	Trần Danh Ninh	5	2.217.609	-80.218	2.137.391	76.400	2.060.991				2.060.991
2833	HL-04579	Hà Văn Khương	27	16.082.269	518.251	16.600.520	751.000	15.849.520				15.849.520
2834	HL-04580	Phạm Văn Trường	22	12.251.356	406.828	12.658.184	711.600	11.946.584				11.946.584
2835	HL-04584	Phạm Công Cương	22	10.611.761	466.138	11.077.899	801.900	10.275.999				10.275.999
2836	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	24	13.094.513	801.328	13.895.841	830.100	13.065.741				13.065.741
2837	HL-04589	Lý Trung Kiên	26	27.264.244	-198.197	27.066.047	855.700	26.210.347				26.210.347
2838	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	23	6.933.000		6.933.000	720.500	6.212.500		26.000		6.238.500
2839	HL-04591	Ngô Đức Minh	27	23.345.661	-11.612	23.334.049	1.995.900	21.338.149				21.338.149
2840	HL-04592	Ma Văn Quân	22	15.113.036	694.592	15.807.628	1.243.100	14.564.528				14.564.528
2841	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	26	17.638.841	260.120	17.898.961	1.940.000	15.958.961				15.958.961
2842	HL-04598	Lê Tiến Viên	24	22.051.450	50.012	22.101.462	1.412.100	20.689.362				20.689.362
2843	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	27	6.933.000	267.000	7.200.000	617.400	6.582.600		52.000		6.634.600
2844	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	28	7.674.994		7.674.994	649.700	7.025.294		728.000		7.753.294
2845	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	31	20.998.455	-299.849	20.698.606	1.759.700	18.938.906				18.938.906
2846	HL-04607	Vũ Ngọc Hiến	27	19.452.592	51.758	19.504.350	1.247.700	18.256.650				18.256.650

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-04608	Hoàng Văn Tư	27	17.256.948	79.153	17.336.101	726.100	16.610.001				16.610.001
2848	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	27	5.077.000	585.000	5.662.000	609.300	5.052.700		494.000		5.546.700
2849	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	26	17.342.560	1.232.149	18.574.709	1.010.400	17.564.309				17.564.309
2850	HL-04613	Vũ Văn Phái	27	20.655.397	964.907	21.620.304	877.900	20.742.404	300.000	702.000		21.744.404
2851	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	26	16.251.213	-644.320	15.606.893	1.405.800	14.201.093	300.000	520.000		15.021.093
2852	HL-04615	Trần Văn Tráng	24	16.650.940	956.199	17.607.139	761.100	16.846.039				16.846.039
2853	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	27	9.110.598	1.347.394	10.457.992	700.200	9.757.792		702.000		10.459.792
2854	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	31	5.869.660	-50.691	5.818.969	1.385.300	4.433.669		780.000		5.213.669
2855	HL-04618	Lương Văn Giang	27	15.520.805	978.000	16.498.805	768.800	15.730.005				15.730.005
2856	HL-04619	Trần Văn Hanh	27	6.933.000		6.933.000	664.900	6.268.100				6.268.100
2857	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	31	20.043.385	943.902	20.987.287	787.600	20.199.687				20.199.687
2858	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	30	23.309.902	1.430.333	24.740.235	302.400	24.437.835				24.437.835
2859	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	8.341.499		8.341.499	656.400	7.685.099				7.685.099
2860	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	29	6.887.889	379.538	7.267.427	645.700	6.621.727				6.621.727
2861	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	27	10.697.412	313.039	11.010.451	687.800	10.322.651				10.322.651
2862	HL-04626	Trần Hồng Chiến	30	20.705.574	799.183	21.504.757	792.700	20.712.057				20.712.057
2863	HL-04629	Nguyễn Hữu Long			4.922.308	4.922.308	601.900	4.320.408				4.320.408
2864	HL-04630	Trần Tiến Thành	24	11.885.593	1.181.654	13.067.247	1.679.100	11.388.147				11.388.147
2865	HL-04632	Lưu Văn Phúc	20	9.451.420	1.922.808	11.374.228	1.191.400	10.182.828				10.182.828
2866	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	29	18.563.931	539.678	19.103.609	833.700	18.269.909				18.269.909
2867	HL-04635	Bùi An Ngoan	19	14.389.035	250.000	14.639.035	1.825.740	12.813.295				12.813.295
2868	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	28	27.959.897	1.496.230	29.456.127	1.619.300	27.836.827				27.836.827
2869	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	20	13.902.727	379.933	14.282.660	967.500	13.315.160				13.315.160
2870	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến			2.563.000	2.563.000	336.700	2.226.300				2.226.300
2871	HL-04639	Lê Đình Tuy	24	17.810.054	946.189	18.756.243	878.700	17.877.543				17.877.543
2872	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	13	8.403.475	2.379.734	10.783.209	1.130.900	9.652.309				9.652.309
2873	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	23	19.959.621	1.673.394	21.633.015	1.041.000	20.592.015				20.592.015
2874	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	26	22.324.259	1.185.203	23.509.462	1.449.800	22.059.662				22.059.662
2875	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	26	24.328.937	1.584.891	25.913.828	1.473.800	24.440.028				24.440.028
2876	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	28	16.820.992	700.000	17.520.992	866.300	16.654.692				16.654.692
2877	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	26	21.320.222	915.875	22.236.097	1.715.600	20.520.497				20.520.497
2878	HL-04647	Trần Văn Trọng			6.291.000	6.291.000	754.000	5.537.000				5.537.000
2879	HL-04648	Đỗ Đắc Phong	25	17.332.563	1.100.000	18.432.563	1.758.400	16.674.163				16.674.163
2880	HL-04650	Vũ Văn Quang	18	14.886.235	2.471.440	17.357.675	864.700	16.492.975				16.492.975
2881	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	28	27.394.249	1.419.418	28.813.667	1.112.800	27.700.867				27.700.867
2882	HL-04653	Phó Đức Thắng	22	16.538.672	850.000	17.388.672	998.600	16.390.072				16.390.072
2883	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	27	24.305.166	890.096	25.195.262	1.356.800	23.838.462				23.838.462
2884	HL-04655	Phạm Văn Tú	27	22.191.821	908.347	23.100.168	922.100	22.178.068				22.178.068

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	26	22.357.085	906.920	23.264.005	923.700	22.340.305				22.340.305
2886	HL-04657	Phạm Văn Công	27	21.316.826	915.904	22.232.730	913.400	21.319.330				21.319.330
2887	HL-04658	Đinh Văn Thảo	8	6.896.799	4.367.438	11.264.237	1.803.700	9.460.537				9.460.537
2888	HL-04659	Phạm Văn Thủy	26	23.588.643	896.284	24.484.927	935.900	23.549.027				23.549.027
2889	HL-04660	Hà Văn Thắng	23	18.880.876	836.941	19.717.817	1.521.900	18.195.917				18.195.917
2890	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	27	21.338.333	915.718	22.254.051	1.139.500	21.114.551				21.114.551
2891	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	28	26.403.796	1.288.972	27.692.768	1.248.100	26.444.668				26.444.668
2892	HL-04667	Trần Đức Bình	20	15.567.770	540.554	16.108.324	852.200	15.256.124				15.256.124
2893	HL-04669	Vũ Văn Thắm	27	23.200.386	899.637	24.100.023	1.065.700	23.034.323				23.034.323
2894	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	18	14.550.667	647.425	15.198.092	843.100	14.354.992				14.354.992
2895	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	28	20.222.233	1.517.357	21.739.590	908.500	20.831.090				20.831.090
2896	HL-04674	Tạ Hoài Linh	27	23.580.925	858.685	24.439.610	2.329.400	22.110.210				22.110.210
2897	HL-04675	Hoàng Văn Chung	20	16.141.513	2.667.661	18.809.174	1.512.800	17.296.374				17.296.374
2898	HL-04676	Dương Văn An	23	16.526.426	1.556.275	18.082.701	1.783.050	16.299.651				16.299.651
2899	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	22	15.404.667	1.648.962	17.053.629	1.694.750	15.358.879				15.358.879
2900	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	22	18.136.568	917.862	19.054.430	1.569.994	17.484.436				17.484.436
2901	HL-04679	Đào Phú Hương	31	15.661.871	1.146.699	16.808.570	859.200	15.949.370				15.949.370
2902	HL-04684	Bùi Văn Nhất	22	19.471.967	650.734	20.122.701	1.786.200	18.336.501				18.336.501
2903	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	30	9.673.861	342.433	10.016.294	744.500	9.271.794				9.271.794
2904	HL-04688	Nguyễn Văn Đạt	21	15.112.347	469.505	15.581.852	846.900	14.734.952				14.734.952
2905	HL-04690	Lê Văn Giáp	24	20.512.167	792.925	21.305.092	1.537.800	19.767.292				19.767.292
2906	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	27	21.981.539	587.178	22.568.717	683.850	21.884.867				21.884.867
2907	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	29	16.374.572	700.000	17.074.572	1.767.725	15.306.847				15.306.847
2908	HL-04693	Vũ Khắc Toán	17	9.675.429	3.501.162	13.176.591	1.359.600	11.816.991				11.816.991
2909	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	19	14.343.676	250.000	14.593.676	1.248.925	13.344.751				13.344.751
2910	HL-04695	Lưu Cung Hoan	20	11.314.716	2.192.935	13.507.651	2.272.800	11.234.851				11.234.851
2911	HL-04698	Vũ Đức Mát	27	11.725.914	1.167.132	12.893.046	713.900	12.179.146				12.179.146
2912	HL-04699	Lê Văn Huấn	29	18.409.994	978.000	19.387.994	1.318.600	18.069.394				18.069.394
2913	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	25	17.882.522	1.100.000	18.982.522	880.900	18.101.622				18.101.622
2914	HL-04701	Doãn Đình Duy	29	15.749.395	2.338.166	18.087.561	1.005.600	17.081.961				17.081.961
2915	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	24	16.892.305	492.272	17.384.577	1.811.500	15.573.077				15.573.077
2916	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	29	13.035.203	700.000	13.735.203	1.190.100	12.545.103		338.000		12.883.103
2917	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	14	5.540.383	1.680.586	7.220.969	1.201.720	6.019.249				6.019.249
2918	HL-04706	Phạm Thị Luyến	21	5.623.471		5.623.471	615.900	5.007.571				5.007.571
2919	HL-04706	Phạm Thị Luyến	10	1.650.000		1.650.000	16.500	1.633.500				1.633.500
2920	HL-04707	Vũ Thị Hợi	31	7.441.650		7.441.650	643.000	6.798.650		728.000		7.526.650
2921	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	23	3.076.340		3.076.340	590.500	2.485.840				2.485.840
2922	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	4	997.073		997.073	10.000	987.073				987.073

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	1	267.882		267.882	2.700	265.182				265.182
2924	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	18	4.605.314	1.478.769	6.084.083	620.500	5.463.583				5.463.583
2925	HL-04710	Lê Thị Gấm	29	4.785.000		4.785.000	607.600	4.177.400				4.177.400
2926	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	24	6.941.327	712.231	7.653.558	661.400	6.992.158				6.992.158
2927	HL-04716	Nguyễn Duy Xuất	22	16.776.712	828.892	17.605.604	1.761.100	15.844.504				15.844.504
2928	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	31	13.897.998	1.057.567	14.955.565	1.702.300	13.253.265				13.253.265
2929	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	27	24.619.802	1.110.480	25.730.282	2.202.300	23.527.982	400.000	702.000		24.629.982
2930	HL-04725	Nguyễn Văn Công	31	17.552.304	-695.905	16.856.399	822.100	16.034.299	300.000	806.000		17.140.299
2931	HL-04727	Chu Văn Thưởng	26	20.818.769	920.205	21.738.974	1.408.500	20.330.474				20.330.474
2932	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	21	6.578.282	1.875.692	8.453.974	654.400	7.799.574		52.000		7.851.574
2933	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	24	21.508.717	75.855	21.584.572	850.300	20.734.272				20.734.272
2934	HL-04731	Vũ Đình Thắng	25	17.482.770	1.200.090	18.682.860	1.074.125	17.608.735				17.608.735
2935	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	23	15.124.712	1.086.590	16.211.302	747.100	15.464.202				15.464.202
2936	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	27	15.550.349	700.000	16.250.349	1.547.500	14.702.849				14.702.849
2937	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	10	5.753.378	200.313	5.953.691	750.600	5.203.091				5.203.091
2938	HL-04741	Lê Bá Chiến	27	13.454.912	788.291	14.243.203	833.500	13.409.703				13.409.703
2939	HL-04742	Văn Đình Nam	3	1.600.663	-57.901	1.542.762	15.400	1.527.362				1.527.362
2940	HL-04742	Văn Đình Nam	19	13.186.549	319.157	13.505.706	1.638.200	11.867.506				11.867.506
2941	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	27	15.156.799	551.729	15.708.528	848.200	14.860.328				14.860.328
2942	HL-04747	Phạm Văn Nam	23	17.306.337	377.376	17.683.713	1.367.900	16.315.813				16.315.813
2943	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	25	18.316.198	441.045	18.757.243	878.700	17.878.543				17.878.543
2944	HL-04749	Phạm Văn Chiến	27	14.958.681	91.847	15.050.528	672.500	14.378.028		52.000		14.430.028
2945	HL-04751	Phạm Thành Duy	28	7.647.661		7.647.661	1.852.400	5.795.261		728.000		6.523.261
2946	HL-04752	Vũ Văn Viễn	22	17.361.803	2.450.060	19.811.863	1.307.200	18.504.663				18.504.663
2947	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	26	20.296.942	924.712	21.221.654	903.300	20.318.354				20.318.354
2948	HL-04754	Tô Văn Trương	24	20.951.207	919.061	21.870.268	909.800	20.960.468				20.960.468
2949	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	26	17.918.003	1.100.000	19.018.003	775.200	18.242.803				18.242.803
2950	HL-04758	Tô Hằng Phương	19	17.657.066	2.755.610	20.412.676	1.028.800	19.383.876				19.383.876
2951	HL-04760	Vũ Văn Thành	20	11.782.150	505.349	12.287.499	1.868.600	10.418.899				10.418.899
2952	HL-04761	Trương Văn Tiến	30	9.976.865		9.976.865	1.850.200	8.126.665				8.126.665
2953	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	28	21.625.303	255.594	21.880.897	1.271.500	20.609.397				20.609.397
2954	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	30	12.238.535	770.067	13.008.602	1.182.800	11.825.802				11.825.802
2955	HL-04765	Phan Xuân Thạch	32	12.131.078	700.000	12.831.078	681.000	12.150.078				12.150.078
2956	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	26	14.368.097	502.953	14.871.050	701.400	14.169.650				14.169.650
2957	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	23	6.933.000	175.000	7.108.000	730.900	6.377.100				6.377.100
2958	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	18	11.282.003	314.590	11.596.593	1.112.100	10.484.493				10.484.493
2959	HL-04782	Phạm Văn Đức	28	18.472.494	700.000	19.172.494	1.776.700	17.395.794				17.395.794
2960	HL-04784	Phạm Công Chiến	25	19.942.642	927.772	20.870.414	750.000	20.120.414				20.120.414

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	21	17.871.179	2.645.661	20.516.840	790.200	19.726.640				19.726.640
2962	HL-04788	Nguyễn Văn Hiếu	27	22.111.453	909.041	23.020.494	815.200	22.205.294				22.205.294
2963	HL-04789	Trần Đức Điệp	22	12.866.533	666.882	13.533.415	664.400	12.869.015				12.869.015
2964	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	25	12.903.798	1.134.601	14.038.399	831.500	13.206.899		650.000		13.856.899
2965	HL-04793	Trịnh Văn Cương	29	12.931.122	700.000	13.631.122	1.189.000	12.442.122				12.442.122
2966	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	29	6.570.809	278.000	6.848.809	628.200	6.220.609				6.220.609
2967	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	1	270.368		270.368	2.700	267.668				267.668
2968	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	25	12.142.364	1.246.923	13.389.287	1.186.600	12.202.687				12.202.687
2969	HL-04797	Nguyễn Văn Điển	27	9.371.505	-1.417.341	7.954.164	682.700	7.271.464	300.000			7.571.464
2970	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	26	6.716.870	175.000	6.891.870	3.034.300	3.857.570		104.000		3.961.570
2971	HL-04803	Bùi Đức Quyết	13	9.553.120	1.304.311	10.857.431	799.700	10.057.731				10.057.731
2972	HL-04809	Liềng A Dũng	26	19.457.037	931.965	20.389.002	1.895.000	18.494.002				18.494.002
2973	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6	3.896.985	-33.655	3.863.330	38.600	3.824.730				3.824.730
2974	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	16	15.542.070	1.536.252	17.078.322	861.900	16.216.422				16.216.422
2975	HL-04815	Trịnh Văn Bình	18	10.359.259	1.875.271	12.234.530	707.300	11.527.230				11.527.230
2976	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	24	11.030.002	701.008	11.731.010	658.600	11.072.410				11.072.410
2977	HL-04819	Ma Văn Tốt	25	14.176.823	587.178	14.764.001	732.600	14.031.401				14.031.401
2978	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	24	18.543.556	1.328.162	19.871.718	2.283.700	17.588.018				17.588.018
2979	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	25	10.620.660	1.492.431	12.113.091	1.206.100	10.906.991				10.906.991
2980	HL-04831	Đàm Văn Kim			6.759.692	6.759.692	652.600	6.107.092				6.107.092
2981	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	12	8.032.707	1.578.628	9.611.335	2.050.300	7.561.035				7.561.035
2982	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	18	7.025.564	754.462	7.780.026	1.162.800	6.617.226				6.617.226
2983	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	27	13.264.451	81.444	13.345.895	1.798.533	11.547.362				11.547.362
2984	HL-04847	Phạm Văn Thắng	27	10.174.401	894.154	11.068.555	1.158.033	9.910.522				9.910.522
2985	HL-04848	Đoàn Thị Nga	23	4.055.000	175.000	4.230.000	579.400	3.650.600		598.000		4.248.600
2986	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	22	14.925.624	935.450	15.861.074	743.600	15.117.474				15.117.474
2987	HL-04855	Hoàng Văn Chính	26	16.323.808	2.309.025	18.632.833	1.239.000	17.393.833				17.393.833
2988	HL-04858	Bùi Văn Giáp	5	1.849.828	-66.914	1.782.914	17.800	1.765.114				1.765.114
2989	HL-04858	Bùi Văn Giáp	19	18.385.362	247.860	18.633.222	771.300	17.861.922				17.861.922
2990	HL-04861	Hà Văn Biển	25	20.251.272	822.271	21.073.543	1.295.700	19.777.843				19.777.843
2991	HL-04869	Phạm Văn Cường	21	9.862.901	731.534	10.594.435	1.190.900	9.403.535				9.403.535
2992	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	28	18.406.590	541.037	18.947.627	1.119.200	17.828.427				17.828.427
2993	HL-04883	Lại Văn Đức	28	24.600.604	887.545	25.488.149	946.000	24.542.149				24.542.149
2994	HL-04886	Lương Văn Sơn	29	13.815.623	860.600	14.676.223	731.800	13.944.423				13.944.423
2995	HL-04889	Nông Văn Tình	24	15.144.979	1.186.706	16.331.685	854.400	15.477.285				15.477.285
2996	HL-04891	Đinh Văn Hậu	26	23.031.725	1.179.094	24.210.819	1.066.800	23.144.019				23.144.019
2997	HL-04892	Đinh Thị Nga	24	5.453.707	840.769	6.294.476	577.000	5.717.476				5.717.476
2998	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	20	5.491.879	1.707.923	7.199.802	645.000	6.554.802				6.554.802

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	28	7.176.309	31.478	7.207.787	586.200	6.621.587		104.000		6.725.587
3000	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	32	9.006.606	39.506	9.046.112	689.500	8.356.612		702.000		9.058.612
3001	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	27	7.365.924		7.365.924	646.700	6.719.224		520.000		7.239.224
3002	HL-04900	Nguyễn Văn Thụy	24	10.195.046		10.195.046	650.400	9.544.646		130.000		9.674.646
3003	HL-04901	Trần Đình Tú	24	11.007.505	1.119.308	12.126.813	1.633.050	10.493.763				10.493.763
3004	HL-04902	Hồ Văn Đức	10	4.366.330	3.402.229	7.768.559	1.630.400	6.138.159				6.138.159
3005	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	25	8.805.046		8.805.046	617.200	8.187.846		546.000		8.733.846
3006	HL-04907	Cao Minh Hùng	22	3.960.159		3.960.159	588.000	3.372.159		416.000		3.788.159
3007	HL-04909	Đàm Văn Lên	23	19.018.161	315.790	19.333.951	1.849.500	17.484.451				17.484.451
3008	HL-04911	Phạm Minh Xuân	27	9.245.521		9.245.521	810.300	8.435.221				8.435.221
3009	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	28	17.113.122	619.268	17.732.390	947.400	16.784.990	300.000	728.000		17.812.990
3010	HL-04913	Lương Văn Trung	11	5.077.000	3.294.077	8.371.077	867.700	7.503.377				7.503.377
3011	HL-04917	Trần Sỹ Phi	28	17.476.485	267.851	17.744.336	1.262.400	16.481.936		728.000		17.209.936
3012	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	21	10.321.630	2.717.000	13.038.630	208.455	12.830.175				12.830.175
3013	HL-04919	Nguyễn Văn Tuấn	27	7.373.852		7.373.852	651.400	6.722.452		260.000		6.982.452
3014	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	23	9.131.000		9.131.000	785.800	8.345.200		156.000		8.501.200
3015	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	15	4.951.941	1.793.423	6.745.364	666.500	6.078.864		364.000		6.442.864
3016	HL-04931	Vũ Xuân Vương	31	8.744.043		8.744.043	754.900	7.989.143		806.000		8.795.143
3017	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	21	7.087.933	1.940.385	9.028.318	916.900	8.111.418	200.000			8.311.418
3018	HL-04937	Bùi Duy Thường	27	10.931.012		10.931.012	165.030	10.765.982		416.000		11.181.982
3019	HL-04938	Đỗ Thị Thu Hà	28	13.248.381		13.248.381	764.200	12.484.181		572.000		13.056.181
3020	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	29	11.165.507	700.000	11.865.507	809.800	11.055.707		572.000		11.627.707
3021	HL-04940	Lê Duy Hạ	27	4.860.195	338.000	5.198.195	1.709.500	3.488.695		754.000		4.242.695
3022	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	26	10.909.367	706.239	11.615.606	715.200	10.900.406				10.900.406
3023	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	27	15.337.525	981.923	16.319.448	987.900	15.331.548		52.000		15.383.548
3024	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	27	4.860.195	676.000	5.536.195	628.400	4.907.795		806.000		5.713.795
3025	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	29	11.574.307		11.574.307	714.700	10.859.607		702.000		11.561.607
3026	HL-04946	Bùi Thị Nhài	28	12.890.994	222.400	13.113.394	730.100	12.383.294		156.000		12.539.294
3027	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	26	16.029.988	937.142	16.967.130	994.400	15.972.730				15.972.730
3028	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	20	15.142.351	-46.008	15.096.343	3.177.750	11.918.593				11.918.593
3029	HL-04951	Phạm Văn Ba			2.537.308	2.537.308	850.100	1.687.208				1.687.208
3030	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6	2.700.771	-97.696	2.603.075	26.000	2.577.075				2.577.075
3031	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	14	13.066.214	320.808	13.387.022	825.000	12.562.022				12.562.022
3032	HL-04956	Tô Thị Hà	30	5.718.089	569.308	6.287.397	635.900	5.651.497		702.000		6.353.497
3033	HL-04957	Trần Thúy Nhung	23	7.279.149		7.279.149	642.700	6.636.449		598.000		7.234.449
3034	HL-04958	Phạm Quang Thông	28	11.102.808	700.000	11.802.808	703.000	11.099.808				11.099.808
3035	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	21	17.761.399	29.285	17.790.684	1.490.000	16.300.684				16.300.684
3036	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	28	18.508.860	700.000	19.208.860	777.100	18.431.760				18.431.760

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	26	24.273.411	-55.787	24.217.624	1.327.200	22.890.424				22.890.424
3038	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	31	6.665.868		6.665.868	610.900	6.054.968				6.054.968
3039	HL-04966	Đỗ Văn Mười	12	4.349.058	5.552.000	9.901.058	647.400	9.253.658		260.000		9.513.658
3040	HL-04968	Lê Văn Ba	28	18.562.799	539.688	19.102.487	768.700	18.333.787				18.333.787
3041	HL-04974	Lê Thị Ninh	21	5.887.247	1.331.477	7.218.724	631.900	6.586.824				6.586.824
3042	HL-04975	Ngô Thị Thảo	23	3.058.503		3.058.503	590.300	2.468.203				2.468.203
3043	HL-04975	Ngô Thị Thảo	3	768.750		768.750	7.700	761.050				761.050
3044	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	26	6.899.837	599.573	7.499.410	648.000	6.851.410		676.000		7.527.410
3045	HL-04977	Nguyễn Thị Thanh Vân	5	577.075		577.075	60.800	516.275				516.275
3046	HL-04978	Phạm Văn Trí	25	24.276.890	-55.953	24.220.937	933.300	23.287.637				23.287.637
3047	HL-04979	Bùi Văn Cừ	28	16.535.083	700.000	17.235.083	1.039.400	16.195.683				16.195.683
3048	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	14	5.282.000	6.741.000	12.023.000	665.600	11.357.400		52.000		11.409.400
3049	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	27	6.744.200	960.000	7.704.200	599.000	7.105.200		312.000		7.417.200
3050	HL-04996	Hà Thị Thủa	27	4.263.245		4.263.245	602.300	3.660.945		702.000		4.362.945
3051	HL-04997	Lê Đình Hùng	22	14.959.718	1.820.769	16.780.487	752.800	16.027.687				16.027.687
3052	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	25	12.137.926	700.000	12.837.926	3.935.400	8.902.526				8.902.526
3053	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	26	17.581.706	1.100.000	18.681.706	1.771.800	16.909.906				16.909.906
3054	HL-05014	Tương Tòn Phấy	25	14.872.432	500.000	15.372.432	208.700	15.163.732				15.163.732
3055	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	27	6.766.959	534.000	7.300.959	602.100	6.698.859		286.000		6.984.859
3056	HL-05018	Hoàng Thị Hường	20	4.414.702	1.056.231	5.470.933	590.400	4.880.533				4.880.533
3057	HL-05018	Hoàng Thị Hường	3	666.115		666.115	6.700	659.415				659.415
3058	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	23	14.900.004	2.193.615	17.093.619	1.255.900	15.837.719				15.837.719
3059	HL-05024	Nông Văn Kiểm	22	17.100.737	593.995	17.694.732	1.128.900	16.565.832				16.565.832
3060	HL-05025	Lương Văn Tập	15	10.424.062	1.997.385	12.421.447	1.709.200	10.712.247				10.712.247
3061	HL-05027	Kha Văn Dậu	19	13.705.980	657.515	14.363.495	907.694	13.455.801				13.455.801
3062	HL-05030	Phạm Văn Quyết	22	16.036.202	98.071	16.134.273	3.103.500	13.030.773				13.030.773
3063	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	32	13.983.218	700.000	14.683.218	699.500	13.983.718				13.983.718
3064	HL-05033	Phạm Văn Năm	24	19.045.008	1.401.524	20.446.532	895.600	19.550.932				19.550.932
3065	HL-05034	Tô Văn Du	26	20.034.326	379.232	20.413.558	1.640.100	18.773.458				18.773.458
3066	HL-05035	Hà Văn Tùng	30	26.271.081	329.855	26.600.936	4.904.000	21.696.936				21.696.936
3067	HL-05037	Giàng A Cớ	20	15.692.992	1.051.868	16.744.860	1.008.700	15.736.160				15.736.160
3068	HL-05042	Lâm Văn Lý	27	6.766.959	709.000	7.475.959	929.200	6.546.759		156.000		6.702.759
3069	HL-05043	Hoàng Văn Bình	18	14.763.153	459.214	15.222.367	1.338.840	13.883.527				13.883.527
3070	HL-05044	Lương Văn Tuấn	25	18.633.209	815.805	19.449.014	779.500	18.669.514				18.669.514
3071	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	29	15.689.207	462.152	16.151.359	973.200	15.178.159				15.178.159
3072	HL-05052	Đinh Văn Toàn	27	22.284.185	1.566.000	23.850.185	1.429.600	22.420.585				22.420.585
3073	HL-05053	Vũ Duy Nhã	26	18.746.130	1.275.000	20.021.130	1.676.200	18.344.930				18.344.930
3074	HL-05054	Nguyễn Quang Dũng	25	15.045.984	1.130.616	16.176.600	1.844.800	14.331.800				14.331.800

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	6	3.172.152	901.801	4.073.953	511.700	3.562.253				3.562.253
3076	HL-05056	Bùi Huy Quyền	25	6.167.468	898.077	7.065.545	616.100	6.449.445		650.000		7.099.445
3077	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	23	6.437.000		6.437.000	715.600	5.721.400		364.000		6.085.400
3078	HL-05059	Phạm Văn Công	29	12.249.136	700.000	12.949.136	658.600	12.290.536				12.290.536
3079	HL-05061	Ngô Thị Hoa	27	4.244.403		4.244.403	548.900	3.695.503		78.000		3.773.503
3080	HL-05062	Liễu Văn Lương	19	15.624.148	-493.949	15.130.199	1.125.100	14.005.099				14.005.099
3081	HL-05073	Bùi Văn Đông	9	5.264.493	-80.294	5.184.199	1.093.100	4.091.099				4.091.099
3082	HL-05075	Vũ Văn Thức	25	23.648.517	775.680	24.424.197	1.144.525	23.279.672				23.279.672
3083	HL-05076	Trần Văn Bình	8	5.045.958	530.925	5.576.883	1.253.100	4.323.783				4.323.783
3084	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	25	17.764.920	1.682.462	19.447.382	779.500	18.667.882				18.667.882
3085	HL-05079	Vũ Văn Thùy	24	17.139.280	1.100.000	18.239.280	767.400	17.471.880				17.471.880
3086	HL-05080	Trịnh Văn Vui	29	26.168.156	708.252	26.876.408	1.692.800	25.183.608				25.183.608
3087	HL-05081	Vũ Văn Hải	21	10.947.161	1.068.269	12.015.430	649.300	11.366.130				11.366.130
3088	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	29	13.619.434	700.000	14.319.434	728.200	13.591.234				13.591.234
3089	HL-05097	Đinh Danh Thương	15	8.355.963	279.566	8.635.529	1.213.000	7.422.529				7.422.529
3090	HL-05099	Mai Văn Khương	6	2.634.679	3.006.555	5.641.234	581.400	5.059.834				5.059.834
3091	HL-05101	Hoàng Văn Ba	25	16.489.267	-751.085	15.738.182	838.000	14.900.182		650.000		15.550.182
3092	HL-05102	Trần Văn Hòa	30	7.968.916		7.968.916	652.700	7.316.216				7.316.216
3093	HL-05105	Lương Mạnh Cường	30	19.312.663	700.000	20.012.663	777.800	19.234.863				19.234.863
3094	HL-05107	Ngô Văn Quyền	21	13.167.422	500.382	13.667.804	827.800	12.840.004				12.840.004
3095	HL-05108	Ngô Văn Cường	21	13.032.069	2.252.434	15.284.503	977.500	14.307.003				14.307.003
3096	HL-05109	Ngô Văn Quyền	13	6.603.065	2.499.898	9.102.963	286.295	8.816.668				8.816.668
3097	HL-05111	Cao Thành Luân	25	14.678.922	600.000	15.278.922	843.900	14.435.022				14.435.022
3098	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	29	7.037.371		7.037.371	607.500	6.429.871		494.000		6.923.871
3099	HL-05117	Lục Văn Thuyết	29	18.538.488	1.100.000	19.638.488	887.500	18.750.988				18.750.988
3100	HL-05119	Phạm Xuân Trường	26	13.246.317	700.000	13.946.317	1.217.200	12.729.117				12.729.117
3101	HL-05120	Phạm Như Ánh	27	12.162.640	700.000	12.862.640	1.208.400	11.654.240				11.654.240
3102	HL-05123	Phạm Thị Luật	27	4.412.845		4.412.845	536.300	3.876.545		702.000		4.578.545
3103	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	29	5.406.481	361.462	5.767.943	606.100	5.161.843		520.000		5.681.843
3104	HL-05127	Vũ Hải Đăng	26	17.525.399	759.719	18.285.118	760.600	17.524.518				17.524.518
3105	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	23	6.437.000		6.437.000	907.800	5.529.200		208.000		5.737.200
3106	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	22	3.960.159	2.257.000	6.217.159	661.200	5.555.959		130.000		5.685.959
3107	HL-05130	Vũ Đức Thành	21	6.932.680	2.438.385	9.371.065	177.280	9.193.785				9.193.785
3108	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	24	15.724.394	1.572.637	17.297.031	1.912.700	15.384.331				15.384.331
3109	HL-05132	Hoàng Văn Tuấn	26	10.743.821	313.473	11.057.294	688.300	10.368.994				10.368.994
3110	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	29	7.017.101		7.017.101	643.200	6.373.901		754.000		7.127.901
3111	HL-05136	Hoàng Văn Thái	2	1.198.695	-57.076	1.141.619	408.900	732.719				732.719
3112	HL-05139	Chu Đức Phương	29	21.618.957	1.176.494	22.795.451	2.313.000	20.482.451				20.482.451

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	31	24.210.963	1.360.665	25.571.628	840.700	24.730.928				24.730.928
3114	HL-05146	Lù Văn Ký	27	16.394.277	875.166	17.269.443	1.414.000	15.855.443				15.855.443
3115	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	26	16.881.424	1.100.000	17.981.424	1.690.100	16.291.324				16.291.324
3116	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	27	7.400.959		7.400.959	596.000	6.804.959		546.000		7.350.959
3117	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	25	19.696.498	1.100.000	20.796.498	1.249.300	19.547.198				19.547.198
3118	HL-05156	Đỗ Minh Hải	27	21.700.716	1.190.701	22.891.417	1.489.900	21.401.517				21.401.517
3119	HL-05157	Vũ Thị Lệ	31	6.362.546		6.362.546	-423.732	6.786.278		780.000		7.566.278
3120	HL-05161	Vũ Quý Lựa	15	10.953.582	2.237.907	13.191.489	716.900	12.474.589				12.474.589
3121	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	24	12.539.599	1.252.926	13.792.525	1.521.400	12.271.125				12.271.125
3122	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	27	6.766.959		6.766.959	596.800	6.170.159		104.000		6.274.159
3123	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	27	4.792.105		4.792.105	-69.815	4.861.920		676.000		5.537.920
3124	HL-05166	Ôn Văn Tú	21	11.669.333	1.535.978	13.205.311	661.200	12.544.111				12.544.111
3125	HL-05167	Trần Văn Đông	31	15.126.766	370.678	15.497.444	684.100	14.813.344				14.813.344
3126	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	24	21.250.041	916.481	22.166.522	806.700	21.359.822				21.359.822
3127	HL-05172	Nùng Văn Kinh	28	24.141.626	1.100.000	25.241.626	1.593.700	23.647.926				23.647.926
3128	HL-05174	Hăng A Lử	25	19.080.012	1.100.000	20.180.012	1.543.100	18.636.912				18.636.912
3129	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	31	7.691.150		7.691.150	625.300	7.065.850				7.065.850
3130	HL-05178	Trần Văn Quân			2.155.385	2.155.385	567.000	1.588.385				1.588.385
3131	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	20	4.607.984	1.084.385	5.692.369	605.300	5.087.069				5.087.069
3132	HL-05180	Hà Quang Minh	30	6.903.598		6.903.598	594.000	6.309.598				6.309.598
3133	HL-05181	Tô Thành Luân	25	10.530.841	860.769	11.391.610	1.138.900	10.252.710				10.252.710
3134	HL-05182	Phạm Văn Hùng	18	4.319.985		4.319.985	587.400	3.732.585				3.732.585
3135	HL-05187	Trần Xuân Bắc	27	6.311.432	300.000	6.611.432	1.136.600	5.474.832		520.000		5.994.832
3136	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	24	19.588.146	801.240	20.389.386	788.900	19.600.486				19.600.486
3137	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	8	2.569.058	250.000	2.819.058	1.079.300	1.739.758				1.739.758
3138	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	2	1.200.164	161.372	1.361.536	13.600	1.347.936				1.347.936
3139	HL-05193	Bùi Đình Vinh	27	4.860.195	676.000	5.536.195	580.400	4.955.795		806.000		5.761.795
3140	HL-05194	Lê Văn Phát	31	14.395.151	1.458.142	15.853.293	1.687.600	14.165.693		806.000		14.971.693
3141	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	26	15.855.182	563.072	16.418.254	741.900	15.676.354				15.676.354
3142	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	31	22.291.432	1.324.487	23.615.919	1.321.200	22.294.719		650.000		22.944.719
3143	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	28	14.652.503	933.000	15.585.503	847.000	14.738.503				14.738.503
3144	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	9	5.932.692	-88.815	5.843.877	714.900	5.128.977				5.128.977
3145	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	27	4.244.403		4.244.403	548.900	3.695.503		702.000		4.397.503
3146	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	19	16.633.718	2.429.779	19.063.497	1.775.600	17.287.897				17.287.897
3147	HL-05210	Đào Văn Sao	22	22.296.144	-211.639	22.084.505	1.410.600	20.673.905				20.673.905
3148	HL-05213	Phạm Văn Lợi	23	14.548.211	1.029.603	15.577.814	697.100	14.880.714				14.880.714
3149	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	28	9.950.384		9.950.384	2.057.600	7.892.784				7.892.784
3150	HL-05215	Nguyễn Văn Sơn	11	3.633.000	2.155.385	5.788.385	603.300	5.185.085				5.185.085

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	31	13.175.884	3.823.000	16.998.884	722.700	16.276.184				16.276.184
3152	HL-05219	Trương Văn Dũng	18	8.619.059	1.698.049	10.317.108	651.600	9.665.508				9.665.508
3153	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	27	21.978.491	770.973	22.749.464	1.132.500	21.616.964				21.616.964
3154	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	28	16.289.276	1.035.636	17.324.912	725.900	16.599.012				16.599.012
3155	HL-05239	Phan Văn Anh	14	11.132.142	407.758	11.539.900	802.040	10.737.860				10.737.860
3156	HL-05242	Lý Đức Quyền	24	18.088.165	449.249	18.537.414	770.400	17.767.014				17.767.014
3157	HL-05246	Phạm Văn Chiều	11	6.972.256	250.000	7.222.256	1.073.200	6.149.056				6.149.056
3158	HL-05247	Trần Văn Tài	23	15.128.003	1.000.000	16.128.003	1.516.625	14.611.378				14.611.378
3159	HL-05250	Vũ Xuân Đại	22	17.538.574	219.021	17.757.595	1.735.600	16.021.995				16.021.995
3160	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	26	16.915.352	1.100.000	18.015.352	721.500	17.293.852				17.293.852
3161	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	12	5.530.495	200.000	5.730.495	598.600	5.131.895				5.131.895
3162	HL-05266	Phạm Văn Bằng	25	20.134.469	1.100.000	21.234.469	753.600	20.480.869				20.480.869
3163	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	19	9.208.336	1.446.808	10.655.144	1.387.900	9.267.244				9.267.244
3164	HL-05272	Trần Văn Thành	27	17.975.276	1.100.000	19.075.276	732.100	18.343.176				18.343.176
3165	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	28	12.758.230	700.000	13.458.230	1.675.900	11.782.330				11.782.330
3166	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	25	15.437.054	1.188.378	16.625.432	707.600	15.917.832				15.917.832
3167	HL-05285	Bàn Văn Dào	24	18.376.096	438.890	18.814.986	1.756.400	17.058.586				17.058.586
3168	HL-05286	Võ Văn Tập	26	12.191.710	542.192	12.733.902	1.475.700	11.258.202				11.258.202
3169	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	26	8.436.748	358.385	8.795.133	632.200	8.162.933				8.162.933
3170	HL-05290	Bùi Văn An	25	14.907.095	1.152.745	16.059.840	1.245.600	14.814.240				14.814.240
3171	HL-05292	Phạm Văn Đào	27	15.705.916	700.000	16.405.916	716.800	15.689.116				15.689.116
3172	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	22	19.797.865	2.128.551	21.926.416	1.411.600	20.514.816				20.514.816
3173	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	23	21.390.300	1.080.036	22.470.336	1.252.680	21.217.656				21.217.656
3174	HL-05300	Mai Như Hưởng	31	6.996.737		6.996.737	595.000	6.401.737				6.401.737
3175	HL-05301	Lù Seo Bình	28	17.630.314	1.337.381	18.967.695	1.824.200	17.143.495				17.143.495
3176	HL-05302	Trần Văn Việt	11	5.312.555	2.057.827	7.370.382	1.490.700	5.879.682				5.879.682
3177	HL-05302	Trần Văn Việt	10	6.803.089	-101.845	6.701.244	67.000	6.634.244				6.634.244
3178	HL-05306	Phạm Văn Lịch	20	11.316.841	1.048.642	12.365.483	2.228.300	10.137.183				10.137.183
3179	HL-05307	Trần Quang Tiền	29	22.408.757	2.009.563	24.418.320	935.300	23.483.020				23.483.020
3180	HL-05309	Phạm Quốc Việt	27	6.936.534	175.000	7.111.534	644.100	6.467.434		130.000		6.597.434
3181	HL-05310	Trần Văn Minh	25	17.371.350	1.488.308	18.859.658	773.600	18.086.058				18.086.058
3182	HL-05313	Hoàng Bích Liên	23	4.055.000	300.000	4.355.000	550.100	3.804.900	100.000	598.000	200.000	4.702.900
3183	HL-05319	Phạm Văn Hà	22	7.183.070	516.462	7.699.532	904.333	6.795.199		520.000		7.315.199
3184	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	28	11.955.048	700.000	12.655.048	677.700	11.977.348				11.977.348
3185	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	25	4.985.323	28.541	5.013.864	521.600	4.492.264		702.000		5.194.264
3186	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	6	1.649.254	30.917	1.680.171	16.800	1.663.371				1.663.371
3187	HL-05331	Vũ Đức Thiện	25	17.268.238	944.715	18.212.953	1.010.200	17.202.753				17.202.753
3188	HL-05333	Nguyễn Như Phượng	9	4.856.284	17.183	4.873.467	633.700	4.239.767				4.239.767

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05334	Bùi Văn Lực	5	3.836.656	3.300.615	7.137.271	656.400	6.480.871				6.480.871
3190	HL-05335	Lê Xuân Bách	25	9.150.691	1.131.692	10.282.383	672.700	9.609.683		104.000		9.713.683
3191	HL-05337	Tô Đức Hùng	26	19.847.674	827.806	20.675.480	1.831.500	18.843.980				18.843.980
3192	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	24	19.024.750	1.100.000	20.124.750	1.286.200	18.838.550				18.838.550
3193	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	17	8.626.157	243.302	8.869.459	687.700	8.181.759				8.181.759
3194	HL-05343	Trần Đức Cương	23	13.663.924	508.418	14.172.342	2.254.133	11.918.209				11.918.209
3195	HL-05345	Trần Văn Ngân	19	17.415.967	121.238	17.537.205	716.700	16.820.505				16.820.505
3196	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	26	19.353.095	956.916	20.310.011	1.588.100	18.721.911				18.721.911
3197	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	19	8.710.867	1.293.976	10.004.843	1.185.000	8.819.843				8.819.843
3198	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	26	19.987.000	1.100.000	21.087.000	1.752.200	19.334.800				19.334.800
3199	HL-05351	Hoàng Như Thùy	16	11.765.145	307.717	12.072.862	2.110.500	9.962.362				9.962.362
3200	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	25	19.653.888	805.773	20.459.661	1.289.600	19.170.061				19.170.061
3201	HL-05354	Giàng Mí Sình	26	20.779.783	1.100.000	21.879.783	760.100	21.119.683				21.119.683
3202	HL-05355	Phạm Văn Hiền	26	18.545.577	1.100.000	19.645.577	1.438.500	18.207.077				18.207.077
3203	HL-05356	Nông Văn Chi	2	1.155.928	-41.586	1.114.342	751.400	362.942				362.942
3204	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	26	13.312.680	500.704	13.813.384	1.167.200	12.646.184				12.646.184
3205	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	26	10.233.794	1.741.923	11.975.717	648.900	11.326.817				11.326.817
3206	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	22	17.974.466	666.059	18.640.525	1.447.340	17.193.185				17.193.185
3207	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	24	16.976.423	1.488.308	18.464.731	769.600	17.695.131				17.695.131
3208	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	24	15.156.503	1.682.462	16.838.965	753.400	16.085.565				16.085.565
3209	HL-05372	Lê Văn Huyến	22	15.445.873	1.005.116	16.450.989	755.300	15.695.689				15.695.689
3210	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	26	24.406.775	-62.137	24.344.638	877.900	23.466.738				23.466.738
3211	HL-05376	Phạm Văn Năng	22	14.563.742	742.326	15.306.068	738.100	14.567.968				14.567.968
3212	HL-05379	Trương Văn Thanh	27	17.307.565	1.100.000	18.407.565	1.101.100	17.306.465				17.306.465
3213	HL-05383	Vũ Văn Học	21	18.343.518	959.953	19.303.471	1.287.960	18.015.511				18.015.511
3214	HL-05384	Nguyễn Đức Thưởng	25	16.704.990	1.656.000	18.360.990	874.700	17.486.290				17.486.290
3215	HL-05386	Trần Văn Dương	1	658.763	5.043.130	5.701.893	1.934.000	3.767.893				3.767.893
3216	HL-05390	Tô Bình Thao	24	14.341.229	1.182.462	15.523.691	1.540.200	13.983.491				13.983.491
3217	HL-05392	Bùi Văn Hà	24	22.995.833	1.989.190	24.985.023	1.545.900	23.439.123				23.439.123
3218	HL-05402	Nguyễn Hoành Thuận	31	19.213.548	946.891	20.160.439	2.026.700	18.133.739				18.133.739
3219	HL-05403	Bùi Văn Tùng	26	16.195.725	760.599	16.956.324	994.700	15.961.624				15.961.624
3220	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	25	21.091.879	1.100.000	22.191.879	806.900	21.384.979				21.384.979
3221	HL-05407	Trần Văn Tiến	27	10.352.923	172.154	10.525.077	630.300	9.894.777				9.894.777
3222	HL-05409	Triệu Quý Thim	23	15.413.211	1.088.242	16.501.453	706.300	15.795.153				15.795.153
3223	HL-05411	Bạc Cầm Biên	28	17.942.937	1.377.725	19.320.662	1.234.500	18.086.162				18.086.162
3224	HL-05412	Kha Thanh Bàng	24	15.147.363	1.361.720	16.509.083	1.539.725	14.969.358				14.969.358
3225	HL-05413	Lục Văn Biên	25	15.841.190	1.365.692	17.206.882	1.757.400	15.449.482				15.449.482
3226	HL-05415	Hoàng Văn Báo	22	15.887.621	607.681	16.495.302	1.706.300	14.789.002				14.789.002

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-05418	Đào Duy Hưng	27	8.181.209		8.181.209	588.300	7.592.909	200.000	702.000	300.000	8.794.909
3228	HL-05420	Vũ Văn Hưng	25	20.387.497	923.930	21.311.427	1.254.400	20.057.027				20.057.027
3229	HL-05424	Trần Văn Tính	17	11.108.080	80.579	11.188.659	696.900	10.491.759				10.491.759
3230	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	12	9.642.042	3.498.136	13.140.178	2.023.700	11.116.478				11.116.478
3231	HL-05430	Hoàng Văn Bun	26	16.690.698	1.159.056	17.849.754	719.800	17.129.954				17.129.954
3232	HL-05438	Trần Văn Thái	26	22.678.435	1.421.384	24.099.819	782.300	23.317.519				23.317.519
3233	HL-05439	Trần Văn Văn	2	855.369	-12.967	842.402	8.400	834.002				834.002
3234	HL-05439	Trần Văn Văn	3	1.831.218	-27.930	1.803.288	73.000	1.730.288				1.730.288
3235	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	21	8.976.035	553.987	9.530.022	1.524.650	8.005.372				8.005.372
3236	HL-05442	Phạm Văn Vinh	22	13.135.884	1.007.091	14.142.975	1.182.700	12.960.275				12.960.275
3237	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	27	16.324.388	700.000	17.024.388	755.200	16.269.188				16.269.188
3238	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	23	9.844.287	932.140	10.776.427	1.186.400	9.590.027				9.590.027
3239	HL-05448	Lý A Su	27	20.885.999	781.445	21.667.444	1.872.000	19.795.444				19.795.444
3240	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	27	6.163.513	2.100.000	8.263.513	755.260	7.508.253				7.508.253
3241	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	30	20.677.615	647.124	21.324.739	765.900	20.558.839				20.558.839
3242	HL-05456	Nguyễn Văn Tịnh	28	16.425.986	700.000	17.125.986	712.600	16.413.386				16.413.386
3243	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	23	17.107.136	1.517.271	18.624.407	771.200	17.853.207				17.853.207
3244	HL-05459	Trần Văn Thái	24	10.587.702	1.841.923	12.429.625	653.400	11.776.225				11.776.225
3245	HL-05460	Vũ Đức Hải	29	17.601.806	700.000	18.301.806	2.166.100	16.135.706				16.135.706
3246	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	22	8.496.659	962.573	9.459.232	643.000	8.816.232				8.816.232
3247	HL-05464	Phan Văn Tính	26	21.416.227	1.294.154	22.710.381	1.562.100	21.148.281				21.148.281
3248	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	16	12.320.692	1.649.486	13.970.178	681.000	13.289.178				13.289.178
3249	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	10	6.701.709	1.803.231	8.504.940	1.719.500	6.785.440				6.785.440
3250	HL-05471	Tạ Văn Vượng	27	15.385.929	700.000	16.085.929	1.390.000	14.695.929				14.695.929
3251	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	26	11.022.216	301.290	11.323.506	1.142.300	10.181.206				10.181.206
3252	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	23	12.695.212	325.896	13.021.108	659.300	12.361.808				12.361.808
3253	HL-05475	Lê Minh Tuấn	25	10.587.418	2.860.614	13.448.032	1.163.600	12.284.432				12.284.432
3254	HL-05479	Nguyễn Văn Dũng	3	1.512.693	160.590	1.673.283	615.345	1.057.938				1.057.938
3255	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	27	17.209.595	523.886	17.733.481	1.706.400	16.027.081				16.027.081
3256	HL-05482	Trần Xuân Công	28	16.853.062	700.000	17.553.062	1.500.500	16.052.562				16.052.562
3257	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	28	15.114.641	700.000	15.814.641	2.189.300	13.625.341				13.625.341
3258	HL-05485	Phạm Quang Hưng	23	12.242.507	940.625	13.183.132	710.400	12.472.732				12.472.732
3259	HL-05486	Tô Long Vương	23	7.483.000		7.483.000	620.200	6.862.800		52.000		6.914.800
3260	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	24	10.604.295	646.514	11.250.809	1.165.200	10.085.609				10.085.609
3261	HL-05489	Lưu Cung San	25	14.341.055	700.000	15.041.055	1.679.500	13.361.555				13.361.555
3262	HL-05490	Phạm Đức Hậu	27	20.681.804	921.388	21.603.192	1.008.300	20.594.892				20.594.892
3263	HL-05493	Nguyễn Thanh Hiệp			1.389.231	1.389.231	1.068.900	320.331				320.331
3264	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	30	11.871.863		11.871.863	643.700	11.228.163				11.228.163

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	16	9.935.092	2.227.076	12.162.168	1.706.600	10.455.568				10.455.568
3266	HL-05497	Chu Văn Vinh	7	4.631.825		4.631.825	680.800	3.951.025				3.951.025
3267	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	28	12.393.514	770.954	13.164.468	2.091.700	11.072.768				11.072.768
3268	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	27	14.417.726	873.654	15.291.380	1.182.000	14.109.380				14.109.380
3269	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	20	10.343.494	94.150	10.437.644	1.133.500	9.304.144				9.304.144
3270	HL-05504	Phạm Văn Chiến	14	10.684.551	335.841	11.020.392	651.500	10.368.892				10.368.892
3271	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	23	20.564.296	1.873.886	22.438.182	2.318.400	20.119.782				20.119.782
3272	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	22	15.122.824	620.738	15.743.562	742.400	15.001.162				15.001.162
3273	HL-05560	Lê Văn Tâm	25	14.871.167	906.231	15.777.398	2.408.850	13.368.548				13.368.548
3274	HL-05561	Lê Tuấn Anh	29	16.485.014	700.000	17.185.014	1.696.900	15.488.114				15.488.114
3275	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	25	15.795.188	563.590	16.358.778	1.216.300	15.142.478				15.142.478
3276	HL-05564	Trần Văn Hòa	22	19.130.456	1.833.567	20.964.023	3.389.694	17.574.329				17.574.329
3277	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	8	4.941.841	-178.763	4.763.078	632.600	4.130.478				4.130.478
3278	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	27	27.319.909	-200.847	27.119.062	1.798.850	25.320.212				25.320.212
3279	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	28	15.114.641	700.000	15.814.641	1.199.400	14.615.241				14.615.241
3280	HL-05577	Vũ Văn Minh	24	14.709.277	1.163.308	15.872.585	743.700	15.128.885				15.128.885
3281	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	13	8.800.194	832.462	9.632.656	681.300	8.951.356				8.951.356
3282	HL-05580	Trần Văn Tư	15	11.571.011	413.977	11.984.988	2.015.440	9.969.548				9.969.548
3283	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	29	16.579.127	864.134	17.443.261	973.500	16.469.761				16.469.761
3284	HL-05583	Trần Minh Quý	27	14.020.319	761.498	14.781.817	1.176.900	13.604.917				13.604.917
3285	HL-05584	Hoàng Minh Nam	26	10.519.767		10.519.767	2.453.600	8.066.167				8.066.167
3286	HL-05585	Phan Tiến Đạt	30	9.058.878		9.058.878	611.600	8.447.278				8.447.278
3287	HL-05587	Đỗ Đức Hải	24	17.180.565	1.017.126	18.197.691	1.785.240	16.412.451				16.412.451
3288	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	19	10.893.281	238.543	11.131.824	640.400	10.491.424				10.491.424
3289	HL-05591	Lê Hồng Phương	26	14.369.884	700.000	15.069.884	679.800	14.390.084				14.390.084
3290	HL-05592	Phạm Văn Luân	27	15.933.274	700.000	16.633.274	695.400	15.937.874				15.937.874
3291	HL-05593	Trần Văn Thể	28	15.875.622	1.103.480	16.979.102	1.698.900	15.280.202				15.280.202
3292	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	26	18.783.271	937.784	19.721.055	1.738.500	17.982.555				17.982.555
3293	HL-05596	Phan Thanh Đức	31	18.494.316	765.438	19.259.754	1.221.700	18.038.054				18.038.054
3294	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	25	16.217.784	1.682.462	17.900.246	1.860.000	16.040.246				16.040.246
3295	HL-05605	Nguyễn Văn Cơ	9	5.030.766	10.237	5.041.003	741.500	4.299.503				4.299.503
3296	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	22	10.509.629	482.523	10.992.152	4.180.900	6.811.252				6.811.252
3297	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	18	11.240.931	2.429.587	13.670.518	678.000	12.992.518				12.992.518
3298	HL-05613	Phạm Minh Cường	25	18.883.149	960.391	19.843.540	783.400	19.060.140				19.060.140
3299	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	27	16.405.308	1.074.783	17.480.091	1.490.550	15.989.541				15.989.541
3300	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	3	1.401.191	-10.359	1.390.832	486.100	904.732				904.732
3301	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	20	15.410.018	1.788.724	17.198.742	1.385.300	15.813.442				15.813.442
3302	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	31	14.637.745	175.000	14.812.745	1.373.100	13.439.645				13.439.645

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-05621	Trần Văn Ban	25	18.550.206	881.368	19.431.574	1.235.600	18.195.974				18.195.974
3304	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	30	22.647.125	964.413	23.611.538	777.400	22.834.138				22.834.138
3305	HL-05623	Hoàng Văn Kim	22	18.583.315	919.533	19.502.848	736.300	18.766.548				18.766.548
3306	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	11	7.585.037	2.272.379	9.857.416	639.900	9.217.516				9.217.516
3307	HL-05628	Vũ Văn Điển	26	16.453.926	1.456.231	17.910.157	1.104.400	16.805.757				16.805.757
3308	HL-05630	Đoàn Tân Long	23	13.140.660	1.457.525	14.598.185	2.044.875	12.553.310				12.553.310
3309	HL-05631	Vũ Văn Dũng	10	4.843.143	2.367.136	7.210.279	619.745	6.590.534				6.590.534
3310	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	23	20.959.379	1.831.369	22.790.748	1.390.354	21.400.394				21.400.394
3311	HL-05638	Phan Văn Duyên	25	19.355.236	901.928	20.257.164	787.600	19.469.564				19.469.564
3312	HL-05640	Đinh Văn Thông	21	16.574.935	577.456	17.152.391	2.312.800	14.839.591				14.839.591
3313	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	30	17.275.495	700.000	17.975.495	721.100	17.254.395				17.254.395
3314	HL-05643	Lại Văn Lấng	26	15.205.742	549.958	15.755.700	698.900	15.056.800				15.056.800
3315	HL-05652	Trương Đức Cường	26	12.194.516	932.762	13.127.278	672.600	12.454.678				12.454.678
3316	HL-05656	Lò Văn Sinh	27	23.379.702	860.744	24.240.446	1.634.700	22.605.746				22.605.746
3317	HL-05657	Trịnh Văn Trung	26	21.750.361	912.160	22.662.521	1.267.900	21.394.621				21.394.621
3318	HL-05658	Tô Văn Mạ	21	10.244.518	238.332	10.482.850	708.040	9.774.810				9.774.810
3319	HL-05663	Hồ Bá Chất	21	11.027.065	2.475.000	13.502.065	1.463.300	12.038.765				12.038.765
3320	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	26	12.018.219	172.154	12.190.373	646.900	11.543.473		156.000		11.699.473
3321	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	29	27.707.221	895.152	28.602.373	1.802.300	26.800.073				26.800.073
3322	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	21	12.355.658	1.008.651	13.364.309	1.674.900	11.689.409				11.689.409
3323	HL-05669	Hồ Văn Hải	24	12.911.452	1.312.462	14.223.914	1.964.500	12.259.414				12.259.414
3324	HL-05670	Nguyễn Đức Ngọc	27	4.171.340		4.171.340	577.400	3.593.940		702.000		4.295.940
3325	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	27	17.349.945	551.103	17.901.048	1.708.100	16.192.948				16.192.948
3326	HL-05674	Sờ Thó Giá	24	17.164.411	843.042	18.007.453	1.639.400	16.368.053				16.368.053
3327	HL-05676	Bùi Văn Viên	24	17.016.462	842.030	17.858.492	719.900	17.138.592				17.138.592
3328	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	7	2.999.293		2.999.293	1.171.625	1.827.668				1.827.668
3329	HL-05682	Lê Văn Tài	26	14.813.949	730.144	15.544.093	1.256.500	14.287.593				14.287.593
3330	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	11	6.587.076	2.000.000	8.587.076	2.240.400	6.346.676				6.346.676
3331	HL-05689	Giàng A Hạng	20	9.733.363	147.912	9.881.275	640.100	9.241.175				9.241.175
3332	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	22	9.648.288	500.000	10.148.288	1.575.500	8.572.788				8.572.788
3333	HL-05696	Bùi Văn Năng	25	20.883.574	1.100.000	21.983.574	1.714.900	20.268.674				20.268.674
3334	HL-05698	Đồng Văn Duy	27	6.717.700	300.000	7.017.700	931.350	6.086.350		78.000		6.164.350
3335	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	19	11.424.689	2.262.979	13.687.668	721.900	12.965.768				12.965.768
3336	HL-05702	Lê Bá Lâm	27	18.652.139	964.326	19.616.465	1.725.300	17.891.165				17.891.165
3337	HL-05703	Vũ Đức Huân	29	22.417.636	1.592.688	24.010.324	3.279.400	20.730.924				20.730.924
3338	HL-05704	Nông Văn Lý	15	9.948.846	250.000	10.198.846	2.381.300	7.817.546				7.817.546
3339	HL-05706	Giàng A Tổng	26	22.670.417	868.003	23.538.420	2.260.700	21.277.720				21.277.720
3340	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	22	18.437.438	918.987	19.356.425	1.977.208	17.379.217				17.379.217

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-05711	Triệu Tòn Pham	18	15.599.809	2.440.360	18.040.169	1.779.840	16.260.329				16.260.329
3342	HL-05713	Hoàng Thu Trang	29	8.080.159	396.905	8.477.064	633.200	7.843.864		754.000		8.597.864
3343	HL-05714	Vũ Văn Toàn	27	20.447.147	1.100.000	21.547.147	800.500	20.746.647				20.746.647
3344	HL-05717	Phạm Văn Dũng	26	21.089.810	784.277	21.874.087	760.000	21.114.087				21.114.087
3345	HL-05718	Vũ Xuân Thành	19	12.269.423	1.817.051	14.086.474	3.072.200	11.014.274				11.014.274
3346	HL-05723	Nông Văn Quyết	20	10.615.487	560.774	11.176.261	653.100	10.523.161				10.523.161
3347	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	25	17.069.097	1.197.722	18.266.819	1.541.000	16.725.819				16.725.819
3348	HL-05727	Nguyễn Xuân Trang	11	8.022.655	167.900	8.190.555	1.666.900	6.523.655				6.523.655
3349	HL-05728	Bùi Văn Đông	18	9.886.441	284.981	10.171.422	1.069.525	9.101.897				9.101.897
3350	HL-05730	Hà Văn Lượng	23	18.016.644	725.209	18.741.853	1.272.400	17.469.453				17.469.453
3351	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	32	7.729.581	700.000	8.429.581	669.300	7.760.281				7.760.281
3352	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	29	15.601.480	1.454.045	17.055.525	1.211.900	15.843.625				15.843.625
3353	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	26	14.265.658	700.000	14.965.658	1.378.800	13.586.858				13.586.858
3354	HL-05744	Trần Quốc Hưng	29	16.062.554	98.629	16.161.183	690.700	15.470.483				15.470.483
3355	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	22	6.951.236	838.269	7.789.505	590.600	7.198.905		572.000		7.770.905
3356	HL-05746	Phạm Việt Cường	30	16.283.616	600.000	16.883.616	1.197.900	15.685.716				15.685.716
3357	HL-05750	Lê Văn Luận	29	24.488.469	764.161	25.252.630	1.643.500	23.609.130				23.609.130
3358	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	31	5.870.947		5.870.947	583.700	5.287.247				5.287.247
3359	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	29	21.865.785	700.000	22.565.785	1.267.000	21.298.785				21.298.785
3360	HL-05756	Đỗ Văn Giang	24	13.407.081	615.022	14.022.103	1.649.700	12.372.403				12.372.403
3361	HL-05757	Phạm Văn Tình	15	9.281.455	250.000	9.531.455	636.600	8.894.855				8.894.855
3362	HL-05762	Mai Công Tiệp	25	16.562.821	1.158.604	17.721.425	768.000	16.953.425				16.953.425
3363	HL-05763	Phạm Văn Mùi	19	13.388.014	759.500	14.147.514	682.800	13.464.714				13.464.714
3364	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	26	13.163.728	1.312.462	14.476.190	686.100	13.790.090				13.790.090
3365	HL-05767	Phạm Văn Trường	22	18.983.852	1.778.338	20.762.190	748.900	20.013.290				20.013.290
3366	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	28	14.085.333	700.000	14.785.333	1.695.533	13.089.800				13.089.800
3367	HL-05775	Đinh Văn Đại	22	14.920.285	850.000	15.770.285	1.199.000	14.571.285				14.571.285
3368	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	23	13.820.508	1.079.123	14.899.631	734.000	14.165.631				14.165.631
3369	HL-05779	Đào Văn Nam	23	21.039.061	1.000.000	22.039.061	2.311.200	19.727.861				19.727.861
3370	HL-05781	Đoàn Công Thọ	31	14.679.235	400.000	15.079.235	692.100	14.387.135				14.387.135
3371	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	14	7.289.675	200.000	7.489.675	616.200	6.873.475				6.873.475
3372	HL-05785	Bùi Văn Thanh	26	16.124.042	378.872	16.502.914	1.106.000	15.396.914				15.396.914
3373	HL-05787	Lê Văn Hoàng	12	5.171.000	260.522	5.431.522	595.600	4.835.922				4.835.922
3374	HL-05793	Trần Văn Tráng	22	17.863.280	717.931	18.581.211	827.100	17.754.111				17.754.111
3375	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	26	18.714.112	1.100.000	19.814.112	716.300	19.097.812				19.097.812
3376	HL-05798	Mai Văn Khởi	21	10.611.422	2.300.000	12.911.422	670.400	12.241.022				12.241.022
3377	HL-05800	Hà Văn Hanh	25	19.490.485	1.172.927	20.663.412	1.146.900	19.516.512				19.516.512
3378	HL-05801	Vũ Đức Hựu	21	13.708.591	748.505	14.457.096	735.400	13.721.696				13.721.696

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-05803	Trần Minh Thắng	32	15.319.974	629.299	15.949.273	707.900	15.241.373				15.241.373
3380	HL-05804	Trần Tuấn Thành	26	16.051.044	700.000	16.751.044	1.196.600	15.554.444		78.000		15.632.444
3381	HL-05807	Trần Văn Thủy	31	7.187.175		7.187.175	67.285	7.119.890				7.119.890
3382	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	23	18.130.199	347.736	18.477.935	875.900	17.602.035				17.602.035
3383	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	20	14.407.582	2.600.000	17.007.582	1.505.200	15.502.382				15.502.382
3384	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	20	6.233.000	175.000	6.408.000	609.500	5.798.500		234.000		6.032.500
3385	HL-05816	Đàm Thanh Hải	29	14.344.642	362.921	14.707.563	1.176.200	13.531.363				13.531.363
3386	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	7	4.700.250	2.876.615	7.576.865	660.800	6.916.065				6.916.065
3387	HL-05820	Phạm Đức Dung	16	8.395.774	200.000	8.595.774	615.100	7.980.674				7.980.674
3388	HL-05822	Phạm Văn Hòa	21	15.362.148	200.000	15.562.148	1.832.700	13.729.448		208.000		13.937.448
3389	HL-05827	Tô Văn Xuyên	24	18.877.348	420.856	19.298.204	778.000	18.520.204				18.520.204
3390	HL-05830	Đinh Văn Huy	31	6.351.687		6.351.687	588.500	5.763.187				5.763.187
3391	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	30	14.865.211	712.973	15.578.184	2.980.800	12.597.384				12.597.384
3392	HL-05838	Trần Tiến Đức	25	16.576.843	934.916	17.511.759	1.278.340	16.233.419				16.233.419
3393	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	20	11.160.719	1.345.769	12.506.488	1.552.100	10.954.388				10.954.388
3394	HL-05846	Vàng A Gơ	25	17.296.796	1.199.025	18.495.821	726.300	17.769.521				17.769.521
3395	HL-05847	Giàng A Lủ	26	16.310.894	1.193.381	17.504.275	1.216.300	16.287.975				16.287.975
3396	HL-05850	Vàng Seo Sán	26	17.318.255	1.199.148	18.517.403	1.226.500	17.290.903				17.290.903
3397	HL-05854	Vương Văn Đức	25	15.782.217	1.330.842	17.113.059	1.261.900	15.851.159				15.851.159
3398	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	27	20.896.842	1.100.000	21.996.842	1.687.625	20.309.217				20.309.217
3399	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	25	18.926.507	960.070	19.886.577	740.200	19.146.377				19.146.377
3400	HL-05859	Sùng Mí Lừ	20	11.345.946	564.956	11.910.902	660.400	11.250.502				11.250.502
3401	HL-05860	Nguyễn Công Đức	23	11.026.778	450.000	11.476.778	1.143.900	10.332.878				10.332.878
3402	HL-05862	Đặng Đức Tú	29	17.808.517	553.115	18.361.632	108.490	18.253.142				18.253.142
3403	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	25	12.642.077	700.000	13.342.077	718.700	12.623.377				12.623.377
3404	HL-05867	Hán Xuân Trường	11	7.396.206	532.929	7.929.135	741.754	7.187.381				7.187.381
3405	HL-05868	Bùi Đình Thanh	27	19.000.000	312.000	19.312.000	8.706.500	10.605.500		286.000		10.891.500
3406	HL-05869	Trần Văn Hùng	27	5.077.000	780.000	5.857.000	642.400	5.214.600		520.000		5.734.600
3407	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	27	19.639.209	393.447	20.032.656	741.600	19.291.056				19.291.056
3408	HL-05876	Trần Văn Tuấn	26	13.437.845	700.000	14.137.845	1.204.700	12.933.145				12.933.145
3409	HL-05878	Thò Mí Lử	26	23.697.216	1.435.822	25.133.038	394.240	24.738.798				24.738.798
3410	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	23	12.444.904	1.248.827	13.693.731	828.000	12.865.731				12.865.731
3411	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	25	19.099.940	958.788	20.058.728	741.900	19.316.828				19.316.828
3412	HL-05885	Hoàng Văn Tem	25	21.971.502	1.411.366	23.382.868	1.896.254	21.486.614				21.486.614
3413	HL-05887	Sùng Mí Dơ	23	20.687.482	1.827.516	22.514.998	1.868.040	20.646.958				20.646.958
3414	HL-05888	Lương Văn Xoái	25	18.423.718	1.100.000	19.523.718	1.595.500	17.928.218				17.928.218
3415	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	25	16.091.194	1.229.946	17.321.140	2.202.300	15.118.840				15.118.840
3416	HL-05890	Phạm Văn Sơn	30	16.699.568	700.000	17.399.568	751.700	16.647.868				16.647.868

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	7.205.212		7.205.212	597.100	6.608.112				6.608.112
3418	HL-05894	Chu Đức Cảnh	25	20.496.806	1.176.693	21.673.499	1.563.900	20.109.599				20.109.599
3419	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	27	18.159.719	1.517.000	19.676.719	1.281.800	18.394.919				18.394.919
3420	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	27	22.470.684	1.100.000	23.570.684	820.700	22.749.984				22.749.984
3421	HL-05900	Trần Văn Nam	26	16.982.070	1.197.224	18.179.294	1.419.950	16.759.344				16.759.344
3422	HL-05901	Trịnh Văn An	25	9.210.702		9.210.702	686.400	8.524.302		650.000		9.174.302
3423	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	27	15.679.863	700.000	16.379.863	1.679.100	14.700.763				14.700.763
3424	HL-05906	Đinh Văn Thiên	22	14.601.362	933.594	15.534.956	1.670.600	13.864.356				13.864.356
3425	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	25	22.036.957	770.098	22.807.055	1.816.400	20.990.655				20.990.655
3426	HL-05910	Vũ Văn Quyết	27	17.420.207	1.100.000	18.520.207	1.822.500	16.697.707				16.697.707
3427	HL-05912	Vũ Văn Biển	20	9.559.269	402.175	9.961.444	640.900	9.320.544				9.320.544
3428	HL-05915	Trần Văn Diệm	24	11.605.084	680.206	12.285.290	2.073.100	10.212.190				10.212.190
3429	HL-05917	Lê Ngọc Long	18	12.081.176	69.140	12.150.316	662.800	11.487.516				11.487.516
3430	HL-05920	Vũ Văn Hào	19	12.476.079	1.307.671	13.783.750	679.100	13.104.650				13.104.650
3431	HL-05921	Đỗ Văn Hiền	24	15.019.009	872.312	15.891.321	700.200	15.191.121				15.191.121
3432	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	24	22.014.784	1.411.980	23.426.764	1.377.240	22.049.524				22.049.524
3433	HL-05927	Tô Văn Cường	23	16.058.986	422.252	16.481.238	706.100	15.775.138				15.775.138
3434	HL-05928	Hà Văn Chung	23	12.798.012	905.380	13.703.392	678.300	13.025.092				13.025.092
3435	HL-05929	Đỗ Đức Huỳnh	22	15.746.998	1.562.461	17.309.459	714.400	16.595.059				16.595.059
3436	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	22	13.470.472	850.000	14.320.472	1.554.500	12.765.972				12.765.972
3437	HL-05939	Trần Văn Bảo	18	13.531.040	828.776	14.359.816	1.996.900	12.362.916				12.362.916
3438	HL-05940	Phạm Văn Định	18	13.816.196	832.462	14.648.658	1.058.575	13.590.083				13.590.083
3439	HL-05944	Cao Văn Trinh	26	23.542.956	1.608.636	25.151.592	2.305.800	22.845.792				22.845.792
3440	HL-05951	Mạc Văn Cung	24	17.746.561	918.391	18.664.952	1.979.225	16.685.727				16.685.727
3441	HL-05952	Chử Văn Khoa	30	24.225.742	1.100.000	25.325.742	1.470.600	23.855.142				23.855.142
3442	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	23	15.202.985	1.303.869	16.506.854	706.400	15.800.454				15.800.454
3443	HL-05956	Phạm Quang Phi	25	15.327.175	700.000	16.027.175	1.201.600	14.825.575				14.825.575
3444	HL-05957	Trần Văn Duy	28	17.466.109	700.000	18.166.109	1.503.000	16.663.109				16.663.109
3445	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	24	12.285.977	1.390.577	13.676.554	678.100	12.998.454				12.998.454
3446	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	27	11.736.374		11.736.374	140.510	11.595.864				11.595.864
3447	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	23	15.830.031	1.156.011	16.986.042	1.569.000	15.417.042				15.417.042
3448	HL-05965	Nguyễn Văn Long	24	18.090.974	1.100.000	19.190.974	733.200	18.457.774				18.457.774
3449	HL-05966	Lê Đình Mạnh	25	12.823.720	700.000	13.523.720	1.095.995	12.427.725				12.427.725
3450	HL-05967	Vũ Văn Cương	25	18.631.848	939.092	19.570.940	2.250.100	17.320.840				17.320.840
3451	HL-05968	Phạm Phú Lịch	27	24.095.979	-47.339	24.048.640	781.800	23.266.840				23.266.840
3452	HL-05972	Vũ Văn Đài	28	19.853.635	799.019	20.652.654	747.800	19.904.854				19.904.854
3453	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	30	18.353.080	700.000	19.053.080	1.731.800	17.321.280				17.321.280
3454	HL-05975	Trần Văn Triều	17	12.737.080	860.455	13.597.535	1.568.300	12.029.235				12.029.235

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	28	15.686.133	700.000	16.386.133	705.200	15.680.933				15.680.933
3456	HL-05984	Hán Văn Tuyên	24	20.989.099	1.100.000	22.089.099	762.200	21.326.899				21.326.899
3457	HL-05989	Phạm Văn Luyện	27	18.249.101	823.344	19.072.445	732.000	18.340.445				18.340.445
3458	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	26	18.601.284	993.005	19.594.289	714.100	18.880.189				18.880.189
3459	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	22	16.269.011	709.498	16.978.509	688.000	16.290.509				16.290.509
3460	HL-05994	Trần Văn Chung	21	16.740.611	-97.110	16.643.501	2.211.200	14.432.301				14.432.301
3461	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	10	2.567.224	863.615	3.430.839	559.300	2.871.539				2.871.539
3462	HL-05999	Phạm Viết Long	20	14.857.829	1.238.530	16.096.359	702.300	15.394.059				15.394.059
3463	HL-06001	Phạm Văn Chung	24	19.420.410	1.100.000	20.520.410	1.223.400	19.297.010				19.297.010
3464	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	22	15.021.478	625.122	15.646.600	1.272.700	14.373.900				14.373.900
3465	HL-06006	Trần Xuân Trường	26	18.937.183	1.100.000	20.037.183	718.600	19.318.583				19.318.583
3466	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	27	24.416.356	1.446.013	25.862.369	4.617.600	21.244.769				21.244.769
3467	HL-06008	Đoàn Văn Phan	26	21.870.584	1.100.000	22.970.584	1.707.000	21.263.584				21.263.584
3468	HL-06009	Bùi Văn Đạt	20	9.312.569	200.000	9.512.569	636.400	8.876.169				8.876.169
3469	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	25	14.337.765	1.150.731	15.488.496	1.534.200	13.954.296				13.954.296
3470	HL-06012	Hoàng Văn Huy	12	4.455.077	2.238.000	6.693.077	591.900	6.101.177		26.000		6.127.177
3471	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	27	9.135.089	300.000	9.435.089	619.400	8.815.689		572.000		9.387.689
3472	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	24	12.307.212	600.000	12.907.212	1.169.300	11.737.912				11.737.912
3473	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	21	12.952.000	489.692	13.441.692	4.890.408	8.551.284	400.000			8.951.284
3474	HL-06020	Vũ Đại Thắng	30	5.896.125	344.308	6.240.433	1.436.400	4.804.033				4.804.033
3475	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	28	16.077.853	535.468	16.613.321	1.195.200	15.418.121				15.418.121
3476	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	31	13.277.223	700.000	13.977.223	1.168.900	12.808.323				12.808.323
3477	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	20	10.183.808	720.962	10.904.770	638.100	10.266.670				10.266.670
3478	HL-06026	Quách Văn Hải	29	12.487.693	771.493	13.259.186	661.700	12.597.486				12.597.486
3479	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	29	10.430.123	541.879	10.972.002	1.045.125	9.926.877				9.926.877
3480	HL-06029	Đàm Quang Thêm	1	460.286	-6.891	453.395	453.395					
3481	HL-06031	Vũ Đình Minh	26	5.204.928	344.308	5.549.236	580.500	4.968.736		624.000		5.592.736
3482	HL-06037	Lê Kiên Cường	22	16.068.162	604.927	16.673.089	1.251.700	15.421.389				15.421.389
3483	HL-06039	Đào Xuân Hùng	4	3.564.031	4.618.721	8.182.752	1.106.500	7.076.252				7.076.252
3484	HL-06042	Lưu Văn Rạng	25	15.141.721	1.153.576	16.295.297	753.800	15.541.497				15.541.497
3485	HL-06045	Nguyễn Đình Kiên	27	14.182.950	700.000	14.882.950	1.177.900	13.705.050				13.705.050
3486	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	21	10.589.575	200.000	10.789.575	1.426.100	9.363.475				9.363.475
3487	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	23	6.461.000	1.554.115	8.015.115	675.800	7.339.315		260.000		7.599.315
3488	HL-06052	Vi Văn Luân	25	22.885.704	902.355	23.788.059	822.900	22.965.159				22.965.159
3489	HL-06063	Vũ Xuân Trương	25	20.949.251	1.353.386	22.302.637	1.163.265	21.139.372				21.139.372
3490	HL-06064	Trần Văn Lương			4.580.654	4.580.654	564.000	4.016.654				4.016.654
3491	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	26	22.322.543	1.358.524	23.681.067	755.000	22.926.067				22.926.067
3492	HL-06068	Trần Văn Tùng	17	9.567.450	-94.205	9.473.245	636.000	8.837.245				8.837.245

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	28	24.872.756	845.465	25.718.221	1.798.500	23.919.721				23.919.721
3494	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	26	21.678.635	1.181.115	22.859.750	1.423.050	21.436.700				21.436.700
3495	HL-06072	Hoàng Văn Như	25	18.292.421	912.805	19.205.226	1.651.400	17.553.826				17.553.826
3496	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	19	14.041.768	1.174.996	15.216.764	693.500	14.523.264				14.523.264
3497	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	27	26.944.170	-182.956	26.761.214	808.900	25.952.314				25.952.314
3498	HL-06079	Phạm Trường Xuân	20	17.638.525	-339.865	17.298.660	1.263.800	16.034.860				16.034.860
3499	HL-06082	Trần Văn Quý	27	17.026.637	1.100.000	18.126.637	722.600	17.404.037				17.404.037
3500	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	25	20.952.670	1.178.399	22.131.069	863.294	21.267.775				21.267.775
3501	HL-06085	Phạm Văn Thủy	27	19.700.945	1.140.088	20.841.033	1.529.700	19.311.333				19.311.333
3502	HL-06088	La Văn Sinh	25	13.115.337	700.000	13.815.337	1.803.500	12.011.837				12.011.837
3503	HL-06089	Phạm Văn Cường	25	19.012.376	1.100.000	20.112.376	820.940	19.291.436				19.291.436
3504	HL-06090	Ngô Văn Tăng	28	17.925.062	1.100.000	19.025.062	731.600	18.293.462				18.293.462
3505	HL-06091	Nông Văn Quí	25	19.367.405	810.062	20.177.467	743.100	19.434.367				19.434.367
3506	HL-06093	Mai Văn Hòa	31	19.690.116	700.000	20.390.116	745.200	19.644.916				19.644.916
3507	HL-06095	Vũ Văn Chiến	26	19.765.355	1.056.231	20.821.586	749.500	20.072.086				20.072.086
3508	HL-06097	Trần Văn Toán			4.580.654	4.580.654	1.391.200	3.189.454				3.189.454
3509	HL-06102	Lê Đình Hùng	26	16.215.617	700.000	16.915.617	1.626.250	15.289.367				15.289.367
3510	HL-06114	Trần Văn Ước	15	9.868.128	1.336.592	11.204.720	630.200	10.574.520				10.574.520
3511	HL-06117	Nguyễn Công Lý	20	9.494.954	1.387.577	10.882.531	2.127.000	8.755.531				8.755.531
3512	HL-06118	Đào Hải Đạo	27	4.860.195	845.000	5.705.195	582.100	5.123.095		832.000		5.955.095
3513	HL-06119	Và Bá Xâu			534.346	534.346	534.346					
3514	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	26	21.889.094	232.743	22.121.837	1.683.250	20.438.587				20.438.587
3515	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	28	10.637.753	438.732	11.076.485	639.900	10.436.585				10.436.585
3516	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	28	15.483.374	700.000	16.183.374	1.203.100	14.980.274				14.980.274
3517	HL-06133	Trần Quốc Toản	25	12.854.612	700.000	13.554.612	698.800	12.855.812				12.855.812
3518	HL-06135	Đinh Văn Hảo	26	13.119.044	700.000	13.819.044	1.167.300	12.651.744				12.651.744
3519	HL-06138	Nguyễn Văn Quang	22	14.846.313	315.880	15.162.193	1.179.200	13.982.993				13.982.993
3520	HL-06139	Nguyễn Đình Định	24	15.467.277	1.306.473	16.773.750	709.000	16.064.750				16.064.750
3521	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	11	6.386.032	2.934.726	9.320.758	634.500	8.686.258				8.686.258
3522	HL-06142	Phạm Văn Cường	32	14.077.394	595.921	14.673.315	1.675.800	12.997.515				12.997.515
3523	HL-06143	Trần Văn Thừa	23	15.024.572	1.086.017	16.110.589	1.202.400	14.908.189				14.908.189
3524	HL-06144	Trần Văn Chìu	19	14.831.139	2.600.000	17.431.139	1.136.600	16.294.539				16.294.539
3525	HL-06145	Phạm Văn Lừng	26	15.930.071	1.100.000	17.030.071	1.211.600	15.818.471				15.818.471
3526	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	28	14.009.957	700.000	14.709.957	1.324.400	13.385.557				13.385.557
3527	HL-06150	Phạm Văn Hưng	26	12.511.097	878.115	13.389.212	999.200	12.390.012				12.390.012
3528	HL-06155	Phạm Văn Cường	12	7.061.646	142.295	7.203.941	984.300	6.219.641				6.219.641
3529	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	29	18.936.470	1.069.154	20.005.624	2.747.433	17.258.191		234.000		17.492.191
3530	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	23	9.946.147	516.462	10.462.609	1.925.925	8.536.684				8.536.684

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	24	16.862.080	1.134.312	17.996.392	1.251.750	16.744.642				16.744.642
3532	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	21	3.301.202	992.308	4.293.510	549.400	3.744.110		546.000		4.290.110
3533	HL-06165	Lương Văn Hắc	26	23.596.154	-23.539	23.572.615	803.400	22.769.215				22.769.215
3534	HL-06166	Lộc Văn Hoan	27	24.500.710	-66.610	24.434.100	762.500	23.671.600				23.671.600
3535	HL-06168	Bùi Văn Hinh	22	16.553.674	1.214.944	17.768.618	1.016.325	16.752.293				16.752.293
3536	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	16	13.710.981	1.697.147	15.408.128	1.721.800	13.686.328				13.686.328
3537	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	22	18.716.655	1.276.263	19.992.918	842.840	19.150.078				19.150.078
3538	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	25	19.956.536	1.100.000	21.056.536	1.291.645	19.764.891				19.764.891
3539	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	24	20.106.966	951.343	21.058.309	728.800	20.329.509				20.329.509
3540	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	24	19.844.047	1.381.217	21.225.264	1.730.762	19.494.502				19.494.502
3541	HL-06182	Doãn Văn Bình	27	24.910.079	-86.102	24.823.977	766.400	24.057.577				24.057.577
3542	HL-06183	Phan Việt Huy	26	26.090.641	-142.315	25.948.326	1.350.300	24.598.026				24.598.026
3543	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	24	19.063.383	814.613	19.877.996	740.100	19.137.896				19.137.896
3544	HL-06190	Trần Nhật Nam	15	5.621.591	3.348.577	8.970.168	602.400	8.367.768		390.000		8.757.768
3545	HL-06194	Đỗ Văn Tin	1	132.470	-4.792	127.678	1.300	126.378				126.378
3546	HL-06194	Đỗ Văn Tin	20	17.199.134	264.128	17.463.262	1.580.100	15.883.162				15.883.162
3547	HL-06195	Trần Văn Tuấn	27	21.900.869	1.181.946	23.082.815	873.740	22.209.075				22.209.075
3548	HL-06197	Lý Văn Bình	18	11.189.305	1.151.184	12.340.489	664.700	11.675.789				11.675.789
3549	HL-06198	Đào Trọng Hùng	16	13.578.025	1.001.626	14.579.651	1.687.100	12.892.551				12.892.551
3550	HL-06199	Hoàng Văn Thực	27	14.433.775	577.883	15.011.658	1.191.400	13.820.258				13.820.258
3551	HL-06200	Lê Trung Tài	20	14.300.903	353.652	14.654.555	687.800	13.966.755				13.966.755
3552	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	25	19.387.167	804.306	20.191.473	1.243.200	18.948.273				18.948.273
3553	HL-06204	Vi Dũng Xuân	17	13.282.384	1.238.734	14.521.118	1.663.400	12.857.718				12.857.718
3554	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	26	21.790.608	1.408.803	23.199.411	1.371.354	21.828.057				21.828.057
3555	HL-06207	Lưu Văn Giang	21	13.868.507	700.000	14.568.507	663.900	13.904.607				13.904.607
3556	HL-06212	Vũ Đình Ca	20	15.980.120	500.000	16.480.120	2.706.100	13.774.020				13.774.020
3557	HL-06213	Dương Văn Tuấn			3.562.308	3.562.308	576.900	2.985.408				2.985.408
3558	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	30	15.438.567	867.719	16.306.286	704.400	15.601.886				15.601.886
3559	HL-06219	Đặng Minh Tiến	22	15.790.038	613.617	16.403.655	1.182.200	15.221.455				15.221.455
3560	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	21	14.681.044	171.825	14.852.869	1.166.700	13.686.169				13.686.169
3561	HL-06222	Trần Văn Hưởng	25	14.586.386	700.000	15.286.386	2.270.100	13.016.286				13.016.286
3562	HL-06226	Lê Anh Dũng	21	14.575.528	1.074.673	15.650.201	2.487.300	13.162.901				13.162.901
3563	HL-06228	Phạm Hải Hưng	23	12.952.000	286.000	13.238.000	4.324.900	8.913.100	400.000			9.313.100
3564	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	18	6.729.875	200.000	6.929.875	654.600	6.275.275				6.275.275
3565	HL-06232	Cao Bá Điểm	4	1.907.394	169.654	2.077.048	75.800	2.001.248				2.001.248
3566	HL-06239	Phạm Đăng Độ	31	11.034.854		11.034.854	635.300	10.399.554				10.399.554
3567	HL-06240	Nguyễn Tuấn Anh	7	1.388.826	1.483.077	2.871.903	553.700	2.318.203				2.318.203
3568	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	31	9.419.327	453.000	9.872.327	913.700	8.958.627		806.000		9.764.627

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	27	16.115.948	1.624.224	17.740.172	1.304.240	16.435.932				16.435.932
3570	HL-06244	Đới Văn Duy	20	12.900.396	526.250	13.426.646	675.600	12.751.046				12.751.046
3571	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	27	4.860.195	338.000	5.198.195	577.000	4.621.195		52.000		4.673.195
3572	HL-06250	Vi Văn Khoát	11	5.839.874	270.663	6.110.537	602.400	5.508.137				5.508.137
3573	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	26	11.892.282	852.164	12.744.446	712.400	12.032.046		676.000		12.708.046
3574	HL-06254	Quyền Đình Tới	22	4.397.237	1.205.077	5.602.314	581.000	5.021.314				5.021.314
3575	HL-06255	Dương Văn Thắng	28	12.388.727		12.388.727	648.900	11.739.827				11.739.827
3576	HL-06256	Bùi Văn Sử	21	13.337.931	606.833	13.944.764	1.522.500	12.422.264				12.422.264
3577	HL-06258	Hồ Xuân Bình	31	7.853.575		7.853.575	603.500	7.250.075				7.250.075
3578	HL-06261	Lê Anh Tuấn	4	1.092.893		1.092.893	10.900	1.081.993				1.081.993
3579	HL-06261	Lê Anh Tuấn	24	8.977.181	278.000	9.255.181	617.600	8.637.581		624.000		9.261.581
3580	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	29	19.567.038	885.828	20.452.866	2.617.025	17.835.841				17.835.841
3581	HL-06264	Lý Văn Kim	25	19.174.468	812.950	19.987.418	718.100	19.269.318				19.269.318
3582	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	20	13.825.585	293.025	14.118.610	659.400	13.459.210				13.459.210
3583	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	27	17.790.221	1.414.200	19.204.421	733.300	18.471.121				18.471.121
3584	HL-06271	Trần Văn Minh	28	16.094.200	1.134.346	17.228.546	713.600	16.514.946				16.514.946
3585	HL-06272	Lý A Út	18	12.609.890	141.099	12.750.989	2.220.800	10.530.189				10.530.189
3586	HL-06273	Đỗ Văn Chinh	27	25.430.699	1.460.388	26.891.087	3.642.200	23.248.887				23.248.887
3587	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	21	15.740.294	569.043	16.309.337	1.592.195	14.717.142				14.717.142
3588	HL-06277	Nguyễn Hữu Hoan	10	5.692.450	2.264.782	7.957.232	597.800	7.359.432				7.359.432
3589	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	21	14.103.550	1.412.462	15.516.012	696.500	14.819.512				14.819.512
3590	HL-06281	Lê Văn Sỹ	27	19.865.462	973.840	20.839.302	749.700	20.089.602				20.089.602
3591	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	24	18.644.299	938.984	19.583.283	714.000	18.869.283				18.869.283
3592	HL-06283	Trần Văn Tiến	23	16.707.208	1.089.194	17.796.402	696.200	17.100.202				17.100.202
3593	HL-06284	Lê Văn Thắng	20	15.406.449	608.667	16.015.116	2.232.400	13.782.716				13.782.716
3594	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	29	17.399.443	1.039.308	18.438.751	1.202.600	17.236.151				17.236.151
3595	HL-06287	Trần Đình Nam	27	17.118.434	552.162	17.670.596	701.700	16.968.896				16.968.896
3596	HL-06288	Tô Văn Lập	19	13.826.162	721.387	14.547.549	3.132.923	11.414.626				11.414.626
3597	HL-06289	Bùi Duy Tú	31	11.749.705		11.749.705	1.142.500	10.607.205		806.000		11.413.205
3598	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	24	18.968.084	816.040	19.784.124	716.000	19.068.124				19.068.124
3599	HL-06302	Lê Văn Đản	28	17.006.099	700.000	17.706.099	1.029.175	16.676.924				16.676.924
3600	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	25	20.504.182	948.406	21.452.588	755.800	20.696.788				20.696.788
3601	HL-06306	Vi Quốc Chinh	27	13.655.322	700.000	14.355.322	1.184.900	13.170.422				13.170.422
3602	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	25	13.793.065	601.059	14.394.124	685.200	13.708.924				13.708.924
3603	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	24	13.919.872	596.472	14.516.344	686.500	13.829.844				13.829.844
3604	HL-06312	Trần Văn Việt	27	12.709.166	869.654	13.578.820	654.000	12.924.820				12.924.820
3605	HL-06315	Phạm Văn Lợi	26	6.077.676	300.000	6.377.676	588.800	5.788.876		624.000		6.412.876
3606	HL-06316	Phạm Văn Kiên	23	13.770.040	719.654	14.489.694	1.663.100	12.826.594				12.826.594

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06317	Phạm Viết Phong	31	17.735.149	700.000	18.435.149	1.702.600	16.732.549				16.732.549
3608	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	23	18.141.961	728.408	18.870.369	706.900	18.163.469				18.163.469
3609	HL-06321	Vi Dũng Thanh	25	19.160.436	813.161	19.973.597	1.217.900	18.755.697				18.755.697
3610	HL-06329	Lê Văn Hùng			4.580.654	4.580.654	1.064.000	3.516.654				3.516.654
3611	HL-06330	Lê Văn Liêm	21	10.732.954	590.164	11.323.118	1.131.400	10.191.718				10.191.718
3612	HL-06331	Đinh Văn Trung	26	23.082.396	1.427.109	24.509.505	1.235.300	23.274.205				23.274.205
3613	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	28	19.983.535	1.140.663	21.124.198	752.500	20.371.698				20.371.698
3614	HL-06354	Lê Văn Truyền	27	20.293.546	924.741	21.218.287	2.390.500	18.827.787				18.827.787
3615	HL-06355	Phạm Văn Tịnh	30	21.719.068	875.000	22.594.068	2.197.433	20.396.635				20.396.635
3616	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	15	8.753.075	1.474.534	10.227.609	620.500	9.607.109				9.607.109
3617	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	23	16.451.718	857.920	17.309.638	1.909.400	15.400.238				15.400.238
3618	HL-06359	Mạc Văn Minh	30	16.928.855	441.800	17.370.655	1.202.800	16.167.855				16.167.855
3619	HL-06360	Trần Đức Tâm	26	12.457.115	873.654	13.330.769	1.162.400	12.168.369				12.168.369
3620	HL-06361	Phạm Văn Duy	31	13.855.199	1.078.000	14.933.199	678.400	14.254.799				14.254.799
3621	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	29	11.175.344	700.000	11.875.344	647.900	11.227.444				11.227.444
3622	HL-06365	Trương Văn Hùng	27	10.249.482	300.000	10.549.482	1.134.600	9.414.882		390.000		9.804.882
3623	HL-06367	Ngô Quốc Toản	30	12.963.358	774.216	13.737.574	666.500	13.071.074				13.071.074
3624	HL-06368	Tống Văn Ngọc	26	14.901.522	600.000	15.501.522	1.173.200	14.328.322				14.328.322
3625	HL-06371	Vy Văn Tiếp	20	11.085.250	1.415.577	12.500.827	1.154.100	11.346.727				11.346.727
3626	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	32	18.592.121	700.000	19.292.121	1.722.000	17.570.121				17.570.121
3627	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	26	21.502.713	1.100.000	22.602.713	1.544.200	21.058.513				21.058.513
3628	HL-06379	Phạm Văn Đức	23	16.944.488	1.000.000	17.944.488	1.520.700	16.423.788				16.423.788
3629	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	29	21.200.240	-309.457	20.890.783	1.238.000	19.652.783				19.652.783
3630	HL-06382	Phạm Văn Hải	28	22.246.154	907.878	23.154.032	1.139.700	22.014.332				22.014.332
3631	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	23	12.765.877	1.025.977	13.791.854	1.121.200	12.670.654				12.670.654
3632	HL-06387	Tô Thanh Sơn	24	12.398.282	1.170.981	13.569.263	720.700	12.848.563				12.848.563
3633	HL-06388	Lò Văn Bun	24	12.850.802	423.762	13.274.564	1.461.800	11.812.764		624.000		12.436.764
3634	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	32	11.845.151	612.425	12.457.576	653.700	11.803.876				11.803.876
3635	HL-06392	Trần Đăng Hưng	23	17.053.084	386.487	17.439.571	692.600	16.746.971				16.746.971
3636	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	25	16.240.782	115.711	16.356.493	1.192.700	15.163.793				15.163.793
3637	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	27	22.488.391	905.786	23.394.177	752.100	22.642.077				22.642.077
3638	HL-06399	Bùi Đình Chinh	27	17.570.081	548.261	18.118.342	710.300	17.408.042				17.408.042
3639	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	19	3.661.452		3.661.452	561.600	3.099.852				3.099.852
3640	HL-06406	Lương Duy Tuấn	24	10.322.827	600.000	10.922.827	1.138.300	9.784.527				9.784.527
3641	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	30	13.311.080	700.000	14.011.080	1.169.200	12.841.880				12.841.880
3642	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	24	15.660.487	464.753	16.125.240	1.190.400	14.934.840				14.934.840
3643	HL-06409	Lê Văn Phương	31	19.011.050	535.817	19.546.867	1.224.600	18.322.267				18.322.267
3644	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	26	11.688.420	873.654	12.562.074	1.154.700	11.407.374				11.407.374

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	25	15.325.430	1.088.609	16.414.039	1.693.200	14.720.839				14.720.839
3646	HL-06417	Trình Văn Quyết	31	16.090.012	456.075	16.546.087	1.194.600	15.351.487				15.351.487
3647	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	28	22.451.101	634.012	23.085.113	760.000	22.325.113				22.325.113
3648	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	27	15.346.677	931.077	16.277.754	1.491.900	14.785.854				14.785.854
3649	HL-06420	Trần Văn Thi	26	19.771.506	-241.427	19.530.079	724.400	18.805.679				18.805.679
3650	HL-06423	Trần Trung Kiên	30	11.356.573	527.834	11.884.407	647.900	11.236.507				11.236.507
3651	HL-06424	Phạm Văn Khương	28	16.631.697	556.366	17.188.063	1.201.000	15.987.063				15.987.063
3652	HL-06426	Đỗ Trường Giang			1.562.885	1.562.885	1.460.600	102.285				102.285
3653	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	22	11.064.267	404.447	11.468.714	1.143.800	10.324.914				10.324.914
3654	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	28	23.977.026	622.730	24.599.756	1.775.100	22.824.656				22.824.656
3655	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	21	15.612.904	2.111.954	17.724.858	2.206.300	15.518.558				15.518.558
3656	HL-06433	Vũ Văn Thái	26	12.492.303	882.001	13.374.304	1.048.700	12.325.604				12.325.604
3657	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	28	11.175.539	873.654	12.049.193	1.149.600	10.899.593				10.899.593
3658	HL-06439	Đoàn Duy Quang	26	10.372.163	700.000	11.072.163	1.461.800	9.610.363				9.610.363
3659	HL-06440	Bùi Văn Phương	26	15.599.809	1.062.668	16.662.477	1.223.700	15.438.777				15.438.777
3660	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	10	3.516.469	7.155	3.523.624	1.064.300	2.459.324				2.459.324
3661	HL-06443	Đỗ Duy Hòa	31	12.724.901	605.921	13.330.822	662.400	12.668.422				12.668.422
3662	HL-06444	Thẩm Văn Minh	21	11.838.722	-121.151	11.717.571	1.146.300	10.571.271				10.571.271
3663	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	29	4.495.000		4.495.000	604.700	3.890.300		754.000		4.644.300
3664	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	17	2.635.000		2.635.000	562.100	2.072.900		442.000		2.514.900
3665	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	17	3.366.000	678.000	4.044.000	576.100	3.467.900	200.000	442.000	200.000	4.309.900
3666	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	4.805.000		4.805.000	613.600	4.191.400		806.000		4.997.400
3667	HL-06450	Vũ Công Minh	13	5.480.433	373.654	5.854.087	587.600	5.266.487				5.266.487
3668	HL-06452	Phan Hữu Phóng	30	13.704.832	700.000	14.404.832	1.173.100	13.231.732				13.231.732
3669	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	22	14.825.296	316.636	15.141.932	2.051.700	13.090.232				13.090.232
3670	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	20	7.471.601	716.462	8.188.063	1.093.650	7.094.413		312.000		7.406.413
3671	HL-06461	Cút Văn Liên	17	9.230.698	1.358.621	10.589.319	1.147.200	9.442.119				9.442.119
3672	HL-06463	Trần Công Thuấn	25	15.296.306	543.465	15.839.771	687.500	15.152.271				15.152.271
3673	HL-06464	Trần Thanh Oai	26	18.032.470	451.252	18.483.722	1.226.100	17.257.622				17.257.622
3674	HL-06465	Lang Văn Vũ	28	14.638.686	480.853	15.119.539	1.493.050	13.626.489				13.626.489
3675	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	23	13.948.000		13.948.000	5.966.100	7.981.900	400.000	598.000		8.979.900
3676	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	25	16.525.294	1.251.899	17.777.193	1.206.900	16.570.293				16.570.293
3677	HL-06470	Võ Trọng Toại	24	13.841.211	1.436.060	15.277.271	1.494.650	13.782.621				13.782.621
3678	HL-06474	Lê Văn Tiến	24	13.115.065	1.620.585	14.735.650	676.500	14.059.150				14.059.150
3679	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	29	12.393.514	770.954	13.164.468	1.493.700	11.670.768				11.670.768
3680	HL-06476	Lê Văn Tú	20	8.496.083	2.292.669	10.788.752	1.137.000	9.651.752				9.651.752
3681	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	26	16.773.560	96.544	16.870.104	2.697.800	14.172.304				14.172.304
3682	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	27	18.879.706	-198.964	18.680.742	1.715.900	16.964.842				16.964.842

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06480	Vũ Đức Nam	20	7.476.013	1.292.453	8.768.466	616.800	8.151.666				8.151.666
3684	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	21	8.596.396	-110.960	8.485.436	2.003.500	6.481.936				6.481.936
3685	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	26	11.083.349	763.453	11.846.802	1.980.600	9.866.202				9.866.202
3686	HL-06485	Lý Văn Chựng	26	23.504.114	1.433.085	24.937.199	2.569.240	22.367.959				22.367.959
3687	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	27	10.460.002	300.000	10.760.002	636.700	10.123.302		416.000		10.539.302
3688	HL-06488	Lò Văn Ánh	21	14.286.402	486.127	14.772.529	665.900	14.106.629				14.106.629
3689	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	22	14.049.881	639.668	14.689.549	1.165.100	13.524.449				13.524.449
3690	HL-06490	Hoàng Văn Duy	29	14.741.585	479.313	15.220.898	1.538.300	13.682.598				13.682.598
3691	HL-06492	Vũ Văn Quảng	25	8.783.176	300.000	9.083.176	619.900	8.463.276		234.000		8.697.276
3692	HL-06495	Hồ Công Duy	29	11.347.121	475.000	11.822.121	1.729.625	10.092.496		520.000		10.612.496
3693	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	26	17.813.183	1.015.609	18.828.792	1.717.400	17.111.392				17.111.392
3694	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	25	9.113.434	370.337	9.483.771	1.123.900	8.359.871				8.359.871
3695	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	31	18.426.780	700.000	19.126.780	1.220.400	17.906.380				17.906.380
3696	HL-06502	Khương Đình Thao	26	13.305.664	674.463	13.980.127	2.027.900	11.952.227				11.952.227
3697	HL-06503	Chu Quang Minh	22	4.544.840		4.544.840	570.400	3.974.440				3.974.440
3698	HL-06504	Kiều Đức Sơn	27	4.860.195	851.000	5.711.195	1.068.850	4.642.345		806.000		5.448.345
3699	HL-06505	Lý Ta Go	23	15.223.257	791.226	16.014.483	701.400	15.313.083				15.313.083
3700	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	24	17.235.931	868.217	18.104.148	1.679.100	16.425.048				16.425.048
3701	HL-06507	Lê Xuân Trung	24	14.121.159	600.000	14.721.159	1.488.500	13.232.659				13.232.659
3702	HL-06510	Chèo Soang Min	24	18.274.467	1.168.377	19.442.844	1.737.340	17.705.504				17.705.504
3703	HL-06512	Hoàng Hải Dương	22	15.644.403	635.450	16.279.853	1.984.325	14.295.528				14.295.528
3704	HL-06513	Bùi Văn Sơn	26	13.733.169	700.000	14.433.169	662.500	13.770.669				13.770.669
3705	HL-06514	Cao Đức Trung	28	11.140.233	617.637	11.757.870	646.700	11.111.170				11.111.170
3706	HL-06516	Tòng Văn Thứ	21	11.247.949	1.108.067	12.356.016	1.559.200	10.796.816				10.796.816
3707	HL-06519	Phạm Tiến Bằng	26	9.169.159	1.220.962	10.390.121	1.490.000	8.900.121				8.900.121
3708	HL-06522	Vũ Thành Được	20	10.124.892	61.146	10.186.038	631.000	9.555.038				9.555.038
3709	HL-06523	Dương Đình Thảo	27	5.839.876		5.839.876	594.100	5.245.776	200.000	702.000	300.000	6.447.776
3710	HL-06525	Phạm Văn Quân	20	15.466.353	2.819.179	18.285.532	701.100	17.584.432				17.584.432
3711	HL-06527	Phạm Văn Khiêm	21	14.982.539	1.845.769	16.828.308	2.234.050	14.594.258				14.594.258
3712	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	7	4.550.174	-69.400	4.480.774	563.000	3.917.774				3.917.774
3713	HL-06530	Bùi Văn Trung	28	16.056.257	700.000	16.756.257	1.496.700	15.259.557				15.259.557
3714	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	26	13.756.905	500.000	14.256.905	1.160.800	13.096.105				13.096.105
3715	HL-06532	Trần Văn Hòe	27	15.000.174	1.208.962	16.209.136	1.680.300	14.528.836				14.528.836
3716	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	31	17.977.443	575.000	18.552.443	1.703.700	16.848.743				16.848.743
3717	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	7	3.440.476	3.078.587	6.519.063	1.424.300	5.094.763				5.094.763
3718	HL-06536	Tô Văn Quý	23	12.443.178	552.336	12.995.514	1.148.200	11.847.314				11.847.314
3719	HL-06537	Hoàng Văn Đông	26	20.493.545	362.711	20.856.256	726.800	20.129.456				20.129.456
3720	HL-06539	Trần Văn Vĩ	10	6.038.007	271.364	6.309.371	630.800	5.678.571				5.678.571

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4	1.839.476	-28.056	1.811.420	18.100	1.793.320				1.793.320
3722	HL-06540	Phan Ngọc Trung	13	6.037.851	200.000	6.237.851	591.500	5.646.351				5.646.351
3723	HL-06542	Dương Văn Nam	16	5.221.673	210.625	5.432.298	583.400	4.848.898				4.848.898
3724	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	16	6.776.197	302.191	7.078.388	2.489.900	4.588.488				4.588.488
3725	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	29	18.463.187	540.548	19.003.735	1.219.100	17.784.635				17.784.635
3726	HL-06545	Lê Văn Nam	15	7.009.466	1.123.070	8.132.536	698.500	7.434.036				7.434.036
3727	HL-06546	Dương Văn Đức	21	12.834.109	878.615	13.712.724	2.042.458	11.670.266				11.670.266
3728	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	22	14.679.038	321.898	15.000.936	735.000	14.265.936				14.265.936
3729	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	26	12.885.190	856.517	13.741.707	655.600	13.086.107				13.086.107
3730	HL-06550	Vũ Văn Thái	30	10.853.510	1.140.719	11.994.229	649.000	11.345.229				11.345.229
3731	HL-06552	Hoàng Văn Đại	18	8.320.582	750.403	9.070.985	619.800	8.451.185				8.451.185
3732	HL-06553	Lê Xuân Hải	26	10.711.054	700.000	11.411.054	1.139.100	10.271.954				10.271.954
3733	HL-06555	Sèn Hữu Quang	4	920.309		920.309	599.800	320.509				320.509
3734	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	25	22.063.297	1.100.000	23.163.297	1.464.100	21.699.197				21.699.197
3735	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	20	8.373.325	344.308	8.717.633	612.200	8.105.433				8.105.433
3736	HL-06563	Bế Văn Thảo	26	22.918.531	902.071	23.820.602	756.400	23.064.202				23.064.202
3737	HL-06564	Hoàng Văn Năm	20	12.931.677	713.377	13.645.054	1.654.700	11.990.354				11.990.354
3738	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	8	4.789.935	-172.326	4.617.609	1.252.400	3.365.209				3.365.209
3739	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	23	15.864.676	429.242	16.293.918	1.181.100	15.112.818				15.112.818
3740	HL-06567	Ngọc Văn Tự	23	15.928.682	426.940	16.355.622	2.181.800	14.173.822				14.173.822
3741	HL-06568	Nguyễn Đắc Loạt	20	18.336.762	403.504	18.740.266	1.019.900	17.720.366				17.720.366
3742	HL-06569	Đinh Chính Thu	23	16.507.255	752.880	17.260.135	1.190.800	16.069.335				16.069.335
3743	HL-06570	Đinh Văn Cửu	23	14.837.406	1.084.945	15.922.351	2.703.400	13.218.951				13.218.951
3744	HL-06571	Đỗ Văn Huân	8	4.462.541	1.120.771	5.583.312	574.000	5.009.312				5.009.312
3745	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	27	21.544.155	1.180.612	22.724.767	1.445.400	21.279.367				21.279.367
3746	HL-06574	Phạm Văn Thái	28	24.668.521	886.958	25.555.479	1.273.800	24.281.679				24.281.679
3747	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	20	9.816.501	1.217.923	11.034.424	628.500	10.405.924				10.405.924
3748	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	20	9.450.879	158.131	9.609.010	2.863.700	6.745.310				6.745.310
3749	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	6	3.911.209	-59.654	3.851.555	556.700	3.294.855				3.294.855
3750	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	26	14.037.164	194.990	14.232.154	2.043.275	12.188.879				12.188.879
3751	HL-06580	Trần Văn Tuấn	27	17.817.851	1.100.000	18.917.851	1.773.400	17.144.451				17.144.451
3752	HL-06582	Vũ Văn Thông	24	18.003.018	825.417	18.828.435	773.300	18.055.135				18.055.135
3753	HL-06583	Quang Văn Sáu	12	5.741.818	270.316	6.012.134	650.900	5.361.234				5.361.234
3754	HL-06584	Bùi Văn Dũng			2.849.846	2.849.846	2.095.800	754.046				754.046
3755	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	7	4.858.928		4.858.928	1.245.300	3.613.628				3.613.628
3756	HL-06586	Lại Văn Hưng	30	15.848.470	175.000	16.023.470	1.185.200	14.838.270		780.000		15.618.270
3757	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	25	13.434.067	700.000	14.134.067	2.007.400	12.126.667				12.126.667
3758	HL-06588	Cù Xuân Giáp	25	12.579.153	725.597	13.304.750	662.100	12.642.650				12.642.650

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-06589	Lê Văn Thạch			3.562.731	3.562.731	553.800	3.008.931				3.008.931
3760	HL-06590	Lành Văn Trường	21	12.805.603	524.382	13.329.985	651.500	12.678.485				12.678.485
3761	HL-06591	Mai Văn Phong	24	15.160.624	1.153.642	16.314.266	1.783.800	14.530.466				14.530.466
3762	HL-06592	Đặng Văn Quang	13	7.544.224	276.694	7.820.918	596.400	7.224.518				7.224.518
3763	HL-06593	Bế Văn Dũng	24	21.646.720	69.284	21.716.004	1.851.700	19.864.304				19.864.304
3764	HL-06594	Hoàng Văn Tặng	20	12.825.351	38.587	12.863.938	1.646.800	11.217.138				11.217.138
3765	HL-06595	Bế Văn Kiên	27	21.441.010	805.954	22.246.964	740.700	21.506.264				21.506.264
3766	HL-06596	Đặng Ánh Quân	12	6.634.428	2.023.474	8.657.902	1.154.300	7.503.602				7.503.602
3767	HL-06597	Hoàng Văn Thái	6	2.448.360	8.663	2.457.023	79.600	2.377.423				2.377.423
3768	HL-06598	Chìu Văn Long	14	7.714.052	277.294	7.991.346	647.600	7.343.746				7.343.746
3769	HL-06599	Đặng Văn Cảnh	15	8.336.756	279.498	8.616.254	1.153.900	7.462.354				7.462.354
3770	HL-06600	Trần Văn Lương	28	23.840.848	-35.190	23.805.658	2.711.300	21.094.358				21.094.358
3771	HL-06601	Vũ Văn Đoan	24	20.054.469	145.099	20.199.568	1.769.700	18.429.868				18.429.868
3772	HL-06602	Vi Văn Ba	28	19.619.243	-5.834	19.613.409	1.725.200	17.888.209				17.888.209
3773	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	17	8.662.526	547.308	9.209.834	1.974.200	7.235.634				7.235.634
3774	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	27	19.588.796	977.600	20.566.396	1.734.800	18.831.596				18.831.596
3775	HL-06606	Đặng Văn Tư	15	7.374.395	1.294.016	8.668.411	604.900	8.063.511				8.063.511
3776	HL-06607	Lê Văn Tùng	28	17.363.995	-126.793	17.237.202	701.500	16.535.702				16.535.702
3777	HL-06608	Nguyễn Thành Duy	20	4.092.231	1.562.885	5.655.116	585.700	5.069.416		156.000		5.225.416
3778	HL-06609	Nguyễn Văn An	16	6.359.468	222.502	6.581.970	3.139.400	3.442.570				3.442.570
3779	HL-06612	Bùi Đình Khánh	15	5.061.729	200.000	5.261.729	625.700	4.636.029				4.636.029
3780	HL-06613	Phạm Thành Chung	26	11.675.643	723.760	12.399.403	653.100	11.746.303				11.746.303
3781	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	29	12.670.091	772.537	13.442.628	663.500	12.779.128				12.779.128
3782	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	5	1.626.583		1.626.583	589.400	1.037.183				1.037.183
3783	HL-06616	Phạm Duy Nhất	24	16.315.805	1.100.000	17.415.805	692.400	16.723.405				16.723.405
3784	HL-06617	Vũ Văn Thuần	23	14.998.276	1.053.068	16.051.344	2.694.700	13.356.644				13.356.644
3785	HL-06619	Đặng Văn Thành	28	19.371.662	1.168.542	20.540.204	1.918.100	18.622.104				18.622.104
3786	HL-06620	Triệu Văn Duy	2	1.343.464	1.870.946	3.214.410	1.330.300	1.884.110				1.884.110
3787	HL-06621	Vũ Văn Quy	28	19.711.925	1.169.746	20.881.671	2.974.500	17.907.171				17.907.171
3788	HL-06622	Vi Công Huấn	20	12.092.189	882.094	12.974.283	1.400.400	11.573.883				11.573.883
3789	HL-06623	Trần Quang Vạn	22	20.270.587	1.528.615	21.799.202	1.464.200	20.335.002				20.335.002
3790	HL-06624	Hoàng Văn Cường	18	14.963.127	-462.475	14.500.652	663.200	13.837.452				13.837.452
3791	HL-06625	Hoàng Văn Việt	27	20.271.331	134.773	20.406.104	722.300	19.683.804				19.683.804
3792	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	26	17.868.459	249.187	18.117.646	699.400	17.418.246				17.418.246
3793	HL-06627	Vi Dũng Trình	5	3.224.106	125.438	3.349.544	88.500	3.261.044				3.261.044
3794	HL-06628	Đặng Văn Nghị	14	7.311.003	-13.025	7.297.978	591.200	6.706.778				6.706.778
3795	HL-06629	Cao Văn Chinh	22	13.451.271	366.068	13.817.339	1.156.400	12.660.939				12.660.939
3796	HL-06630	Tăng Văn Thìn	16	7.954.270	-37.732	7.916.538	1.097.400	6.819.138				6.819.138

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-06631	Trần Huy Ban	18	10.831.069	87.855	10.918.924	627.400	10.291.524				10.291.524
3798	HL-06632	Bàn Hữu Hùng	22	11.425.005	890.425	12.315.430	1.786.400	10.529.030				10.529.030
3799	HL-06634	Triệu Quý Thanh	20	12.595.675	311.438	12.907.113	1.532.800	11.374.313				11.374.313
3800	HL-06636	Trần Hữu Thanh	27	13.955.474	700.000	14.655.474	1.164.800	13.490.674				13.490.674
3801	HL-06637	Lê Khắc Đức	23	17.873.793	1.035.576	18.909.369	2.969.300	15.940.069				15.940.069
3802	HL-06638	Lê Văn Chiến	25	19.758.766	829.025	20.587.791	2.116.100	18.471.691				18.471.691
3803	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	32	18.263.281	700.000	18.963.281	767.300	18.195.981				18.195.981
3804	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	17	11.164.828	582.462	11.747.290	702.500	11.044.790				11.044.790
3805	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	24	13.732.874	2.150.000	15.882.874	849.900	15.032.974				15.032.974
3806	HL-06643	Trần Văn Sơn	23	12.267.178	1.148.538	13.415.716	711.900	12.703.816				12.703.816
3807	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	24	16.984.404	1.100.000	18.084.404	722.100	17.362.304				17.362.304
3808	HL-06645	Phạm Gia Phú	31	6.325.505		6.325.505	588.300	5.737.205				5.737.205
3809	HL-06646	Nguyễn Thị Tuyền			8.100.000	8.100.000	929.300	7.170.700				7.170.700
3810	HL-06648	Phùn Tắc Yên	28	23.361.122	898.249	24.259.371	760.800	23.498.571				23.498.571
3811	HL-06650	Lý Văn Long	25	18.415.646	940.959	19.356.605	711.800	18.644.805				18.644.805
3812	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	28	23.010.218	901.279	23.911.497	757.300	23.154.197				23.154.197
3813	HL-06652	Phạm Văn Cường	23	15.549.556	865.711	16.415.267	682.400	15.732.867				15.732.867
3814	HL-06653	Chìu Văn Chinh	1	642.123	-5.545	636.578	61.400	575.178				575.178
3815	HL-06656	Lương Văn Phương	22	13.000.973	896.001	13.896.974	1.564.700	12.332.274				12.332.274
3816	HL-06657	Lô Văn Chiến	24	15.058.323	1.153.281	16.211.604	1.587.800	14.623.804				14.623.804
3817	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	29	14.714.691	479.715	15.194.406	1.618.000	13.576.406				13.576.406
3818	HL-06659	Phạm Văn Điệp	26	19.523.424	802.227	20.325.651	721.500	19.604.151				19.604.151
3819	HL-06660	Mai Văn Lâm	22	12.547.810	677.917	13.225.727	1.251.825	11.973.902				11.973.902
3820	HL-06661	Nông Văn Trọng	30	27.512.531	722.688	28.235.219	800.600	27.434.619				27.434.619
3821	HL-06662	Ngô Đức Việt	29	23.439.113	778.552	24.217.665	760.400	23.457.265				23.457.265
3822	HL-06663	Đinh Văn Ánh	21	10.054.702	369.654	10.424.356	622.400	9.801.956				9.801.956
3823	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	26	14.104.855	700.000	14.804.855	666.200	14.138.655				14.138.655
3824	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	27	14.795.802	700.000	15.495.802	673.200	14.822.602				14.822.602
3825	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	23	7.233.000		7.233.000	184.500	7.048.500				7.048.500
3826	HL-06667	Nguyễn Trung Kiên	2	831.052		831.052	63.300	767.752				767.752
3827	HL-06668	Trần Tùng Bách	26	5.282.000	175.000	5.457.000	677.300	4.779.700		234.000		5.013.700
3828	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	21	10.300.085	200.000	10.500.085	1.481.200	9.018.885				9.018.885
3829	HL-06671	Phạm Văn Tòng	27	16.848.580	875.000	17.723.580	1.423.400	16.300.180				16.300.180
3830	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	24	17.932.417	1.100.000	19.032.417	708.500	18.323.917				18.323.917
3831	HL-06673	Phạm Văn Quyết	23	19.170.960	713.003	19.883.963	1.367.000	18.516.963				18.516.963
3832	HL-06674	Trần Văn Quang	18	11.896.884	418.595	12.315.479	864.194	11.451.285				11.451.285
3833	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	28	13.444.003	700.000	14.144.003	659.600	13.484.403				13.484.403
3834	HL-06676	Lương Văn Tuyển	31	17.162.931	700.000	17.862.931	696.800	17.166.131				17.166.131

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	28	16.428.099	700.000	17.128.099	689.500	16.438.599				16.438.599
3836	HL-06678	Lê Văn Tiến	30	15.903.220	700.000	16.603.220	684.200	15.919.020				15.919.020
3837	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	27	15.041.911	1.044.654	16.086.565	679.100	15.407.465				15.407.465
3838	HL-06680	Lê Văn Tùng	30	17.959.736	875.000	18.834.736	706.500	18.128.236				18.128.236
3839	HL-06681	Bùi Đại Nghĩa	25	6.800.376	700.000	7.500.376	593.200	6.907.176				6.907.176
3840	HL-06682	Bùi Văn Tâm	26	13.231.489	700.000	13.931.489	679.500	13.251.989				13.251.989
3841	HL-06683	Lê Duy Goóc	15	10.734.334	89.303	10.823.637	626.400	10.197.237				10.197.237
3842	HL-06684	Nông Tiến Dũng	26	19.560.117	1.100.000	20.660.117	724.800	19.935.317				19.935.317
3843	HL-06685	Ma Duy Nhất	16	10.402.441	250.000	10.652.441	624.700	10.027.741				10.027.741
3844	HL-06686	Bùi Văn Tình	26	17.874.579	829.021	18.703.600	705.200	17.998.400				17.998.400
3845	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	24	11.943.927	600.000	12.543.927	1.086.600	11.457.327				11.457.327
3846	HL-06689	Vũ Công Thành Thái	23	6.239.000		6.239.000	584.400	5.654.600		78.000		5.732.600
3847	HL-06690	Bùi Văn Sang	26	20.596.493	947.724	21.544.217	733.600	20.810.617				20.810.617
3848	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	28	15.145.622	700.000	15.845.622	711.200	15.134.422				15.134.422
3849	HL-06693	Trần Văn Bình	26	20.672.364	790.526	21.462.890	1.791.600	19.671.290				19.671.290
3850	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	27	20.306.275	1.100.000	21.406.275	2.018.300	19.387.975				19.387.975
3851	HL-06697	Tô Văn Hùng	29	14.609.256	325.496	14.934.752	1.789.400	13.145.352				13.145.352
3852	HL-06698	Lê Xuân Giáp	31	7.226.157		7.226.157	597.300	6.628.857				6.628.857
3853	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	25	13.825.215	700.000	14.525.215	2.632.600	11.892.615				11.892.615
3854	HL-06700	Vi Văn Luân	11	8.173.686	179.410	8.353.096	138.500	8.214.596				8.214.596
3855	HL-06701	Phạm Văn Minh	19	8.571.281	280.328	8.851.609	829.100	8.022.509				8.022.509
3856	HL-06702	Đào Ngọc Hải	25	15.326.308	1.154.229	16.480.537	1.364.500	15.116.037				15.116.037
3857	HL-06703	Hà Công Thuận	26	18.756.246	1.275.000	20.031.246	1.960.500	18.070.746				18.070.746
3858	HL-06704	Lý Văn Trương	4	1.665.936	5.895	1.671.831	462.700	1.209.131				1.209.131
3859	HL-06705	Vũ Văn Tài	30	17.393.119	875.000	18.268.119	700.900	17.567.219				17.567.219
3860	HL-06706	Nguyễn Mạnh Hùng	23	12.482.074	608.962	13.091.036	649.100	12.441.936				12.441.936
3861	HL-06707	Phạm Văn Tính	26	13.374.369	700.000	14.074.369	658.900	13.415.469				13.415.469
3862	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	19	9.498.387	200.000	9.698.387	615.200	9.083.187				9.083.187
3863	HL-06709	Nguyễn Văn Mạnh	22	18.580.507	-34.717	18.545.790	802.700	17.743.090				17.743.090
3864	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	23	19.490.861	71.936	19.562.797	713.800	18.848.997				18.848.997
3865	HL-06711	Nông Thế Mạnh	28	16.380.842	700.000	17.080.842	689.000	16.391.842				16.391.842
3866	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	24	19.554.500	955.427	20.509.927	723.300	19.786.627				19.786.627
3867	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	29	20.217.644	793.501	21.011.145	728.300	20.282.845				20.282.845
3868	HL-06714	Nguyễn Chí Công	22	10.411.519	500.000	10.911.519	627.300	10.284.219				10.284.219
3869	HL-06715	Ly Mí Cát	9	6.229.628	1.060.605	7.290.233	1.408.800	5.881.433				5.881.433
3870	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	19	12.851.709	250.000	13.101.709	649.200	12.452.509				12.452.509
3871	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	26	10.917.173	536.565	11.453.738	632.700	10.821.038				10.821.038
3872	HL-06718	Phạm Đăng Quang	25	4.890.744		4.890.744	573.900	4.316.844				4.316.844

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HL-06719	Đào Văn Phong	27	18.882.504	813.741	19.696.245	715.200	18.981.045				18.981.045
3874	HL-06720	Trần Văn Vượng	30	14.700.246	171.135	14.871.381	677.800	14.193.581				14.193.581
3875	HL-06721	Đặng Đình Nam	19	12.067.700	250.000	12.317.700	1.784.400	10.533.300				10.533.300
3876	HL-06722	Lê Đức Hòa	11	7.137.001	141.146	7.278.147	657.800	6.620.347				6.620.347
3877	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	11	3.913.428	108.438	4.021.866	581.500	3.440.366				3.440.366
3878	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	26	6.077.676	300.000	6.377.676	636.800	5.740.876		208.000		5.948.876
3879	HL-06725	Lê Văn Hải	13	4.707.670	200.000	4.907.670	578.200	4.329.470				4.329.470
3880	HL-06727	Nguyễn Văn Quân	19	12.842.295	57.746	12.900.041	937.200	11.962.841				11.962.841
3881	HL-06728	Lê Văn Lộc	24	19.260.998	811.652	20.072.650	718.900	19.353.750				19.353.750
3882	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	18	9.385.899	168.942	9.554.841	613.700	8.941.141				8.941.141
3883	HL-06730	Lê Văn Dũng	23	13.186.289	1.075.492	14.261.781	1.412.800	12.848.981				12.848.981
3884	HL-06731	Lù Văn Thơ	19	10.341.338	286.591	10.627.929	674.000	9.953.929				9.953.929
3885	HL-06732	Vi Khăm Say	20	11.130.282	539.382	11.669.664	1.851.900	9.817.764				9.817.764
3886	HL-06733	Đặng Văn Dự	21	10.261.069	328.823	10.589.892	1.040.100	9.549.792				9.549.792
3887	HL-06734	Bế Văn Ngọc	22	13.044.424	924.680	13.969.104	657.900	13.311.204				13.311.204
3888	HL-06735	Hoàng Văn Bách	23	11.909.867	569.181	12.479.048	643.000	11.836.048				11.836.048
3889	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	21	13.400.448	600.926	14.001.374	658.200	13.343.174				13.343.174
3890	HL-06739	Lô Văn Dũng	21	12.469.652	744.121	13.213.773	1.660.300	11.553.473				11.553.473
3891	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	20	8.927.672	177.057	9.104.729	609.200	8.495.529				8.495.529
3892	HL-06741	Lê Văn Nhượng	28	17.184.795	1.100.000	18.284.795	701.000	17.583.795				17.583.795
3893	HL-06742	Trần Văn Du	24	16.446.060	1.100.000	17.546.060	693.700	16.852.360				16.852.360
3894	HL-06743	Vũ Văn Hậu	25	17.409.465	1.100.000	18.509.465	703.300	17.806.165				17.806.165
3895	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	25	18.189.997	1.100.000	19.289.997	711.100	18.578.897				18.578.897
3896	HL-06745	Bùi Văn Chường	15	6.746.184	147.728	6.893.912	587.100	6.306.812				6.306.812
3897	HL-06746	Bùi Văn Hưng	21	10.999.195	533.249	11.532.444	633.500	10.898.944				10.898.944
3898	HS18-064	Phàng A Lử	22	12.933.554	924.046	13.857.600	360.000	13.497.600				13.497.600
3899	HS18-065	Giàng A Su	25	15.682.635	1.189.784	16.872.419	360.000	16.512.419				16.512.419
3900	HS18-067	Già Mí Vừ	27	21.617.506	940.175	22.557.681	1.606.000	20.951.681				20.951.681
3901	HS18-068	Già Mí Lềnh	27	16.797.765	975.809	17.773.574	1.261.000	16.512.574				16.512.574
3902	HS18-069	Thò Mí Súa	27	20.134.939	1.126.136	21.261.075	854.000	20.407.075				20.407.075
3903	HS18-070	Và Mí Tủa	14	9.579.469	179.176	9.758.645	55.000	9.703.645				9.703.645
3904	HS18-071	Vàng Mí Tủa	26	19.155.886	958.374	20.114.260	880.000	19.234.260				19.234.260
3905	HS18-072	Vừ Mí Giờ	21	12.617.777	781.713	13.399.490	1.131.000	12.268.490				12.268.490
3906	HS18-073	Vừ Mí Sử	28	14.903.995	989.810	15.893.805	1.479.000	14.414.805				14.414.805
3907	HS18-075	Vừ Mí Say	28	22.108.432	936.545	23.044.977	1.613.000	21.431.977				21.431.977
3908	HS18-078	Già Mí Pó	28	16.462.089	978.291	17.440.380	1.479.000	15.961.380				15.961.380
3909	HS18-083	Lý Xuân Sơn	22	16.632.730	727.026	17.359.756	1.026.000	16.333.756				16.333.756
3910	HS18-086	Mùa A Giàng	24	13.399.786	895.626	14.295.412	1.168.000	13.127.412				13.127.412

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HS18-087	Sùng A Vàng	24	13.249.903	897.912	14.147.815	1.168.000	12.979.815				12.979.815
3912	HS18-088	Sình Mí Say	12	5.775.459	161.912	5.937.371	1.220.000	4.717.371				4.717.371
3913	HS18-130	Hoàng Văn Chức	1	513.492	-4.435	509.057	55.000	454.057				454.057
3914	HS18-133	Nguyễn Văn Cử	2	1.052.711	-9.091	1.043.620	149.000	894.620				894.620
3915	HS18-136	Trần Văn Long	1	642.118	-5.547	636.571	55.000	581.571				581.571
3916	HS18-137	Giàng Lao Lỳ	3	1.681.746	-17.210	1.664.536	132.000	1.532.536				1.532.536
3917	HS18-138	Giàng A Sang	3	1.681.746	-17.210	1.664.536	132.000	1.532.536				1.532.536
3918	HS18-139	Vừ A Thảo	4	2.671.186	-27.340	2.643.846	138.000	2.505.846				2.505.846
3919	HS18-142	Dương Hải Thuyết	28	13.087.841	600.000	13.687.841	1.423.784	12.264.057				12.264.057
3920	HS18-143	Dương Việt Đức	24	10.629.128	550.000	11.179.128	1.172.913	10.006.215				10.006.215
3921	HS18-144	Hoàng Văn Lợi	23	10.299.193	627.444	10.926.637	55.000	10.871.637				10.871.637
3922	HS18-145	Nguyễn Thanh Cảnh	20	11.703.528	78.946	11.782.474	55.000	11.727.474				11.727.474
3923	HS18-146	Ngọc Văn Lực	10	5.827.403	40.350	5.867.753	55.000	5.812.753				5.812.753
3924	HS18-147	Nông Văn Nguyễn	19	9.873.150	-105.203	9.767.947	55.000	9.712.947				9.712.947
3925	HS18-148	Tăng Văn Thanh	9	4.124.082	-148.371	3.975.711	55.000	3.920.711				3.920.711
3926	HS18-150	Chíu Văn Sằn	14	6.142.656	29.008	6.171.664	55.000	6.116.664				6.116.664
3927	HS18-151	Chíu Văn Tắc	19	8.233.834	-46.226	8.187.608	55.000	8.132.608				8.132.608
3928	HS18-152	Tằng Dàu Sếnh	6	2.585.074	-93.002	2.492.072	55.000	2.437.072				2.437.072
3929	HS18-153	Phoòng Cắm Thành	22	10.654.030	464.609	11.118.639	55.000	11.063.639				11.063.639
3930	HS18-154	Hoàng Văn Hưng	16	7.216.417	-93.612	7.122.805	154.000	6.968.805				6.968.805
3931	HS18-155	Kha Văn Luật	23	12.806.887	1.045.315	13.852.202	702.500	13.149.702				13.149.702
3932	HS18-157	Bùi Văn Nhiên	19	8.805.188	-169.262	8.635.926	203.500	8.432.426				8.432.426
3933	HS18-158	Bùi Văn Hòa	23	11.424.078	456.039	11.880.117	104.500	11.775.617				11.775.617
3934	HS18-159	Vũ Văn Khẩn	22	14.126.100	902.856	15.028.956	156.640	14.872.316				14.872.316
3935	HS18-160	Lý Minh Tú	21	10.158.701	216.290	10.374.991	126.500	10.248.491				10.248.491
3936	HS18-161	Phạm Văn Sơn	22	10.889.462	331.494	11.220.956	1.320.096	9.900.860				9.900.860
3937	HS18-162	Loan Văn Sơn	20	7.667.134	222.654	7.889.788	55.000	7.834.788				7.834.788
3938	HS18-163	Hán Đức Hạnh	26	11.866.080	700.000	12.566.080	1.311.608	11.254.472				11.254.472
3939	HS18-164	Hoàng Văn Tiềm	23	13.862.311	1.196.448	15.058.759	1.560.876	13.497.883				13.497.883
3940	HS18-165	Chấu Văn Hùng	22	10.926.797	850.000	11.776.797	1.232.680	10.544.117				10.544.117
3941	HS18-166	Ban Văn Khánh	23	10.884.261	1.062.313	11.946.574	2.188.657	9.757.917				9.757.917
3942	HS18-167	Lý Văn Dũng	22	10.048.949	907.531	10.956.480	1.202.000	9.754.480				9.754.480
3943	HS18-168	Nguyễn Văn Độ	15	6.662.993	288.146	6.951.139	1.533.114	5.418.025				5.418.025
3944	HS18-169	Nguyễn Xuân May	19	9.116.399	110.956	9.227.355	977.736	8.249.619				8.249.619
3945	HS18-170	Bùi Ngọc Nam	9	3.443.120		3.443.120	399.312	3.043.808				3.043.808
3946	HS18-171	Cao Văn Thăng	18	8.023.191	127.630	8.150.821	55.000	8.095.821				8.095.821
3947	HS18-172	Đặng Xuân Vũ	12	4.326.007	93.514	4.419.521	496.952	3.922.569				3.922.569
3948	HS18-173	Trần Văn Huấn	18	8.299.193	200.000	8.499.193	904.919	7.594.274				7.594.274

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	HS18-174	Giàng A Dơ	16	7.658.973	293.852	7.952.825	840.000	7.112.825				7.112.825
3950	HS18-175	Ninh Đức Thắng	6	2.892.720	-39.671	2.853.049	340.305	2.512.744				2.512.744
3951	HS18-176	Vi Sao Ngân	8	3.699.066	-50.730	3.648.336	419.834	3.228.502				3.228.502
3952	HS18-177	Vi Nhật Đại	8	4.005.859	-54.936	3.950.923	450.092	3.500.831				3.500.831
3953	HS18-178	Nguyễn Văn Kiên	6	2.168.641		2.168.641	369.000	1.799.641				1.799.641
3954	HS18-179	Nguyễn Văn Tuyền	3	1.518.961	5.681	1.524.642	297.308	1.227.334				1.227.334
3955	HS18-180	Phạm Văn Tới	2	1.277.333		1.277.333	55.000	1.222.333				1.222.333
3956	TV18-101	Phạm Tuấn Anh	5	2.365.923	-36.084	2.329.839	78.300	2.251.539				2.251.539
3957	TV18-110	Đặng Viết Quang	27	6.239.562		6.239.562	117.400	6.122.162		130.000		6.252.162
3958	TV18-110	Đặng Viết Quang	2	954.106	-45.430	908.676	9.100	899.576				899.576
3959	TV18-113	Lê Đức Hòa	2	1.039.159	14.727	1.053.886	65.500	988.386				988.386
3960	TV18-120	Bùi Văn Khoa	14	4.721.359	200.000	4.921.359	104.200	4.817.159				4.817.159
3961	TV18-121	Bùi Văn Quyết	12	4.063.091	200.000	4.263.091	97.600	4.165.491				4.165.491
3962	TV18-122	Bùi Quang Thành	22	10.469.938	433.251	10.903.189	164.000	10.739.189				10.739.189
3963	TV18-124	Nguyễn Thanh Đức	17	4.798.208		4.798.208	582.821	4.215.387				4.215.387
3964	TV18-125	Vũ Thượng Hải	7	4.279.245	-203.758	4.075.487	734.849	3.340.638				3.340.638
3965	TV18-133	Nguyễn Văn Tùng	1	273.032	-9.872	263.160	57.600	205.560				205.560
3966	TV18-146	Trần Văn Dương	3	2.123.956		2.123.956	76.200	2.047.756				2.047.756
3967	TV18-147	Nguyễn Văn Đức	20	10.002.828	23.714	10.026.542	1.846.954	8.179.588				8.179.588
Tổng cộng			**91.890**	**48.352.897.326**	**3.302.755.561**	**51.655.652.887**	**4.085.570.568**	**47.570.082.319**	**87.200.000**	**421.746.000**	**12.300.000**	**48.091.328.319**

Quảng Ninh, Ngày 26 Tháng 11 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung